

## CHƯƠNG MỞ ĐẦU

### ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### MÔN ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA ĐCS VIỆT NAM

#### I. ĐỐI TƯỢNG VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU MÔN HỌC

##### 1. Đối tượng nghiên cứu

###### *a. Khái niệm đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*

- Khái niệm đường lối: Khái niệm Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam bắt nguồn từ thuật ngữ Đường lối. Theo từ điển tiếng việt, đường lối có nghĩa là: khái niệm dùng chỉ phương hướng cơ bản đã hoạch định để chỉ đạo lâu dài các hoạt động của Nhà nước hoặc một tổ chức chính trị (Đường lối đối ngoại, đường lối xây dựng và phát triển kinh tế xã hội, đường lối xây dựng và phát triển nền văn hóa mới, con người mới...). Khái niệm đường lối hàm chứa nhiều nội dung từ việc xác định mục tiêu, nhiệm vụ đến quan điểm chỉ đạo hoạt động cũng như phương hướng, giải pháp để thực hiện các mục tiêu đã định. Từ đó có thể hiểu: **Đường lối cách mạng của Đảng là hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách về mục tiêu, phương hướng, và giải pháp của cách mạng Việt Nam.** Đường lối cách mạng của Đảng được thể hiện qua cương lĩnh, nghị quyết, chỉ thị...

###### *b. Đối tượng nghiên cứu môn học (GV giảng)*

Môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam nghiên cứu sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và đường lối do Đảng đề ra trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam từ năm 1930 đến nay. Do đó, **đối tượng nghiên cứu của môn học là sự ra đời của Đảng và hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng trong tiến trình cách mạng Việt Nam – từ cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa.**

Nghiên cứu đường lối cách mạng có nghĩa là nắm vững nội dung, tư tưởng của đường lối qua các chủ trương, chính sách của Đảng được trải nghiệm qua

các giai đoạn lịch sử cách mạng dân tộc, được trình bày trong các văn kiện, nghị quyết, chỉ thị... của Đảng.

## **2. Nhiệm vụ nghiên cứu**

**Một là**, làm rõ sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam – chủ thể hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam.

**Hai là**, làm rõ cơ sở hình thành và phát triển đường lối cách mạng của Đảng, những nội dung cơ bản của đường lối của Đảng từ năm 1930 đến nay. Trong đó đặc biệt làm rõ đường lối trên một số lĩnh vực cơ bản (như đường lối về phát triển kinh tế, xây dựng và phát triển văn hóa – xã hội, xây dựng và củng cố hệ thống chính trị... ) của thời kỳ đổi mới. Từ đó có thể đánh giá đúng những thành tựu, hạn chế và bài học kinh nghiệm trong quá trình thực hiện đường lối của Đảng.

## **II. PP NGHIÊN CỨU VÀ Ý NGHĨA CỦA VIỆC HỌC TẬP MÔN HỌC**

### **1. Phương pháp nghiên cứu (GV giảng)**

#### **a. Cơ sở phương pháp luận**

Nghiên cứu môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam phải dựa trên thế giới quan, phương pháp luận khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin, các quan điểm có ý nghĩa phương pháp luận của Chủ tịch Hồ Chí Minh và các quan điểm của Đảng. Đứng trên lập trường duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác – Lênin để phân tích, đánh giá một cách khách quan khoa học các vấn đề trong quá trình nghiên cứu.

#### **b. Phương pháp nghiên cứu**

Khi nghiên cứu Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, chúng ta có thể và cần thiết phải sử dụng nhiều phương pháp khác nhau như phân tích, tổng hợp; đối chiếu so sánh; quy nạp và diễn dịch... Trong đó sử dụng phương pháp lịch sử và phương pháp lôgic, phương pháp cụ thể hóa và trừu tượng hóa là hết sức quan trọng trong nghiên cứu đường lối cách mạng của Đảng.

Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, ngoài phương pháp luận đã nêu trên, đối với mỗi nội dung cụ thể cần phải vận dụng một phương pháp nghiên cứu phù hợp.

## **2. Ý nghĩa của việc học tập môn học**

- Môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về sự ra đời của Đảng, về quan điểm, đường lối của Đảng trong cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là đường lối của Đảng trong thời kỳ đổi mới.

- Học tập môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc bồi dưỡng cho sinh viên niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, định hướng phấn đấu theo mục tiêu, lý tưởng và đường lối của Đảng; nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên trước những nhiệm vụ trọng đại của đất nước.

- Học tập môn này giúp sinh viên có thể vận dụng kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội ...theo đường lối, chính sách của Đảng.

### **Giới thiệu tổng quát chương trình môn học:**

Chương trình môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam giới thiệu với người học một số đường lối chủ yếu, cốt lõi của Đảng trong quá trình lãnh đạo cách mạng của dân tộc. Tuy nhiên, nội dung chủ yếu tập trung vào các đường lối của quá trình đổi mới. Ngoài chương mở đầu, môn học này được biên soạn thành 8 chương gồm:

Chương I: Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng.

Chương II: Đường lối đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945)

Chương III: Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945 - 1975)

Chương IV: Đường lối Công nghiệp hóa

Chương V: Đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Chương VI: Đường lối xây dựng hệ thống chính trị

Chương VII: Đường lối xây dựng văn hóa và giải quyết các vấn đề xã hội

Chương VIII: Đường lối đối ngoại

Để nghiên cứu tốt Đường lối cách mạng của Đảng, sinh viên phải sử dụng một số tài liệu học tập sau:

**- Tài liệu bắt buộc:**

Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (trình độ đại học, cao đẳng dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh) - NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 2008

**- Tài liệu tham khảo:**

+ Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin (trình độ đại học, cao đẳng dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh) - NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 2008

+ Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh; NXB Chính trị quốc gia, H. 2005.

+ Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 2006.

+ Giáo trình Kinh tế chính trị; NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 2006.

+ Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới; NXB Chính trị quốc gia, H. 2005;  
Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ X.

+ Văn kiện đảng toàn tập

**CÂU HỎI ÔN TẬP**

1. Làm rõ đối tượng và phương pháp nghiên cứu môn học.
2. Nghiên cứu môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam có ý nghĩa gì đối với bản thân.

**TÀI LIỆU HỌC TẬP CHƯƠNG**

**- Tài liệu bắt buộc:**

Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (trình độ đại học, cao đẳng dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh) - Nxb Chính trị quốc gia, 2008.

- Tài liệu tham khảo:

+ Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin (trình độ đại học, cao đẳng dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh); xuất bản năm 2008; NXB Chính trị quốc gia.

+ Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 2006; tr 7 – tr19.

+ Giáo trình Kinh tế chính trị; NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 2006; tr 7-tr 19.

## **CHƯƠNG I**

### **SỰ RA ĐỜI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ CƯƠNG LĨNH CHÍNH TRỊ ĐẦU TIÊN CỦA ĐẢNG**

#### **A. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:**

##### **1. Mục đích:**

- Nhằm vững những hậu quả của chính sách thống trị và khai thác thuộc địa của thực dân Pháp.

- Nguyên nhân của việc khủng hoảng về đường lối cách mạng ở Việt Nam cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX.

- Vai trò của Nguyễn Ái Quốc đối với việc thành lập Đảng.

- Cơ sở hình thành cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng.

##### **2. Yêu cầu:**

Qua nghiên cứu rút ra kết luận:

- Sự ra đời của Đảng cộng sản Việt nam là một tất yếu lịch sử

- Con đường cách mạng Việt nam do Nguyễn Ái Quốc nêu trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên là lựa chọn của chính lịch sử.

#### **B. NỘI DUNG:**

## **I. HOÀN CẢNH LỊCH SỬ RA ĐỜI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (SV tự n/c)**

### **1. Hoàn cảnh quốc tế cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX**

#### **a. Sự chuyển biến của CNTB và hậu quả của nó**

- Từ cuối TK XIX, CNTB chuyển mạnh sang giai đoạn ĐQCN với chính sách tăng cường xâm lược, áp bức các dân tộc thuộc địa

- Cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc thuộc địa đặt ra yêu cầu tất yếu là phải liên minh, đoàn kết, phải phối hợp hành động với phong trào của giai cấp vô sản các nước đế quốc thì mới giành được thắng lợi.

#### **b. Chủ nghĩa Mác – Lênin**

Chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ rõ:

+ Vai trò của giai cấp công nhân trong cách mạng

+ Cách mạng muốn thắng lợi cần có một chính Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo

+ Mối quan hệ chặt chẽ giữa cách mạng ở thuộc địa và cách mạng chính quốc và cách mạng thế giới

Nguyễn Ái Quốc là người tiếp thu, vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin, sáng lập Đảng cộng sản Việt Nam, chủ nghĩa Mác - Lênin trở thành nền tảng tư tưởng của Đảng.

#### **c. Cách mạng tháng mười Nga thắng lợi và quốc tế III thành lập**

- Cách mạng tháng mười Nga thắng lợi (1917):

- Quốc tế III (thành lập tháng 3/1919- Lênin): trở thành bộ tham mưu chiến đấu của giai cấp vô sản đã góp phần thúc đẩy, chỉ dẫn cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động các nước chống áp bức và giành độc lập dân tộc.

### **2. Hoàn cảnh trong nước**

#### **a. Xã hội Việt Nam dưới ách thống trị của thực dân Pháp**

- Chính sách thống trị

Sau khi cơ bản dập tắt các phong trào đấu tranh của nhân dân ta, thực dân Pháp từng bước thành lập bộ máy và thực hiện chính sách cai trị.

+ Về chính trị:

Thực hiện chế độ cai trị chuyên chế, trực tiếp.

Cấu kết với giai cấp phong kiến áp bức bóc lột và chia Việt Nam thành 3 kỳ: Bắc kỳ, Trung kỳ, Nam kỳ; mỗi kỳ thực hiện chế độ cai trị riêng

Thực hiện chính sách chia để trị (chia rẽ dân tộc, tôn giáo, chia rẽ 3 nước Đông Dương)

+ Về kinh tế:

Thực hiện chính sách kinh tế độc quyền

Duy trì phương thức sản xuất phong kiến kết hợp với việc du nhập hạn chế phương thức sản xuất TBCN

+ Về văn hóa:

Thực dân Pháp thực hiện chính sách văn hóa giáo dục thực dân nô dịch, ngu dân: Duy trì, khuyến khích hủ tục, đầu độc bằng nước cồn, thuốc phiện, hạn chế mở trường học...

- Tình hình giai cấp và mâu thuẫn cơ bản trong xã hội Việt Nam:

+ Giai cấp cũ phân hoá:

*Giai cấp địa chủ:*

Giai cấp địa chủ Việt Nam chỉ chiếm 7% dân cư. Trong quá trình cách mạng, giai cấp địa chủ Việt Nam phân hoá thành 2 bộ phận: có một bộ phận địa chủ yêu nước, chống pháp; một bộ phận cấu kết chặt chẽ với thực dân Pháp, áp bức nông dân.

*Giai cấp nông dân:*

Là lực lượng đông đảo nhất trong xã hội Việt Nam (chiếm khoảng 90% dân số) – chịu hai tầng lớp áp bức: Thực dân, phong kiến. Dưới ách áp bức bóc lột nặng nề của đế quốc và phong kiến, nông dân Việt Nam ngày càng bị phân hoá sâu sắc (Ngày càng nhiều người nông dân trở thành người vô sản).

Do địa vị kinh tế, chính trị và xã hội quy định, giai cấp nông dân rất nghèo khổ, ngày càng bị bần cùng hóa. Nhưng tự thân không thể tự giải phóng được mà phải tập hợp dưới ngọn cờ của giai cấp công nhân, chịu sự lãnh đạo của giai cấp công nhân thì mới giành được thắng lợi.

+ Giai cấp mới ra đời:

*Giai cấp công nhân:*

Ra đời từ cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất (trước chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918)). Tập trung chủ yếu ở các thành phố và vùng mỏ.

Đa số xuất thân trực tiếp từ nông dân, có quan hệ trực tiếp, chặt chẽ với giai cấp nông dân, giai cấp công nhân Việt Nam ra đời trước giai cấp tư sản dân tộc Việt Nam sớm tiếp thu lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, sớm trở thành lực lượng chính trị tự giác, thống nhất.

Trước 1914 giai cấp công nhân có khoảng 10 vạn; đến 1929 giai cấp công nhân có khoảng 22 vạn

*Giai cấp tư sản:*

Nguồn gốc giai cấp Tư Sản Việt Nam “Chủ yếu là các nhà buôn (trên 50%) và một bộ phận địa chủ tư sản hoá”.

Trong quá trình phát triển, giai cấp tư sản Việt Nam phân thành 2 bộ phận:

Tư sản mại bản: vì quyền lợi kinh tế và chính trị gắn liền với đế quốc, nên tư sản mại bản có thái độ chính trị đối lập với quyền lợi dân tộc.

Tư sản dân tộc (chủ yếu tư sản vừa và nhỏ): có mâu thuẫn về quyền lợi với Đế quốc và phong kiến nên có tinh thần chống Đế quốc, chống phong kiến. Là lực lượng quan trọng trong giải phóng dân tộc.

Tầng lớp tiểu tư sản:

Tầng lớp tiểu tư sản gồm học sinh, trí thức, thợ thủ công, viên chức và những người làm nghề tự do – Trong đó giới trí thức và học sinh là bộ phận quan trọng nhất). Đời sống bấp bênh và dễ bị phá sản trở thành vô sản có lòng yêu nước, căm thù đế quốc, rất nhạy cảm chính trị, ham hiểu biết cái mới đặc biệt



chịu sự ảnh hưởng của phong trào công – nông thức tỉnh và phong trào cách mạng tiến bộ từ bên ngoài.

- Ảnh hưởng của chính sách thống trị:

Chính sách thống trị và khai thác thuộc địa của Pháp đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến xã hội Việt Nam trên 3 mặt:

+ *Tính chất xã hội Việt Nam* thay đổi từ xã hội phong kiến trở thành xã hội thuộc địa nửa phong kiến.

+ *Phân hóa giai cấp xã hội sâu sắc*: Các giai cấp đều bị phân hóa, đặc biệt là sự ra đời của 2 giai cấp mới: giai cấp công nhân và tư sản Việt Nam. Thực tế lịch sử đã khẳng định chỉ có giai cấp công nhân mới có khả năng đảm đương được nhiệm vụ trước yêu cầu lịch sử của dân tộc.

+ *Mâu thuẫn cơ bản của xã hội Việt Nam cũng có biến đổi*:

Mâu thuẫn giữa nhân dân (trong đó chủ yếu là nông dân) với địa chủ phong kiến (mâu thuẫn giai cấp)

Mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp (mâu thuẫn dân tộc). Trong đó mâu thuẫn dân tộc là mâu thuẫn chủ yếu.

- Thực tiễn lịch sử Việt Nam đặt ra hai yêu cầu giải quyết hai mâu thuẫn:

**Một là**, đánh đuổi thực dân Pháp xâm lược, giành độc lập cho dân tộc, tự do cho nhân dân.

**Hai là**, xóa bỏ chế độ phong kiến, giành quyền dân chủ cho nhân dân, chủ yếu là ruộng đất cho nông dân. Trong đó chống Đế quốc, giải phóng dân tộc là nhiệm vụ hàng đầu.

**b. Phong trào yêu nước theo khuynh hướng phong kiến và tư sản cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX**

- Phong trào do giai cấp phong kiến lãnh đạo hoặc chịu ảnh hưởng của tư tưởng phong kiến

+ Phong trào Cần Vương (1885-1896):

+ Cuộc khởi nghĩa Yên Thế (Bắc Giang) - (1884-1913)

+ Trong giai đoạn chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914-1918) phong trào khởi nghĩa chống Pháp vẫn liên tiếp nổ ra nhưng đều không thành công.

- Phong trào do giai cấp tư sản lãnh đạo hoặc chịu ảnh hưởng của tư tưởng tư sản. Phong trào này có 2 giai đoạn:

+ Trước chiến tranh thế giới thứ nhất: Có 3 xu hướng: xu hướng bạo động (Phan Bội Châu); xu hướng cải lương (Phan Chu Trinh); xu hướng cải cách (Lương Văn Can).

+ Sau chiến tranh thế giới thứ nhất: Phong trào của trí thức tây học với các tổ chức chính trị tiêu biểu là Việt Nam Quốc Dân Đảng và Tân Việt cách mạng Đảng.

Các tổ chức Đảng phải chính trị Tư sản và tiểu tư sản trên đã thúc đẩy mạnh mẽ phong trào yêu nước chống Pháp, đặc biệt là Tân Việt cách mạng Đảng và Việt Nam quốc dân Đảng.

#### **Tóm lại:**

+ Trước yêu cầu đòi hỏi của lịch sử Việt Nam, các phong trào đấu tranh chống Pháp diễn ra sôi nổi dưới nhiều trào lưu tư tưởng. Mục tiêu là đều nhằm hướng tới giành độc lập dân tộc. Trên lập trường giai cấp khác nhau, Phương thức, biện pháp khác nhau, việc tập hợp lực lượng cũng khác nhau: dựa vào Pháp để thực hiện cải cách, hoặc cầu ngoại viện để đánh Pháp – kết quả đều thất bại.

Tuy nhiên, phong trào yêu nước đã tạo cơ sở xã hội thuận lợi cho việc tiếp nhận chủ nghĩa Mác – Lênin; quan điểm cách mạng Hồ Chí Minh vào Việt Nam, phong trào yêu nước trở thành một trong ba bộ phận cấu thành Đảng cộng sản Việt Nam.

#### ***c . Phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản:***

- Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị các điều kiện cho việc thành lập Đảng cộng sản Việt nam

+ Sự lựa chọn con đường cứu nước:

Trong gần 10 năm đầu (1911-1920) đến gần 30 nước – Nguyễn Tất Thành đã đặt chân lên hầu hết các nước TBCN, có mặt ở hầu hết các thuộc địa, Người hiểu rõ các nước tư bản lớn và hoàn cảnh của các dân tộc thuộc địa.

Nguyễn Ái Quốc đặc biệt quan tâm tìm hiểu cuộc cách mạng tháng 10 Nga năm 1917 – Cuộc cách mạng do Đảng cộng sản lãnh đạo; Thắng lợi của cách mạng tháng mười Nga (1917) đã giúp Nguyễn Ái Quốc nhận ra chân lý: chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ.

Tháng 7/1920 – Nguyễn Ái Quốc đọc sơ thảo lần thứ nhất. Những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa của Lênin (đăng trên báo nhân đạo): Nguyễn Ái Quốc tìm thấy trong đó lời giải đáp về con đường giải phóng dân tộc Việt Nam về mối quan hệ giữa cách mạng thuộc địa với cách mạng thế giới.

Tháng 12/1920 – Tại đại hội Đảng xã hội Pháp – Nguyễn Ái Quốc bỏ phiếu tán thành việc gia nhập Quốc tế cộng sản và tham gia Đảng cộng sản Pháp.

Sự kiện này đánh dấu bước ngoặt trong cuộc đời hoạt động của Nguyễn Ái Quốc: từ người yêu nước trở thành người cộng sản và tìm thấy con đường cứu nước đúng đắn. Người khẳng định: “Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản”

+ Chuẩn bị về tư tưởng, chính trị và tổ chức cho cách mạng Việt Nam

Chuẩn bị về tư tưởng, chính trị: truyền bá những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam (trên các báo nhân đạo; người cùng khổ; đời sống công nhân ở Pháp) và đặc biệt là tác phẩm: "Bản án chế độ thực dân Pháp”

→ Nguyễn Ái Quốc lên án mạnh mẽ chế độ cai trị hà khắc tàn bạo của thực dân Pháp

→ Vạch trần tội phản dân, hại nước của bọn vua quan phong kiến phản bội tổ quốc, chống lại đồng bào

→ Chỉ ra kẻ thù của nhân dân lao động thế giới, kẻ thù của các dân tộc thuộc địa và kẻ thù nguy hiểm, trực tiếp của nhân dân Việt Nam

→ Khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, tinh thần dân tộc chống lại thực dân Pháp xâm lược.

. Chuẩn bị về tổ chức:

→ Nguyễn Ái Quốc tham gia sáng lập Hội Liên Hiệp thuộc địa (1921) ở Pháp; Hội liên hiệp các dân tộc bị áp bức (1924) ở Trung Quốc.

→ Năm 1925 – Nguyễn Ái Quốc thành lập Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên (Quảng Châu - TQ). Mục đích của Hội nêu rõ: Làm cách mạng dân tộc và cách mạng thế giới. Sau khi cách mạng thành công, Hội chủ trương lập chính phủ nhân dân, mưu cầu hạnh phúc cho nhân dân, tiến lên xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa, đoàn kết với giai cấp vô sản, phong trào cách mạng thế giới.

Mở lớp huấn luyện cán bộ của Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên (Tại đường Văn minh – TP Quảng Châu – Trung Quốc)

→ 1928 – Hội thực hiện phong trào “vô sản hóa” số hội viên của hội tăng nhanh từ 300 người năm 1928 đến 5/1929 tăng lên 1700 hội viên.

→ Cùng với việc đào tạo cán bộ, Nguyễn Ái Quốc đã tổ chức xuất bản báo Thanh Niên, báo Công nông, báo Lính cách mạng, báo Tiền phong và xuất bản tác phẩm Bản án chế độ thực dân Pháp (1925) – Đặc biệt năm 1927, tại Pháp, Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức xuất bản tác phẩm Đường cách mệnh.

Nội dung:

Tác phẩm Đường cách mệnh đã đề cập những vấn đề cơ bản của một cương lĩnh chính trị, cụ thể tác phẩm này đã vạch rõ:

+ Chiến lược của cách mạng: Tính chất, nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam là cách mạng giải phóng dân tộc mở đường tiến lên Chủ nghĩa Xã hội.

+ Về lực lượng cách mạng: Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng “là việc chung cả dân chúng chứ không phải việc một hai người” phải đoàn kết toàn dân – công nông là gốc cách mệnh.

+ Lực lượng lãnh đạo cách mạng: Cách mạng muốn thắng lợi phải có một Đảng lãnh đạo, Đảng muốn vững thì phải có chủ nghĩa làm cốt.

Chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mệnh nhất là chủ nghĩa Lênin.

+ Mối quan hệ của cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới: Cách mệnh An Nam cũng là một bộ phận trong cách mạng thế giới. Ai làm cách mạng trong thế giới đều là đồng chí của dân An Nam.

+ Về phương pháp cách mạng: Phương pháp cách mạng phải đi từ giác ngộ và thức tỉnh quần chúng, phải đồng tâm hiệp lực, phải có mưu lược, dung bạo lực cách mạng của quần chúng để đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp.

- Sự phát triển phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản và sự ra đời của các tổ chức cộng sản ở Việt Nam

+ Phong trào công nhân chống lại sự áp bức, bóc lột của tư sản thực dân cũng diễn ra từ rất sớm và chuyển dần từ đấu tranh tự phát sang đấu tranh tự giác, nhất là từ khi chủ nghĩa Mác – Lênin được truyền bá vào Việt Nam.

. Phong trào công nhân những năm 1919 – 1924: Chủ yếu vẫn là đấu tranh tự phát (Hình thức bãi công là hình thức đấu tranh phổ biến).

. Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân, từ 1925-1929 được sự lãnh đạo của các tổ chức như Hội Việt Nam cách mạng thanh niên, công hội đỏ và các tổ chức cộng sản ra đời năm 1929: Phong trào đấu tranh dần dần chuyển sang trình độ đấu tranh tự giác. Phong trào mang tính chất chính trị rõ rệt; phong trào có sự liên kết của các nhà máy, các ngành, các địa phương; phong trào công nhân đã có sức lôi kéo phong trào dân tộc theo con đường cách mạng vô sản (trong đó có nông dân).

+ Sự ra đời các tổ chức cộng sản ở Việt Nam

. 3/1929 – Một số hội viên của tổ chức Thanh niên ở Bắc kỳ lập ra chi bộ cộng sản đầu tiên ở số 5D Hàm Long (Hà Nội). Chi bộ gồm 7 người: Ngô Gia Tự, Nguyễn Đức Cảnh, Đỗ Ngọc Du, Trịnh Đình Cửu, Trần Văn Cung, Dương Hạc Đính, Kim Tôn. Trong đó, đồng chí Trần Văn Cung là Bí thư chi bộ. Tiếp đó:

. Đông Dương cộng sản Đảng 17/6/1929 được thành lập ở Hà Nội. Từ sự bất đồng ý kiến giữa các đại biểu về vấn đề thành lập Đảng (một số ý kiến đề nghị giải tán Hội Việt Nam cách mạng thanh niên, thành lập Đảng Cộng sản, và những ý kiến cho rằng chưa đủ điều kiện, không cấp thiết)

. An Nam cộng sản Đảng: Mùa thu năm 1929 – Trước sự ra đời của Đông Dương cộng sản Đảng và đáp ứng yêu cầu cách mạng, các đồng chí Hội Việt Nam cách mạng thanh niên hoạt động ở Trung Quốc và Nam kỳ đã thành lập ra An Nam cộng sản Đảng – về điều kiện kết nạp Đảng viên, điều lệ của Đảng viết: “Ai tin theo chương trình của quốc tế cộng sản, hăng hái phấn đấu trong một bộ phận Đảng, phục tùng mệnh lệnh Đảng và góp nguyệt phí, có thể cho vào Đảng được”.

. Đông Dương cộng sản liên đoàn (9/1929)

Việc ra đời của Đông Dương cộng sản Đảng và An Nam cộng sản Đảng làm nội bộ Đảng Tân Việt phân hóa mạnh mẽ - Những Đảng viên tiên tiến của Tân Việt quyết định thành lập Đông Dương cộng sản liên đoàn 9/1929. Tuyên ngôn đã nêu rõ: “Đông Dương cộng sản liên đoàn lấy chủ nghĩa cộng sản làm nền móng; lấy công, nông, binh liên hiệp làm đối tượng vận động cách mệnh và thực hành vận động cách mạng ở Đông Dương làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập, xóa bỏ nạn người bóc lột người, xây dựng chế độ công nông chuyên chính tiến lên cộng sản chủ nghĩa trong toàn xứ Đông Dương”.

Tóm lại: Sự ra đời của 3 tổ chức cộng sản trong năm 1929 phản ánh mâu thuẫn dân tộc và mâu thuẫn giai cấp gay gắt đòi hỏi phải có một tổ chức đủ sức lãnh đạo cách mạng. Vì vậy, việc khắc phục sự chia rẽ, phân tán giữa các tổ chức cộng sản là một yêu cầu đặt ra cấp thiết của cách mạng Việt Nam, là nhiệm vụ cấp bách trước mắt của những người cộng sản Việt Nam.

Mặc dù ba tổ chức cộng sản trên đây đều giương cao ngọn cờ chống đế quốc, phong kiến, tiến tới xây dựng chủ nghĩa cộng sản ở Việt Nam. Nhưng do hoạt động riêng rẽ, phân tán đã ảnh hưởng xấu đến phong trào cách mạng ở Việt Nam.

## **II. HỘI NGHỊ THÀNH LẬP ĐẢNG VÀ CƯƠNG LĨNH CHÍNH TRỊ ĐẤU TIÊN CỦA ĐẢNG**

### **1. Hội nghị thành lập Đảng (GV giảng)**

Ngày 27/10/1929, Quốc tế cộng sản gửi những người cộng sản Đông Dương tài liệu về việc thành lập một Đảng cộng sản ở Đông Dương, yêu cầu những người cộng sản Đông Dương khắc phục ngay sự chia rẽ và thành lập một Đảng của giai cấp vô sản.

- Nhận được tin về sự phân biệt giữa những người cộng sản ở Đông Dương, Nguyễn Ái Quốc rời Xiêm (Thái Lan) về Trung Quốc chủ động triệu tập, chủ trì hội nghị hợp nhất Đảng (tại Hương Cảng – Trung Quốc).

- Thành phần Hội nghị gồm 5 đại biểu: một đại biểu của Quốc tế cộng sản (Nguyễn Ái Quốc), 2 đại biểu của Đông Dương cộng sản Đảng (Trịnh Đình Cửu, Nguyễn Đức Cảnh), 2 đại biểu của An Nam cộng sản Đảng (Châu Văn Liêm, Nguyễn Thiệu). Nội dung Hội nghị gồm:

- Hội nghị đã thảo luận và nhất trí với 5 nội dung lớn:

+ Bỏ mọi thành kiến, xung đột cũ, thành thật hợp tác để thống nhất các nhóm cộng sản Đông Dương.

+ Định tên Đảng là Đảng cộng sản Việt Nam

+ Thảo chính cương và điều lệ sơ lược của Đảng

+ Định kế hoạch thực hiện việc thống nhất trong nước

+ Cử một ban Trung ương lâm thời gồm 9 người trong đó có 2 đại biểu chi bộ cộng sản Trung Quốc ở Đông Dương.

- Hội nghị thảo luận và thông qua các văn kiện: Chánh cương vắn tắt, sách lược vắn tắt, chương trình tóm tắt, điều lệ vắn tắt của Đảng.

Ngày 24/2/1930 theo yêu cầu của Đông dương cộng sản liên đoàn, BCH Trung ương lâm thời họp và ra nghị quyết chấp nhận Đông Dương cộng sản liên đoàn gia nhập Đảng cộng sản Việt Nam. Ngày 24/2/1930 là ngày Đảng cộng sản Việt Nam đã hoàn tất việc hợp nhất 3 tổ chức cộng sản ở Việt Nam (Sau này,

.....  
tại Đại Hội III ( 9/1960) Đảng ta ra nghị quyết lấy ngày 3/2/1930 là ngày kỷ niệm thành lập Đảng).

## **2. Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (GV giảng)**

Các văn kiện được thông qua tại Hội nghị thành lập Đảng như: Chánh cương vắn tắt của Đảng, sách lược vắn tắt của Đảng, chương trình tóm tắt của Đảng hợp thành Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng cộng sản Việt Nam. Cương lĩnh xác định những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam như:

- Phương hướng chiến lược của cách mạng Việt Nam: là chủ trương làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản.

- Nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam:

+ Về chính trị: Đánh đổ đế quốc và phong kiến làm cho Việt Nam được hoàn toàn độc lập, lập chính phủ công nông binh, tổ chức quân đội công nông. Trong đó nói lên nhiệm vụ hàng đầu là chống đế quốc giành độc lập dân tộc

+ Về kinh tế: Thủ tiêu các thứ quốc trái, tịch thu toàn bộ sản nghiệp lớn của tư bản, đế quốc Pháp như (công nghiệp, vận tải, ngân hàng) giao cho chính phủ công nông binh quản lý. Tịch thu toàn bộ ruộng đất của đế quốc chia cho dân cày nghèo, xóa bỏ sưu thuế. Mở mang công nghiệp và nông nghiệp. Thi hành luật ngày làm 8 giờ.

+ Về văn hóa – xã hội:

. Dân chúng được tự do tổ chức, nam nữ bình quyền

. Phổ thông giáo dục theo công nông hóa

- Về lực lượng cách mạng:

+ Đảng phải thu phục được đông đảo bộ phận dân cày, dựa vào dân cày nghèo làm thổ địa cách mạng, đánh đổ bọn đại địa chủ và phong kiến.

+ Phải làm cho các đoàn thể công nông (công hội - HTX) không nằm dưới quyền và ảnh hưởng của tư bản quốc gia.

+ Phải hết sức liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông, thanh niên, Tân Việt.... để kéo họ về phía cách mạng.



+ Đối với phú nông, trung tiểu địa chủ và tư bản An Nam mà chưa rõ mặt phản cách mạng thì phải lợi dụng, hoặc trung lập họ, bộ phận nào ra mặt phản cách mạng thì phải đánh đổ.

- Về lãnh đạo cách mạng:

+ Giai cấp vô sản là lực lượng lãnh đạo cách mạng Việt nam. Đảng cộng sản Việt nam là đội tiên phong của giai cấp vô sản, phải thu phục được đại bộ phận giai cấp mình, lãnh đạo được dân chúng.

+ Trong khi liên lạc với các giai cấp, phải rất cẩn thận, không khi nào nhân nhượng một chút lợi ích gì của công nông mà đi vào con đường thoả hiệp.

- Về quan hệ quốc tế: Cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới, phải thực hành liên lạc với các dân tộc bị áp bức và giai cấp vô sản thế giới, nhất là giai cấp vô sản Pháp

### **3. Ý nghĩa lịch sử ra đời Đảng cộng sản Việt Nam và cương lĩnh đầu tiên của Đảng (GV giảng)**

- Sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam đã thống nhất được lực lượng lãnh đạo cách mạng Việt nam thành một Đảng cộng sản duy nhất – theo một đường lối chính trị đúng – đã tạo nên sự thống nhất về tư tưởng, chính trị và hành động của phong trào cách mạng cả nước hướng vào mục tiêu độc lập dân tộc và Chủ nghĩa Xã hội.

- Sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam là đã chuẩn bị cho cách mạng Việt Nam một nhân tố đầu tiên quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam sau này.

- Ngay từ khi ra đời, Đảng cộng sản Việt Nam đã có cương lĩnh chính trị xác định đúng đắn con đường cách mạng giải phóng dân tộc theo phương hướng cách mạng vô sản. Đây chính là cơ sở để Đảng ta vừa ra đời đã nắm ngọn cờ lãnh đạo phong trào cách mạng Việt Nam.

- Cương lĩnh chính trị đầu tiên ra đời đã giải quyết được tình trạng khủng hoảng về đường lối cách mạng và giai cấp lãnh đạo, mở ra phương hướng, phát triển mới của Cách mạng Việt Nam.

- Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng đã phù hợp với nguyện vọng thiết tha của đại đa số nhân dân ta là nông dân – Đảng đã đoàn kết được lực lượng cách mạng to lớn trong cuộc đấu tranh do Đảng lãnh đạo.

- Chủ trương: Cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới đã tranh thủ được sự ủng hộ to lớn của cách mạng thế giới, đặt nền móng đầu tiên cho đường lối đoàn kết quốc tế của Đảng cộng sản Việt Nam

### **CÂU HỎI ÔN TẬP**

1. Tình hình thế giới và Việt nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Những yêu cầu đặt ra đối với cách mạng Việt Nam?
2. Vai trò của Nguyễn Ái Quốc đối với việc thành lập ĐCS Việt Nam?
3. Nội dung cơ bản của Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng và ý nghĩa lịch?

### **TÀI LIỆU HỌC TẬP**

#### **- Tài liệu bắt buộc:**

Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (trình độ đại học, cao đẳng dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh) - Nxb Chính trị quốc gia, 2008.

#### **- Tài liệu tham khảo:**

+ Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, dùng trong các trường Đại học, cao đẳng – Bộ giáo dục và đào tạo, Nxb chính trị quốc gia, H, 2006, tr.20-60.

+ Giáo trình Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, hội đồng Trung ương, chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, NXB – CTQG, H 2001, tr 19-48

## **CHƯƠNG II**

### **ĐƯỜNG LỐI ĐẤU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN 1930-1945**

#### **A. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

##### **1. Mục đích:**

- Làm rõ nội dung Luận cương chính trị tháng 10-1930. Qua đó, thấy được điểm giống và khác nhau của Luận cương với Cương lĩnh tháng 2-1930. Hạn chế của Luận cương.

- Làm rõ chủ trương mới của Đảng trong giai đoạn 1936-1939. Đây là thời kỳ Đảng đã rất linh hoạt để chuyển hướng nhiệm vụ chiến lược cho phù hợp với tình hình lúc đó.

- Làm rõ quá trình phát triển nhận thức của Đảng trong việc giải quyết mối quan hệ giữa vấn đề dân tộc, dân chủ đặc biệt từ năm 1939. Phải thấy rõ sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng trong giai đoạn 1939-1945 là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến thắng lợi của cách mạng tháng Tám năm 1945. Đây cũng là trọng tâm của chương 2.

##### **2. Yêu cầu:**

- Với giáo viên, ngoài giáo trình của môn học cần căn cứ vào nguồn tư liệu của Đảng trong thời kỳ 1930-1945, nhất là văn kiện Đảng toàn tập và Hồ Chí Minh toàn tập phải trình bày một cách hệ thống những chủ trương của Đảng; Phân tích được mối liên hệ giữa những nội dung cụ thể trong từng chủ trương, giữa các chủ trương với nhau, giữa sự ra đời của chủ trương mới với bối cảnh lịch sử.

- Với sinh viên để nắm vững kiến thức của giai đoạn này cần đọc kỹ giáo trình, nghiên cứu tài liệu tham khảo để củng cố và mở rộng kiến thức, tăng cường khả năng tự nghiên cứu theo sự hướng dẫn của giáo viên.

#### **B. NỘI DUNG**

Ngay khi Đảng mới thành lập, đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đã được xác định đúng đắn trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng.

Đường lối này được bổ sung và cụ thể hóa trong quá trình Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền 1930-1945.

15 năm với 3 phong trào cách mạng lớn 1930-1931, 1936-1939 và 1939-1945 là một quá trình phát triển nhận thức về lý luận đường lối cách mạng Việt Nam của Đảng. Đảng đề ra đường lối đúng là nguyên nhân đầu tiên dẫn đến thắng lợi của cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945, giành chính quyền về tay nhân dân, đem lại độc lập, tự do sau hơn 80 năm mất nước.

## **I. CHỦ TRƯỞNG ĐẤU TRANH TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1939**

### **1. Trong những năm 1930-1935**

Sau hội nghị thành lập Đảng, phong trào cách mạng phát triển mạnh và tiến dần lên cao trào. BCHTW lâm thời của Đảng bước ngay vào cuộc thử thách toàn diện trên cương vị đội tiên phong lãnh đạo.

Tháng 4-1930, sau thời gian học tập ở Liên Xô, Trần Phú được Quốc tế cộng sản cử về nước hoạt động. Tháng 7-1930, đồng chí được bổ sung vào BCHTW lâm thời của Đảng và được phân công cùng Ban thường vụ Trung ương chuẩn bị cho kỳ họp thứ nhất của BCHTW

Từ ngày 14 đến ngày 31-10-1930, BCHTW họp Hội nghị lần thứ nhất tại Hương Cảng (Trung Quốc) do Trần Phú chủ trì. Hội nghị quyết định một số vấn đề sau:

- Thông qua Nghị quyết về “tình hình hiện tại ở Đông Dương và nhiệm vụ cần kíp của Đảng”.
- Thông qua bản Luận cương chính trị và Điều lệ của Đảng.
- Đổi tên Đảng: Đảng Cộng sản Đông Dương
- Cử BCHTW chính thức và cử Trần Phú làm Tổng bí thư.

#### **a. Luận cương chính trị tháng 10-1930 (GV giảng)**

- Xác định mâu thuẫn giai cấp ngày càng diễn ra gay gắt ở Việt Nam, Lào và Cao Miên là “một bên thì thợ thuyền, dân cày và các phần tử lao khổ; một bên thì địa chủ phong kiến, tư bản và đế quốc chủ nghĩa.”

- Phương hướng chiến lược của cách mạng: cách mạng Đông Dương lúc đầu là một cuộc “cách mạng tư sản dân quyền”, “có tính chất thổ địa và phản đế”. “Tư sản dân quyền cách mạng là thời kỳ dự bị để làm xã hội cách mạng”. Sau khi cách mạng tư sản dân quyền thắng lợi sẽ tiếp tục “phát triển, bỏ qua thời kỳ tư bản mà tranh đấu thẳng lên con đường xã hội chủ nghĩa”.

- Nhiệm vụ chủ yếu của cách mạng tư sản dân quyền: “đánh đổ các di tích phong kiến, đánh đổ các cách bóc lột theo lối tiền tư bản và để thực hành thổ địa cách mạng cho triệt để” và “đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập”. Hai nhiệm vụ chiến lược đó có quan hệ khăng khít với nhau. Trong đó, “vấn đề thổ địa là cái cốt của cách mạng tư sản dân quyền”, là cơ sở để Đảng giành quyền lãnh đạo dân cày.

- Lực lượng cách mạng: Giai cấp vô sản và nông dân là hai động lực chính của cách mạng tư sản dân quyền, trong đó giai cấp vô sản là động lực chính và mạnh, là giai cấp lãnh đạo cách mạng. Giai cấp nông dân có số lượng đông đảo nhất, là một động lực mạnh của cách mạng. Những giai cấp và tầng lớp khác ngoài công nông như tư sản thương nghiệp thì đứng về phía đế quốc chống cách mạng, còn tư sản công nghiệp thì đứng về phía quốc gia cải lương và khi cách mạng phát triển cao thì họ sẽ theo đế quốc. Trong giai cấp tiểu tư sản, bộ phận thủ công nghiệp thì có thái độ do dự; tiểu tư sản thương gia thì không tán thành cách mạng; tiểu tư sản trí thức thì có xu hướng quốc gia chủ nghĩa và chỉ có thể hăng hái tham gia chống đế quốc trong thời kỳ đầu. Chỉ có các phần tử lao khổ ở đô thị như những người bán hàng rong, thợ thủ công nhỏ, trí thức thất nghiệp mới đi theo cách mạng mà thôi.

- Lãnh đạo cách mạng: sự lãnh đạo của Đảng cộng sản là điều kiện cốt yếu cho sự thắng lợi của cách mạng. Đảng phải có đường lối chính trị đúng, có kỷ luật tập trung, mật thiết liên lạc với quần chúng, lấy chủ nghĩa Mác -Lênin làm nền tảng tư tưởng. Đảng là đội tiên phong của giai cấp vô sản, đại biểu quyền lợi chính và lâu dài, chung cho giai cấp vô sản ở Đông Dương, đấu tranh cho mục tiêu cộng sản chủ nghĩa

- Phương pháp cách mạng: thực hiện võ trang bạo động để giành chính quyền. Lúc thường đặt khẩu hiệu “phần ít” để tập hợp quần chúng, khi có tình thế cách mạng lãnh đạo quần chúng đánh đổ chính quyền địch, giành chính quyền cho công nông, phải coi võ trang bạo động là một nghệ thuật, phải theo “khuôn phép nhà binh”.

- Đoàn kết quốc tế: Cách mạng Đông Dương là một bộ phận của cách mạng vô sản thế giới. Giai cấp vô sản Đông Dương phải đoàn kết gắn bó với giai cấp vô sản thế giới, trước hết là giai cấp vô sản Pháp, và phải mật thiết liên hệ với phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa nhằm mở rộng và tăng cường lực lượng cho cuộc đấu tranh cách mạng ở Đông Dương.

*Nhận xét Luận cương:*

+ Luận cương chính trị tháng 10-1930 đã khẳng định đồng thời phát triển, cụ thể hóa những vấn đề chiến lược của cách mạng được nêu trong Cương lĩnh đầu tiên như phương hướng chiến lược của cuộc cách mạng ( làm tư sản dân quyền cách mạng để giải phóng dân tộc rồi tiến thẳng lên cách mạng xã hội chủ nghĩa); nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn đầu (chống đế quốc và phong kiến); lực lượng chính của cách mạng (công nhân và nông dân, trong đó công nhân là lực lượng lãnh đạo); đoàn kết quốc tế; Đảng lãnh đạo. Luận cương còn xác định thêm một cách đúng đắn con đường tiến lên giành chính quyền phải là con đường cách mạng bạo lực quần chúng...

+ Tuy nhiên, Luận cương cũng chưa đặt vấn đề dân tộc lên hàng đầu mà nặng về đấu tranh giai cấp; không đề ra được một chiến lược liên minh dân tộc và giai cấp rộng rãi trong cuộc đấu tranh chống đế quốc xâm lược và tay sai.

*Nguyên nhân của những hạn chế trên:*

+ Hiểu biết không đầy đủ về tình hình đặc điểm xã hội, giai cấp và dân tộc ở Đông Dương.

+ Nhận thức giáo điều và máy móc về mối quan hệ giữa vấn đề dân tộc và giai cấp trong cách mạng thuộc địa.

+ Chịu ảnh hưởng trực tiếp của khuynh hướng “tả” của Quốc tế cộng sản thời gian đó.

Cũng chính từ nguyên nhân trên mà Hội nghị lần thứ nhất của BCHTW Đảng đã đánh giá Chính cương vắn tắt và Sách lược vắn tắt của Đảng phạm sai lầm chính trị rất “nguy hiểm” vì “chỉ lo đến việc phản đế mà quên mất lợi ích giai cấp tranh đấu”. Vì vậy BCHTW quyết định “thủ tiêu Chính cương, Sách lược vắn tắt”. Song, thực tiễn cách mạng sau đó (thậm chí ngay trong phong trào cách mạng 1930-1931, đỉnh cao là Xô Viết Nghệ Tĩnh) đã chứng minh và khẳng định tính đúng đắn, giá trị lịch sử của Cương lĩnh đầu tiên của Đảng.

Ngay từ năm 1930, phong trào cách mạng Việt Nam đã phát triển mạnh mẽ. Đến tháng 5-1930 phát triển thành cao trào và tháng 9-1930 đã đạt đỉnh cao nhất với sự ra đời của chính quyền Xô Viết ở nhiều địa phương thuộc hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh.

Hoảng sợ trước sức mạnh của quần chúng và uy tín của Đảng Cộng sản, đế quốc Pháp và tay sai ra sức đàn áp, khủng bố. Đầu năm 1931, nhiều đảng viên bị giết, bị tù đày, các cơ sở đảng bị vỡ, các tổ chức quần chúng và Xô Viết cũng không còn. Phong trào tạm lắng xuống. Yêu cầu cấp bách là khôi phục hệ thống tổ chức Đảng và phong trào quần chúng. Đồng chí Lê Hồng Phong được Quốc tế cộng sản giao cho nhiệm vụ đó.

b. ***Chủ trương khôi phục tổ chức đảng và phong trào cách mạng (SV tự n/c)***

- Chương trình hành động của Đảng Cộng sản Đông Dương:

+ 15-6-1932, Chương trình hành động của Đảng Cộng sản Đông Dương được công bố

. Đảng khẳng định chiến lược cách mạng Đông Dương vẫn đúng, chỉ có con đường võ trang đấu tranh của quần chúng giành chính quyền và “tiến lên để đạt xã hội chủ nghĩa”

. Yêu cầu chung trước mắt: đòi các quyền tự do, dân chủ đơn sơ (như tự do tổ chức, xuất bản, ngôn luận, đi lại, bỏ thuế thân, thuế ngụ cư...)

. Phát triển Đảng và quần chúng: phát triển tổ chức đảng và ảnh hưởng của Đảng trong quần chúng; củng cố và phát triển các đoàn thể cách mạng của quần chúng nhất là công hội và nông hội.

*Nhận xét:* Nhiệm vụ cơ bản được đề ra trong Chương trình hành động là đưa cách mạng ra khỏi thời kỳ thoái trào bằng quyết tâm xây dựng Đảng vững mạnh và khôi phục phong trào quần chúng. Trước mắt phải nêu khẩu hiệu đòi quyền lợi hàng ngày, nhưng không quên nhiệm vụ tiến tới vũ trang bạo động giành chính quyền. Chính vì chủ trương đấu tranh trước mắt phù hợp với điều kiện lịch sử lúc bấy giờ nên phong trào cách mạng và hệ thống tổ chức của Đảng từng bước được khôi phục.

- *Đại hội đại biểu lần thứ nhất của Đảng:*

Từ ngày 27 đến ngày 31-3-1935, Đại hội I của Đảng được triệu tập tại Ma Cao, Trung Quốc, đánh dấu hệ thống Đảng được khôi phục. Tuy nhiên, lực lượng Đảng chưa được phát triển mạnh ở các vùng tập trung công nghiệp, công nhân gia nhập Đảng còn ít, hệ thống tổ chức của Đảng chưa thật thống nhất, sự liên hệ giữa các cấp bộ của Đảng chưa chặt chẽ... Vì vậy, Đại hội đề ra 3 nhiệm vụ trước mắt;

- + Củng cố và phát triển Đảng.
- + Đẩy mạnh cuộc vận động thu phục quảng đại quần chúng lao động.
- + Mở rộng tuyên truyền chống đế quốc, chống chiến tranh.

Qua 4 năm đối đầu quyết liệt với khủng bố đẫm máu của thực dân Pháp và bọn phong kiến tay sai, Đảng vẫn tồn tại, đứng vững, cơ sở Đảng và cơ sở chính trị quần chúng vẫn tồn tại cũng như mối liên hệ giữa Đảng và quần chúng luôn luôn được duy trì. Đảng nhanh chóng trưởng thành, chuẩn bị lực lượng tốt cho cuộc đấu tranh trong giai đoạn tiếp theo.

## **2. Trong những năm 1936-1939**

### ***a. Hoàn cảnh lịch sử (SV tự n/c)***

- Tình hình thế giới:



+ Chủ nghĩa phát xít ra đời sau cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản 1929-1933.

[Tập đoàn phát xít ở 3 nước Đức, Ý, Nhật đã liên kết với nhau thành khối “Trục” tuyên bố chống Quốc tế cộng sản, ráo riết chuẩn bị chiến tranh phân chia lại thế giới. chúng muốn tiêu diệt Liên Xô, đẩy lùi phong trào cách mạng vô sản đang phát triển mạnh mẽ trên thế giới. Nguyên cơ của chủ nghĩa phát xít và chiến tranh thế giới đe dọa nghiêm trọng đến nền hòa bình và an ninh quốc tế.]

+ Ở nước Pháp, nhóm Chử thập lửa - tổ chức tập hợp những thế lực phản động- ra đời. Để chống lại lực lượng phản động này, 5-1935 Đảng cộng sản Pháp thành lập Mặt trận nhân dân chống phát xít. Trong cuộc tổng tuyển cử 1936, Mặt trận nhân dân Pháp chống phát xít đã giành thắng lợi vang dội.

[Một chính phủ tiến bộ, Chính phủ Mặt trận nhân dân Pháp ra đời. Thắng lợi đó đã tạo ra không khí chính trị thuận lợi cho cuộc đấu tranh đòi các quyền tự do, dân chủ, cải thiện đời sống của nhân dân các nước trong hệ thống thuộc địa của đế quốc Pháp, trong đó có Đông Dương.]

+ Đại hội VII của Quốc tế cộng sản họp 7-1935 thực hiện sự chuyển hướng chiến lược cách mạng thế giới:

. Đề ra kẻ thù trước mắt: chủ nghĩa phát xít

. Nhiệm vụ trước mắt: chống CNPX, chống chiến tranh, bảo vệ dân chủ và hòa bình

. Thành lập mặt trận nhân dân rộng lớn để chống phát xít và chiến tranh phát xít. Tại các nước thuộc địa và nửa thuộc địa vấn đề thành lập mặt trận thống nhất chống đế quốc có tầm quan trọng đặc biệt.

Chủ trương mới do Đại hội VII Quốc tế Cộng sản đề ra phù hợp với yêu cầu chống chủ nghĩa phát xít và chiến tranh lúc đó. Nghị quyết của Đại hội giúp cho Đảng ta trong việc phân tích tình hình mới, từ đó đề ra chủ trương chiến lược và sách lược cách mạng phù hợp.

- Tình hình trong nước:

+ Dưới tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế 1929-1933, bọn cầm quyền phản động ở Đông Dương ra sức vơ vét bóc lột và khủng bố. Đời sống của tất cả giai cấp, tầng lớp nhân dân Việt Nam (kể cả tư sản, địa chủ vừa và nhỏ) trở nên ngột ngạt. Mọi bộ phận xã hội đều mong muốn có những cải cách dân chủ.

+ Cách mạng Đông Dương đang hồi phục nhanh chóng.

**b. Chủ trương và nhận thức mới của Đảng (GV giảng)**

- Chủ trương đấu tranh đòi quyền dân chủ, dân sinh:

Tháng 7-1936, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp hội nghị lần thứ 2 tại Thượng Hải (Trung Quốc), dưới sự chủ trì của Lê Hồng Phong và Hà Huy Tập đề ra đường lối cho giai đoạn cách mạng mới:

+ Kẻ thù trước mắt: bọn phản động thuộc địa và tay sai

+ Nhiệm vụ trước mắt: chống phản động thuộc địa, chống chiến tranh đế quốc, bảo vệ dân chủ hoà bình. Yêu cầu cấp thiết trước mắt của nhân dân là tự do, dân chủ, đời sống.

+ Hình thức mặt trận: thành lập Mặt trận nhân dân phản đế. (3-1938, đổi thành Mặt trận dân chủ Đông Dương).

+ Phương pháp đấu tranh: chủ yếu là công khai, nửa công khai hợp pháp và nửa hợp pháp (tất nhiên vẫn giữ bí mật sự lãnh đạo của Đảng)

*Nhận xét:*

+ Hội nghị đã giải quyết tốt quan hệ giữa nhiệm vụ trước mắt và nhiệm vụ lâu dài của cách mạng.

+ Tập hợp rộng rãi mọi lực lượng trong dân tộc.

+ Sử dụng các hình thức đấu tranh linh hoạt.

- Nhận thức mới của Đảng về mối quan hệ giữa nhiệm vụ dân tộc và dân chủ: Văn kiện “*Chung quanh vấn đề chiến sách mới*” 10-1936 đã nêu quan điểm mới về mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ dân tộc và dân chủ, phản đế và điền địa:

+ Cuộc dân tộc giải phóng không nhất thiết kết chặt với cuộc cách mạng điền địa. Cần phải căn cứ vào hoàn cảnh cụ thể, xác định vấn đề nào quan trọng hơn để giải quyết trước, xác định kẻ thù nào là chính, nguy hiểm nhất để tập trung lực lượng của một dân tộc mà đánh.

+ Đây là nhận thức mới phù hợp với tinh thần của Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng. Tuy nhiên, hoàn cảnh lúc đó Đảng phải tập trung chỉ đạo đấu tranh đòi các quyền dân sinh, dân chủ, nhiệm vụ đánh đổ đế quốc, giải phóng dân tộc chưa có thể đặt ra một cách trực tiếp, cho nên quan điểm này chưa trở thành tư tưởng chỉ đạo cuộc đấu tranh của dân tộc. Đến Hội nghị lần thứ 8 của BCHTW Đảng (5-1941), dưới sự chủ trì của Hồ Chí Minh quan điểm này mới được hoàn thiện và trở thành đường lối dẫn đến thắng lợi của cuộc cách mạng tháng Tám năm 1945.

[Trước đó, trong Chỉ thị thành lập *Hội phản đế đồng minh 18-11-1930* cũng đã đề cập:

Khi phong trào cách mạng 1930-1931 lên tới đỉnh cao cũng là lúc xuất hiện khuynh hướng “tả”, nhấn mạnh đấu tranh giai cấp, làm cho phong trào mang đậm màu sắc công nông hơn màu sắc một phong trào dân tộc, tổ chức cách mạng vẫn đơn thuần là công nông, thiếu một tổ chức quảng đại quần chúng, tập hợp các tầng lớp cá nhân trong hàng ngũ chống đế quốc Pháp. Trước tình hình đó, ngày 18-11-1930, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị về vấn đề thành lập Hội phản đế đồng minh

+ Nêu lên tư tưởng chiến lược cách mạng đúng đắn của Chính cương văn tắt, Sách lược văn tắt, coi việc đoàn kết toàn dân thành một lực lượng rộng rãi, lấy công nông làm hai động lực chính, là một nhân tố quyết định thắng lợi của cách mạng giải phóng dân tộc.

+ Phê phán những nhận thức sai lầm trong Đảng đã tách rời vấn đề dân tộc với vấn đề giai cấp, nhận thức không đúng về vấn đề đoàn kết dân tộc, về vai trò của hội phản đế đồng minh trong cách mạng ở thuộc địa.

Tuy nhiên tư tưởng này không trở thành tư tưởng chủ đạo của BCHTW lúc đó. Hội phản đế đồng minh chưa được thành lập trong thực tế. Ban Thường vụ TW Đảng lại tiếp tục nhấn mạnh chủ trương đấu tranh giai cấp. Trong một thời gian nhận thức của Đảng về mối quan hệ giữa dân tộc và giai cấp, giữa nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến, giữa liên minh công-nông và đoàn kết với các lực lượng yêu nước trong dân tộc có nhiều khuynh hướng “tả”, biệt phái và giáo điều rập khuôn.]

## **II. CHỦ TRƯỞNG ĐẤU TRANH TỪ NĂM 1939 ĐẾN NĂM 1945**

### **1. Sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng (GV giảng)**

#### ***a. Hoàn cảnh lịch sử***

- Tình hình thế giới:

+ 1-9-1939, chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Đế quốc Pháp tham chiến.

+ Tại Pháp, Mặt trận nhân dân tan vỡ. Đảng Cộng sản Pháp bị đặt ra ngoài vòng pháp luật.

- Tình hình trong nước;

+ Pháp thi hành chính sách thống trị thời chiến ở Đông Dương, đặt Đảng Cộng sản Đông Dương ra ngoài vòng pháp luật.

+ 9-1940, Nhật nhảy vào Đông Dương cầu kết với Pháp cai trị Đông Dương. Mâu thuẫn giữa nhân dân ta và đế quốc phát xít Pháp-Nhật trở nên gay gắt hơn bao giờ hết.

#### **b. Chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược**

- Chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược được từng bước hoàn chỉnh qua ba hội nghị:

+ Hội nghị Ban chấp hành trung ương Đảng lần thứ 6 (11-1939) tại Bà Điểm, Gia Định: mở đầu sự chuyển hướng.

+ Hội nghị Ban chấp hành trung ương Đảng lần thứ 7 (11-1940) tại Đình Bảng, Bắc Ninh: tiếp tục bổ sung nội dung chuyển hướng.

+ Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 8 (5-1941) tại Pắc Bó (Cao Bằng): hoàn chỉnh nội dung chuyển hướng.

- Nội dung cơ bản chuyển hướng chỉ đạo chiến lược:

+ Nhiệm vụ cách mạng: đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu. Tạm gác khẩu hiệu “đánh đổ địa chủ, chia ruộng đất cho dân cày”, thay bằng khẩu hiệu tịch thu ruộng đất của bọn đế quốc và Việt gian chia cho dân cày nghèo...

Vấn đề dân tộc sẽ được giải quyết trong khuôn khổ từng nước ở Đông Dương. Mỗi nước thành lập một mặt trận riêng. Sau khi đánh đuổi Pháp - Nhật thì các dân tộc Đông Dương muốn tổ chức thành liên bang cộng hòa dân chủ hay đứng riêng thành lập một quốc gia tùy ý.

+ Hình thức tập hợp lực lượng: lập Mặt trận Việt Minh để đoàn kết, tập hợp tất cả giai cấp tầng lớp có lòng yêu nước nhằm mục tiêu giải phóng dân tộc. Quần chúng được tổ chức và tập hợp trong các hội cứu quốc.

+ Phương pháp cách mạng: quyết định xúc tiến chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang là nhiệm vụ trọng tâm của Đảng và nhân dân ta trong giai đoạn hiện tại. Xác định hình thái của cuộc khởi nghĩa là đi từ khởi nghĩa từng phần đến tổng khởi nghĩa.

- Ý nghĩa của sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược:

+ *Ý nghĩa lý luận:* Sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược là sự vận dụng sáng tạo quan điểm chủ nghĩa Mác-Lênin vào hoàn cảnh thực tiễn của Việt Nam. Đây cũng là sự tiếp tục và phát triển hoàn chỉnh hơn tư tưởng cách mạng giải phóng dân tộc của Hồ Chí Minh đã đề ra trong Cương lĩnh tháng 2-1930.

+ *Ý nghĩa thực tiễn:* đây là sự chuyển hướng đúng đắn, sáng tạo phát huy cao độ tiềm năng, sức mạnh của toàn dân tộc trong nhiệm vụ chiến lược đánh đuổi Pháp - Nhật, giành độc lập tự do. Điều đó có ý nghĩa quyết định chiều hướng phát triển của cuộc đấu tranh của nhân dân, trực tiếp dẫn đến thành công của cách mạng tháng 8-1945.

## **2. Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền**

**(GV giảng)**

### ***a. Phát động cao trào kháng Nhật, cứu nước và đẩy mạnh khởi nghĩa từng phần***

- Hoàn cảnh lịch sử:

+ Chiến tranh thế giới lần thứ hai đang đi đến hồi kết với thắng lợi nghiêng về phe đồng minh.

+ Mâu thuẫn Nhật-Pháp trở nên gay gắt. Ngày 9-3-1945 diễn ra sự kiện Nhật đảo chính Pháp.

- Ngày 12-3-1945, Ban thường vụ TW Đảng ra chỉ thị “Nhật Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta” với nội dung :

+ Nhận định tình hình: cuộc đảo chính của Nhật ở Đông Dương đã tạo ra tình hình khủng hoảng chính trị sâu sắc. Điều kiện khởi nghĩa tuy chưa thực sự chín muồi nhưng hiện có những cơ hội tốt để những điều kiện đó đi đến chín muồi nhanh chóng.

+ Xác định kẻ thù: kẻ thù cụ thể trước mắt lúc này là phát xít Nhật. Khẩu hiệu: “đánh đuổi phát xít Nhật”

+ Nhiệm vụ trước mắt: phát động cao trào kháng Nhật trước tổng khởi nghĩa; thực hiện những hình thức tuyên truyền phải thay đổi cho thích hợp với thời kỳ tiền khởi nghĩa nhằm động viên quần chúng lên trận tuyến đấu tranh; Đẩy mạnh xây dựng các đội tự vệ cứu quốc, tích cực xây dựng lực lượng vũ trang, thành lập căn cứ địa cách mạng, phát động du kích chiến tranh ở những nơi có điều kiện.

+ Phương châm đấu tranh: phát động chiến tranh du kích, giải phóng từng vùng, mở rộng căn cứ địa.

+ Dự kiến thời cơ tiến hành tổng khởi nghĩa: khi đồng minh đổ bộ vào Đông Dương đánh Nhật; khi cách mạng Nhật bùng nổ chính quyền cách mạng Nhật thành lập; hoặc khi Nhật mất nước như Pháp năm 1940 và quân đội viễn chinh Nhật mất tinh thần.

*Nhận xét:* Bản Chỉ thị thể hiện sự lãnh đạo sáng suốt, kiên quyết, kịp thời của Đảng. Đó là kim chỉ nam cho toàn Đảng và Việt Minh trong cao trào chống Nhật, góp phần dẫn đến thắng lợi của cuộc cách mạng tháng Tám.

Từ giữa tháng 3-1945 cao trào kháng Nhật cứu nước diễn ra mạnh mẽ, phong phú về nội dung và hình thức. Phong trào đấu tranh vũ trang, khởi nghĩa từng phần đã diễn ra ở nhiều nơi.

Trước khi tiến lên tổng khởi nghĩa, chúng ta thành lập đội Việt Nam giải phóng quân (thống nhất lực lượng vũ trang có từ trước). Tháng 6-1945 khu giải phóng chính thức thành lập. Khu giải phóng là hình ảnh thu nhỏ của nước Việt Nam mới. Chính quyền cách mạng ở địa phương lần lượt ra đời.

***b. Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa:***

- Hoàn cảnh lịch sử: Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc với thắng lợi thuộc về phe đồng minh. Tại châu Á, chính phủ Nhật Hoàng đầu hàng vô điều kiện. Lúc này, quân đội các nước đồng minh cũng chuẩn bị vào Đông Dương để tước vũ khí phát xít Nhật.

- Ngày 13 đến 15-8-1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng được triệu tập tại Tân Trào (Tuyên Quang). Nội dung cơ bản:

+ Phát động tổng khởi nghĩa: Hội nghị nhận định cơ hội cho ta giành chính quyền độc lập đã tới và quyết định phát động toàn dân tổng khởi nghĩa, giành chính quyền từ tay phát xít Nhật và tay sai trước khi quân đồng minh kéo vào Đông Dương.

+ Khẩu hiệu lúc này: phản đối xâm lược! Hoàn toàn độc lập! Chính quyền nhân dân!

+ Nguyên tắc chỉ đạo khởi nghĩa: tập trung, thống nhất, kịp thời; đánh chiếm ngay những nơi chắc thắng; quân sự và chính trị phải phối hợp; thành lập chính quyền nhân dân trước khi quân đồng minh kéo vào Đông Dương

+ Hội nghị đề ra chính sách đối nội và đối ngoại trong tình hình mới.

Đêm 13-8, Ủy ban toàn quốc ra lệnh tổng khởi nghĩa.

Ngày 16-8, tại Tân Trào, Đại hội quốc dân họp tán thành chủ trương tổng khởi nghĩa của Đảng, quyết định thành lập Ủy ban giải phóng dân tộc Việt Nam.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng ngày 14-8-1945, hơn 20 triệu người dân nhất tề vùng dậy khởi nghĩa giành chính quyền. Ngày 19-8 chính quyền về tay nhân dân Hà Nội, ngày 23-8, tổng khởi nghĩa diễn ra ở Huế, ngày 25-8, tổng khởi nghĩa nhanh chóng thành công ở Sài Gòn.

Ngày 2-9-1945, Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn độc lập khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

***c. Ý nghĩa, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm:***

***- Ý nghĩa***

+ *Trong nước:*

- . Đập tan ách thống trị của đế quốc và phong kiến, lập ra nước VNDCCH
- . Nước ta từ thuộc địa trở thành nước độc lập tự do, dân ta từ nô lệ trở thành người chủ đất nước. Đảng ta trở thành Đảng hợp pháp nắm chính quyền
- . Đánh dấu bước nhảy vọt trong lịch sử dân tộc Việt Nam, mở ra kỷ nguyên mới: kỷ nguyên độc lập, tự do.

+ *Quốc tế:*

- . Đây là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc điển hình do Đảng Cộng sản lãnh đạo - thắng lợi đầu tiên của chủ nghĩa Mác-Lênin ở một nước thuộc địa.
- . Mở đầu cho sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân cũ.
- . Góp phần cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa, là niềm tự hào chung của nhân dân tiến bộ trên thế giới.

***- Nguyên nhân thắng lợi:***

- + Có đường lối đúng đắn của Đảng cộng sản
- + Có sự đoàn kết chiến đấu của nhân dân cả nước.
- + Nhật bị đánh bại trong chiến tranh thế giới thứ hai. Quân đội Nhật ở Đông Dương mất hết tinh thần chiến đấu.

***- Kinh nghiệm lịch sử:***



- + Giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc, kết hợp đúng đắn hai nhiệm vụ chống đế quốc và phong kiến
- + Toàn dân nổi dậy trên nền tảng liên minh công-nông
- + Lợi dụng mâu thuẫn nội bộ kẻ thù, tránh đối đầu cùng một lúc với nhiều kẻ thù.
- + Kiên quyết dùng bạo lực cách mạng, biết dùng bạo lực cách mạng phù hợp.
- + Nắm vững nghệ thuật khởi nghĩa, nghệ thuật chọn đúng thời cơ.
- + Xây dựng Đảng Mác-Lênin đủ sức lãnh đạo cuộc tổng khởi nghĩa.

### **CÂU HỎI ÔN TẬP**

1. Nội dung của Luận cương chính trị tháng 10 năm 1930.
2. Chủ trương đấu tranh mới và nhận thức mới về vấn đề dân tộc dân chủ của Đảng giai đoạn 1936 -1939.
3. Nội dung chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng qua hội nghị lần thứ 6 (11/ 1939) và lần thứ 7( 11/1940), lần thứ 8(5/1941).
4. Ý nghĩa, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm của cách mạng tháng 8 năm 1945.

### **TÀI LIỆU HỌC TẬP**

#### **- Tài liệu bắt buộc:**

Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (trình độ đại học, cao đẳng dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh) - Nxb Chính trị quốc gia, 2008.

#### **- Tài liệu tham khảo:**

+ Văn kiện Đảng toàn tập, tập 2(1930), NXBCTQG, Hà Nội, 2000, tr 2-14, và tr88-104

+ Văn kiện Đảng toàn tập, tập 3 (1931), NXBCTQG, Hà Nội, 2000, tr50-79

+ Văn kiện Đảng toàn tập, tập 6 (1936-1939), NXBCTQG, Hà Nội, 2000, tr102-130.

+ Văn kiện Đảng toàn tập, tập 7(1940-1945), NXBCTQG, Hà Nội, 2000, tr20-82 và tr96-137.

+ Cách mạng tháng Tám 1945, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1971, tr 150-189.

+ Một số chuyên đề về Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội, 2008.

+ Một số chuyên đề Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, tập 1, NXB CTQG, Hà Nội, 2007

### **Chương III**

## **ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN**

### **CHỐNG THỰC DÂN PHÁP VÀ ĐẾ QUỐC MỸ (1945-1975)**

#### **A. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

##### **1. Mục đích:**

- Làm rõ đường lối của Đảng trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954.

- Làm rõ đường lối của Đảng trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược từ năm 1954-1975.

Qua đó thấy được tính chủ động, sáng tạo của Đảng ta trong việc đề ra đường lối đúng đắn cho cuộc kháng chiến, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân và tổ chức thực hiện.

##### **2. Yêu cầu:**

- Ngoài giáo trình, người biên soạn phải căn cứ vào nguồn tài liệu gốc của Đảng trong thời kỳ này. Từ các tài liệu đó kết hợp với các tri thức tổng hợp phân tích, làm rõ quá trình nhận thức của Đảng ta về đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ cũng như các chỉ đạo sách lược của Đảng.

- Đối với người học, phải kết hợp giáo trình, các tài liệu tham khảo và bài giảng... để có được kiến thức cơ bản về đường lối của Đảng ta trong thời kỳ này.

#### **B. NỘI DUNG**

### **I. ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG, BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN, KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP 1945-1954**

#### **1. Chủ trương xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng, tiến hành kháng chiến ở miền Nam (1945-1946)**

##### **a. Đường lối xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng (SV tự n/c)**

- Hoàn cảnh nước ta sau cách mạng tháng Tám:

+ *Khó khăn:*

. Chính trị: Chính quyền cách mạng non trẻ mới ra đời, chưa được kiên toàn trong cả nước lại đứng trước họa thù trong giặc ngoài. Theo hiệp ước Pốtxđam, bắc vĩ tuyến 16, hơn 20 vạn quân Tưởng tràn vào nước ta với danh nghĩa quân đồng minh. Theo sau quân Tưởng là bọn Việt Quốc Việt cách, vốn là tay sai của Tưởng trở về Việt Nam với âm mưu “*diệt cộng cầm Hồ*”. Phía Nam vĩ tuyến 16, quân Anh vào nước ta cũng với danh nghĩa quân đồng minh, núp bóng quân Anh là quân Pháp trở lại với âm mưu tái xác lập chế độ thuộc địa ở Đông Dương. Chưa hết, trên lãnh thổ nước ta lúc bấy giờ còn 6 vạn quân Nhật, vẫn nguyên vũ khí với âm mưu chưa thể lường trước hết được; bọn phản động trong nước góc đầu dậy chống phá chính quyền.

. Kinh tế: nền kinh tế Việt Nam vốn là một nền kinh tế thuộc địa của Pháp, lại chịu sự bóc lột nặng nề của Nhật nên bị khủng hoảng nghiêm trọng. Nông nghiệp khủng hoảng (2 triệu người chết đói), công nghiệp tê liệt; tài chính suy kiệt (ngân khố quốc gia chỉ có 2 triệu đồng Đông Dương)...

. Văn hóa - xã hội: Văn hóa Việt Nam dưới chính sách nô dịch của Pháp và Nhật đã trở thành nền văn hóa vụng bản, nô dịch. Hậu quả rõ nét nhất là 95% dân số bị mù chữ... Tệ nạn xã hội trở thành một vấn nạn thực sự cho chế độ mới.

+ *Thuận lợi:*

. Có chính quyền cách mạng là kết quả của cuộc cách mạng tháng tám vĩ đại.

. Được sự ủng hộ nhiệt tình của nhân dân.

. Có Đảng Cộng Sản Đông dương dày dặn kinh nghiệm lãnh đạo.

Như vậy có thể nói, sau cách mạng tháng Tám, vận mệnh dân tộc đứng trước tình thế *ngàn cân treo sợi tóc*. Trước hoàn cảnh đó, Đảng ta, đứng đầu là chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra chủ trương, đường lối để chèo lái con thuyền cách mạng vượt qua thử thách lịch sử.

- Đường lối xây dựng và bảo vệ chính quyền

Đường lối xây dựng và bảo vệ chính quyền của Đảng ta thể hiện rõ nét trong Chỉ thị *Kháng chiến, kiến quốc* của Đảng vào ngày 25-11-1945.

Nội dung:

+ Tính chất của cuộc kháng chiến vẫn là “*cuộc cách mạng giải phóng dân tộc*”.

+ Xác định kẻ thù chính là thực dân Pháp xâm lược.

+ Nhiệm vụ: có 3 nhiệm vụ là chống thực dân Pháp, bài trừ nội phản; xây dựng và bảo vệ chính quyền; cải thiện đời sống dân sinh. Trong đó, xây dựng và bảo vệ chính quyền là nhiệm vụ quan trọng nhất.

+ Nội chính: xúc tiến bầu cử quốc hội, thành lập chính phủ hợp pháp, hợp hiến; kiện toàn chính quyền từ trung ương tới địa phương.

+ Quân sự: chủ trương kháng chiến chống Pháp ở miền Nam, xây dựng lực lượng trong cả nước.

+ Ngoại giao: nêu cao khẩu hiệu “*Hoa-Việt thân thiện*” đối với Tưởng; thực hiện chính sách “độc lập về chính trị, nhân nhượng về kinh tế” đối với Pháp.

Đó là các vấn đề quan trọng của chỉ thị này và cũng là đường lối xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng trong giai đoạn 1945-1946.

***b. Xây dựng chế độ cộng hòa ở miền Bắc và tiến hành kháng chiến ở miền Nam (GV giảng)***

- Xây dựng chế độ dân chủ cộng hòa ở miền Bắc

+ Chính trị: Thực hiện chỉ thị *kháng chiến-kiến quốc*, Đảng ta đã tiến hành kiện toàn nhà nước từ trung ương đến địa phương; tổ chức bầu cử quốc hội và thành lập chính phủ hợp pháp hợp hiến đầu tiên trong lịch sử. Thành lập các tổ chức đoàn thể nhằm tập hợp lực lượng nhân dân rộng khắp.

+ Kinh tế: Thực hiện các chính sách kinh tế tiến bộ nhằm khôi phục và phát triển kinh tế, đảm bảo những quyền lợi căn bản của ngoại kiều ở nước ta; thực hiện các cuộc vận động “hũ gạo cứu đói”, “tuần lễ vàng”, gây “quỹ đảm phụ quốc phòng”... để ổn định đời sống dân sinh.

+ Văn hóa: xây dựng đời sống văn hóa mới, thực hiện bài trừ tệ nạn xã hội; phong trào “bình dân học vụ” phát triển rộng khắp.

+ Xã hội: thực hiện chế độ nam nữ bình quyền trên tất cả các mặt...

Về bản chất thì nhiệm vụ xây dựng chế độ cộng hòa ở Miền Bắc cũng là hành động kháng chiến chống thực dân Pháp và các thế lực phản động để bảo vệ tổ quốc. Công cuộc đó đã tạo nên cơ sở chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và an ninh quốc phòng, góp phần tích cực cho cuộc kháng chiến chống Pháp ở Miền Nam.

- Kháng chiến chống thực dân Pháp ở miền Nam

+ Xứ ủy Trung kỳ phát động nhân dân miền Nam đứng lên chống Pháp

+ Trung ương đảng cử đồng chí Hoàng Quốc Việt vào trực tiếp lãnh đạo cuộc kháng chiến ở miền Nam.

+ Phát động phong trào Nam tiến để giúp nhân dân miền Nam đứng lên chống Pháp.

Như vậy, từ sau cách mạng tháng Tám (8-1945) đến tháng 12-1946, cách mạng nước ta đứng trước tình thế “ngàn cân treo sợi tóc”. Dưới sự lãnh đạo tài tình sáng suốt của Đảng mà đứng đầu là lãnh tụ HỒ Chí Minh đã thực hiện những chủ trương, chính sách vô cùng sáng suốt, đưa cách mạng nước ta thoát khỏi tình thế nguy hiểm, chủ động bước vào cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp xâm lược.

## **2. Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân (1946-1954) (GV giảng)**

### ***a. Hoàn cảnh lịch sử***

- Tình hình thế giới:

Sau chiến tranh thế giới thứ II, thế giới đã phân thành hai phe TBCN và XHCN với hai cực Xô - Mỹ. Trật tự thế giới hai cực IANTA theo đó được hình thành đã có những tác động rất lớn đến tình hình thế giới trong nửa cuối thế kỷ XX.

- Tình hình trong nước:

+ Sau cách mạng tháng Tám (8-1945) cho đến trước khi tiến hành toàn quốc kháng chiến, với các chính sách đối nội, đối ngoại phù hợp, Đảng ta, đứng đầu là chủ tịch Hồ Chí Minh đã đưa đất nước thoát khỏi tình thế *ngàn cân treo sợi tóc*, chủ động bước vào cuộc trường kỳ kháng chiến chống Pháp-điều mà Đảng ta biết trước là không thể nào tránh khỏi.

+ Tình hình miền Bắc nói riêng và cả nước nói chung đến tháng 12-1946 đã có những chuyển biến lớn khi Pháp đã thực hiện các hành động quân sự để xé bỏ các điều khoản đã ký kết trong hiệp định sơ bộ 6-3-1946 cũng như tạm ước 14-9-1946 (hay còn gọi là tạm ước Muté), kiên quyết tiến hành chiến tranh xâm lược nước ta; trong khi đó, sau các nỗ lực vẫn hồi hòa bình không đạt được kết quả, Đảng ta đã đi đến quyết định tiến hành kháng chiến chống thực dân Pháp.

+ 20h ngày 19-12-1946, chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc lời hiệu triệu toàn quốc kháng chiến. Hưởng ứng lời kêu gọi đó, toàn thể dân tộc ta đã đứng lên chống thực dân Pháp. Với sự kiện này, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (lịch sử gọi là cuộc chiến tranh Pháp-Việt lần thứ 2) đã bùng nổ.

### ***b. Quá trình hình thành và nội dung đường lối***

- Giai đoạn 1945-1950:

Đây được coi là giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp. Đường lối của Đảng ta đã bước đầu thể hiện qua Chỉ thị *Kháng chiến-Kiến quốc* (25-11-1945). Đây là văn kiện quan trọng chỉ đạo hoạt động của Đảng và Nhà nước ngay sau cách mạng tháng Tám thành công, tư tưởng cơ bản là xác định cách mạng Việt Nam vẫn là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc; kẻ thù của chúng ta vẫn là thực dân Pháp xâm lược...

Tuy nhiên, phải đến khi 3 văn kiện chính: *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh (19-12-1946); Chỉ thị *Toàn dân kháng chiến* (22-12-1946) của Đảng và tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi* của Tổng bí thư Trường Chinh (xuất bản vào tháng 9-1947) ra đời thì đường lối kháng chiến chống Pháp của đảng ta vào giai đoạn đầu mới được hoàn thiện. Đường lối đó có nội dung cơ bản sau:

+ Mục đích của cuộc kháng chiến: Chống thực dân Pháp xâm lược, giành độc lập, thống nhất cho dân tộc.

+ Tính chất của cuộc kháng chiến: Trường kỳ kháng chiến, toàn diện kháng chiến. Cuộc kháng chiến mang tính chất giải phóng dân tộc, chính nghĩa.

+ Nhiệm vụ của kháng chiến: Có ba nhiệm vụ: Giành độc lập dân tộc; giành tự do dân chủ cho nhân dân (ruộng đất); phát triển chế độ dân chủ.

+ Phương châm kháng chiến: Toàn dân, toàn diện, trường kỳ, tự lực cánh sinh.

Đó là những nội dung cơ bản đường lối kháng chiến của Đảng ta trong giai đoạn đầu. Những luận điểm này tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện khi cuộc kháng chiến tiến hành ở một mức độ cao hơn.

- Giai đoạn 1951-1954:

+ Tình hình thế giới và chiến tranh Đông Dương từ năm 1946-1951 đã có những biến chuyển sâu sắc.

Trên thế giới, tương quan lực lượng ngày càng có lợi cho phe XHCN. Cuộc cách mạng khoa học công nghệ đã tạo nên những điều kiện cho sự phát triển chung của thế giới nhưng cũng đã gây nên những hậu quả lớn đối với loài người đặc biệt là cuộc chạy đua vũ trang ngày càng khốc liệt, như việc Liên Xô, sau đó là Trung quốc chế tạo thành công bom nguyên tử, phá thế độc quyền vũ khí chiến lược của Hoa Kỳ...

Ở Đông Dương:

Về phía Pháp: Sau 6 năm tiến hành chiến tranh xâm lược Việt Nam lần thứ hai, Pháp không những không thực hiện được tham vọng tái xác lập chế độ thuộc địa ở Đông Dương mà còn có dấu hiệu sa lầy vào cuộc chiến. Cùng tham chiến, nước Pháp càng bị chia rẽ nghiêm trọng. Trong bối cảnh đó, Mỹ đã từng bước can thiệp vào Đông Dương bằng việc không ngừng viện trợ quân sự cho Pháp (1951, viện trợ của Mỹ là 19%; 1952 chiếm 35%, năm 1953 chiếm 43% và năm 1954 chiếm 73%-Đại cương Lịch sử Việt Nam, tập 3, NXB Giáo dục, H.2000). Và có thể nói, càng về cuối cuộc chiến, quân viễn chinh Pháp đã trở



thành lực lượng đánh thuê cho đồng đô la Mỹ. Chính phủ và nhân dân các nước trên thế giới ngày càng thể hiện sự phản đối việc Pháp xâm lược Đông Dương đồng thời bày tỏ sự ủng hộ của họ đối với cuộc chiến tranh chính nghĩa của dân tộc ta...

Về phía ta: Nếu như Pháp ngày càng sa lầy vào chiến cuộc ở Đông Dương thì cuộc kháng chiến của ta ngày càng phát triển trên tất cả các mặt. Lực lượng XHCN được củng cố và tăng cường trên phạm vi toàn thế giới; năm 1950, một loạt các nước lập quan hệ ngoại giao với nước ta; các nước anh em tăng cường ủng hộ cuộc kháng chiến của dân tộc ta cả về vật chất và tinh thần; phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ... Trong nước, công cuộc kháng chiến thu được thắng lợi to lớn trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quân sự, ngoại giao. Những thắng lợi lớn đó tạo cho cách mạng Việt Nam một thế và lực mới cho phép ta có thể tiến hành đẩy mạnh cuộc kháng chiến đi đến thắng lợi.

Điều này tác động lớn đến chính sách của Pháp thực hiện ở Đông Dương và tất nhiên, đường lối cách mạng của Đảng ta cũng có những bước điều chỉnh thích hợp.

+ Đại hội II của Đảng Lao động Việt Nam (2-1951): Trước yêu cầu của tình hình mới, Đảng ta đã tiến hành đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II (2-1951) tại Vinh Hóa, Chiêm Hóa, Tuyên Quang. Ở đại hội này đã quyết định những vấn đề quan trọng của Đảng như thông qua Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng do HỒ Chí Minh trình bày; Báo cáo *Hoàn thành giải phóng dân tộc, phát triển chế độ dân chủ nhân dân tiến tới chủ nghĩa xã hội của Tổng bí thư Trường Chinh*; đổi tên Đảng thành Đảng Lao động Việt Nam (cũng như thành lập ở Lào và Cao Miên các chính đảng cách mạng)...

Đường lối kháng chiến của Đảng trong giai đoạn cách mạng mới được hoàn thiện trong *Chính cương Đảng Lao động Việt Nam*. Nội dung cơ bản là:

+ Đối tượng cách mạng: Có 2 đối tượng là Đế quốc xâm lược Pháp (và can thiệp Mỹ) và bọn phong kiến tay sai.

+ **Nhiệm vụ cách mạng:** “*nhiệm vụ cơ bản của cách mạng Việt Nam hiện nay là đánh đuổi bọn đế quốc xâm lược, giành độc lập và thống nhất thực sự cho dân tộc; xóa bỏ những di tích phong kiến và nửa phong kiến, làm cho người cày có ruộng, phát triển chế độ dân chủ nhân dân, gây cơ sở cho chủ nghĩa xã hội*”. Trong đó, nhiệm vụ cơ bản trước mắt là hoàn thành giải phóng dân tộc.

+ **Động lực (lực lượng cơ bản) của cách mạng:** là khối liên minh công nhân, nông dân và trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng.

+ **Mối quan hệ quốc tế:** Cách mạng Việt Nam đứng về phe hòa bình dân chủ; tích cực ủng hộ và tìm kiếm sự ủng hộ của các nước XHCN trên thế giới.

+ **Con đường đi lên CNXH:** có 3 giai đoạn, giai đoạn thứ nhất là hoàn thành giải phóng dân tộc; giai đoạn thứ hai là xóa bỏ tàn tích phong kiến và nửa phong kiến, hoàn chỉnh chế độ dân chủ nhân dân; giai đoạn thứ ba là xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật và tiến lên CNXH.

Đó là những luận điểm cơ bản được trình bày trong *Chính cương đảng Lao động Việt Nam*. Những luận điểm này tiếp tục được bổ sung, hoàn chỉnh trong các hội nghị trung ương lần thứ nhất (3-1951); Hội nghị trung ương hai (27-9 đến 5-10-1951); hội nghị trung ương bốn (1-1953) và hội nghị trung ương năm (11-1953)... Qua các hội nghị đó, một mặt đảng ta đã cụ thể hóa đường lối của Đại hội II, mặt khác hoàn thiện và bổ sung thêm nhiều điểm mới như: tăng cường lực lượng vũ trang ba thứ quân (hội nghị 1); đẩy mạnh hoạt động ở vùng địch tạm chiếm (hội nghị hai); đề ra chủ trương và tiến hành cải cách ruộng đất (hội nghị bốn và năm)... Đó là các văn kiện chính trị tập trung cho nhiệm vụ chỉ đạo công cuộc kháng chiến, kiến quốc trong giai đoạn đẩy mạnh cuộc kháng chiến đi đến thắng lợi, hoàn thành cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, phát triển chế độ dân chủ nhân dân, mở đường tiến lên xây dựng CNXH (1951-1954).

### **3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm (SV tự n/c)**

#### **a. Kết quả**

- Chính trị: Chính quyền được xây dựng và củng cố từ trung ương đến địa phương (5 cấp). Các tổ chức chính trị-xã hội và đoàn thể tiếp tục được xây dựng và kiện toàn như mặt trận Liên Việt, đảng Dân chủ, đảng Xã hội...

- Kinh tế: nền kinh tế kháng chiến được xây dựng trên cơ sở tự cấp, tự túc và gắn với nhiệm vụ kháng chiến; đảm bảo được yêu cầu phục vụ kháng chiến và dân sinh; tạo cơ sở bước đầu cho CNXH.

- Quân sự: Lực lượng vũ trang ba thứ quân đã được xây dựng, trong đó, bộ đội chủ lực đã có 6 đại đoàn bộ binh và 1 đại đoàn công pháo; các chiến dịch quân sự lớn ở Trung Du, đường 18, Hòa Bình, Tây Bắc, Thượng Lào... đã chứng tỏ lực lượng vũ trang của chúng ta *càng đánh, càng mạnh; càng đánh, càng thắng*. Và đặc biệt, với chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ đã góp phần quyết định cho việc kết thúc cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ.

- Ngoại giao: Nêu cao tình chính nghĩa của cuộc kháng chiến, tranh thủ sự ủng hộ và giúp đỡ của các chính phủ và nhân dân trên thế giới; Chủ động mở mặt trận ngoại giao để sớm kết thúc chiến tranh bằng hiệp định Giơnevơ (21-7-1954).

### ***b. Ý nghĩa***

- Đối với nước ta: Đường lối kháng chiến của Đảng ta trong thời kỳ này có ý nghĩa quyết định tới thắng lợi của cuộc kháng chiến; giải phóng hoàn toàn miền Bắc; gây cơ sở bước đầu cho CNXH. Qua đó, ý thức và niềm tự hào dân tộc được phát huy, uy tín của Đảng và dân tộc trên trường quốc tế được củng cố. Thắng lợi đó cũng đã tạo điều kiện cho Đảng và nhân dân ta chủ động, tự tin đối phó với những âm mưu mới của kẻ thù, trực tiếp là đế quốc Mỹ trong thời kỳ cách mạng tiếp theo.

- Đối với thế giới:

+ Chính thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp đó góp phần quyết định đánh bại chủ nghĩa thực dân kiểu cũ, cổ vũ phong trào cách mạng trên thế giới.

+ Bổ sung thêm nhiều cơ sở lý luận và thực tiễn cho kho tàng lý luận chủ nghĩa Mác-Lênin, đặc biệt là đối với các nước thuộc địa.

Đúng như chủ tịch Hồ Chí Minh có đánh giá: “*lần đầu tiên trong lịch sử, một nước thuộc địa nhỏ yếu đã đánh thắng một nước thực dân hùng mạnh. Đó là một thắng lợi vẻ vang của nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng là một thắng lợi vẻ vang của các lực lượng hòa bình, dân chủ và xã hội chủ nghĩa trên thế giới*”.

### ***c. Nguyên nhân thắng lợi***

- Có sự lãnh đạo của Đảng, với đường lối kháng chiến đúng đắn đã phát huy được sức mạnh toàn dân; có mặt trận Liên Việt được xây dựng trên nền tảng khối liên minh Công nhân, nông dân và trí thức đã phát huy sức mạnh dân tộc hoàn thành các mục tiêu của cuộc kháng chiến.

- Có lực lượng vũ trang ba thứ quân do Đảng trực tiếp lãnh đạo đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ là đòn tiến công chiến lược, quyết định thắng lợi của cuộc chiến tranh.

- Có chính quyền dân làm công cụ cho việc tổ chức kháng chiến và xây dựng chế độ mới.

- Có sự ủng hộ của các nước Đông dương; của chính phủ và nhân dân các nước trên thế giới, đặc biệt là sự ủng hộ, giúp đỡ to lớn của các nước XNCN anh em.

### ***d. Bài học kinh nghiệm***

+ Đề ra đường lối đúng đắn và quán triệt cho toàn Đảng, toàn dân và toàn quân.

+ Kết hợp nhiệm vụ chống đế quốc, chống phong kiến với xây dựng chế độ dân chủ nhân dân, gây cơ sở cho CNXH. Trong đó Đảng ta vẫn luôn xác định nhiệm vụ hàng đầu là chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ để giành độc lập dân tộc.

+ Xây dựng hậu phương cách mạng trong suốt thời kỳ kháng chiến cả trong nước và hậu phương quốc tế.

+ Tiến hành chiến tranh một cách sáng tạo; Kết hợp các mặt trận chính trị, kinh tế, quân sự, ngoại giao...tạo nên sức mạnh tổng hợp đưa kháng chiến đến thắng lợi.

+ Không ngừng xây dựng Đảng, nâng cao vai trò và sức chiến đấu của Đảng.

## **II. ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (1954-1975)**

### **1. Giai đoạn 1954-1964**

*a. Hoàn cảnh lịch sử cách mạng Việt Nam sau tháng 7-1954. (SV tự n/c)*

- Thuận lợi:

+ Trong nước: miền Bắc đã hoàn toàn giải phóng, trở thành căn cứ địa cho cả nước; ý chí độc lập thống nhất tổ quốc trở thành xu thế chung của nhân dân hai miền Nam-Bắc.

+ Quốc tế: Hệ thống CHCN lớn mạnh; phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc; phong trào đòi dân chủ, hòa bình của nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới lên cao...

- Khó khăn:

+ Đất nước bị chia cắt làm hai miền, miền Bắc nghèo nàn lạc hậu, miền Nam trở thành thuộc địa kiểu mới của Mỹ.

+ Xu thế hòa hoãn tạm thời của hai khối Đông-Tây và hai cực Xô-Mỹ đã gây ra những khó khăn cho nỗ lực thống nhất đất nước của dân tộc ta.

+ Mâu thuẫn bên trong hệ thống các nước XHCN có nguy cơ lôi kéo Việt Nam vào những xung đột mới.

Những đặc điểm đó tác động lớn đến đường lối cách mạng của Đảng ta.

*b. Quá trình hình thành, nội dung và ý nghĩa đường lối (GV giảng)*

- Quá trình hình thành và nội dung đường lối:

Trong thời kỳ cách mạng này, có thể thấy đường lối của Đảng ta có hai giai đoạn: giai đoạn thứ nhất từ sau tháng 7-1954 cho đến khi Đảng ta có nghị

quyết 15 (1-1959) và giai đoạn hai từ sau Nghị quyết 15 cho đến đại hội III của Đảng (9-1960) và tiếp diễn cho đến trước Nghị quyết 11 và 12 của Đảng (12-1965).

+ Giai đoạn từ 7-1954 đến trước hội nghị 15 (1-1959): *hình thành quan điểm bước đầu của đường lối kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược*. Giai đoạn này có các nghị quyết quan trọng sau: nghị quyết của Bộ Chính trị vào tháng 9-1954 về “*tình hình mới, nhiệm vụ mới và chính sách mới của Đảng*”; hội nghị lần thứ bảy (3-1955), tám (8-1955), mười ba (12-1957)... Trong các nghị quyết của các hội nghị đó, nổi bật lên quan điểm của Đảng ta là: xác định kẻ thù của cách mạng miền nam và Việt Nam là đế quốc Mỹ xâm lược; tuy nhiên, trong hoàn cảnh hiện thời, Đảng lãnh đạo tập trung thực hiện các điều khoản hiệp định Giơnevơ, hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất đất nước; phương pháp đấu tranh là bằng con đường hòa bình...Giai đoạn này kết thúc bằng việc nghị quyết 15 (1-1959) của Đảng ta ra đời.

Nghị quyết 15 là một nghị quyết cực kỳ quan trọng và có ý nghĩa quyết định đối với việc chuyển thể của cách mạng miền Nam. Nghị quyết này đã chỉ rõ những vấn đề cơ bản của cách mạng miền Nam lúc bấy giờ: tiếp tục xác định rõ kẻ thù là đế quốc Mỹ xâm lược và bè lũ tay sai; xác định cách mạng Việt Nam có hai nhiệm vụ chiến lược là cách mạng XHCN ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam; nhiệm vụ là giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc Mỹ và phong kiến, thực hiện độc lập dân tộc và người cày có ruộng, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam; phương hướng cơ bản là sử dụng bạo lực cách mạng, giành chính quyền về tay nhân dân theo hình thức cuộc tổng khởi nghĩa cách mạng tháng Tám.

+ Giai đoạn hai: từ sau nghị quyết 15 (khóa I, 1-1959) cho đến Đại hội III của Đảng và tiếp diễn đến trước nghị quyết 11 và 12 (12-1965): *tiếp tục bổ sung đường lối kháng chiến chống Mỹ cứu nước trong điều kiện Mỹ chưa trực tiếp tham chiến*.

Đại hội III (9-1960) của Đảng Lao động Việt Nam đã tiến hành tại Hà Nội. Đại hội đã thông qua các văn kiện chính trị quan trọng đối với công cuộc xây dựng CNXH ở miền Bắc và tiến hành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam. Trong đó chỉ rõ: tăng cường đoàn kết toàn dân, kiên quyết đấu tranh giữ vững hòa bình, đẩy mạnh cách mạng XHCN ở miền Bắc, đồng thời đẩy mạnh cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và tự chủ, xây dựng một nước Việt Nam hòa bình và thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, thiết thực góp phần tăng cường phe XHCN và bảo vệ hòa bình ở Đông Nam Á và thế giới; Nhiệm vụ chiến lược được xác định là: *“nhiệm vụ cách mạng ở miền Bắc và nhiệm vụ cách mạng ở miền Nam thuộc hai chiến lược khác nhau, mỗi nhiệm vụ nhằm giải quyết yêu cầu cụ thể của mỗi miền trong hoàn cảnh nước nhà tạm thời bị chia cắt. Hai nhiệm vụ đó lại nhằm giải quyết mâu thuẫn chung của cả nước giữa nhân dân ta với đế quốc Mỹ và bọn tay sai của chúng, thực hiện mục tiêu chung trước mắt là hòa bình thống nhất tổ quốc”*. Trong đó, miền Bắc có vai trò quyết định thắng lợi cách mạng cả nước, miền Nam có vai trò quyết định thắng lợi của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

Tiếp theo đó, trong những năm 1961 cho đến đầu năm 1965, các nghị quyết của Đảng chủ yếu là kế thừa và thể hiện rõ hơn đường lối đã đề ra tại đại hội III (9-1960). Tư tưởng cơ bản là thực hiện cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ mà không có Mỹ trực tiếp tham chiến ở miền Nam Việt Nam. Đây cũng chính là quá trình tích lũy để hình thành một đường lối hoàn thiện hơn vào những năm tiếp theo của cuộc kháng chiến-giai đoạn tiến hành cuộc kháng chiến có sự tác chiến trực tiếp của quân Mỹ và chư hầu (1965-1975).

- Ý nghĩa của đường lối:

+ Thể hiện sự chủ động, sáng tạo trong việc hoạch định đường lối chiến lược cũng như sách lược của Đảng.

+ Việc tiến hành đồng thời hai chiến lược cách mạng ở hai miền đã phát huy sức mạnh tổng hợp của nhân dân trong cả nước cho nhiệm vụ chung giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

+ Bổ sung vào kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về việc giải quyết các vấn đề thực tiễn trong tình hình mới.

## **2. Giai đoạn 1965-1975**

### **a. Hoàn cảnh lịch sử (SV tự n/c)**

- Thuận lợi:

+ Dưới sự lãnh đạo của Đảng, cách mạng miền Nam đang ở thế chủ động tiến công. Mỹ và bè lũ tay sai liên tiếp thất bại trong hai chiến lược chiến tranh đơn phương (1954-1960) và chiến tranh đặc biệt (1960-1964).

+ Miền Bắc đã khôi phục sau chiến tranh; kế hoạch nhà nước năm năm lần thứ nhất thành công đã tạo nên cơ sở vật chất, kỹ thuật bước đầu cho CNXH và là điều kiện rất quan trọng cho miền Bắc hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đánh bại chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ và hậu phương lớn của tiền tuyến lớn miền Nam.

+ Tiếp tục nhận được sự ủng hộ và giúp đỡ ngày càng lớn của các nước XHCN anh em.

- Khó khăn:

+ Mỹ mở rộng chiến tranh xâm lược bằng việc thực hiện các chiến lược chiến tranh mới (cục bộ, Việt Nam hóa chiến tranh).

+ Mâu thuẫn trong phe XHCN đã gây ra những khó khăn lớn đối với cách mạng nước ta.

### **b. Quá trình hình thành, nội dung và ý nghĩa đường lối (GV giảng)**

- Quá trình hình thành và nội dung đường lối

+ Quá trình hình thành đường lối:

Về bản chất, đường lối kháng chiến chống đế quốc Mỹ đã có từ tháng 7 năm 1954 khi Bộ Chính trị nhận định: kẻ thù trực tiếp của nhân dân ta lúc này là đế quốc Mỹ. Từ năm 1954 đến năm 1965, trên thực tế nhân dân ta dưới sự lãnh



đạo của Đảng đã tiến hành cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ mà không có sự tham gia trực tiếp (tác chiến) của người Mỹ.

Tuy vậy, cũng trong giai đoạn đó, sự can thiệp của Mỹ vào chiến cuộc miền Nam Việt Nam ngày càng sâu và trực tiếp. Nghị quyết 15 (khóa II) của Đảng và phong trào Đồng khởi của nhân dân miền Nam đã đánh bại chiến lược chiến tranh đơn phương của đế quốc Mỹ. Tiếp theo đó, các nghị quyết của hội nghị Bộ Chính trị vào đầu năm 1961, 1962 chỉ đạo tiếp tục thế tiến công đã giành được trong phong trào các mạng trước đó. Tiếp theo là hội nghị trung ương Đảng lần thứ 9 (11-1963) nhấn mạnh đến vấn đề đấu tranh vũ trang ở miền Nam, xác định rõ hơn mối quan hệ giữa cách mạng hai miền... Nghị quyết 9 được coi là yếu tố hàng đầu làm thất bại chiến lược chiến tranh đặc biệt của đế quốc Mỹ.

+ Nội dung đường lối:

Đường lối kháng chiến chống Mỹ cứu nước được thể hiện rõ trong nội dung của nghị quyết 11 (3-1965) và đặc biệt là nghị quyết 12 (12-1965) *hoàn thiện căn bản đường lối kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược*. Nghị quyết đã chỉ rõ:

. Tính chất: Chiến lược chiến tranh cục bộ mà đế quốc Mỹ đang tiến hành ở miền Nam Việt Nam vẫn là cuộc chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới.

. Về tương quan lực lượng: Nghị quyết nhận định mặc dù đế quốc Mỹ đưa hàng vạn quân viễn chinh vào chiến trường miền Nam Việt Nam nhưng tương quan lực lượng giữa ta và địch vẫn không có sự thay đổi lớn. Mỹ đề ra chiến lược này trong thế bị động, thế thua, nên chứa đựng nhiều mâu thuẫn mang tính chiến lược.

. Quyết tâm và mục tiêu chiến lược là: Nêu cao khẩu hiệu “quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược”; kiên quyết đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ trong bất kỳ tình huống nào, nhằm bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, tiến tới thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà”.

. Phương châm chiến lược chung: đánh lâu dài, dựa vào sức mình là chính, càng đánh càng mạnh, cần phải cố gắng đến mức cao độ, tập trung lực lượng cả hai miền để mở những cuộc tiến công lớn, tranh thủ thời cơ giành thắng lợi quyết định trong thời gian tương đối ngắn trên chiến trường miền Nam.

. Phương châm đấu tranh: kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị, triệt để thực hiện ba mũi giáp công (quân sự, chính trị, binh vận).

. Tư tưởng chỉ đạo là: giữ vững và phát huy thế tiến công, kiên quyết tiến công và liên tục tiến công.

. Mối quan hệ giữa hai miền Nam-Bắc: Miền Nam là tiền tuyến lớn, miền Bắc là hậu phương lớn.

. Khẩu hiệu chung là: *“tất cả để đánh thắng đế quốc Mỹ xâm lược”*.

- Ý nghĩa của đường lối:

+ Thể hiện rõ sự vận dụng sáng tạo của Đảng ta trong việc vận dụng các lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về chiến tranh cách mạng, liên tục ở thế tiến công...

+ Đường lối kháng chiến chống Mỹ đã thể hiện quyết tâm chống Mỹ bảo vệ tổ quốc của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta.

+ Đường lối này là sự kế thừa và phát triển đường lối kháng chiến trước đó; là điều kiện cơ bản mở đường cho thắng lợi của việc đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ mà trước hết là đánh bại chiến lược chiến tranh cục bộ (1965-1968) sau đó là tổng tiến công giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30-4-1975).

### **3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm (SV tự n/c)**

#### **a. Kết quả**

- Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật bước đầu cho chủ nghĩa xã hội. Mặc dù, nhiệm vụ này nằm trong phạm trù cuộc cách mạng XHCN ở miền Bắc song trong bối cảnh lịch sử nước ta từ năm 1954-1975, chúng ta tiến hành đồng thời

hai chiến lược cách mạng ở hai miền nên việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc cũng được coi là hành động đánh Mỹ.

- Đánh bại hai cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hậu phương lớn cho tiền tuyến lớn miền Nam.

Miền Bắc xây dựng CNXH không những trong điều kiện tiến hành hai chiến lược cách mạng ở hai miền mà từ năm 1964, miền Bắc còn đứng trước tình trạng của nước có chiến tranh. Chính vì thế, công cuộc xây dựng CNXH ở miền Bắc không chỉ là phát triển kinh tế-xã hội mà còn là cuộc chiến đấu thực sự chống lại kẻ thù là đế quốc Mỹ đang tham vọng đưa miền Bắc trở về thời kỳ đồ đá. Việc miền Bắc đánh bại hai cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ là một chiến công vang dội, không chỉ có ý nghĩa đối với việc bảo vệ sự nghiệp cách mạng XHCN ở miền Bắc mà còn có ý nghĩa to lớn đối với cuộc cách mạng DTDCND ở miền Nam.

Không những thế, miền Bắc trong 21 năm đó, đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hậu phương lớn cho tiền tuyến lớn miền Nam. Mặc dù, đường lối xây dựng XHCN ở miền Bắc ngay từ đầu đã có nhiều sai lầm, thiếu sót cả về lý luận và thực tiễn. Tuy nhiên, do hoàn cảnh đặc biệt của đất nước lúc bấy giờ, đường lối đó đã thể hiện tính tích cực trong việc động viên lòng yêu nước, tinh thần dân tộc cho nhiệm vụ giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Những thành tựu bước đầu của công cuộc xây dựng CNXH ở miền Bắc góp một vai trò vô cùng to lớn cho sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ ở miền Nam.

- Đánh bại các cuộc chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai.

Trong vòng 21 năm tiến hành chiến tranh xâm lược Việt Nam, đế quốc Mỹ đã liên tiếp tiến hành các chiến lược chiến tranh hiện đại và quy mô nhất thế giới từ sau chiến tranh thế giới lần thứ II (1945). Dưới sự lãnh đạo của Đảng, đứng đầu là chủ tịch Hồ Chí Minh, quân dân ta đã đánh bại liên tiếp các chiến lược chiến tranh đơn phương (1954-1960), chiến lược chiến tranh đặc biệt (1961-1964), chiến lược chiến tranh cục bộ (1965-1968) và chiến lược Việt Nam

hóa chiến tranh (1969-1975). Từ những sự nổi dậy của quần chúng nhân dân trong phong trào đấu tranh chính trị đòi hiệp thương tổng tuyển cử sau hiệp định Giơnevơ (1954) cho đến trận quyết chiến chiến lược Hồ Chí Minh lịch sử (1975), Đảng ta luôn biết tạo và giành thế chủ động, không ngừng sáng tạo trong đường lối và linh hoạt trong chỉ đạo thực tiễn để cuối cùng đưa dân tộc ta đi đến thắng lợi vào mùa xuân năm 1975.

***b. Ý nghĩa***

- Đối với nước ta

+ Hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trên phạm vi cả nước; mở ra kỷ nguyên hòa bình, độc lập, thống nhất, đi lên xây dựng CNXH trong cả nước.

+ Thắng lợi đó có ý nghĩa to lớn trong việc cổ vũ tinh thần dân tộc; để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu cho công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc về sau.

+ Nâng cao vai trò và uy tín của dân tộc và Đảng ta trên trường quốc tế.

- Đối với thế giới:

+ Bước đầu đánh bại chủ nghĩa thực dân kiểu mới; cổ vũ phong trào cách mạng thế giới.

+ Bổ sung những cơ sở lý luận và thực tiễn cho chủ nghĩa Mác-Lênin trong trên cả hai lĩnh vực là cách mạng XHCN cũng như cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

***c. Nguyên nhân thắng lợi***

- Có sự lãnh đạo của Đảng, đại diện lợi ích sống còn của dân tộc và giai cấp; một đảng có đường lối chính trị quân sự tự chủ, sáng tạo.

- Lòng yêu nước và chiến đấu ngoan cường của nhân dân hai miền Nam-Bắc với ý chí độc lập tự cường và khát khao thống nhất tổ quốc. Trong đó, miền Bắc đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hậu phương lớn trong khi miền Nam được vinh danh là *thành đồng tổ quốc*.

- Có sự ủng hộ của nhân dân các nước Đông Dương; sự ủng hộ và giúp đỡ to lớn của các nước XHCN anh em, đặc biệt là Liên Xô và Trung Quốc; sự ủng hộ của nhân dân tiến bộ trên thế giới trong đó có nhân dân tiến bộ Mỹ.

**d. Bài học kinh nghiệm**

- Giương cao hai ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Đường lối này một mặt thể hiện sự quán triệt lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin mặt khác thể hiện sự vận dụng sáng tạo của Đảng ta vào hoàn cảnh thực tiễn ở Việt Nam. Đường lối này trong thời kỳ 1954-1975 đã phản ánh ý chí của Đảng và nguyện vọng của nhân dân hai miền Nam-Bắc. Chính vì thế nó đã kết hợp được sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, tạo nên sức mạnh tổng hợp để giải quyết các vấn đề thực tiễn đặt ra.

- Tư tưởng tiến công, quyết chiến quyết thắng đế quốc Mỹ là tư tưởng xuyên suốt cuộc kháng chiến. Với bản lĩnh chính trị vững vàng và trách nhiệm với dân tộc, Đảng ta đã tin tưởng vào sức mạnh nhân dân, tin vào ý chí độc lập tự cường và thống nhất đất nước, suốt 21 năm tiến hành kháng chiến chống Mỹ, chưa bao giờ cách mạng Việt Nam lùi bước trước khó khăn.

- Thực hiện thế trận chiến tranh nhân dân một cách sáng tạo, vừa chiến đấu vừa đúc rút kinh nghiệm thực tiễn.

- Nắm vững những quan điểm cơ bản của Đảng về đường lối chiến lược, các cấp bộ đảng đã tiến hành chỉ đạo một cách sáng tạo và linh hoạt...

- Coi trọng công tác xây dựng Đảng; không ngừng tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của chính phủ và nhân dân các nước trên thế giới.

**CÂU HỎI ÔN TẬP**

1. Nội dung đường lối xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng của Đảng trong giai đoạn 1945-1946?
2. Sự phát triển đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ trong giai đoạn 1951 đến năm 1954?

3. Nội dung đường lối kháng chiến chống Mỹ của Đảng ta 1954-1975?

**TÀI LIỆU HỌC TẬP**

**- Tài liệu bắt buộc:**

Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (trình độ đại học, cao đẳng dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh) - Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, 2008.

**- Tài liệu tham khảo:**

+ Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh; NXB Chính trị quốc gia, H. 2005.

+ Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 2006. (tr 150 – 198)

+ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện đảng toàn tập, tập 8, Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội 2002, tr 7-45; 56-89

+ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện đảng toàn tập, tập 20 (1959), Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội 2002, tr 1-93

+ Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới; NXB Chính trị quốc gia, H. 2005; Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ X.

## Chương IV

# ĐƯỜNG LỐI CÔNG NGHIỆP HOÁ

## A. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

### 1. Mục đích:

- Làm rõ quá trình hình thành, xây dựng đường lối CNH, đặc biệt là trong thời kỳ đổi mới, hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, cụ thể là:

- Làm rõ sự thay đổi tư duy về CNH trước đổi mới; sự thay đổi tư duy về CNH gắn với các kỳ Đại hội Đảng (từ Đại hội VI – đến Đại hội X)

- Làm rõ mục tiêu và quan điểm của Đảng về CNH trong thời kỳ hiện nay

- Làm rõ những chủ trương nhằm đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH

### 2. Yêu cầu: Để đạt được mục đích trên, phải đảm bảo yêu cầu sau:

- *Đối với giáo viên:*

+ Nội dung bài giảng, giáo án phải bám sát với nội dung của giáo trình Đường lối cách mạng của ĐCSVN, văn kiện, nghị quyết,...

+ Phải trình bày một cách hệ thống đường lối CNH qua các thời kỳ theo chiều dọc.

- *Đối với sinh viên:*

+ Ngoài việc nghe giảng trên lớp, sinh viên phải chủ động, tích cực đọc giáo trình, các tài liệu tham khảo có liên quan đến CNH. Đồng thời, phải tích cực tham gia các buổi thảo luận để hiểu rõ hơn đường lối phát triển CNH đặc biệt là trong điều kiện hiện nay.

+ Trong quá trình học tập, sinh viên phải chủ động liên hệ những vấn đề lý luận và thực tiễn có liên quan đến ngành học của mình

## B. NỘI DUNG

**Một số quan niệm về CNH (SV tự n/c)**

Quan niệm về CNH mang tính lịch sử, tức là luôn có sự thay đổi cùng với sự phát triển của nền sản xuất xã hội, của sự phát triển khoa học, kỹ thuật và công nghệ; mặt khác, quan niệm về CNH ở các nước khác nhau, ở những thời kỳ khác nhau cũng có sự khác nhau.

- Trên thế giới:

+ Mô hình CNH ở các nước Tây Âu (CNH cổ điển): từ giữa thế kỷ XVII - giữa thế kỷ XVIII, CNH được hiểu là quá trình thay thế lao động thủ công bằng lao động sử dụng máy móc. CNH được diễn ra một cách tuần tự từ công nghiệp nhẹ đến công nghiệp nặng.

+ CNH ở Liên Xô: Lấy ưu tiên phát triển công nghiệp nặng làm nền tảng ngay từ đầu và được thực hiện trong điều kiện nền kinh tế khép kín và cơ chế kinh tế tập trung, bao cấp.

+ CNH ở các nước NIEs Châu Á: Đi tắt, nhảy cóc và đón đầu tiến thẳng vào công nghệ hiện đại. Các nước này có những bước đi rất thích hợp như: nhập công nghệ, thích nghi và cải tiến chúng, xây dựng năng lực công nghệ quốc gia và tiến tới xuất khẩu công nghệ. Lúc đầu, CNH được thực hiện theo mô hình hướng nội nhưng sau chuyển sang hướng ngoại.

+ CNH ở các nước ASEAN: Quá trình CNH đặc biệt nhấn mạnh vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài và vai trò của Nhà nước trong việc điều tiết cơ cấu kinh tế, quản lý vốn, thị trường lao động,...

- Quan niệm của Đảng ta về CNH cũng có sự thay đổi qua các thời kỳ:

+ Trước đổi mới (1986), nội dung HDH chưa có trong đường lối về CNH. Đảng ta quan niệm “CNH là quá trình biến một nước có nền kinh tế lạc hậu thành một nước công nghiệp có cơ cấu kinh tế hợp lý, hiện đại, một nền kinh tế độc lập tự chủ”. Như vậy, CNH là một quá trình xây dựng XHCN văn minh công nghiệp, bao gồm cả 2 mặt về khía cạnh vật chất - kỹ thuật và khía cạnh cơ cấu kinh tế. CNH trong thời kỳ này được hiểu đồng nhất với quá trình phát triển công nghiệp mà cụ thể là phát triển công nghiệp nặng. CNH trước đổi mới được



thực hiện trong hai giai đoạn: từ 1960 đến 1975 CNH ở miền Bắc và từ 1975 – 1985 trên phạm vi cả nước.

+ Sau đổi mới, có sự kết hợp CNH và HĐH trong đường lối CNH. Quan niệm về CNH đã đúng đắn và toàn diện hơn.

Hội nghị BCH TW lần thứ 6 khóa VII và Đại hội VII (1991) xác định, “CNH, HĐH là quá trình chuyển đổi một cách căn bản và toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế xã hội từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với phương tiện, phương pháp tiên tiến, hiện đại dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao”.

## **I. CÔNG NGHIỆP HOÁ THỜI KỲ TRƯỚC ĐỔI MỚI**

### **1. Chủ trương của Đảng về công nghiệp hoá (GV giảng)**

#### **a. Cơ sở của chủ trương:**

Chủ trương CNH ở VN được nêu ra từ 1960 tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III:

#### **- Cơ sở lý luận:**

+ Nhận thức được tính tất yếu khách quan của CNH: đây chính là quá trình nâng cao trình độ của LLSX. Trong mối quan hệ giữa LLSX và QHSX, LLSX là yếu tố quyết định đến QHSX, LLSX phát triển kéo theo QHSX phải có sự thay đổi cho phù hợp. Mục đích của Việt Nam là đi lên CNXH, đó là xã hội có QHSX và LLSX ở trình độ cao, hiện đại. Để xây dựng CNXH thành công thì phải tiến hành CNH để phát triển LLSX.

+ CNH, HĐH nhằm xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho CNXH. Mỗi phương thức sản xuất chỉ được xác lập vững chắc trên cơ sở vật chất kỹ thuật tương ứng. Về mặt logic, CNXH giai đoạn đầu của một phương thức sản xuất cao hơn cả CNTB nên nó phải dựa trên một cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại.

+ Theo quan điểm của Lênin, nền sản xuất xã hội được chia thành: khu vực sản xuất tư liệu sản xuất và khu vực sản xuất tư liệu tiêu dùng, trong đó sản xuất tư liệu sản xuất có vai trò quyết định đối với sản xuất tư liệu tiêu dùng

- *Cơ sở thực tiễn:*

+ Điểm xuất phát của Việt Nam khi bước vào thực hiện CNH rất thấp.

[Năm 1960, công nghiệp chiếm 18,2% thu nhập quốc dân và 7% lao động xã hội. Sản lượng lương thực/người dưới 300kg, GDP/người dưới 100USD. Trong khi phân công lao động chưa phát triển và LLSX còn ở trình độ thấp thì QHSX đã được đẩy lên trình độ tập thể hoá và quốc doanh hoá là chủ yếu (đến năm 1960: 85,8% nông dân vào HTX; 100% hộ tư sản được cải tạo, gần 80% thợ thủ công cá thể vào HTX)]

+ Việt Nam bị chiến tranh tàn phá và bao vây cấm vận của các nước TBCN. Chúng ta chỉ nhận được sự hợp tác, giúp đỡ của Liên Xô, Trung Quốc và một số nước Đông Âu.

+ Mô hình CNH mà Liên Xô và các nước XHCN thực hiện là mô hình CNH hướng nội (mô hình CNH thay thế nhập khẩu).

***b. Mục tiêu và phương hướng của công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa***

Ngay từ đầu quá trình CNH, Đảng ta xác định CNH XHCN là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ lên CNXH ở nước ta. Quan điểm đúng đắn này được khẳng định nhiều lần kể từ Đại hội III.

- Mục tiêu, phương hướng CNH XHCN trước 1975:

+ Mục tiêu cơ bản của công nghiệp hoá theo Đại hội III (1960):

Xây dựng nền kinh tế XHCN cân đối và hiện đại; bước đầu xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của CNXH, đó là mục tiêu cơ bản, lâu dài, phải thực hiện qua nhiều giai đoạn.

+ Phương hướng của công nghiệp hoá (được cụ thể hóa tại HN TW 7 khóa III):

- . Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý
- . Kết hợp chặt chẽ phát triển công nghiệp với phát triển nông nghiệp
- . Ra sức phát triển công nghiệp nhẹ song song với việc ưu tiên phát triển công nghiệp nặng

. Ra sức phát triển công nghiệp trung ương đồng thời đẩy mạnh phát triển công nghiệp địa phương

*Thực chất, thời kỳ này Đảng đã quá coi trọng phát triển công nghiệp nặng trong khi nông nghiệp, công nghiệp hàng tiêu dùng chưa đáp ứng được nhu cầu xã hội.*

- CNH trên phạm vi cả nước (1975 - 1985):

Sau 1975, khi cả nước độc lập, thống nhất quá độ lên CNXH. Trên cơ sở phân tích một cách toàn diện đặc điểm, tình hình trong nước và quốc tế, Đại hội IV (12 - 1976) nêu ra đường lối CNH XHCN là:

“Đẩy mạnh CNH XHCN, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của CNXH, đưa nền kinh tế nước ta từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn XHCN. Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, kết hợp xây dựng công nghiệp và nông nghiệp cả nước thành một cơ cấu kinh tế công – nông nghiệp, vừa xây dựng kinh tế trung ương vừa phát triển kinh tế địa phương, kết hợp kinh tế trung ương với kinh tế địa phương trong một cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất”.

Đại hội V của Đảng (3 - 1982) xác định trong chặng đường đầu tiên của TKQĐ ở nước ta phải lấy nông nghiệp làm mặt trận hàng đầu, ra sức phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng; việc xây dựng và phát triển công nghiệp nặng trong giai đoạn này cần có mức độ, vừa sức nhằm phục vụ thiết thực, có hiệu quả cho nông nghiệp và công nghiệp nhẹ.

Đại hội V coi đó là nội dung chính của CNH trong chặng đường trước mắt. Đây là bước điều chỉnh rất đúng đắn, phù hợp với thực tiễn VN. Tuy nhiên, trong thực tiễn lại không thực hiện đúng đường lối này.

### ***c. Đặc trưng chủ yếu của công nghiệp hoá thời kỳ trước đổi mới***

Nhìn chung, từ 1960 -1985, Đảng ta đã nhận thức và tiến hành CNH theo kiểu cũ với các đặc trưng chủ yếu sau đây:

- Công nghiệp hóa theo mô hình nền kinh tế khép kín, hướng nội:

CNH trong điều kiện nền kinh tế khép kín và hướng nội: (xét về mô hình thì đây chính là mô hình CNH thay thế nhập khẩu). Đặc trưng này là do điều kiện khách quan đem lại. Tình hình của Việt Nam trước đổi mới: Chiến tranh và bao vây cấm vận của các nước tư bản, chúng ta chỉ nhận được sự hợp tác của một số nước trong hệ thống XHCN. Vì vậy, khó có thể lựa chọn mô hình CNH khác. Mặt khác, sau khi đất nước thống nhất chúng ta đã mong muốn xây dựng một nền kinh tế độc lập tự chủ, không có điều kiện quan hệ kinh tế với bên ngoài.

- Thiên về phát triển công nghiệp nặng: Do tình hình thực tiễn của Việt Nam là một nước nông nghiệp nghèo nàn, tỷ trọng công nghiệp không đáng kể. Tình hình kinh tế và chính trị đòi hỏi Việt Nam phải có một nền công nghiệp nặng phát triển. Vì vậy, trong đường lối tiến hành công nghiệp hoá đã đề cao vai trò của công nghiệp nặng để giải quyết những vấn đề đó.

- Gắn với cơ chế kế hoạch hoá, tập trung, quan liêu, bao cấp: nhà nước quản lý tất cả mọi mặt của đời sống kinh tế xã hội trong đó có vấn đề về CNH. Mục tiêu, phân bổ nguồn lực,... đều do Nhà nước quyết định.

- Chủ yếu dựa vào lợi thế về lao động, tài nguyên đất đai và nguồn viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa; chủ lực thực hiện CNH là Nhà nước và doanh nghiệp nhà nước; việc phân bổ nguồn lực để CNH chủ yếu bằng cơ chế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp, trong một nền kinh tế phi thị trường.

## **2. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân (SV tự n/c)**

### **a. Kết quả thực hiện chủ trương và ý nghĩa**

- Kết quả: CNH thời kỳ trước đổi mới diễn ra trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung, những vấn đề vật chất cần thiết cho CNH còn hết sức hạn chế và trong điều kiện có chiến tranh phá hoại. Mặc dù vậy, quá trình CNH vẫn đạt được những kết quả quan trọng.

+ So với năm 1955, số xí nghiệp tăng lên 16,5 lần. Nhiều khu công nghiệp lớn đã hình thành, đã có nhiều cơ sở đầu tiên của các ngành công nghiệp nặng quan trọng như điện, than, cơ khí, luyện kim, hóa chất được xây dựng.

+ Nhiều trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề đã đào tạo được đội ngũ cán bộ KH – KT xấp xỉ 43 vạn người, tăng 19 lần so với 1960 là thời điểm bắt đầu CNH.

+ Hệ thống giao thông, thông tin liên lạc được cải tạo và xây mới.

- Ý nghĩa:

Trong điều kiện đi lên từ điểm xuất phát thấp lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề thì những kết quả đạt được trên đây có ý nghĩa hết sức quan trọng – tạo cơ sở ban đầu để nước ta tiến hành CNH trong các giai đoạn tiếp theo.

### ***b. Hạn chế và nguyên nhân***

- Hạn chế:

+ Cơ sở vật chất kỹ thuật còn rất lạc hậu, những ngành công nghiệp then chốt còn nhỏ bé và chưa được xây dựng đồng bộ, chưa đủ sức làm nền tảng vững chắc cho nền kinh tế quốc dân.

+ Lực lượng sản xuất trong nông nghiệp mới chỉ bước đầu phát triển, nông nghiệp chưa đáp ứng được nhu cầu về lương thực, thực phẩm cho xã hội. Đất nước vẫn trong tình trạng nghèo nàn, lạc hậu, kém phát triển, rơi vào khủng hoảng kinh tế - xã hội.

+ Cơ cấu kinh tế mất cân đối nghiêm trọng, cơ cấu đầu tư không đúng trọng tâm, trọng điểm nên lãng phí kém hiệu quả, kỹ thuật lạc hậu không được cải tiến.

- Nguyên nhân của những hạn chế:

+ Về khách quan: tiến hành CNH từ một nền kinh tế lạc hậu, nghèo nàn và trong điều kiện chiến tranh kéo dài, vừa bị tàn phá nặng nề, vừa không thể tập trung sức người, sức của cho CNH.

+ Về chủ quan: Mắc sai lầm chủ quan duy ý chí, nóng vội trong việc xác định mục tiêu, bước đi về cơ sở vật chất kỹ thuật, bố trí cơ cấu sản xuất, cơ cấu đầu tư,...Cụ thể:

. Chỉ thừa nhận sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể, chỉ có kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể. Không thừa nhận sở hữu tư nhân từ đó không khai thác được hết nguồn lực trong xã hội.

. Coi trọng công nghiệp nặng, coi nhẹ nông nghiệp và công nghiệp nhẹ trong khi lương thực, hàng tiêu dùng không đủ phục vụ nhu cầu thiết yếu

. Đầu tư quá nhiều vào công nghiệp nặng, dàn trải, không hiệu quả trong khi nông nghiệp lại không được đầu tư đúng mức

Đó là những sai lầm xuất phát từ chủ quan, duy ý chí trong nhận thức và chủ trương CNH.

. Ngoài ra, việc tổ chức thực hiện đường lối, chủ trương và chính sách cũng còn nhiều thiếu sót.

## **II. CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ THỜI KỲ ĐỔI MỚI**

### **1. Quá trình đổi mới tư duy về công nghiệp hoá (GV giảng)**

#### ***a. Cơ sở của sự thay đổi***

- Xu thế tự do hoá và quốc tế hoá phát triển mạnh nhất là trên phương diện thương mại, đầu tư và chuyển giao công nghệ cũng đặt Việt Nam trước những thách thức mới trong quá trình thực hiện CNH, HĐH. Sự hợp tác với các nước kinh tế phát triển tạo điều kiện thuận lợi để Việt Nam có được những công nghệ hiện đại, nguồn nguyên liệu bổ sung, kinh nghiệm CNH,... song cũng đặt Việt Nam trước những cuộc cạnh tranh gay gắt mà nếu không biết nắm bắt cơ hội và khắc phục khó khăn thì sẽ có nguy cơ ngày càng tụt hậu so với các nước. Mặt khác, nhiều nước đã chuyển hướng mô hình CNH từ thay thế nhập khẩu sang hướng về xuất khẩu và đã đạt được nhiều thành công. Một loạt các nước công nghiệp hoá mới (NICs) ra đời phản ánh xu thế đúng đắn trong phát triển toàn cầu.

- Sau hơn 10 năm tiến hành CNH trong điều kiện đất nước thống nhất, nền kinh tế Việt Nam vẫn nằm trong trạng thái trì trệ: sản xuất nông nghiệp thấp kém không đáp ứng được nhu cầu trong nước; công nghiệp nặng đầu tư lớn nhưng hiệu quả thấp; nhiều mặt hàng tiêu dùng thiếu trầm trọng, dấu hiệu của suy thoái và khủng hoảng kinh tế đã dần dần xuất hiện và bộc lộ rõ nét vào cuối những năm 1970 và suốt những năm tiếp theo.

- Sự sụp đổ của Liên Xô và Đông Âu đã làm mất đi thị trường và sự giúp đỡ to lớn đối với nước ta (ước tính bình quân 1 tỷ USD/năm, chiếm khoảng 7%GDP). Mặc khác, sự chuyển đổi cơ chế kinh tế của Liên Xô đã có ảnh hưởng quan trọng đối với công cuộc CNH ở Việt Nam trong một thời kỳ mới.

*Chính từ những cơ sở trên, đổi mới tư duy về CNH đã trở thành nhu cầu cấp thiết.*

***b. Quá trình đổi mới tư duy về CNH từ Đại hội VI đến Đại hội X***

- Trước tình hình trong nước và quốc tế, Đại hội VI đã nghiêm khắc “*nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật và nói rõ sự thật*” về những khuyết điểm sai lầm Đảng và Nhà nước về lãnh đạo và quản lý kinh tế trong thời kỳ 1960 - 1986. Về vấn đề CNH, chúng ta đã bị ảnh hưởng quá lớn từ mô hình CNH của Liên Xô cũ và các nước XHCN mà không tính đến điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của nước ta.

- Từ việc chỉ ra những sai lầm, khuyết điểm, Đại hội VI đã cụ thể hóa nội dung chính của CNH XHCN là thực hiện cho bằng được 3 chương trình mục tiêu về lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu trong những năm còn lại của chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ. Đây là điểm khởi đầu hết sức quan trọng cho quá trình đổi mới tư duy về CNH ở VN.

+ Nội dung của CNH trong giai đoạn này là: “*kết hợp chặt chẽ nông nghiệp với công nghiệp, bao gồm công nghiệp nhẹ và công nghiệp nặng, để từng bước hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý. Khắc phục từng bước sự lạc hậu của kết cấu hạ tầng, nhất là giao thông vận tải trong nền kinh tế nước ta*”.

+ Chính sách CNH cho giai đoạn này là: “*bảo đảm cho nông nghiệp, kể cả lâm nghiệp, ngư nghiệp thật sự là mặt trận hàng đầu...Ra sức phát triển công nghiệp nhẹ, tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp, đáp ứng được nhu cầu về hàng tiêu dùng thông thường, về chế biến nông, lâm, thủy sản...Tiếp tục xây dựng một số cơ sở công nghiệp nặng và kết cấu hạ tầng, trước hết là năng lượng và giao thông vận tải phù hợp với điều kiện thực tế, nhằm phục vụ thiết*

.....  
thực mục tiêu kinh tế, quốc phòng trong chặng đường đầu tiên, và chuẩn bị tiền đề cho việc đẩy mạnh công nghiệp hoá trong chặng đường tiếp theo”.

+ Về mô hình CNH: chuyển đổi từ mô hình CNH hướng nội (thay thế nhập khẩu) sang mô hình hỗn hợp (hướng về xuất khẩu đồng thời thay thế nhập khẩu)

Như vậy, Đại hội VI (12/1986) đánh dấu sự thay đổi một cách toàn diện cả về chính sách, nội dung, mô hình CNH trong giai đoạn mới.

- Tại HN BCH TW lần thứ 6 và Đại hội VII Đảng ta xác định, “CNH, HĐH là quá trình chuyển đổi một cách căn bản và toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế xã hội từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với phương tiện, phương pháp tiên tiến, hiện đại dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao”

Để hiểu rõ về quan niệm này, cần chỉ ra những khía cạnh cụ thể được đề cập đến:

+ Nó là một quá trình lâu dài, khó khăn có nhiều giai đoạn, có nhiều công việc phải thực hiện, phạm vi của chuyển đổi là tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế xã hội từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đến quản lý kinh tế xã hội. Như vậy, CNH, HĐH là quá trình chuyển đổi 1 cách triệt để và toàn diện tất cả các lĩnh vực.

+ Cách thức của chuyển đổi là chuyển từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng sức lao động với công nghệ, phương tiện, phương pháp tiên tiến hiện đại.

+ Cơ sở của chuyển đổi là dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học công nghệ

+ Mục đích của chuyển đổi là tạo ra năng suất lao động xã hội cao hơn.

- Đại hội VIII của Đảng (6 - 1996) nhìn lại đất nước sau 10 năm đổi mới đã nhận định: nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu tiên của TKQĐ là chuẩn bị tiền đề cho CNH đã cơ bản hoàn



thành và cho phép chuyển sang thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước, Đại hội nêu ra 6 quan điểm về CNH:

+ Giữ vững độc lập tự chủ đi đôi với mở rộng hợp tác quốc tế, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ kinh tế quốc tế. Dựa vào nguồn lực trong nước là chính đi đôi với tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài trên cơ sở xây dựng một nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới, hướng mạnh về xuất khẩu đồng thời thay thế nhập khẩu bằng những sản phẩm trong nước có hiệu quả.

+ CNH là sự nghiệp của toàn dân, của mọi thành phần kinh tế trong đó kinh tế nhà nước là chủ đạo

+ Lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững. Tăng trưởng kinh tế gắn với tiến bộ và công bằng xã hội

+ Khoa học và công nghệ là động lực của CNH; kết hợp công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại. Tranh thủ đi nhanh vào công nghệ hiện đại ở những khâu quyết định.

+ Lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm tiêu chuẩn cơ bản để xác định phương án phát triển, lựa chọn các dự án đầu tư và công nghệ

+ Kết hợp chặt chẽ và toàn diện phát triển kinh tế với củng cố, tăng cường nền quốc phòng – an ninh của đất nước.

*Như vậy, Đại hội VIII (6 - 1996) của Đảng là Đại hội đánh dấu đường lối đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước.*

- Đại hội IX (4 - 2001), Đại hội X (4 - 2006), Đảng tiếp tục bổ sung và nhấn mạnh một số điểm mới trong tư duy về CNH:

+ Con đường CNH ở nước ta cần và có thể rút ngắn thời gian so với các nước đi trước. Đây là yêu cầu cấp thiết của nước ta nhằm sớm thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới. Một nước đi sau có điều kiện tận dụng những kinh nghiệm kỹ thuật, công nghệ và thành quả của các nước đi trước tận dụng xu thế của thời đại qua hội nhập quốc tế để rút ngắn thời gian.

+ Phát triển khoa học và công nghệ phải vừa có những bước tuần tự, vừa có bước nhảy vọt; phát huy những lợi thế của đất nước, gắn CNH với HĐH, từng bước phát triển kinh tế tri thức; phát huy nguồn lực trí tuệ và sức mạnh tinh thần của con người VN, đặc biệt coi trọng phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, xem đây là nền tảng và động lực cho CNH, HĐH.

+ Hướng CNH, HĐH ở nước ta là phải phát triển nhanh và hiệu quả các sản phẩm, các ngành, các lĩnh vực có lợi thế, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

+ CNH, HĐH đất nước phải đảm bảo xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, tức là phải tiến hành CNH trong một nền kinh tế mở, hướng ngoại.

+ Đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn với việc nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp

+ Đẩy mạnh CNH, HĐH phải tính toán đến yêu cầu phát triển bền vững trong tương lai

## **2. Mục tiêu, quan điểm công nghiệp hoá, hiện đại hoá (GV giảng)**

### **a. Mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá**

Đại hội X tiếp tục khẳng định mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đã được đưa ra tại Đại hội VII:

- Mục tiêu dài hạn: Cải biến nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, có cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, mức sống vật chất tinh thần được nâng cao, an ninh quốc phòng vững chắc, dân giàu nước mạnh xã hội công bằng, văn minh.

- Đại hội X cũng khẳng định: cần đẩy mạnh CNH, HĐH gắn với phát triển kinh tế tri thức để sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, tạo nền tảng để đến năm 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

### **b. Quan điểm công nghiệp hoá, hiện đại hoá**

CNH, HĐH là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ lên CNXH là một quan điểm cơ bản của Đảng về CNH được nêu ra từ Đại hội III. Bước vào thời kỳ đổi mới, trên cơ sở phân tích khoa học các điều kiện trong nước và quốc tế, Đảng ta nêu ra những quan điểm mới chỉ đạo mới quá trình thực hiện CNH, HĐH đất nước trong điều kiện mới. Những quan điểm mới về CNH, HĐH được Hội nghị lần thứ bảy, BCH TW khóa VII nêu ra và được phát triển, bổ sung qua các Đại hội VIII, IX, X của Đảng:

*Một là, công nghiệp hoá gắn với hiện đại hoá; công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức*

Thế giới đã trải qua hai cuộc cách mạng kỹ thuật. Cuộc cách mạng kỹ thuật lần thứ nhất diễn ra đầu tiên ở Anh từ 30 năm cuối của XVIII đến những năm 50 của XX với nội dung chủ yếu là cơ khí hóa. Cuộc cách mạng kỹ thuật lần thứ hai gọi là cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, xuất hiện vào những năm 50 của XX. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đã tạo nên sự thay đổi to lớn trên nhiều lĩnh vực của đời sống kinh tế, chính trị, xã hội (về tự động hóa, về năng lượng, vật liệu mới, công nghệ sinh học, về điện tử và tin học).

- Hai đặc trưng chủ yếu của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại:

+ Khoa học – công nghệ đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp

+ Thời gian cho một phát minh mới ra đời thay thế cho phát minh cũ có xu hướng rút ngắn lại và phạm vi ứng dụng ngày càng mở rộng.

Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ tạo điều kiện để VN tiến hành công nghiệp hóa gắn với hiện đại hóa.

- CNH và HĐH có sự khác biệt. Trên khía cạnh lịch sử, đây là 2 quá trình tách rời: CNH rồi đến HĐH. Sở dĩ ở Việt Nam có sự kết hợp CNH với HĐH là có nguyên nhân khách quan. Có thể nói đây không phải là đặc điểm riêng có của Việt Nam, mà là đặc điểm của các quốc gia đi sau như Việt Nam. Nguyên nhân là do:

+ Do trình độ của LLSX trong nước còn thấp kém

+ Trong khi đó nền kinh tế thế giới đang phát triển mạnh mẽ, chuyển từ nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế tri thức với trình độ khoa học công nghệ cao.

Để tránh tình trạng tụt hậu, các nước đi sau như Việt Nam phải có sự kết hợp CNH và HĐH, đồng thời gắn quá trình CNH, HĐH với phát triển kinh tế tri thức.

- Kinh tế tri thức:

+ Kinh tế tri thức là nền kinh tế trong đó sự sản sinh ra, phổ cập và sử dụng tri thức giữ vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển kinh tế, tạo ra của cải, nâng cao chất lượng cuộc sống. (Theo OECD đưa ra 1995).

+ Một ngành kinh tế là được coi là ngành kinh tế tri thức khi giá trị do tri thức tạo ra chiếm tỷ lệ khoảng 70% trong tổng giá trị sản xuất của ngành đó.

+ Một nền kinh tế được coi là đã phát triển đến trình độ kinh tế tri thức khi tổng sản phẩm các ngành kinh tế tri thức chiếm khoảng 70% tổng sản phẩm trong nước (GDP) (Mỹ: 55,3%; Nhật: 53%; Canada: 51%;...)

+ Đặc điểm chủ yếu của kinh tế tri thức:

→ Tri thức trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp

→ Các ngành kinh tế dựa vào tri thức, dựa vào các thành tựu mới nhất của khoa học – công nghệ ngày càng tăng

→ Công nghệ thông tin được ứng dụng rộng rãi trong mọi lĩnh vực

→ Nguồn nhân lực được tri thức hóa

→ Mọi vấn đề đều mang tính toàn cầu

*Hai là, công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế*

- Đây là điểm khác biệt của CNH, HĐH giai đoạn này so với giai đoạn trước đổi mới và cũng là điều kiện thuận lợi cho quá trình CNH, HĐH.

Trước đổi mới CNH xuất phát từ ý muốn chủ quan của Nhà nước mà không dựa vào các quy luật khách quan như thời kỳ sau đổi mới. Sự vi phạm quy luật khách quan trước đổi mới đã dẫn đến những kết quả không mong muốn cho sự

phát triển kinh tế xã hội. Sau đổi mới, việc nhận thức đúng các quy luật khách quan trong hoạt động kinh tế sẽ là điều kiện thuận lợi, là tiền đề khách quan đem lại sự thành công cho sự nghiệp CNH. CNH, HĐH gắn với phát triển kinh tế thị trường không những khai thác có hiệu quả mọi nguồn lực trong nền kinh tế mà còn sử dụng chúng có hiệu quả để đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH đất nước bởi vì khi đầu tư vào lĩnh vực nào, ở đâu, quy mô thế nào, công nghệ gì đòi hỏi phải tính toán, cân nhắc kỹ càng, hạn chế đầu tư tràn lan, sai mục đích, kém hiệu quả và lãng phí thất thoát.

- CNH, HĐH ở nước ta hiện nay diễn ra trong điều kiện toàn cầu hóa kinh tế, tất yếu phải hội nhập và mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế.

Hội nhập kinh tế quốc tế nhằm thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài, thu hút công nghệ hiện đại, học hỏi kinh nghiệm quản lý tiên tiến của thế giới....sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển. Ngoài ra, còn nhằm khai thác thị trường thế giới để tiêu thụ các sản phẩm mà nước ta có lợi thế, có sức cạnh tranh cao. Nói cách khác, đó là việc kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để phát triển kinh tế nói chung và CNH, HĐH nói riêng nhanh hơn, hiệu quả hơn.

***Ba là, lấy phát huy nguồn lực con người là yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững***

- Con người vừa là mục đích, vừa là động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững. Nguồn nhân lực là yếu tố quyết định để tạo ra công nghệ hiện đại và sử dụng chúng; là yếu tố quyết định để thực hiện chuyển giao công nghệ trong quá trình CNH, HĐH đất nước. Nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH trước hết là đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, chuyên gia kinh tế, những nhà quản lý kinh tế xã hội, đội ngũ công nhân lành nghề. Có thể coi nguồn lực con người là nguồn lực của mọi nguồn lực khác.

- CNH, HĐH hóa làm cho đất nước phát triển nhanh và bền vững. Trong các yếu tố tham gia vào quá trình đó, yếu tố con người luôn được coi là yếu tố cơ bản. Để tăng trưởng kinh tế cần 5 yếu tố chủ yếu là: Vốn, khoa học và công

nghe, con người, cơ cấu kinh tế, thể chế chính trị và quản lý nhà nước thì con người là yếu tố quyết định.

- Lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững đòi hỏi phải có những chính sách kinh tế - xã hội, coi đầu tư cho giáo dục đào tạo là đầu tư chiều sâu cho sự phát triển kinh tế xã hội. CNH, HĐH là sự nghiệp của toàn dân, trong đó lực lượng cán bộ khoa học và công nghệ, khoa học quản lý và đội ngũ công nhân lành nghề giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Nguồn nhân lực cho CNH, HĐH đòi hỏi phải đủ số lượng, cân đối về cơ cấu và trình độ, có khả năng nắm bắt và sử dụng các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến của thế giới và có khả năng sáng tạo công nghệ mới.

***Bốn là, coi phát triển khoa học và công nghệ là nền tảng, là động lực của công nghiệp hoá, hiện đại hoá.***

- Trong điều kiện cuộc cách mạng khoa học - công nghệ đã phát triển mạnh mẽ trên thế giới, đưa thế giới chuyển sang một nền kinh tế mới, một nền văn minh mới - kinh tế tri thức (hay còn gọi là văn minh hậu công nghiệp). Ở Việt Nam, quá trình CNH, HĐH phải coi khoa học và công nghệ là động lực, coi năng lực nội sinh về khoa học - công nghệ là nền tảng. Xây dựng năng lực nội sinh về khoa học - công nghệ để đủ sức lựa chọn, làm chủ, thích nghi với công nghệ nhập, cải tiến, biến công nghệ nhập thành công nghệ của mình tiến tới tự tạo ra công nghệ. Phát triển khoa học và công nghệ đòi hỏi phải có sự kết hợp công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại. Như thế cho phép kết hợp phát triển tuần tự với nhảy vọt, khai thác có hiệu quả các công nghệ cổ truyền vừa nhanh chóng hiện đại hoá ở các khâu quyết định. Mặt khác, cần đầu tư đúng mức các loại hình khoa học như: khoa học cơ bản, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội,...

- Khoa học và công nghệ có vai trò quyết định đến năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất, tăng lợi thế cạnh tranh và tốc độ phát triển kinh tế nói chung. Tiềm lực khoa học và công nghệ của một quốc gia suy cho cùng là tiềm lực trí tuệ và sự sáng tạo của cả dân tộc. VN tiến lên CNXH từ một nền kinh tế kém phát triển và tiềm lực khoa học, công nghệ còn ở trình độ thấp. Muốn đẩy nhanh

quá trình CNH, HĐH gắn với phát triển kinh tế tri thức thì phát triển khoa học công nghệ là yêu cầu tất yếu. Ngoài ra, phát triển khoa học và công nghệ tạo điều kiện thực hiện chiến lược CNH rút ngắn.

- Đại hội X (2006) của Đảng nêu lên mục tiêu tổng quát của phát triển khoa học, công nghệ là: “Phấn đấu đến năm 2010, năng lực khoa học và công nghệ nước ta đạt trình độ của các nước tiên tiến trong khu vực trên một số lĩnh vực quan trọng”.

*Nhằm là, Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững; tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học.*

- Xây dựng CNXH ở nước ta thực chất là nhằm thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ văn minh. Để thực hiện mục tiêu đó, trước hết kinh tế phải phát triển, hiệu quả và bền vững. Chỉ có như vậy mới có khả năng xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, phát triển văn hóa, giáo dục, y tế, rút ngắn khoảng cách chênh lệch giữa các vùng... Mục tiêu đó thể hiện sự phát triển vì con người, mọi người đều được hưởng thành quả của sự phát triển.

- Tăng trưởng, phát triển và tiến bộ, công bằng xã hội có mối quan hệ chặt chẽ, tác động lẫn nhau. Mỗi bước tăng trưởng kinh tế lại tạo ra điều kiện để thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội cao hơn, tiến bộ và công bằng xã hội lại thúc đẩy tăng trưởng kinh tế hơn nữa. Vì vậy, “cần thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển”. Điều đó đòi hỏi cần phải kết hợp các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội trong phạm vi cả nước, ở từng lĩnh vực, địa phương, thực hiện tốt các chính sách xã hội trên cơ sở phát triển kinh tế, gắn quyền lợi với nghĩa vụ, cống hiến và hưởng thụ, tạo động lực mạnh mẽ và bền vững hơn cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Sự phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững có mối quan hệ chặt chẽ với việc bảo vệ môi trường tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học. Môi trường tự nhiên và sự đa dạng sinh học là môi trường sống và hoạt động kinh tế của

con người. Bảo vệ môi trường tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học chính là bảo vệ điều kiện sống của con người và cũng là nội dung của sự phát triển bền vững.

### **3. Nội dung và định hướng CNH, HĐH gắn với phát triển kinh tế tri thức (GV giảng)**

#### **a. Nội dung**

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật trên thế giới, từ những năm 80 của thế kỷ XX, nền kinh tế tài nguyên chuyển sang nền kinh tế tri thức. Đại hội X của Đảng chỉ rõ: “Chúng ta cần tranh thủ các cơ hội thuận lợi do bối cảnh quốc tế tạo ra và tiềm năng, lợi thế của nước ta để rút ngắn quá trình CNH, HĐH đất nước theo định hướng XHCN gắn với kinh tế tri thức. Phải coi kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế và CNH, HĐH. Nội dung cơ bản của nó là:

- Phát triển các ngành và sản phẩm kinh tế có giá trị gia tăng cao dựa nhiều vào tri thức, kết hợp nguồn vốn tri thức của con người Việt Nam với tri thức mới nhất của nhân loại.

- Coi trọng cả số lượng và chất lượng tăng trưởng kinh tế trong mỗi bước phát triển của đất nước, ở từng vùng, từng địa phương, từng dự án kinh tế - xã hội.

- Xây dựng cơ cấu kinh tế hiện đại và hợp lý bao gồm cả cơ cấu ngành, cơ cấu thành phần và cơ cấu vùng

- Giảm chi phí trung gian, nâng cao năng suất lao động...

#### **b. Định hướng phát triển các ngành và lĩnh vực kinh tế trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức**

- Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn, giải quyết đồng bộ các vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn

[Về kinh nghiệm: Trong quá trình CNH ở các nước Tây Âu đều được thực hiện bằng cuộc cách mạng trong lĩnh vực nông nghiệp. Khi nông nghiệp phát triển nó sẽ tạo ra những tiền đề cho CNH như:

- . Cung cấp lương thực, thực phẩm cho xã hội



- . Cung cấp vốn cho CNH
- . Cung cấp nguyên liệu phát triển công nghiệp nhẹ
- . Là thị trường quan trọng của các ngành kinh tế khác
- . Phát triển nông nghiệp nông thôn góp phần Ổn định kinh tế, chính trị, xã hội

Các vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân - gọi tắt là “tam nông” – có mối liên hệ khăng khít chặt chẽ với nhau. Mỗi vấn đề đều có ý nghĩa chiến lược đối với sự Ổn định và phát triển kinh tế. Do vậy, chỉ cần một trong các vấn đề đó không được giải quyết tốt thì quá trình CNH, HĐH rất khó được thực hiện<sup>1</sup>. Chính vì vậy, trong điều kiện lạc hậu của nước ta, với đặc thù một nước nông nghiệp kém phát triển, CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn là nhiệm vụ hàng đầu. Vấn đề “tam nông” phải được giải quyết một cách đồng bộ. Hoàn thành nhiệm vụ này mới là cơ sở, nền tảng thực hiện các nhiệm vụ CNH, HĐH khác.]

+ Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu thị trường, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng hiện đại (tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ ngày càng tăng, tỷ trọng trồng trọt giảm và chăn nuôi tăng lên..).

+ Thực hiện cơ khí hóa, điện khí hóa, thủy lợi hóa đưa nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ sinh học vào sản xuất.

+ Từng vùng, từng địa phương phải tập trung nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh.

+ Phát triển các khu nông nghiệp ứng dụng khoa học công nghệ, vùng trồng trọt và chăn nuôi tập trung, phát triển các làng nghề đặc trưng của địa phương.

+ Xây dựng các công trình ở nông thôn và đặc biệt chú trọng các công trình xóa đói giảm nghèo (Ví dụ: hệ thống đường giao thông, trạm bơm, hệ thống cầu, cống, trường, trạm...).

---

<sup>1</sup> Phi nông bất Ổn; Phi thương bất hoạt; Phi công bất phú; Phi trí bất hưng.

+ Hình thành các khu dân cư đô thị với kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội đồng bộ như giao thông, điện, nước sạch, cụm công nghiệp, trường học, trạm y tế, bưu điện, chợ,...

+ Phát huy dân chủ ở nông thôn đi đôi với xây dựng nếp sống văn hóa, nâng cao trình độ dân trí, bài trừ các tệ nạn xã hội, hủ tục, mê tín dị đoan, đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội.

+ Chú trọng dạy nghề, giải quyết việc làm cho nông dân, trước hết ở các vùng sử dụng đất nông nghiệp để xây dựng các cơ sở công nghiệp, dịch vụ, giao thông, các khu đô thị mới. Chuyển dịch cơ cấu lao động ở nông thôn theo hướng giảm tỷ trọng lao động làm nông nghiệp, tăng tỷ trọng lao động là công nghiệp và dịch vụ. Tạo điều kiện để lao động nông thôn có việc làm trong và ngoài khu vực nông thôn, kể cả lao động nước ngoài.

Mục tiêu đề ra là phấn đấu đến năm 2010 giảm tỷ lệ lao động nông, lâm, ngư nghiệp xuống dưới 50% tổng số lao động xã hội và nâng cao tỷ lệ thời gian sử dụng lao động ở nông thôn lên khoảng 85%.

*- Phát triển nhanh hơn công nghiệp, xây dựng và dịch vụ*

Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế là một trong những nội dung cơ bản của CNH, HĐH. Do vậy, trong những chặng đường đầu của thời kỳ quá độ Việt Nam phải tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong tổng sản phẩm quốc dân.

+ Đối với công nghiệp và xây dựng:

Phát triển một số khu kinh tế mở, đặc khu kinh tế, khuyến khích phát triển các khu công nghiệp, khu công nghệ cao với điều kiện phải đảm bảo phát triển bền vững, thực hiện lợi thế cạnh tranh, hướng vào xuất khẩu.

**[Giải thích:** Hiện nay, các tỉnh thành đua nhau xây dựng các khu công nghiệp, tuy nhiên thực trạng là: + Phần lớn các khu công nghiệp có tỷ lệ lấp đầy rất thấp. + Phân bố các khu công nghiệp không hợp lý, không có tính chiến lược: phần lớn tập trung ở những vùng công nghiệp phát triển, thậm chí một tỉnh có hơn 10 khu công nghiệp trong khi các tỉnh khó khăn khác thì có rất ít. + Vấn đề

đảm bảo vệ sinh môi trường không được thực hiện nghiêm chỉnh: hầu hết các khu công nghiệp không xử lý rác thải công nghiệp mà đổ trực tiếp ra môi trường xung quanh. + Các tỉnh cạnh tranh nhau thu hút vốn đầu tư vào khu công nghiệp dẫn đến tình trạng vượt rào, phá rào. Có nơi đưa chính sách khuyến khích đầu tư trái với pháp luật:

**Ví dụ:** Thủ tướng đã yêu cầu lãnh đạo 33 tỉnh kiểm tra, báo cáo việc “xé rào”, tự ý ban hành một số cơ chế chính sách ưu đãi đầu tư vượt khung so với luật định. Bến Tre quy định: “Ngoài việc được hưởng các chính sách quy định của Chính phủ, các dự án đầu tư dạng BOT, BTO, BT sẽ được tỉnh miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp thêm 4 năm và được giảm 50% thuế trong 9 năm tiếp theo”. Quảng Nam áp dụng thuế suất thấp hơn quy định của Nhà nước khoảng 3-10% trong thời hạn 3 năm. Hà Tĩnh thì tăng thời gian miễn tiền thuê đất 7-13 năm; kéo dài thời gian giảm tiền thuê đất 5 năm hoặc cả “đời” dự án. Phú Yên đưa ra quy định: “Sau khi hết thời hạn được miễn, giảm theo quy định của Chính phủ, Nhà đầu tư được giảm 50% tiền thuê đất từ 8-20 năm”. Thậm chí, Nghệ An còn tăng thời gian miễn tiền thuê đất cho các dự án đầu tư vào Tp. Vinh, Thị xã Cửa Lò, miễn thêm 20 năm tiền thuê đất cho các dự án đầu tư tại vùng đồng bằng. Vĩnh Phúc miễn 100% thuế đất vùng khó khăn... Theo thống kê của Bộ Tài chính, hiện cả nước có 18 tỉnh có quy định không phù hợp về ngân sách; 21 tỉnh đưa ra những quy định “vượt khung” về chính sách đất đai; 11 tỉnh quy định không phù hợp với Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Hầu hết các tỉnh đều ưu đãi về thuế đất ở mức rất cao, tăng thời gian giảm thuế từ 10-20 năm cho các nhà đầu tư. Các tỉnh còn dùng ngân sách hỗ trợ đầu tư vào các khu công nghiệp địa phương thông qua cấp lại thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, tiền thuê đất, hỗ trợ đầu tư. Nguyên nhân của tình trạng trên, là do không có sự chỉ đạo thống nhất từ trên xuống, và vì lợi ích riêng nên “mạnh ai nấy làm”. Việc thi nhau đưa ra hàng loạt chính sách ưu đãi đầu tư khiến các nhà đầu tư nước ngoài thấy bối rối khi lựa chọn. Đồng thời, có thể gây ra tình trạng thâm hụt ngân sách do các ưu đãi “xé rào” gây ra.]

. Phát triển mạnh các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, sản xuất tư liệu sản xuất quan trọng theo hướng hiện đại.

. Đầu tư và thu hút vốn đầu tư để xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

. Xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật nhất là các sân bay quốc tế, cảng biển, đường cao tốc, đường ven biển, mạng lưới cung cấp điện, nước, bưu chính viễn thông,...

[Bài học còn nóng: loạn khu công nghiệp, loạn khu kinh tế mở, loạn cảng nước sâu, loạn nhà máy xi măng, loạn sân gôn, loạn nhà máy đường,...]

+ Đối với dịch vụ:

. Phát triển mạnh các ngành dịch vụ, đặc biệt là tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, du lịch, giáo dục, y tế... phần đầu tốc độ tăng trưởng của ngành dịch vụ cao hơn tốc độ tăng GDP.

. Đổi mới căn bản cơ chế và phương thức cung ứng các dịch vụ công cộng. Nhà nước kiểm soát chặt chẽ độc quyền và tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia và cạnh tranh bình đẳng trên thị trường dịch vụ.

- *Phát triển kinh tế vùng*

Mục tiêu phát triển kinh tế vùng là tận dụng triệt để các điều kiện, phát huy lợi thế so sánh của từng vùng. Ngoài ra, phát triển cân đối giữa các vùng còn nhằm giảm sự chênh lệch quá lớn về trình độ phát triển, đảm bảo an ninh, chính trị, xã hội.

Thực tiễn cho thấy, quá trình CNH, HĐH kết hợp phát triển kinh tế thị trường đã làm khoảng cách phát triển giữa các vùng trong cả nước ngày càng giãn rộng ra. Trong đó, đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ ngày càng phát triển nhanh trong khi các vùng khác vẫn còn nhiều sức ỳ. Do vậy, để phát triển vùng kinh tế hay chuyển dịch cơ cấu vùng kinh tế theo hướng hiện đại cần phải:

+ Thúc đẩy phát triển các vùng kinh tế trọng điểm (Bắc, Trung, Nam), tạo động lực, tác động lan tỏa đến các vùng khác. (Ngay cả trong đồng bằng sông Hồng thì không phải tất cả các tỉnh đều phát triển mà chỉ có Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh... là những đầu tàu, kích thích các khu vực khác trong nội vùng phát triển).

+ Tạo điều kiện phát triển nhanh hơn cho các vùng kinh tế đang còn nhiều khó khăn bằng một số chính sách khuyến khích: phát triển nguồn nhân lực, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển các mô hình kinh tế phù hợp...

*- Phát triển kinh tế biển*

Vùng biển và ven biển nước ta có vị trí hết sức quan trọng cả về kinh tế, chính trị và an ninh - quốc phòng nên từ lâu Đảng và Nhà nước ta đã rất quan tâm đến phát triển kinh tế biển, vùng ven biển và hải đảo. Mặt khác, Việt Nam có nhiều nguồn tài nguyên biển có khả năng khai thác lớn, đóng góp quan trọng cho sự tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Do vậy, muốn CNH, HĐH thì nền kinh tế nước ta phải hướng ra biển.

+ Các ngành kinh tế biển quan trọng của Việt Nam:

- . Đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản.
- . Kinh tế hàng hải: vận tải biển, dịch vụ cảng biển...
- . Công nghiệp tàu biển.
- . Nghề làm muối

[Bờ biển dài 3.260 km, đã có 20 tỉnh thành có nghề sản xuất muối biển với tổng diện tích 15.000 ha và trên 80 ngàn lao động nghề muối. Đã sản xuất được bình quân 800 ngàn tấn đến 1,2 triệu tấn/năm). Một số đồng muối ở miền Trung nước ta được đánh giá là muối sạch, ngon của thế giới, có khả năng xuất khẩu với số lượng lớn muối công nghiệp và muối sạch cho tiêu dùng.]

- . Công nghiệp dầu khí

[Trữ lượng dầu khí của Việt Nam khoảng 3 - 4 tỷ m<sup>3</sup> dầu quy đổi, trong đó 0,9 - 1,2 tỷ m<sup>3</sup> dầu và 2100 - 2800 tỷ m<sup>3</sup> khí]

- . Du lịch biển:

+ Huy động và phát huy tốt tất cả các nguồn lực để khai thác tối đa mọi tiềm năng và lợi thế nhiều mặt của biển, tạo sự chuyển biến cơ bản, toàn diện về kinh tế biển, hướng mạnh về xuất khẩu, góp phần tăng cường khả năng bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển.

+ Tạo bước "nhảy vọt" trong phát triển kinh tế biển. Kết hợp kinh tế ven biển, kinh tế trên biển và kinh tế hải đảo theo một chương trình liên kết có hiệu quả và hiệu lực cao.

+ Phát triển và hiện đại hoá có trọng tâm, trọng điểm và bước đi thích hợp có tính tới hợp tác quốc tế và hội nhập.

+ Kết hợp chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

+ Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với an ninh quốc phòng và bảo vệ tài nguyên môi trường sinh thái, đảm bảo sự phát triển bền vững của vùng biển, ven biển và các hải đảo.

Mục tiêu phát triển tổng quát của phát triển kinh tế biển: đảm bảo ổn định và an toàn lãnh hải quốc gia, xây dựng vùng ven biển thành vùng kinh tế phát triển năng động, thúc đẩy các vùng khác trong cả nước phát triển với tốc độ nhanh và tạo môi trường hấp dẫn để thu hút đầu tư nước ngoài.

- *Chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu công nghệ*

Để chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu công nghệ trong quá trình CNH, HĐH gắn liền với phát triển kinh tế tri thức cần phải:

+ Phát triển nguồn nhân lực, đảm bảo đến năm 2010 có nguồn nhân lực với cơ cấu đồng bộ và chất lượng cao, tỷ lệ lao động trong khu vực nông nghiệp còn dưới 50% lực lượng lao động xã hội.

+ Phát triển khoa học và công nghệ phù hợp với xu thế phát triển nhảy vọt của cách mạng khoa học và công nghệ. Lựa chọn và đi ngay vào công nghệ hiện đại ở một số ngành, lĩnh vực then chốt. Chú trọng phát triển công nghệ cao để tạo đột phá và công nghệ sử dụng nhiều lao động để giải quyết việc làm. Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ, tạo bước đột

phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả trong từng ngành, lĩnh vực của nền kinh tế.

+ Kết hợp chặt chẽ giữa hoạt động khoa học và công nghệ với giáo dục và đào tạo để thực sự phát huy vai trò quốc sách hàng đầu, tạo động lực đẩy nhanh CNH, HĐH và phát triển kinh tế tri thức. Đẩy mạnh cải cách trong lĩnh vực giáo dục nhất là đào tạo tho hướng đáp ứng nhu cầu xã hội. Thực hiện chính sách trọng dụng nhân tài, các nhà khoa học đầu ngành, các chuyên gia, đội ngũ công nhân lành nghề, các nhà quản lý giỏi.....

+ Đổi mới cơ bản cơ chế quản lý khoa học và công nghệ, đặc biệt là cơ chế tài chính phù hợp với đặc thù sáng tạo và khả năng rủi ro của hoạt động khoa học và công nghệ

*-Bảo vệ, sử dụng hiệu quả tài nguyên quốc gia, cải thiện môi trường tự nhiên*

Xuất phát từ yêu cầu phát triển bền vững của đất nước trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển văn hóa tri thức, vấn đề bảo vệ, sử dụng tài nguyên và cải thiện môi trường tự nhiên được xác định:

+ Tăng cường quản lý tài nguyên quốc gia, nhất là các tài nguyên đất, nước, khoáng sản và rừng. Ngăn chặn các hành vi hủy hoại và gây ô nhiễm môi trường, khắc phục tình trạng xuống cấp môi trường ở các lưu vực sông, đô thị, khu công nghiệp, làng nghề, nơi đông dân cư và có nhiều hoạt động kinh tế. Quan tâm đầu tư cho lĩnh vực môi trường, nhất là các hoạt động thu gom, tái chế và xử lý chất thải, phát triển và ứng dụng công nghệ sạch hoặc công nghệ ít gây ô nhiễm môi trường. hoàn chỉnh luật pháp, tăng cường quản lý nhà nước về bảo vệ và cải thiện môi trường tự nhiên. Thực hiện nguyên tắc người gây ô nhiễm phải xử lý ô nhiễm hoặc chi trả cho việc xử lý ô nhiễm.

+ Từng bước hiện đại hóa công tác nghiên cứu, dự báo khí tượng thủy văn, chủ động phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn.

+ Xử lý tốt mối quan hệ giữa tăng dân số, phát triển kinh tế và đô thị hóa với bảo vệ môi trường, bảo đảm phát triển bền vững.

+ Mở rộng hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên thiên nhiên, chú trọng lĩnh vực quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên nước.

#### 4. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân (SV tự n/c)

##### a. Kết quả thực hiện đường lối và ý nghĩa

- Kết quả

+ Cơ sở vật chất – kỹ thuật của đất nước được tăng cường đáng kể, khả năng độc lập tự chủ của nền kinh tế được nâng cao

+ Thúc đẩy việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế để phát huy tiềm năng của từng ngành, từng vùng, từng thành phần kinh tế trong sự nghiệp CNH, HĐH

→ Về cơ cấu ngành trong CNH, HĐH

- **Công nghiệp** phát triển liên tục với tốc độ khá cao (trên 10%/năm). Thời kỳ 2001-2005: tăng trưởng bình quân công nghiệp 15,7%/năm, năm 2007 tăng 10,6%.
- **Nông nghiệp** giai đoạn 1990-2000 tăng bình quân 5,4%/ năm; 2001-2005 tăng 5,5%/năm; năm 2006 tăng 3,4% và 2007 tăng 3,4%.
- **Dịch vụ** phát triển đa dạng, tăng trưởng 8,2%/năm giai đoạn 1990-2000 và tăng bình quân 7,6%/năm giai đoạn 2001-2005. Năm 2006 tăng 8,3% và năm 2007: 8,7%.
- **Cơ cấu công - nông nghiệp - dịch vụ:**

1986: 28,9% - 38,1% - 33,0%

2000: 36,7% - 24,5% - 36,8%

2007: 41,6% - 20,3% - 38,1%

→ Cơ cấu vùng chuyển dịch theo hướng phát huy các lợi thế so sánh của từng vùng

→ Chuyển dịch cơ cấu lao động: Cơ cấu lao động CN – NN – DV:

1986: 14,3% - 67,9% – 17,8%

2000: 13,1% - 62,6% - 24,3%

2005: 18,0% – 57,0% – 25,0%



+ Cơ cấu kinh tế gắn với sự tham gia của các thành phần kinh tế và đan xen của các hình thức sở hữu

+ Thúc đẩy nền kinh tế vượt qua khó khăn, đạt được các mục tiêu phát triển trong từng giai đoạn

Nền kinh tế đạt được tốc độ tăng trưởng khá cao, bình quân trên 7,5% giai đoạn từ 2000-2007. Năm 2005, thu nhập bình quân đầu người đạt 640\$/người. Đời sống vật chất, tinh thần của người dân tiếp tục được cải thiện.

+ Tạo dựng được những tiền đề cho bước tiếp theo của quá trình CNH, HĐH

. Giữ vững ổn định chính trị xã hội, tạo khả năng thuận lợi cho môi trường kinh tế vĩ mô

. Về xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, điện, viễn thông, thủy lợi

. Về phát triển nguồn nhân lực

. Về phát triển khoa học công nghệ

. Về thể chế, hài hoà các khuôn khổ pháp lý

+ Thúc đẩy phát triển kinh tế đối ngoại, tăng khả năng hội nhập kinh tế khu vực và thế giới

+ Đạt được những thành tựu đáng kể trong giải quyết các vấn đề xã hội và xoá đói giảm nghèo

### **- Ý nghĩa**

Những thành tựu trên có ý nghĩa rất quan trọng, là cơ sở để phấn đấu đạt được mục tiêu: sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển và cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020 mà Đại hội X của Đảng nêu ra trở thành hiện thực.

### **b. Hạn chế và nguyên nhân**

#### **- Hạn chế**

+ Các tiền đề cho CNH, HĐH vẫn còn yếu kém, thiếu đồng bộ, hạn chế tiến trình CNH, HĐH đất nước

- . Tích lũy từ nền kinh tế còn thấp
- . Thực trạng kết cấu hạ tầng còn nhiều yếu kém, lạc hậu
- . Chất lượng nguồn nhân lực còn thấp
- . Trình độ khoa học công nghệ nhìn chung còn lạc hậu 2 - 3 thập kỷ so với các nước trong khu vực
- . Thể chế kinh tế chậm đổi mới, hệ thống pháp luật chưa đầy đủ
- . Cải cách hành chính diễn ra chậm
  - + Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm trên cả 3 mặt (cơ cấu ngành, cơ cấu thành phần, cơ cấu vùng)
  - + Lĩnh vực kinh tế đối ngoại còn nhiều hạn chế, tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế còn chậm
  - + Công nghiệp hoá chưa gắn liền với hiện đại hoá
- . Tỷ lệ công nghệ hiện đại trong các lĩnh vực còn thấp
- . Số ngành, lĩnh vực có công nghệ tiên tiến, hiện đại còn ít
  - + Sức cạnh tranh của nền kinh tế còn yếu
  - + Việc kết hợp phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội còn nhiều hạn chế

**- Nguyên nhân của hạn chế:**

- + Nhiều chính sách và giải pháp chưa đủ mạnh để huy động và sử dụng được tốt nhất các nguồn lực, cả nội lực và ngoại lực vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội
- + Cải cách hành chính còn chậm và kém hiệu quả, công tác tổ chức, cán bộ chậm đổi mới, chưa đáp ứng yêu cầu
- + Chỉ đạo và tổ chức thực hiện yếu kém

Ngoài các nguyên nhân chung nói trên, còn có các nguyên nhân cụ thể, trực tiếp như: công tác quy hoạch chất lượng kém, nhiều bất hợp lý dẫn đến quy hoạch treo khá phổ biến gây lãng phí nghiêm trọng, cơ cấu đầu tư bất hợp lý làm

cho đầu tư kém hiệu quả, công tác quản lý yếu kém gây lãng phí, thất thoát, tệ tham nhũng nghiêm trọng...

### **CÂU HỎI ÔN TẬP**

1. Đường lối công nghiệp hoá trước đổi mới.
2. Sự đổi mới tư duy về công nghiệp hoá từ đại hội VI đến đại hội IX của Đảng cộng sản Việt Nam.
3. Mục tiêu và quan điểm về công nghiệp hoá hiện đại hoá tại Đại hội X của Đảng CSVN.
4. Nội dung và định hướng CNH, HĐH gắn với kinh tế tri thức của ĐCSVN.
5. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân của việc thực hiện đường lối CNH từ năm 1986 đến nay.

## **TÀI LIỆU HỌC TẬP**

### **- Tài liệu bắt buộc:**

Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (trình độ đại học, cao đẳng dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh) - Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, 2008.

### **- Tài liệu tham khảo:**

+ *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, VII, VIII, IX và X* - Nxb chính trị quốc gia

+ *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác – Lênin* (dùng cho các khối ngành kinh tế - quản trị kinh doanh trong các trường đại học, cao đẳng), Nxb chính trị quốc gia Hà Nội, năm 2006 (Trang 281 - 310)

+ *Một số chuyên đề về Đường lối cách mạng của ĐCS VN* – Sách tham khảo phục vụ giảng dạy và học tập môn Đường lối cách mạng của ĐCS VN – Nxb lý luận chính trị, Hà nội 2008. (tr 58 – 79; tr 94-112)

+ *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới* (Đại hội VI, VII, VIII, IX) – Nxb chính trị quốc gia, 2005

+ <http://www.tapchicongsan.org.vn>

Các bài viết:

. Thế nào là một nước công nghiệp? – GS Đỗ Quốc Sam

. Đưa doanh nghiệp về nông thôn – Vũ Quốc Tuấn – Ban nghiên cứu của Thủ tướng

## Chương V

# ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

## A. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

### **1. Mục đích:**

Làm rõ quá trình hình thành, xây dựng đường lối phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là trong thời kỳ đổi mới, hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, cụ thể là:

- Làm rõ sự thay đổi tư duy về kinh tế thị trường gắn với các kỳ Đại hội Đảng (từ Đại hội VI – đến Đại hội X)

- Làm rõ mục đích và quan điểm phát triển kinh tế thị trường của Đảng trong thời kỳ hiện nay

- Làm rõ những chủ trương xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường trong thời kỳ đổi mới

### **2. Yêu cầu:**

- *Đối với giáo viên:*

+ Nội dung bài giảng, giáo án phải bám sát với nội dung của giáo trình Đường lối cách mạng của ĐCSVN, văn kiện, nghị quyết,...

+ Trình bày hệ thống đường lối phát triển KTTT theo chiều dọc.

- *Đối với sinh viên:*

+ Ngoài giờ nghe giảng trên lớp, sinh viên phải chủ động, tích cực đọc giáo trình, các tài liệu tham khảo có liên quan đến kinh tế thị trường. Đồng thời, phải tích cực tham gia các buổi thảo luận để hiểu rõ hơn đường lối phát triển kinh tế thị trường đặc biệt là trong điều kiện hiện nay

+ Trong quá trình học tập, sinh viên phải chủ động liên hệ những vấn đề lý luận và thực tiễn có liên quan đến ngành học của mình

## B. NỘI DUNG

## I. QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI NHẬN THỨC VỀ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

### 1. Một số vấn đề lý luận về kinh tế thị trường

#### a. Khái niệm kinh tế thị trường và cơ chế thị trường (GV giảng):

- Kinh tế thị trường là trình độ phát triển cao của kinh tế hàng hóa, trong đó toàn bộ các yếu tố “đầu vào” và “đầu ra” của sản xuất đều thông qua thị trường.

Kinh tế hàng hóa là một kiểu tổ chức kinh tế - xã hội mà trong đó sản phẩm sản xuất ra để trao đổi, để bán trên thị trường.

Mục đích của sản xuất trong kinh tế hàng hóa không phải để thỏa mãn nhu cầu trực tiếp của người sản xuất ra sản phẩm mà nhằm để bán, tức là để thỏa mãn nhu cầu của người mua, đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Kinh tế hàng hóa và kinh tế thị trường có cùng bản chất nhưng khác nhau về trình độ phát triển. Như vậy, kinh tế hàng hóa phát triển đến một mức độ nhất định (trình độ cao) thì đó là KTTT hay cụ thể hơn, khi các yếu tố của kinh tế hàng hóa (cung cầu, giá cả, thị trường, tiền tệ, hàng hóa...) đã phát phát triển thêm một bước, khi các quan hệ kinh tế đều được thương mại hóa thì khi đó người ta gọi là kinh tế thị trường.

[Chẳng hạn: trong kinh tế hàng hóa, đặc biệt là kinh tế hàng hóa giản đơn, khái niệm *thị trường* dùng để chỉ một địa điểm mà người mua và người bán gặp nhau một cách trực tiếp, bị giới hạn về không gian, thời gian (chỉ diễn ra tại một thời điểm, địa điểm cụ thể) nhưng trong KTTT thì khái niệm *thị trường* đã được mở rộng cả về không gian, thời gian (việc mua bán có thể diễn ra 24/24, người mua và người bán có thể không gặp nhau trực tiếp, cách xa nhau hàng ngàn km) và cơ cấu (thị trường hàng hóa và dịch vụ, thị trường lao động, thị trường vốn, thị trường đầu vào, thị trường đầu ra, ...).]

Hiểu theo một cách khác: Kinh tế thị trường là nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường. Tức là, khi mà 3 vấn đề cơ bản: cái gì? cho ai? như thế nào? là do THỊ TRƯỜNG quyết định. Khi thị trường quyết định 3 vấn đề trên thì người ta gọi đó là cơ chế thị trường.

[Trong kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp thì 3 vấn đề cơ bản trên do Nhà nước quyết định và người ta gọi đó là cơ chế kinh tế chỉ huy. Cơ chế kinh tế chỉ huy tồn tại trong một thời kỳ dài ở Liên Xô, các nước Đông Âu, Trung Quốc và Việt Nam]

- Cơ chế thị trường là cơ chế tự điều tiết của nền kinh tế bởi các quy luật vốn có của nó. (quy luật giá trị, quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh, quy luật lưu thông tiền tệ....)

- Đặc trưng chung của kinh tế thị trường:

+ Tính tự chủ của các chủ thể kinh tế là rất cao

+ Giá cả do thị trường quyết định

+ Nền kinh tế vận động theo những quy luật vốn có của thị trường

+ Nền kinh tế thị trường hiện đại còn có sự quản lý của nhà nước

- Kinh tế thị trường định hướng XHCN ở VN thực chất là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng XHCN.

Đại hội IX xác định: KTTT định hướng XHCN là “một kiểu tổ chức kinh tế vừa tuân theo quy luật của KTTT vừa dựa trên cơ sở và chịu sự dẫn dắt chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của CNXH”. Trong nền kinh tế đó, các thế mạnh của thị trường được sử dụng để phát triển lực lượng sản xuất, phát triển nền kinh tế, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của CNXH được thể hiện trên cả 3 mặt của quan hệ sản xuất: sở hữu, tổ chức quản lý và phân phối, nhằm mục đích cuối cùng là dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ văn minh.

- Đặc trưng, bản chất của KTTT định hướng XHCN ở VN:

+ Về mục tiêu phát triển KTTT

[Giải phóng sức sản xuất, động viên mọi nguồn lực trong và ngoài nước để thực hiện CNH, HĐH; xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của CNXH, nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội, cải thiện từng bước đời sống nhân dân. Có nước đặt vấn đề tăng trưởng kinh tế trước, giải quyết công bằng xã hội sau. Có những nước lại muốn dựa vào viện trợ và vay nợ nước ngoài để cải thiện đời sống

nhân dân rồi sau đó mới thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Ở nước ta lấy sản xuất gắn liền với cải thiện đời sống nhân dân, tăng trưởng kinh tế đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội, khuyến khích làm giàu hợp pháp, gắn liền với xóa đói giảm nghèo.]

+ **Nền KTTT gồm nhiều thành phần, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo**

[Trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta tồn tại nhiều thành phần kinh tế (5 thành phần), trong đó kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo. Việc xác lập vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước là vấn đề có tính nguyên tắc và là sự khác biệt có tính bản chất giữa kinh tế thị trường định hướng XHCN với KTTT TBCN. Tính định hướng XHCN của nền KTTT ở nước ta quyết định kinh tế nhà nước phải giữ vai trò chủ đạo trong cơ cấu kinh tế nhiều thành phần.]

+ **Thực hiện nhiều hình thức phân phối thu nhập, trong đó lấy phân phối theo lao động là chủ yếu**

[Trong nền KTTT ở nước ta tồn tại nhiều hình thức phân phối thu nhập: Phân phối theo lao động, phân phối theo hiệu quả sản xuất kinh doanh, phân phối theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và phân phối thông qua phúc lợi xã hội,... Sự khác biệt cơ bản giữa KTTT định hướng XHCN với KTTT TBCN là ở chỗ xác lập chế độ công hữu và thực hiện phân phối theo lao động. Phân phối theo lao động là đặc trưng bản chất của KTTT định hướng XHCN, nó là hình thức thực hiện về mặt kinh tế của chế độ công hữu. Vì thế, phân phối theo lao động được xác định là hình thức phân phối chủ yếu trong thời kỳ quá độ lên CNXH.]

+ **Cơ chế vận hành nền kinh tế là cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước XHCN**

[Nhà nước quản lý nền kinh tế thị trường theo nguyên tắc kết hợp KẾ HOẠCH với THỊ TRƯỜNG. Kế hoạch và cơ chế thị trường là hai phương tiện khác nhau để điều tiết nền kinh tế. Cơ chế kết hợp trên nhằm phát huy những



điểm tích cực của thị trường, của kế hoạch và hạn chế nhược điểm của thị trường, của kế hoạch. Mặt khác, đây là sự quản lý của NN XHCN chứ không phải là NN tư sản trong KTTT TBCN.]

+ Là nền kinh tế mở, hội nhập

[Đặc điểm này phản ánh sự khác biệt giữa nền kinh tế thị trường định hướng XHCN mà chúng ta đang xây dựng với nền kinh tế đóng, khép kín trước đổi mới, đồng thời phản ánh xu hướng hội nhập của nền kinh tế nước ta trong điều kiện toàn cầu hóa.]

***b. Cơ sở khách quan của sự tồn tại và phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam (S/V tự n/c)***

KTTT tồn tại khi có đồng thời hai điều kiện: Phân công lao động xã hội và sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế giữa các chủ thể kinh tế. Ở Việt Nam:

+ Phân công lao động xã hội

Phân công lao động xã hội với tư cách là cơ sở chung của sản xuất hàng hóa chẳng những không mất đi mà trái lại còn được phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu. Phân công lao động trong từng khu vực, từng địa phương cũng ngày càng phát triển. Sự phát triển của phân công lao động được thể hiện ở tính phong phú, đa dạng và chất lượng ngày càng cao của sản phẩm đưa ra trao đổi trên thị trường. Việc chuyên môn sản xuất không chỉ ở các sản phẩm với nhau mà còn ở các chi tiết của một sản phẩm.

[Chẳng hạn: Doanh nghiệp sản xuất ô tô có thể không sản xuất lốp ô tô mà mua nó từ một doanh nghiệp chuyên sản xuất lốp ô tô. (một chiếc ô tô Ford sản xuất tại Mỹ có tới 165 công ty thuộc 20 quốc gia tham gia sản xuất ra nó).]

+ Sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế giữa các chủ thể

Trong nền kinh tế nước ta tồn tại nhiều hình thức sở hữu. Do đó, tồn tại nhiều chủ thể kinh tế độc lập, có lợi ích riêng nên quan hệ kinh tế giữa họ chỉ có thể thực hiện bằng quan hệ hàng hóa – tiền tệ.

+ Thành phần kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể, tuy cùng dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, nhưng các đơn vị kinh tế vẫn có sự khác biệt

nhất định, có quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh, có lợi ích riêng. Mặt khác, các đơn vị kinh tế còn có sự khác nhau về trình độ kỹ thuật công nghệ, về trình độ tổ chức quản lý nên chi phí sản xuất và hiệu quả sản xuất cũng khác nhau.

+ Quan hệ hàng hóa - tiền tệ còn cần thiết trong quan hệ kinh tế đối ngoại, đặc biệt trong điều kiện phân công lao động quốc tế đang phát triển ngày càng sâu sắc vì mỗi nước là một quốc gia riêng biệt, là người chủ sở hữu đối với các hàng hóa đưa ra trao đổi trên thị trường thế giới. Sự trao đổi ở đây phải theo nguyên tắc của thị trường.

Như vậy, phát triển kinh tế thị trường ở VN là tất yếu khách quan thì không thể lấy ý chí chủ quan mà xóa bỏ nó được.

***c. Tác dụng của việc phát triển kinh tế thị trường (SV tự n/c)***

+ Phá vỡ kinh tế tự nhiên, thúc đẩy xã hội hóa sản xuất

+ Tạo ra động lực thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển

Do cạnh tranh giữa những người sản xuất hàng hóa, buộc mỗi chủ thể sản xuất phải không ngừng đổi mới phương pháp, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất để giảm thiểu chi phí, hạ giá sản phẩm, đứng vững trong cạnh tranh. Quá trình đó thúc đẩy sản xuất phát triển, nâng cao năng suất lao động xã hội.

+ Kích thích năng động sáng tạo của các chủ thể:

Trong kinh tế thị trường, người sản xuất phải căn cứ vào nhu cầu của thị trường để quyết định sản xuất ra sản phẩm gì? số lượng bao nhiêu? chất lượng như thế nào? Chính vì thế, chất lượng, mẫu mã, chủng loại hàng hóa luôn luôn được nâng cao và đổi mới.

+ Thúc đẩy phân công lao động xã hội:

Phân công lao động xã hội là điều kiện ra đời và tồn tại của sản xuất và trao đổi hàng hóa, cũng chính là điều kiện ra đời và tồn tại của kinh tế thị trường. Đến lượt nó, kinh tế thị trường sẽ thúc đẩy phân công lao động xã hội và chuyên môn hóa sản xuất, nhờ đó phát huy được tiềm năng, lợi thế của từng vùng, cũng như lợi thế của đất nước có tác dụng thúc đẩy quan hệ hợp tác với bên ngoài.

+ Thúc đẩy tích tụ và tập trung sản xuất, hình thành đội ngũ doanh nhân giỏi, năng động sáng tạo.

Như vậy, phát triển kinh tế thị trường là một tất yếu kinh tế đối với nước ta, một nhiệm vụ kinh tế cấp bách để chuyển nền kinh tế lạc hậu của nước ta thành nền kinh tế hiện đại, hội nhập vào phân công lao động quốc tế. Đó là con đường đúng đắn để phát triển lực lượng sản xuất, khai thác có hiệu quả tiềm năng của đất nước vào sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.

Thực tiễn sau 20 năm đổi mới đã chứng minh rằng, việc chuyển sang phát triển kinh tế thị trường là đúng đắn. Nhờ phát triển kinh tế thị trường chúng ta đã bước đầu khai thác tiềm năng trong nước và thu hút được vốn, kỹ thuật, công nghệ của nước ngoài, giải phóng lực lượng sản xuất, góp phần quyết định vào việc bản đảm tăng trưởng kinh tế với tốc độ tương đối cao thời gian qua (giai đoạn 2001 – 2007 là trên 7,5%).

Trình độ phát triển của kinh tế thị trường có liên quan mật thiết đến các giai đoạn phát triển của lực lượng sản xuất. Về đại thể, kinh tế hàng hóa phát triển qua 3 giai đoạn ứng với 3 giai đoạn phát triển của lực lượng sản xuất: Kinh tế hàng hóa giản đơn, kinh tế thị trường tự do, kinh tế thị trường hiện đại. Hiện nay, trình độ phát triển kinh tế thị trường ở nước ta còn kém phát triển bởi lẽ cơ sở vật chất kỹ thuật còn lạc hậu, thấp kém, nền kinh tế ít nhiều còn chịu ảnh hưởng bởi cơ chế kinh tế cũ. Tuy nhiên, nước ta không lặp lại nguyên vẹn tiến trình phát triển kinh tế thị trường của các nước đi trước: kinh tế hàng hóa giản đơn chuyển lên kinh tế thị trường tự do rồi từ kinh tế thị trường tự do chuyển lên kinh tế thị trường hiện đại mà cần phải và có thể xây dựng nền kinh tế thị trường hiện đại định hướng XHCN theo kiểu rút ngắn. Điều này có nghĩa là phải đẩy mạnh CNH, HĐH để phát triển nhanh chóng lực lượng sản xuất, trong một thời gian tương đối ngắn, xây dựng được cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại để nền kinh tế nước ta bắt kịp với trình độ phát triển chung của thế giới, đồng thời phải hình thành đồng bộ cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Nhà

nước có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc quản lý vĩ mô và thực hiện định hướng XHCN.

## 2. Cơ chế quản lý kinh tế Việt Nam trước đổi mới (GV giảng)

### a. Đặc điểm cơ chế kế hoạch hoá tập trung quan liêu, bao cấp

**Thứ nhất:** Nhà nước quản lý nền kinh tế bằng mệnh lệnh hành chính là chủ yếu với hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh chi tiết từ trên xuống dưới. Do đó, hoạt động của các doanh nghiệp chủ yếu phải dựa vào chỉ tiêu pháp lệnh hoặc là quyết định của cơ quan quản lý nhà nước cấp trên, từ phương hướng sản xuất, nguồn vật tư, địa chỉ tiêu thụ sản phẩm đến việc định giá, sắp xếp bộ máy.

**Thứ hai,** các cơ quan quản lý hành chính của Nhà nước can thiệp quá sâu vào hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị nhưng lại không chịu trách nhiệm gì về vật chất đối với các quyết định của mình. Những thiệt hại do các quyết định không đúng gây ra thì ngân sách nhà nước phải gánh chịu.

Hậu quả do hai điểm nói trên mang lại là cơ quan quản lý nhà nước làm thay chức năng sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Còn các doanh nghiệp vừa bị trói buộc, vì không có quyền tự chủ, vừa ỷ lại cấp trên, vì không bị ràng buộc trách nhiệm đối với kết quả sản xuất, kinh doanh. Lợi ích doanh nghiệp, quyền lợi người lao động phụ thuộc hoàn toàn vào Nhà nước.

**Thứ ba,** trong cơ chế kinh tế cũ, quan hệ hàng hóa – tiền tệ bị triệt tiêu, nhà nước quản lý nền kinh tế và kế hoạch hóa bằng chế độ cấp phát và giao nộp sản phẩm, quan hệ hiện vật là chủ yếu, do đó hạch toán kinh tế chỉ là hình thức. Chế độ bao cấp được thực hiện dưới các hình thức:

**Bao cấp qua giá:** là hình thức phổ biến và nghiêm trọng nhất. Nhà nước định giá tài sản, thiết bị, vật tư, hàng hóa thấp hơn giá trị của chúng. Với giá thấp như vậy, coi như một phần những thứ đó cho không.

**Bao cấp qua chế độ tem phiếu** (tiền lương hiện vật): Chế độ cung cấp tem phiếu với giá quá thấp đã biến thành một loại tiền lương hiện vật đã phá vỡ nguyên tắc phân phối theo lao động, mang nặng tính bình quân, không kích thích người lao động.

*Bao cấp theo chế độ cấp phát vốn* của ngân sách mà không ràng buộc trách nhiệm về vật chất đối với người được cấp vốn đã tạo ra gánh nặng cho ngân sách nhà nước, làm cho việc sử dụng vốn thiếu hiệu quả, nảy sinh cơ chế xin – cho.

**Thứ tư**, bộ máy quản lý công kênh, nhiều cấp trung gian và kém năng động từ đó nảy sinh ra một đội ngũ cán bộ kém năng lực quản lý nhưng phong cách thì cửa quyền, quan liêu.

Qua phân tích trên ta có thể thấy: Kế hoạch được coi là đặc trưng quan trọng của kinh tế XHCN, phân bổ nguồn lực theo kế hoạch là chủ yếu, coi thị trường chỉ là công cụ thứ yếu bổ sung cho kế hoạch. Trong KTTT, kế hoạch là trên cơ sở từ thị trường.

**b. Nhu cầu đổi mới cơ chế quản lý kinh tế**

Đại hội VI khẳng định: “Việc bố trí lại cơ cấu kinh tế phải đi đôi với đổi mới cơ chế quản lý kinh tế. Cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp từ nhiều năm nay không tạo ra được động lực phát triển, làm suy yếu kinh tế xã hội chủ nghĩa, hạn chế việc sử dụng và cải tạo các thành phần kinh tế khác, kìm hãm sản xuất, làm giảm năng suất, chất lượng, hiệu quả, gây rối loạn trong phân phối lưu thông và để ra nhiều hiện tượng tiêu cực trong xã hội”. Chủ trương trên bắt nguồn từ những cơ sở sau đây:

- Đảm bảo tính đồng bộ trong việc lựa chọn phát triển kinh tế thị trường thay cho kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp thì đi cùng với nó phải là cơ chế thị trường chứ không phải cơ chế quản lý kinh tế chỉ huy.

- Khủng hoảng kinh tế - xã hội vào cuối thập niên 70, đặc biệt là đầu thập niên 80 của thế kỷ trước là hệ lụy của việc duy trì quá lâu mô hình kinh tế nêu trên.

- Xuất phát từ những hạn chế của cơ chế quản lý kinh tế tập trung, quan liêu bao cấp:

+ Thủ tiêu cạnh tranh nên kìm hãm sự phát triển của các đơn vị sản xuất kinh doanh, kìm hãm sự tiến bộ khoa học – kỹ thuật. Mô hình kinh tế này không

phản ánh đúng yêu cầu khách quan của các quy luật của KTTT, giá cả gần như không có quan hệ gì với giá trị hàng hóa cũng như tương quan cung cầu, nên mọi sự tính toán đều mang tính chủ quan, duy ý chí làm mất đi động lực của sự phát triển kinh tế, làm mất đi tính năng động sáng tạo của các đơn vị kinh tế, tạo nên một cơ chế kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội.

+ Chế độ công hữu được thiết lập một cách nóng vội không những không tạo được động lực mà còn kìm hãm lực lượng sản xuất phát triển. Sở hữu tư nhân không được thừa nhận đã làm cho mặt tích cực của các thành phần kinh tế gắn với sở hữu tư nhân không được phát huy trong quá trình xây dựng CNXH. Điều này đồng nghĩa với việc lãng phí nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

+ Cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp duy trì quá lâu đã tạo ra nhiều lực cản đối với việc thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội. Các cơ quan quản lý hành chính nhà nước can thiệp sâu vào phạm vi vi mô đã đẩy các đơn vị kinh tế vào tình trạng thụ động, mất quyền tự chủ. Cơ chế đó không ràng buộc trách nhiệm của doanh nghiệp đối với hiệu quả sử dụng vốn, tài sản, vật tư, lao động. Điều đó gây nên tình trạng lãng phí, thất thoát tài sản của Nhà nước, tạo tư tưởng ỷ lại, dựa dẫm, lười biếng, triệt tiêu động lực sáng tạo của người lao động.

+ Chế độ phân phối bình quân và bao cấp đã không gắn được kết quả sản xuất với năng suất và hiệu quả lao động, triệt tiêu động lực của người lao động. Mục tiêu của việc phân phối bình quân qua bao cấp là đảm bảo công bằng trong khâu phân phối kết quả sản xuất, nhưng việc tạo nên một hệ thống thương nghiệp nhà nước độc quyền mua và bán, đã tạo nên những đặc quyền đặc lợi gắn liền với những người nắm giữ hệ thống “thị trường có tổ chức” gây bất bình đẳng ngay trong khâu phân phối. Phân phối hiện vật và bao cấp cũng tạo nên những nghịch lý trong xã hội: *Người có nhu cầu chưa hẳn được phân phối, còn người được phân phối lại chưa hẳn có nhu cầu.*

+ Không coi trọng quan hệ hàng hóa – tiền tệ đã đẩy nền kinh tế rơi vào tình trạng hiện vật hóa, không khai thác được vai trò, sức mạnh của quan hệ

hàng hóa – tiền tệ để phát triển đất nước. Những chức năng của tiền tệ (thước đo giá trị, phương tiện thanh toán, phương tiện lưu thông, phương tiện tích trữ, tiền tệ thế giới) vốn được khai thác để phát triển kinh tế toàn cầu hiện nay thì khi đó nó gần như không được thể hiện trong cả điều hành vĩ mô và thực tiễn cuộc sống.

*Chính vì vậy, việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế trở thành nhu cầu cấp thiết và cấp bách.*

### **3. Sự hình thành tư duy của Đảng về kinh tế thị trường thời kỳ đổi mới (GV giảng)**

Trước đổi mới, chúng ta coi kinh tế xã hội chủ nghĩa và kinh tế tư bản chủ nghĩa là hai phương thức kinh tế khác nhau về bản chất và đối lập với nhau cả về chế độ sở hữu, chế độ quản lý, chế độ phân phối và mục đích phát triển. Kinh tế xã hội chủ nghĩa vận động theo các quy luật của chủ nghĩa xã hội, còn kinh tế tư bản chủ nghĩa thì vận động theo các quy luật của chủ nghĩa tư bản. Tuy nhiên, sau đổi mới tư duy của Đảng về kinh tế thị trường đã có sự thay đổi.

#### ***a. Tư duy của Đảng về kinh tế thị trường từ Đại hội VI đến Đại hội VIII***

Đây là giai đoạn hình thành và phát triển tư duy của Đảng về kinh tế thị trường. So với thời kỳ trước đổi mới, nhận thức về kinh tế thị trường có sự thay đổi căn bản và sâu sắc:

- ***Thứ nhất***, kinh tế thị trường không phải là cái riêng có của chủ nghĩa tư bản mà là thành tựu phát triển chung của nhân loại

+ Lịch sử phát triển của nền sản xuất xã hội cho thấy sản xuất và trao đổi hàng hóa là tiền đề quan trọng cho sự ra đời và phát triển của kinh tế thị trường. Trong quá trình sản xuất và trao đổi, các yếu tố của thị trường như cung, cầu, giá cả, có tác động điều tiết quá trình sản xuất hàng hóa, phân bổ các nguồn lực kinh tế và tài nguyên thiên nhiên như vốn, tư liệu sản xuất, sức lao động... phục vụ cho quá trình sản xuất và lưu thông. Thị trường giữ vai trò là một công cụ phân bổ các nguồn lực kinh tế. Kinh tế thị trường đã có mầm mống từ trong xã hội nô lệ, hình thành trong xã hội phong kiến và phát triển cao ở CNTB. Kinh tế thị

trường và kinh tế hàng hóa có cùng bản chất để nhằm sản xuất ra để bán, đều nhằm mục đích giá trị và đều thông qua quan hệ hàng hóa – tiền tệ. Kinh tế hàng hóa và kinh tế thị trường đều dựa trên cơ sở phân công lao động xã hội và sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế làm cho người sản xuất vừa độc lập vừa phụ thuộc vào nhau. Trao đổi, mua bán hàng hóa là phương thức giải quyết mâu thuẫn trên. Tuy nhiên, kinh tế hàng hóa và KTTT khác nhau về trình độ phát triển: kinh tế hàng hóa ra đời từ kinh tế tự nhiên, đối lập với kinh tế tự nhiên nhưng còn ở trình độ thấp, chủ yếu là sản xuất hàng hóa tư nhân, quy mô nhỏ bé, trình độ kỹ thuật lạc hậu, thủ công, năng suất lao động thấp. Còn kinh tế thị trường là kinh tế hàng hóa phát triển cao, KTTT lấy khoa học công nghệ hiện đại làm cơ sở và nền sản xuất xã hội hóa cao.

KTTT có lịch sử phát triển lâu dài, nhưng cho đến nay nó mới biểu hiện rõ rệt nhất trong CNTB. Nếu trước CNTB, KTTT còn ở thời kỳ manh nha, trình độ thấp thì trong CNTB nó đạt trình độ cao đến mức chi phối toàn bộ cuộc sống của con người trong xã hội đó. Điều đó khiến người ta nghĩ rằng KTTT là sản phẩm riêng có của CNTB.

+ CNTB không sản sinh ra kinh tế hàng hóa, do đó, KTTT với tư cách là kinh tế hàng hóa ở trình độ cao không phải là sản phẩm riêng có của CNTB mà là thành tựu phát triển chung của nhân loại. Chỉ có thể chế kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa hay cách thức sử dụng kinh tế thị trường theo lợi nhuận tối đa của CNTB mới là sản phẩm của CNTB.

- **Thứ hai**, kinh tế thị trường tồn tại khách quan trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

+ KTTT xét dưới góc độ “một kiểu tổ chức kinh tế” là phương thức tổ chức, vận hành nền kinh tế, là phương tiện điều tiết kinh tế lấy cơ chế thị trường làm cơ sở để phân bổ các nguồn lực kinh tế và điều tiết mối quan hệ giữa người với người. KTTT chỉ đối lập với kinh tế tự nhiên, tự cấp tự cấp chứ không đối lập với chế độ xã hội. Bản thân KTTT không phải là đặc trưng bản chất cho một chế độ kinh tế - xã hội. Là thành tựu chung của nhân loại, KTTT



tồn tại và phát triển ở nhiều phương thức sản xuất khác nhau. KTTT vừa có thể liên hệ với chế độ tư hữu vừa có thể liên hệ với chế độ công hữu và phục vụ cho chúng. Vì vậy, KTTT không đối lập với CNXH, nó tồn tại khách quan trong TKQĐ lên CNXH và cả trong CNXH. Xây dựng và phát triển KTTT không phải là phát triển TBCN hoặc đi theo con đường TBCN và tất nhiên, xây dựng kinh tế XHCN cũng không dẫn đến phủ nhận KTTT.

+ Đại hội VII của Đảng (6/1991) trong khi khẳng định chủ trương tiếp tục xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, phát huy thế mạnh của các thành phần kinh tế vừa cạnh tranh hợp tác, bổ sung cho nhau trong nền kinh tế quốc dân thống nhất, đã đưa ra kết luận quan trọng rằng sản xuất hàng hóa không đối lập với CNXH, nó tồn tại khách quan và cần thiết cho xây dựng CNXH. Đại hội cũng xác định cơ chế vận hành của nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng XHCN ở nước ta là “cơ chế thị trường có sự quản lý của NN” bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách và các công cụ khác. Trong cơ chế kinh tế đó, các đơn vị kinh tế có quyền tự chủ sản xuất kinh doanh, quan hệ bình đẳng, cạnh tranh hợp pháp, hợp tác và liên doanh tự nguyện, thị trường có vai trò trực tiếp hướng dẫn các đơn vị kinh tế lựa chọn lĩnh vực hoạt động và phương án tổ chức sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, NN quản lý nền kinh tế để định hướng, dẫn dắt các thành phần kinh tế, tạo điều kiện và môi trường thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh theo cơ chế thị trường, kiểm soát và xử lý các vi phạm trong hoạt động kinh tế, đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội.

+ Tiếp tục đường lối trên, Đại hội VIII (6/1996) đề ra nhiệm vụ đẩy mạnh công cuộc đổi mới toàn diện và đồng bộ, tiếp tục phát triển nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của NN theo định hướng XHCN.

- **Thứ ba**, có thể và cần thiết sử dụng kinh tế thị trường để xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta

+ KTTT không đối lập với CNXH, nó còn tồn tại khách quan trong TKQĐ lên CNXH. Vì vậy, có thể và cần thiết sử dụng KTTT để xây dựng CNXH ở nước ta. KTTT không phải là mục đích mà là phương tiện, công cụ để xây dựng CNXH nhanh hơn, hiệu quả hơn. KTTT là thành tựu của nhân loại, bản thân KTTT không có thuộc tính xã hội, vì vậy KTTT có thể được sử dụng ở các chế độ kinh tế - xã hội khác nhau.

+ Trước đổi mới, do chưa thừa nhận trong TKQĐ lên CNXH còn tồn tại sản xuất hàng hóa và cơ chế thị trường nên chúng ta đã xem kế hoạch là đặc trưng quan trọng nhất của kinh tế XHCN, đã thực hiện phân bổ mọi nguồn lực theo kế hoạch là chủ yếu, còn thị trường chỉ được coi là một công cụ thứ yếu, bổ sung cho kế hoạch do đó không cần thiết sử dụng KTTT để xây dựng CNXH.

+ Vào thời kỳ đổi mới, chúng ta ngày càng nhận rõ KTTT, nếu biết vận dụng đúng thì có vai trò rất lớn với sự phát triển KT – XH. Có thể dùng cơ chế thị trường làm cơ sở phân bổ các nguồn lực kinh tế, dùng tín hiệu giá cả để điều tiết chủng loại và số lượng hàng hóa, điều hòa quan hệ cung cầu, điều tiết tỷ lệ sản xuất thông qua cơ chế cạnh tranh, thúc đẩy cái tiến bộ, đào thải cái lạc hậu, yếu kém.

+ Thực tế cho thấy, CNTB không sinh ra KTTT nhưng đã biết thừa kế và khai thác có hiệu quả các lợi thế của KTTT để phát triển. Thực tiễn đổi mới ở nước ta cũng đã chứng minh sự cần thiết và hiệu quả của việc sử dụng KTTT làm phương tiện xây dựng CNXH.

+ KTTT, cơ chế thị trường ngoài những ưu điểm nó cũng những khuyết tật, hạn chế và cần phải nhận biết để chủ động giải quyết, khắc phục nếu không sẽ ảnh hưởng đến định hướng CNHX.

*Tóm lại, tư duy về KTTT của Đảng giai đoạn từ Đại hội VI đến Đại hội VIII đã có sự thay đổi căn bản, sâu sắc. Điều đó thể hiện ở việc Đảng ta đã thừa nhận kinh tế nhiều thành phần, coi kinh tế tư nhân là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế quốc dân, không đối lập CNXH với KTTT.*

***b. Tư duy của Đảng về kinh tế thị trường từ Đại hội IX đến Đại hội***

**X**

- Đại hội IX khẳng định: Xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đảng và Nhà nước ta chủ trương thực hiện nhất quán và lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đó chính là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Mục đích của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là phát triển lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế để xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Phát triển lực lượng sản xuất hiện đại gắn liền với xây dựng quan hệ sản xuất mới phù hợp trên cả ba mặt: sở hữu, quản lý và phân phối.

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc. Theo Nghị quyết của Đại hội IX, các thành phần kinh tế kinh doanh theo pháp luật đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Các thành phần đó bao gồm:

*Kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.*

- Đại hội X làm rõ hơn về định hướng xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế thị trường ở nước ta đó là: Gắn kinh tế thị trường của nước ta với nền kinh tế thị trường toàn cầu, hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu và đầy đủ hơn.

Đảng chủ trương: “Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”. Bốn tiêu chí quan trọng nhất là:

- + Nhằm vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế nước ta,
- + Nâng cao vai trò và hoàn thiện quản lý của Nhà nước,

+ Phát triển đồng bộ và quản lý có hiệu quả sự vận hành các loại thị trường cơ bản theo cơ chế cạnh tranh lành mạnh,

+ Phát triển mạnh các thành phần kinh tế và các loại hình sản xuất, kinh doanh.

Điều quan trọng hơn nữa là với chủ đề: “Tích cực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế”, Đại hội đã quyết định đẩy mạnh hoạt động kinh tế đối ngoại, hội nhập sâu hơn và đầy đủ hơn với các thể chế kinh tế toàn cầu, khu vực và song phương, lấy phục vụ lợi ích đất nước làm mục tiêu cao nhất. Việc Việt Nam trở thành thành viên chính thức của WTO vào tháng 1-2007 đánh dấu một bước phát triển cao của quá trình hàng chục năm thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta.

- Tóm lại, sự thay đổi tư duy về KTTT từ ĐH IX đến ĐH X thể hiện ở những điểm cơ bản sau đây:

+ *Về mục đích phát triển*: Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; giải phóng mạnh mẽ lực lượng sản xuất và không ngừng nâng cao đời sống nhân dân; đẩy mạnh xóa đói giảm nghèo, khuyến khích mọi người vươn lên làm giàu chính đáng, giúp đỡ người khác thoát nghèo và từng bước khá giả hơn. (Mục đích vì con người)

+ *Về phương hướng phát triển*: Phát triển các thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân.

+ *Về định hướng xã hội và phân phối*: Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước đi và từng chính sách phát triển; tăng trưởng kinh tế gắn kết chặt chẽ và đồng bộ với phát triển xã hội, văn hóa, giáo dục và đào tạo, giải quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người.

+ *Về quản lý*: Phát huy vai trò làm chủ xã hội của nhân dân, đảm bảo vai trò quản lý, điều tiết nền kinh tế của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng.

[ → Từ quan niệm chủ nghĩa xã hội chỉ có một chế độ sở hữu duy nhất là chế độ công hữu về tất cả các tư liệu sản xuất (bao gồm sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể) đã đi đến quan niệm nền kinh tế của ta hiện nay và sau này có ba chế độ sở hữu cơ bản là toàn dân, tập thể, tư nhân, trên cơ sở đó, hình thành nhiều hình thức sở hữu và nhiều thành phần kinh tế khác nhau như kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), kinh tế tư bản nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

→ Từ quan niệm cho rằng để xây dựng được quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa phải nhanh chóng hoàn thành việc cải tạo kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế cá thể tiểu chủ là những thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa, đã đến quan niệm rằng trong xây dựng chủ nghĩa xã hội, phải ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất, còn cải tạo quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới nhất thiết phải phù hợp với từng bước phát triển của lực lượng sản xuất.

→ Từ quan niệm hai thành phần kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể, với việc xóa bỏ nhanh chóng các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa, ngay từ đầu đã là nền tảng của nền kinh tế quốc dân, đã đi đến quan niệm rằng muốn cho hai thành phần kinh tế ấy ngày càng trở thành nền tảng vững chắc thì phải trải qua một quá trình dài xây dựng, đổi mới và phát triển với những bước thích hợp; trong khi đó, vẫn khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế tư nhân, coi như thành phần này là động lực quan trọng của phát triển kinh tế và phát triển lực lượng sản xuất.

→ Từ quan niệm nhà nước phải chỉ huy toàn bộ nền kinh tế theo một kế hoạch tập trung, thống nhất với những chỉ tiêu có tính pháp lệnh áp đặt từ trên xuống, đã đi đến phân biệt rõ chức năng quản lý nhà nước về kinh tế với chức năng quản lý kinh doanh; chức năng quản lý nhà nước về kinh tế và chủ sở hữu tài sản công là thuộc nhà nước, còn chức năng quản lý kinh doanh thì thuộc về doanh nghiệp. Từ chỗ tuyệt đối hóa vai trò của kế hoạch, phủ nhận vai trò của thị trường đã đi đến thừa nhận thị trường vừa là căn cứ, vừa là đối tượng của kế hoạch; kế hoạch chủ yếu mang tính định hướng và đặc biệt trên bình diện vĩ mô,

còn thị trường giữ vai trò trực tiếp hướng dẫn các đơn vị kinh tế lựa chọn lĩnh vực hoạt động và phương án tổ chức sản xuất, kinh doanh.

→ Từ chỗ chỉ thừa nhận một hình thức phân phối duy nhất chính đáng là phân phối theo lao động đã đi đều quan niệm thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu, đồng thời phân phối dựa trên mức đóng góp các nguồn lực khác vào sản xuất kinh doanh và phân phối thông qua phúc lợi xã hội. Công bằng xã hội thể hiện không phải ở chủ nghĩa bình quân trong kinh tế mà là ở chỗ phân phối hợp lý tư liệu sản xuất và kết quả sản xuất, ở việc tạo điều kiện cho mọi người đến có cơ hội phát triển và sử dụng tốt năng lực của mình. Không ngăn cấm mọi sự làm giàu mà trái lại khuyến khích mọi người làm giàu chính đáng theo đúng pháp luật, đồng thời thực hiện xóa đói giảm nghèo, hạn chế phân cực quá lớn.]

## **II. TIẾP TỤC HOÀN THIỆN THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở NƯỚC TA**

### **1. Mục tiêu và quan điểm cơ bản (GV giảng)**

#### ***a. Thể chế kinh tế và thể chế kinh tế thị trường***

- Thể chế kinh tế

Là một hệ thống các quy phạm pháp luật nhằm điều chỉnh các chủ thể kinh tế, các hành vi sản xuất kinh doanh và các quan hệ kinh tế.

Nó là một bộ phận cấu thành của hệ thống thể chế xã hội, tồn tại bên cạnh các bộ phận khác như thể chế chính trị, thể chế giáo dục... Nó bao gồm các đạo luật, quy chế, quy tắc, chuẩn mực về kinh tế gắn với các chế tài xử lý vi phạm, các tổ chức kinh tế, các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế, truyền thống văn hóa và văn minh kinh doanh, cơ chế vận hành nền kinh tế.

- Thể chế kinh tế thị trường

Là một tổng thể bao gồm các bộ quy tắc, luật lệ và hệ thống các thực thể, tổ chức kinh tế được tạo lập nhằm điều chỉnh hoạt động giao dịch, trao đổi trên thị trường

Thể chế kinh tế thị trường bao gồm:

Các quy tắc về hành vi kinh tế diễn ra trên thị trường – các bên tham gia thị trường với tư cách là các chủ thể thị trường

Cách thức thực hiện các quy tắc nhằm đạt được mục tiêu hay kết quả mà các bên tham gia thị trường mong muốn

Các thị trường – nơi hàng hóa được giao dịch, trao đổi trên cơ sở các yêu cầu, quy định của luật lệ (các thị trường quan trọng như: thị trường hàng hóa và dịch vụ, thị trường vốn, thị trường lao động, thị trường công nghệ, thị trường bất động sản...)

Kinh tế thị trường định hướng XHCN là nền kinh tế vừa tuân theo các quy luật của kinh tế thị trường (Quy luật giá trị, quy luật cạnh tranh, quy luật cung cầu, quy luật lưu thông tiền tệ...) vừa chịu sự chi phối của các yếu tố đảm bảo tính định hướng XHCN (Các đặc trưng bản chất của KTTT định hướng XHCN). Do đó, thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN được hiểu là thể chế kinh tế thị trường, trong đó các thiết chế, công cụ và nguyên tắc vận hành được tự giác tạo lập và sử dụng để phát triển lực lượng sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh. Nói cách khác, thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN là công cụ hướng dẫn cho các chủ thể trong nền kinh tế vận động theo đuổi mục tiêu kinh tế - xã hội tối đa, chứ không đơn thuần là mục tiêu lợi nhuận tối đa.

***b. Mục tiêu hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa***

- Mục tiêu cơ bản đến năm 2020

Mục tiêu cơ bản của hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta là làm cho nó phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của kinh tế thị trường, thúc đẩy kinh tế thị trường định hướng XHCN phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững, hội nhập kinh tế quốc tế thành công, giữ vững định hướng XHCN, thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ, văn minh”, xây dựng và bảo vệ vững chắc tổ quốc VN XHCN. Mục tiêu này yêu cầu phải hoàn thành cơ bản vào năm 2020

- Mục tiêu cụ thể đến năm 2010: cần đạt các mục tiêu:

+ *Một là*, từng bước xây dựng đồng bộ hệ thống pháp luật, đảm bảo cho nền kinh tế thị trường định hướng XHCN phát triển thuận lợi. Phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước đi đôi với phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế và các loại hình doanh nghiệp. Hình thành một số tập đoàn kinh tế, các tổng công ty đa sở hữu, áp dụng mô hình quản trị hiện đại, có năng lực cạnh tranh quốc tế.

+ *Hai là*, đổi mới cơ bản mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công

+ *Ba là*, phát triển đồng bộ, đa dạng các loại thị trường cơ bản thống nhất trong cả nước, từng bước liên thông với thị trường khu vực và quốc tế

+ *Bốn là*, giải quyết tốt hơn mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, đảm bảo tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường

+ *Năm là*, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước và phát huy vai trò của Mặt trận tổ quốc, các đoàn thể chính trị xã hội và nhân dân trong quản lý, phát triển kinh tế - xã hội.

***c. Quan điểm về hoàn thiện thể chế KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa***

- Nhận thức đầy đủ, tôn trọng và vận dụng đúng đắn các quy luật khách quan của kinh tế thị trường, thông lệ quốc tế, phù hợp với điều kiện của VN, đảm bảo định hướng XHCN nền kinh tế.

- Đảm bảo tính đồng bộ giữa các bộ phận cấu thành của thể chế kinh tế, giữa các yếu tố thị trường và các loại thị trường, giữa thể chế kinh tế, thể chế chính trị, xã hội; giữa Nhà nước, thị trường và xã hội. Gắn kết hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hóa và bảo vệ môi trường

- Kế thừa có chọn lọc thành tựu phát triển kinh tế thị trường của nhân loại, kinh nghiệm tổng kết từ thực tiễn đổi mới ở nước ta, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời giữ vững độc lập, chủ quyền quốc gia, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.



- Chủ động, tích cực giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn quan trọng, bức xúc đồng thời phải có bước đi vững chắc. Vừa làm vừa tổng kết rút kinh nghiệm.

- Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu lực và hiệu quản quản lý của Nhà nước, phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị trong quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN.

## **2. Một số chủ trương tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (GV giảng)**

### ***a. Thống nhất nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa***

Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam phải vừa bảo đảm tôn trọng các nguyên tắc của kinh tế thị trường, vừa phát triển bền vững trên cơ sở chú trọng kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường. Đồng thời giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng, tăng cường hiệu lực quản lý của Nhà nước và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, bảo đảm định hướng XHCN trong phát triển kinh tế thị trường. Cụ thể:

*Thứ nhất:* Cần thiết sử dụng KTTT làm phương tiện xây dựng CNXH

*Thứ hai:* Vừa tuân theo quy luật của KTTT vừa đảm bảo tính định hướng XHCN

[Kinh tế thị trường theo mô hình mà chúng ta lựa chọn là phương thức phát triển kinh tế dựa trên những nguyên tắc của thị trường có sự điều tiết của Nhà nước. Kinh tế thị trường tự nó không thể quyết định bản chất và định hướng phát triển của một chế độ xã hội. Bản chất của chế độ chính trị - xã hội quyết định bản chất của nền kinh tế thị trường. Có thể khẳng định, chỉ phát triển có hiệu quả nền kinh tế thị trường định hướng XHCN thì mới có khả năng thực hiện thành công công nghiệp hóa rút ngắn ở Việt Nam, theo mục tiêu phấn đấu đến năm 2020 Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Kinh tế thị trường và định hướng XHCN phải là những thuộc tính bản chất,

những yếu tố nội tại bền vững trong mô hình kinh tế tổng quát ở nước ta, không thể coi nhẹ yếu tố nào. Định hướng XHCN phải được quán triệt khi vận hành các nguyên tắc của thị trường, ngược lại, việc thực hiện định hướng XHCN không được tách rời biệt lập với các quy luật của thị trường.

Giữ vững định hướng XHCN trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường là thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh". Chỉ có phát triển hiệu quả và bền vững nền kinh tế thị trường trong quá trình thực thi các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo mới tạo được cơ sở kinh tế bảo đảm cho phát triển theo định hướng XHCN ở nước ta. Nhưng lại chỉ có sức mạnh của nền kinh tế thị trường hỗn hợp nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần, kinh tế trong đó kinh tế nhà nước thực sự có hiệu quả đóng vai trò chủ đạo, mới là cơ sở kinh tế của sự phát triển theo định hướng XHCN.]

***b. Hoàn thiện thể chế về sở hữu và các thành phần kinh tế, loại hình doanh nghiệp và các tổ chức sản xuất kinh doanh***

- Trên cơ sở ba loại hình sở hữu (toàn dân, tập thể, tư nhân), hình thành nhiều hình thức sở hữu và nhiều thành phần kinh tế: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh.

- Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, là lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước định hướng và điều tiết nền kinh tế, tạo môi trường và điều kiện thúc đẩy các thành phần kinh tế cùng phát triển. Kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế. Doanh nghiệp cổ phần ngày càng phát triển, trở thành hình thức tổ chức kinh tế phổ biến, thúc đẩy xã hội hóa sản xuất kinh doanh và sở hữu.

Cụ thể là:

+ Xóa bỏ mọi sự phân biệt đối xử theo hình thức sở hữu:

[Nhà nước chỉ thực hiện sự ưu đãi hoặc hỗ trợ phát triển đối với một số ngành, lĩnh vực, sản phẩm; một số mục tiêu như xuất khẩu, tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo, khắc phục những rủi ro; một số địa bàn, các doanh nghiệp nhỏ và vừa.]

+ Thực hiện chiến lược quốc gia về phát triển doanh nghiệp

[Xây dựng một hệ thống doanh nghiệp VN nhiều về số lượng, có sức cạnh tranh cao, có thương hiệu uy tín, trong đó chủ lực là một số tập đoàn kinh tế lớn dựa trên hình thức cổ phần. Nhà nước định hướng, tạo môi trường để phát triển có hiệu quả các doanh nghiệp theo cơ chế thị trường; bồi dưỡng, đào tạo và biểu dương các doanh nhân có tài, có đức và thành đạt.]

+ Tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả DNNN

[Hoàn thiện cơ chế, chính sách để các doanh nghiệp nhà nước thật sự hoạt động trong môi trường cạnh tranh, công khai, minh bạch, nâng cao hiệu quả. Xóa bỏ độc quyền và đặc quyền sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước. Doanh nghiệp nhà nước có quyền tài sản, thật sự tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong kinh doanh, cạnh tranh, chấp nhận rủi ro. Gắn trách nhiệm, quyền hạn và lợi ích của người quản lý doanh nghiệp với kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Chăm lo đào tạo đội ngũ quản trị giỏi đáp ứng tốt yêu cầu quản lý công ty theo phương thức hiện đại.]

Tiếp tục đẩy mạnh việc sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là cổ phần hóa. Cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, tập trung chủ yếu vào một số lĩnh vực kết cấu hạ tầng, sản xuất tư liệu sản xuất và dịch vụ quan trọng của nền kinh tế, vào một số lĩnh vực công ích. Đẩy mạnh và mở rộng diện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, kể cả các tổng công ty nhà nước; đề phòng và khắc phục những lệch lạc, tiêu cực trong quá trình cổ phần hóa. Giá trị doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa, kể cả giá trị quyền sử dụng đất, phải theo cơ chế thị trường.

Thúc đẩy việc hình thành một số tập đoàn kinh tế mạnh, tầm cỡ khu vực, có sự tham gia cổ phần của Nhà nước, của tư nhân trong và ngoài nước, các công ty bảo hiểm, các quỹ đầu tư..., trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối.]

+ Tiếp tục đổi mới và phát triển các loại hình kinh tế tập thể

[Tổng kết thực tiễn để sớm có chính sách, cơ chế cụ thể khuyến khích phát triển mạnh hơn các loại hình kinh tế tập thể đa dạng về hình thức sở hữu và hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh, trước hết là các hợp tác xã kiểu mới, các hợp tác xã mà thành viên tham gia gồm cả thể nhân và pháp nhân.

Khuyến khích huy động cổ phần và các nguồn vốn, không ngừng tăng thêm vốn đầu tư phát triển, tăng tài sản và quỹ không chia. Các hợp tác xã cổ phần từng bước trở thành thực thể chủ yếu của kinh tế tập thể.

Hợp tác xã và các loại hình kinh tế hợp tác hoạt động theo đúng các nguyên tắc: hợp tác tự nguyện, tương trợ giữa các thành viên, dân chủ trong quản lý; thực hiện hạch toán, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kết quả sản xuất kinh doanh; cạnh tranh để phát triển.]

+ Phát triển mạnh các hộ kinh doanh cá thể và các loại hình doanh nghiệp của tư nhân

[Mọi công dân có quyền tham gia các hoạt động đầu tư, kinh doanh với quyền sở hữu tài sản và quyền tự do kinh doanh được pháp luật bảo hộ; có quyền bình đẳng trong đầu tư, kinh doanh, tiếp cận các cơ hội, nguồn lực kinh doanh, thông tin và nhận thông tin.

Tôn vinh những người sản xuất, kinh doanh giỏi, chấp hành tốt pháp luật; xóa bỏ mọi rào cản hữu hình và vô hình, tạo tâm lý xã hội và môi trường kinh doanh thuận lợi cho các loại hình doanh nghiệp của tư nhân phát triển không hạn chế qui mô trong mọi ngành nghề, lĩnh vực, kể cả các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh quan trọng của nền kinh tế mà pháp luật không cấm.]

+ Thu hút mạnh nguồn lực của các nhà đầu tư nước ngoài

[Cải thiện môi trường kinh tế và pháp lý, đa dạng hóa các hình thức và cơ chế để thu hút mạnh các nguồn lực của các nhà đầu tư nước ngoài vào các ngành

nghe, các lĩnh vực kinh doanh quan trọng, đặc biệt là các ngành công nghệ cao. Tạo điều kiện để các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài kinh doanh thuận lợi như doanh nghiệp VN.]

***c. Hoàn thiện thể chế đảm bảo đồng bộ các yếu tố thị trường và phát triển đồng bộ các loại thị trường***

- Hoàn thiện thể chế đảm bảo đồng bộ các yếu tố của thị trường:

+ **Một là**, tiếp tục đẩy mạnh quá trình đa dạng hóa sở hữu, phát triển nền kinh tế với nhiều loại hình sản xuất, kinh doanh vừa tạo ra sức cung, vừa tạo ra sức cầu cho các loại thị trường.

[Về mặt lý thuyết, một trong những cơ sở phát triển kinh tế thị trường là có sự tồn tại các hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất. Do đó, để phát triển thể chế kinh tế thị trường nói chung, các loại thị trường nói riêng, cần đa dạng hóa các hình thức sở hữu. Không những thế, phát triển nền kinh tế thị trường đa sở hữu, nhiều thành phần phải dựa trên sự coi trọng mối quan hệ bình đẳng giữa các khu vực kinh tế, lấy hiệu quả sản xuất, kinh doanh và kinh tế - xã hội làm tiêu chí đánh giá. Đẩy mạnh việc cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước một cách lành mạnh, vững chắc, phát triển các hình thức kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế tư nhân và các hình thức kinh tế tập thể, hợp tác xã kiểu mới...]

+ **Hai là**, đẩy mạnh sự phân công, hợp tác giữa các ngành, các vùng, các thành phần kinh tế, cũng như mối quan hệ hợp tác trên phạm vi quốc tế. Một số giải pháp chủ yếu cho vấn đề này là:

. Đẩy mạnh quá trình phân công lại lao động xã hội, cần chú trọng phát triển kinh tế hàng hóa ở các vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa.

. Điều chỉnh cơ cấu đào tạo nguồn nhân lực, ngành nghề theo yêu cầu phát triển cơ cấu sản xuất, cơ cấu lao động, thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế trong các kỳ kế hoạch 5 năm để đến năm 2020 nước ta có một cơ cấu lao động của một nước công nghiệp mới.

. Đẩy mạnh quá trình chuyển giao công nghệ nhằm tạo ra những công nghệ sản xuất phù hợp, tiên tiến, tăng khả năng cạnh tranh của hàng Việt Nam

trên thị trường quốc tế. Hoàn thiện môi trường thể chế, trước hết là môi trường pháp lý, để thị trường hoạt động trong một hành lang pháp lý thông thoáng và minh bạch là nhiệm vụ cấp bách thúc đẩy sự phát triển các loại thị trường ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập và toàn cầu hóa kinh tế.

+ **Ba là**, hoàn thiện hệ thống luật pháp, cơ chế chính sách, tôn trọng tự do cạnh tranh và kiểm soát độc quyền.

[Nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam là nền kinh tế hỗn hợp, được cấu thành từ nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế cùng tồn tại trong một thể thống nhất. Trong đó, kinh tế nhà nước và tập thể phải ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân; kinh tế cổ phần ngày càng phát triển, trở thành hình thức tổ chức kinh tế phổ biến, thúc đẩy xã hội hóa các nguồn vốn sản xuất.

Hiện nay, môi trường pháp lý và năng lực quản lý nhà nước của các cơ quan công quyền chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu phát triển của thị trường. Để tạo môi trường thể chế phát triển các loại thị trường, trước hết cần rà soát lại hệ thống văn bản pháp luật nhằm khắc phục những quy định không thống nhất giữa các văn bản, xóa bỏ những bất cập trong hệ thống chính sách và pháp luật hiện hành làm ảnh hưởng đến việc hình thành môi trường kinh doanh chung của nền kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế. Các văn bản pháp luật phải có tính thực thi cao, phù hợp với thực tiễn và có tính ổn định. Phải tiếp tục nâng cao năng lực của các cơ quan soạn thảo và ban hành các văn bản pháp luật, đồng thời nâng cao dân trí và trình độ nhận thức và chấp hành pháp luật. Tiếp tục hoàn thiện các bộ luật liên quan đến kinh tế thị trường.]

- Phát triển đồng bộ các loại thị trường:

Tăng cường đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật cho các loại hình thị trường theo hướng hội nhập, trong đó cần phải chú ý đúng mức đến việc tăng cường xây dựng và phát triển hệ thống thông tin thị trường; xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành và phát triển các loại thị trường; hình thành và phát triển các dịch vụ hỗ trợ thị trường; sớm xây dựng

thể chế cho việc chính thức ra đời và phát triển các loại giao dịch điện tử, thương mại điện tử. Cần tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội, hiện đại hóa các cơ sở vật chất cho giáo dục, y tế, thể thao, tạo môi trường lành mạnh cho sự phát triển một nền văn hóa tiên tiến, mang đậm bản sắc dân tộc trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và trước xu thế toàn cầu hóa kinh tế. Cụ thể:

+ Phát triển thị trường hàng hóa và dịch vụ. Thu hẹp những lĩnh vực Nhà nước độc quyền kinh doanh, xóa bỏ độc quyền doanh nghiệp; tiếp tục đổi mới cơ chế kiểm soát giá cả. Phát triển mạnh thương mại trong nước ở tất cả các vùng và tăng nhanh xuất khẩu, nhập khẩu.

Đẩy mạnh tự do hóa thương mại phù hợp các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế. Tạo bước phát triển mới, nhanh và toàn diện thị trường dịch vụ, nhất là những dịch vụ cao cấp, có hàm lượng trí tuệ cao, giá trị gia tăng lớn. Phấn đấu đưa tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP. Phát triển mạnh và nâng cao chất lượng hoạt động du lịch, đa dạng hóa các loại hình du lịch. Phát triển nhanh hơn các dịch vụ vận tải, viễn thông, dịch vụ tài chính, ngân hàng, dịch vụ tư vấn...

+ Từng bước phát triển vững chắc thị trường tài chính, hoàn thiện thị trường tiền tệ; lành mạnh hóa các hoạt động giao dịch vốn ngắn hạn và mua bán các giấy tờ có giá trên thị trường. Phát triển mạnh thị trường vốn, thúc đẩy mạnh hơn hoạt động của thị trường chứng khoán gắn với tiến trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, phát triển hình thức cổ phần và huy động các nguồn vốn trong xã hội cho đầu tư phát triển. củng cố ngân hàng nhà nước, lành mạnh hóa, cơ cấu lại hệ thống ngân hàng thương mại, các công ty tài chính, công ty mua bán nợ, công ty đầu tư chứng khoán...

+ Phát triển thị trường bất động sản (bao gồm thị trường quyền sử dụng đất và bất động sản gắn liền với đất): bảo đảm quyền sử dụng đất chuyển thành hàng hóa một cách thuận lợi; làm cho đất đai thật sự trở thành nguồn vốn

.....  
cho phát triển; từng bước làm cho thị trường bất động sản trong nước có sức cạnh tranh so với thị trường khu vực, có sức hấp dẫn các nhà đầu tư.

[Thực hiện công khai, minh bạch và tăng cường tính pháp lý, kỷ luật, kỷ cương trong quản lý đất đai. Nhà nước điều tiết giá đất bằng quan hệ cung - cầu về đất đai và thông qua các chính sách về thuế có liên quan đến đất đai. Nhà nước vừa quản lý tốt thị trường bất động sản vừa là nhà đầu tư bất động sản lớn nhất. Hoàn thiện hệ thống luật pháp về kinh doanh bất động sản...]

***d. Hoàn thiện thể chế gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển và bảo vệ môi trường***

+ Thực hiện chính sách khuyến khích làm giàu đi đôi với tích cực thực hiện giảm nghèo, đặc biệt ở các vùng nông thôn, miền núi, vùng dân tộc và các căn cứ cách mạng trước đây. Chính sách giảm nghèo nhằm mục tiêu Ổn định và tạo động lực cho sự phát triển. Chính sách đó tạo mọi điều kiện để mọi công dân nắm bắt cơ hội làm ăn, nâng cao thu nhập và đời sống, được hưởng thành quả chung của sự phát triển

+ Xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội đa dạng và linh hoạt phù hợp với yêu cầu của kinh tế thị trường định hướng XHCN. Mở rộng các hình thức bảo hiểm bắt buộc và tự nguyện, bảo đảm quyền lợi của người tham gia bảo hiểm. Chăm sóc các đối tượng bảo trợ xã hội; đảm bảo cho họ có cuộc sống Ổn định, hòa nhập tốt hơn vào cuộc sống và tự vươn lên. Phát triển đa dạng các hình thức tổ chức tự nguyện, nhân đạo, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, chăm sóc các đối tượng bảo trợ xã hội.

+ Hoàn thiện luật pháp, chính sách về bảo vệ môi trường, có chế tài đủ mạnh đối với các trường hợp vi phạm, xử lý triệt để những ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và ngăn chặn không để phát sinh thêm.

***e. Hoàn thiện thể chế về vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước và sự tham gia của các tổ chức quần chúng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội***



- Vai trò lãnh đạo của Đảng thể hiện rõ ở chỗ chỉ đạo nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn để xác định rõ, cụ thể và đầy đủ hơn mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN, đặc biệt những nội dung định hướng XHCN để tạo ra sự đồng thuận trong xã hội. Đảng định hướng sự phát triển bằng các chủ trương, chiến lược, quy hoạch tổng thể.

[Nhà nước cần tạo môi trường pháp lý và cơ chế, chính sách thuận lợi để phát huy các nguồn lực xã hội cho phát triển; Hỗ trợ phát triển, chăm lo xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng, hệ thống an sinh xã hội; Bảo đảm tính bền vững và tích cực của các cân đối kinh tế vĩ mô, hạn chế các rủi ro và tác động tiêu cực của cơ chế thị trường; Chú trọng bảo vệ môi trường sinh thái.

Tăng cường vai trò của Nhà nước về kinh tế trên cơ sở đổi mới phương thức quản lý từ chỗ can thiệp trực tiếp vào thị trường sang quản lý vĩ mô. Nhà nước có vai trò quyết định trong việc tạo các điều kiện, môi trường để thúc đẩy nhanh hơn sự hình thành và phát triển các loại thị trường, cũng như các yếu tố trong từng loại thị trường theo mục tiêu đã được đề ra, đặc biệt khi nước ta đã vào WTO. Nhà nước cần dự báo ngắn hạn và dài hạn những gì xảy ra trong giai đoạn hậu WTO, thông tin kịp thời cho các doanh nghiệp và có giải pháp vĩ mô để nâng cao khả năng cạnh tranh trên cả ba cấp độ: doanh nghiệp, sản phẩm và nền kinh tế.

Việc vận hành nền kinh tế thị trường định hướng XHCN trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, yêu cầu vai trò của Nhà nước càng cần thiết hơn. Điều này thể hiện sự can thiệp của Nhà nước phải vừa bảo đảm tốt lợi ích quốc gia trên cơ sở phù hợp với nguyên tắc thị trường, phải tôn trọng tính tất yếu của các quy luật kinh tế khách quan (nghĩa là phát huy các mặt mạnh của kinh tế thị trường để sử dụng hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy phát triển kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội nảy sinh), vừa tôn trọng các định chế kinh tế, thương mại quốc tế.]

- Đổi mới và nâng cao vai trò, hiệu lực quản lý kinh tế của Nhà nước. Thực hiện quản lý nhà nước bằng hệ thống pháp luật, giảm hẳn sự can thiệp hành chính vào hoạt động của thị trường và doanh nghiệp. Để thực hiện nhiệm vụ này cần xác định các định hướng:

+ Tách chức năng quản lý hành chính của Nhà nước khỏi chức năng quản lý kinh doanh của doanh nghiệp, thu hẹp và tiến tới các bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố không còn thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước theo tinh thần Nghị quyết Trung ương lần thứ 5, khóa X.

+ Xóa bỏ "chế độ chủ quản"; tách hệ thống cơ quan hành chính công khỏi cơ quan sự nghiệp; phát triển mạnh các dịch vụ công (giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, y tế, văn hóa, thể dục - thể thao...).

+ Thực hiện việc phân công hợp lý, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan thực hiện các chức năng hành pháp, tư pháp và lập pháp trong hoạt động của bộ máy nhà nước, khắc phục sự chồng chéo, bỏ sót và giảm hiệu lực quản lý của bộ máy nhà nước đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nhà nước cần quy định, kiểm soát, hướng dẫn cạnh tranh, tạo cơ hội bình đẳng trong cạnh tranh cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

[Gần đây, trong nền kinh tế nước ta đang diễn ra các quá trình sáp nhập các doanh nghiệp nhà nước thành công ty mẹ - con, tập đoàn... Đây là quá trình, trong nhiều trường hợp, đã được lý giải bởi sự cần thiết của việc tăng cường hiệp tác sản xuất, nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp, đặc biệt trong điều kiện mở cửa, hội nhập và tăng cường vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước. Song, ở một khía cạnh khác của vấn đề, quá trình đó phải được thực hiện đúng quy luật khách quan, nghĩa là dựa trên nguyên tắc thị trường, xuất phát từ những tất yếu về mặt kinh tế, kỹ thuật, đó là tính hiệu quả trong sản xuất, kinh doanh khi sáp nhập hoặc hình thành mới các doanh nghiệp nhà nước, chứ không phải bằng mệnh lệnh hành chính chủ quan, duy ý chí.]

- Các tổ chức dân cử, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp và nhân dân có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế thị

trường định hướng XHCN. Để phát huy vai trò của các tổ chức này, Nhà nước phải tiếp tục hoàn thiện luật pháp, cơ chế chính sách, tạo điều kiện để các tổ chức và nhân dân tham gia tích cực và có hiệu quả vào quá trình hoạch định, thực thi, giám sát thực hiện luật pháp, chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội.

### **3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân (SV tự n/c)**

#### **a. Kết quả và ý nghĩa**

- Sau hơn 20 năm đổi mới, nước ta đã chuyển đổi thành công từ thể chế kinh tế tập trung, bao cấp sang thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN. Điều đó được cụ thể hóa:

+ Nền kinh tế đã đạt mức tăng trưởng khá cao đặc biệt là những năm gần đây (tốc độ tăng trưởng trung bình 2001 -2007 trên 7,5%); chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của một số lĩnh vực và sản phẩm có chuyển biến tích cực.

+ Cơ cấu của nền kinh tế tiếp tục có bước chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa và từng bước hiện đại hóa.

+ Tiếp tục thực hiện có kết quả chủ trương giữ vững độc lập, tự chủ về kinh tế, có tiến bộ đáng kể trong việc phát huy các nguồn nội lực của đất nước, của các thành phần kinh tế cho đầu tư phát triển; đồng thời tiếp tục mở rộng hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Thể chế kinh tế tiếp tục được đổi mới, đang tiếp tục hình thành và phát triển các loại thị trường.

- Việc gắn phát triển kinh tế gắn với giải quyết các vấn đề xã hội, xóa đói giảm nghèo đạt được nhiều kết quả tích cực:

+ Giáo dục, đào tạo và khoa học công nghệ có bước phát triển mới. Nước ta đã đạt chuẩn quốc gia về xóa nạn mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học.

+ Phát triển văn hóa, xây dựng đời sống văn hóa và nếp sống văn minh có tiến bộ ở tất cả các tỉnh, thành trong cả nước.

+ Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân đã được chú trọng hơn. Công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình đạt kết quả tốt. Phong trào toàn dân rèn luyện tập thể dục thể thao được đẩy mạnh.

+ Công tác xóa đói giảm nghèo tiếp tục đạt kết quả quan trọng, giải quyết việc làm có tiến bộ, mức sống của các tầng lớp dân cư ở các vùng, miền trong cả nước tiếp tục được cải thiện. Công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, tiêu cực, tệ nạn xã hội được đẩy mạnh, kiên quyết có hiệu quả hơn.

- Về đối ngoại:

+ Đã củng cố và tăng cường quan hệ đoàn kết, hợp tác và hữu nghị với các nước xã hội chủ nghĩa, các nước láng giềng có chung biên giới; góp phần tích cực củng cố sự gắn kết, giữ vững nguyên tắc cơ bản của ASEAN, thúc đẩy quan hệ hợp tác nội khối và với bên ngoài.

+ Tiếp tục mở rộng và tăng cường quan hệ hợp tác, phát triển ổn định, lâu dài với nhiều nước khác trên thế giới.

+ Tích cực tham gia giải quyết các vấn đề toàn cầu như xóa đói, giảm nghèo, phòng chống các dịch bệnh hiểm nghèo, chống khủng bố, phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường, ủng hộ và tích cực tham gia vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới chống chiến tranh.

+ Quan hệ đối ngoại của Đảng, hoạt động đối ngoại của nhân dân sống động hơn. Xử lý kịp thời, có hiệu quả các vấn đề phức tạp nảy sinh trong quan hệ đối ngoại với các nước.

### ***b. Hạn chế và nguyên nhân***

- Hạn chế:

+ Quá trình xây dựng, hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN còn chậm, chưa theo kịp yêu cầu của công cuộc đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế. Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách chưa đầy đủ, chưa đồng bộ và thống nhất.

+ Vấn đề sở hữu, quản lý và phân phối trong doanh nghiệp nhà nước chưa giải quyết tốt, gây khó khăn cho sự phát triển và làm thất thoát tài sản nhà nước

nhất là khi cổ phần hóa DNNN. Doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác còn bị phân biệt đối xử. Việc xử lý các vấn đề liên quan đến đất đai còn nhiều vướng mắc. Các yếu tố thị trường và các loại thị trường hình thành, phát triển chậm, thiếu đồng bộ, vận hành chưa thông suốt. Thị trường tài chính, bất động sản, khoa học và công nghệ phát triển chậm, quản lý nhà nước đối với các loại thị trường còn nhiều bất cập. Phân bổ nguồn lực quốc gia chưa hợp lý. Cơ chế “xin – cho” chưa được xóa bỏ triệt để. Chính sách tiền lương còn mang nặng tính bình quân.

+ Cơ cấu tổ chức, cơ chế vận hành của bộ máy nhà nước còn nhiều bất cập, hiệu quả, hiệu lực quản lý còn thấp. Cải cách hành chính chậm, chưa đạt yêu cầu mục tiêu đề ra. Tệ tham nhũng, lãng phí và quan liêu vẫn nghiêm trọng.

+ Cơ chế, chính sách phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội đổi mới chậm, chất lượng dịch vụ y tế, giáo dục, đào tạo còn thấp. Hệ thống an sinh xã hội còn sơ khai. Nhiều vấn đề bức xúc trong xã hội và bảo vệ môi trường chưa được giải quyết tốt.

- Nguyên nhân của những hạn chế:

+ Việc xây dựng thể chế KTTT định hướng XHCN là vấn đề hoàn toàn mới chưa có tiền lệ trong lịch sử. Nhận thức về KTTT định hướng XHCN còn nhiều hạn chế do công tác lý luận chưa theo kịp đòi hỏi của thực tiễn.

+ Năng lực thể chế hóa và quản lý, tổ chức thực hiện của Nhà nước còn chậm, nhất là trong giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc.

+ Vai trò tham gia hoạch định chính sách thực hiện và giám sát của các cơ quan dân cử, mặt trận tổ quốc, các đoàn thể hành chính, các tổ chức xã hội, nghề nghiệp còn yếu.

## **CÂU HỎI ÔN TẬP**

1. Đặc trưng cơ chế tập trung bao cấp và cơ sở của cơ chế kinh tế thị trường định hướng XHCN?

2. Sự hình thành tư duy của Đảng về kinh tế thị trường thời kỳ đổi mới ?

4. Mục tiêu và quan điểm và chủ trương hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam?

5. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân của quá trình xây dựng kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam?

## **TÀI LIỆU HỌC TẬP**

### **Tài liệu bắt buộc:**

Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (trình độ đại học, cao đẳng dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác – Lênin, tư tưởng HỒ Chí Minh) - Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, 2008.

### **- Tài liệu tham khảo:**

+ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, VII, VIII, IX và X - Nxb chính trị quốc gia

+ Giáo trình Kinh tế chính trị Mác – Lênin (dùng cho các khối ngành kinh tế - quản trị kinh doanh trong các trường đại học, cao đẳng), Nxb chính trị quốc gia Hà Nội, năm 2006 (Trang 327 – 363)

+ Một số chuyên đề về Đường lối cách mạng của ĐCS VN – Sách tham khảo phục vụ giảng dạy và học tập môn Đường lối cách mạng của ĐCS VN – Nxb lý luận chính trị, Hà nội 2008. (Tr 39-72; 88-98)

+ Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX) – Nxb chính trị quốc gia, 2005

+ Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam  
Chủ biên: PGS.TS. Hà Huy Thành , Nxb chính trị quốc gia Hà Nội, năm 2006 (Tr 4-44; 55-81)

+ Một số chuyên đề Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam

Chủ biên: TS Đinh Xuân Lý – Nxb chính trị quốc gia, Hà nội 2007 (trọn bộ 3 tập), tập 1 (Tr 4-45;), tập 2 (Tr 60-84), tập 3 (Tr 19-44)

+ Thể chế Kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa có đặc sắc Trung Quốc

Chủ biên: [TS. Nguyễn Kim Bảo](#) - Nhà xuất bản Khoa học xã hội, năm 2002

+ <http://www.tapchicongsan.org.vn>

Các bài viết của:

. GS. TS Nguyễn Phú Trọng – Đổi mới tư duy lý luận vì sự nghiệp xây dựng CNXH

. GS. TS Chu Văn Cấp – Định hướng XHCN nền KTTT ở nước ta

. TS. Nguyễn Hữu Dũng – Phát triển KTTT định hướng XHCN và thực hiện chính sách an sinh xã hội ở nước ta

. GS. TS Trần Ngọc Hiên – KTTT định hướng XHCN với Nhà nước pháp quyền và xã hội dân sự ở nước ta

. TS. Đỗ Trọng Bá – Bàn về định hướng XHCN trong KTTT

. GS.TS. Lê Hữu Nghĩa – Tiếp tục đổi mới tư duy trong hoàn thiện và đổi mới thể chế KTTT định hướng XHCN

. PGS. TS Tô Huy Rứa – Cổ phần hóa DNNN – dưới góc nhìn phát triển kinh tế - xã hội bền vững

. TS. Doãn Đình Huế - Để phát triển bền vững nền KTTT định hướng XHCN ở VN

## **CHƯƠNG VI**

### **ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ**

#### **A. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:**

##### **1. Mục đích:**

- Làm rõ đường lối xây dựng hệ thống chính trị của Đảng trong giai đoạn 1975-1985. Phân tích cho sinh viên thấy đường lối được kế thừa và đúc rút từ quá trình xây dựng hệ thống chính trị từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đến trước khi đất nước thống nhất.

- Làm rõ đường lối đổi mới hệ thống chính trị của Đảng sau năm 1986. Việc đổi mới trong xây dựng hệ thống chính trị là một yêu cầu tất yếu, phù hợp với hoàn cảnh thực tiễn của đất nước lúc đó, đi theo đường lối đổi mới toàn diện đất nước được đề ra từ đại hội VI của đảng. Đây là trọng tâm của chương này.

##### **2. Yêu cầu:**

- Trong việc biên soạn và giảng dạy chương này ngoài việc dựa vào giáo trình môn học cần căn cứ vào nguồn tư liệu của Đảng, nhất là văn kiện của Đảng từ Đại hội VI trở lại đây.



- Với sinh viên, để nắm vững kiến thức của giai đoạn này cần đọc kỹ giáo trình, nghiên cứu tài liệu tham khảo để củng cố và mở rộng kiến thức, tăng cường khả năng tự nghiên cứu theo sự hướng dẫn của giáo viên.

## **B. NỘI DUNG:**

### **I. Đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ trước đổi mới (1975-1985)**

#### **1. Khái niệm hệ thống chính trị: (GV giảng)**

\* **Khái niệm:** Trong di sản lý luận của các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác-Lênin chưa dùng phạm trù hệ thống chính trị. Đó là một nguyên nhân khiến cho quan niệm về hệ thống chính trị không thống nhất trong nhận thức chính trị.

- Hiện nay, có nhiều quan niệm khác nhau về hệ thống chính trị. Về cơ bản có hai cách hiểu:

+ Hiểu theo nghĩa hẹp: đồng nhất hệ thống chính trị với các yếu tố thực thể (tổ chức) của hệ thống chính trị của giai cấp cầm quyền. Theo quan niệm này hệ thống chính trị có nội dung trùng khớp với nội dung hệ thống chuyên chính của giai cấp cầm quyền.

+ Hiểu theo nghĩa rộng: ngoài các yếu tố thực thể người ta còn tính tới cả yếu tố tinh thần của hệ thống chính trị bao gồm các quan điểm lý luận chính trị, hoạt động chính trị, quan hệ chính trị, tư tưởng chính trị, văn hóa chính trị, các

.....  
chuẩn mực chính trị và pháp luật... tức là tất cả những gì có nội dung liên quan đến chính trị.

- Có thể đưa ra một quan niệm: “**Hệ thống chính trị là một cơ cấu bao gồm Nhà nước, các đảng phái, các đoàn thể, các tổ chức xã hội-chính trị tồn tại và hoạt động trong khuôn khổ pháp luật hiện hành được chế định theo tư tưởng của giai cấp cầm quyền, nhằm tác động vào quá trình kinh tế-xã hội với mục đích duy trì và phát triển chế độ xã hội đó**” (Tìm hiểu nội dung Văn kiện Đại hội lần thứ VII của Đảng, NXB Sự thật, Hà Nội, 1991, tr 108)

Theo quan niệm trên, hệ thống chính trị Việt Nam bao gồm những tổ chức sau: Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam và các tổ chức chính trị-xã hội hợp pháp khác của nhân dân.

**\* Khái niệm hệ thống chính trị được sử dụng trong các văn kiện chính thức của Đảng:**

- Trước Đại hội VI, các văn kiện Đảng dùng khái niệm hệ thống chuyên chính vô sản hoặc Nhà nước chuyên chính vô sản và diễn đạt cơ cấu tổ chức, vận hành xã hội là Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ. Sau đó, ta dùng khái niệm hệ thống chính trị. Thực tế hai khái niệm này về bản chất là giống nhau. Đây chỉ là cách diễn đạt dưới hình thức khác, đồng thời có bổ sung và phát triển những nhận thức mới.

- Lần đầu tiên văn kiện chính thức của Đảng dùng khái niệm hệ thống chính trị thành một tiêu đề và được trình bày thành một chương là Hội nghị lần thứ sáu BCHTW khóa VI (3-1989): “xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa; đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị.

- Cương lĩnh đại hội VII của Đảng giành cả chương 4 trình bày về “hệ thống chính trị và sự lãnh đạo của Đảng”

- Hiến pháp từ năm 1946-1992 dùng khái niệm: chế độ chính trị (chương I), trình bày chủ yếu bản chất và tổ chức của nhà nước.

## **2. Đường lối xây dựng hệ thống chính trị Việt Nam trước năm 1975 (SV tự n/c)**

Hệ thống chính trị nước ta được thiết lập từ cuộc cách mạng tháng Tám 1945, không ngừng bổ sung, phát triển theo tiến trình của cách mạng. Song các yếu tố của nó đã được thai nghén và dần hình thành từ khi Đảng cộng sản Việt Nam ra đời, lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền 1930-1945:

- Từ 1930-1945: tạo dựng tiền đề của hệ thống chính trị kiểu mới

+ Về nhận thức:

. Ngay từ năm 1927, Nguyễn Ái Quốc đã chỉ ra rằng: khi cách mạng thành công rồi thì quyền lực nhà nước phải giao cho “dân chúng số nhiều”, không thể để trong tay thiểu số bọn bóc lột

. Trong Cương lĩnh tháng 2-1930: “dựng ra chính phủ công nông binh”. đồng thời, chỉ ra yêu cầu xây dựng các tổ chức quần chúng như công hội, nông hội, phụ nữ, thanh niên để tập hợp đông đảo quần chúng trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

. Trong Hội nghị BCHTW lần thứ 8 (1941) đã xác định thay khẩu hiệu “thành lập chính phủ công nông binh” bằng khẩu hiệu “thành lập chính phủ cộng hòa dân chủ”

+ Trong thực tiễn: (xây dựng các tổ chức chính trị, hình thành các yếu tố tạo tiền đề cho sự định hình hệ thống chính trị kiểu mới sau khi cách mạng thành công):

. Chính quyền: Trong phong trào cách mạng 1930-1931, với sự ra đời của chính quyền Xô Viết thì hình thức chính quyền cách mạng đầu tiên được thành lập ở một số địa phương.

Chính quyền cách mạng ở khu giải phóng Việt Bắc đã giúp nhân dân thực hiện phổ thông đầu phiếu, tập dần công việc quản lý. Đây là hình thức quá độ, đặt nền móng cho sự hình thành Nhà nước Việt Nam mới.

Sau khi phát lệnh Tổng khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân, 16-8-1945, Quốc dân Đại hội được triệu tập tại Tân Trào và bầu ra Ủy ban dân tộc giải phóng (coi như Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam mới). Quốc dân Đại hội Tân Trào được coi là hình thức “tiền Quốc hội”. Đây là một sáng tạo độc đáo của Đảng và Hồ Chí Minh

. Mặt trận: Ngày 18-11-1930, Hội phản đế đồng minh Đông Dương, hình thức đầu tiên của mặt trận dân tộc thống nhất được thành lập. Sau đó, Mặt trận dân chủ Đông Dương thời kỳ 1936-1939. Đến phong trào cách mạng giải phóng dân tộc 1939-1941, Mặt trận Việt Minh ra đời cùng các tổ chức cứu quốc.

Cách mạng tháng Tám thành công, Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời. Đảng trở thành đảng cầm quyền, lãnh đạo xây dựng hệ thống chính trị mới. Qua giai đoạn 1930-1945, chúng ta có thể rút ra một số nhận xét về quá trình tạo dựng tiền đề của hệ thống chính trị kiểu mới ở nước ta:

+ Tư tưởng Hồ Chí Minh về chính quyền cách mạng được khẳng định trong thực tế.

+ Trong chính thể dân chủ cộng hòa, Nhà nước đại diện cho quyền lợi của tất cả thành phần kinh tế, xã hội có khuynh hướng độc lập dân tộc chống đế quốc.

+ Mặt trận người đại diện cho nhân dân đã được hình thành và luôn luôn là chỗ dựa vững chắc của chính quyền.

- Từ 9-1945 đến 12-1946: chủ trương xây dựng, củng cố hệ thống chính trị kiểu mới

+ Chủ trương của Đảng thể hiện qua Chỉ thị “Kháng chiến, kiến quốc” ngày 25-11-1945: xác định xây dựng và củng cố chính quyền là nhiệm vụ trọng tâm trong năm đầu sau cách mạng Tháng Tám. Để thực hiện nhiệm vụ này vẫn kiên cường xác định biện pháp cụ thể trong lĩnh vực chính trị, quân sự, ngoại giao. Đặc biệt để tăng tính pháp lý cho chính quyền mới Đảng chủ trương phải tiến hành

.....  
tổng tuyển cử, bầu quốc hội và thiết lập bản Hiến pháp của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

+ Thực hiện:

. Xây dựng chính quyền Trung ương (tiến hành tổng tuyển cử, bầu quốc hội, lập Hiến pháp ..); chính quyền địa phương (Hội đồng nhân dân các cấp và Ủy ban hành chính các cấp. Bên cạnh hệ thống hành chính-dân sự còn có hệ thống hành chính-quân sự)

. Củng cố phát triển các tổ chức đoàn thể quần chúng (Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam. Các tổ chức đoàn thể và đảng phái dân chủ lần lượt ra đời). Cơ cấu các tổ chức chính trị-xã hội của một hệ thống chính trị kiểu mới định hình rõ rệt.

. Duy trì hệ thống tổ chức Đảng: gồm 6 cấp theo quy định từ Đại hội I (Trung ương, xứ ủy, tỉnh-thành ủy, đặc khu ủy, huyện ủy-cấp tương đương, tổng (xã), chi bộ.

Như vậy, trong năm đầu sau cách mạng tháng Tám, chính quyền cách mạng đã được hoàn chỉnh cả về mặt hệ thống tổ chức và cơ sở pháp lý, đủ tư cách đại diện cho nhân dân Việt Nam trong công tác đối nội và đối ngoại, chuẩn bị điều kiện cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược sau đó.

- Từ 12-1946 đến 7-1954: chủ trương xây dựng, củng cố hệ thống chính trị trong thời kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược

+ Xây dựng Đảng vững mạnh trên cả ba mặt: chính trị (đường lối đúng), tư tưởng; tổ chức ( mỗi xứ ủy có tổ chức các cấp khác nhau)

+ Xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân

+ Xây dựng Mặt trận dân tộc thống nhất, củng cố các đoàn thể quần chúng (Mặt trận Liên Việt 3-1951)

- Từ 1954-1975 củng cố và tăng cường hệ thống chính trị:

+ Chủ trương của Đảng: việc xây dựng hệ thống chính trị bị chi phối bởi hoàn cảnh đất nước tạm thời bị chia cắt làm hai miền.

Miền Bắc: Sau khi miền Bắc được giải phóng, hệ thống chính trị nói chung, Nhà nước dân chủ nhân dân nói riêng ở miền Bắc sẽ chuyển sang làm nhiệm vụ chuyên chính vô sản. Nói cách khác, xác lập quyền lãnh đạo toàn xã hội của giai cấp công nhân, trên cơ sở liên minh với nông dân và nhân dân lao động. Tại Đại hội III của Đảng chỉ rõ : “ Phải sử dụng chính quyền dân chủ nhân dân, dựa trên nền tảng liên minh công nông do giai cấp công nhân lãnh đạo...Bảo đảm đưa miền Bắc nước ta lên chủ nghĩa xã hội... làm cơ sở cho cuộc đấu tranh hòa bình thống nhất nước nhà”

Miền Nam: Đảng chủ trương xây dựng từng bước một hệ thống chính trị cách mạng ngay trên địa bàn miền Nam, tạo thế đối đầu hợp pháp với kẻ thù ngay ở sào huyệt của chúng.

+ Thực hiện:

. Miền Bắc: Xây dựng Đảng (thêm Đảng bộ khu tự trị Tây Bắc, Việt Bắc 1955-1956; xây dựng chính quyền (tăng cường pháp chế XHCN bằng việc thông qua Hiến pháp mới năm 1959 nhấn mạnh tư tưởng xây dựng thiết chế dân chủ, về chính quyền địa phương thành lập thêm khu tự trị Thái-Mèo); xây dựng mặt trận dân tộc thống nhất và các đoàn thể quần chúng.

. Miền Nam: Xây dựng đảng (thành lập Trung ương cục miền Nam là một bộ phận của BCHTW, đặt dưới sự chỉ đạo của BCHTW và Bộ Chính trị); thành lập Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam 12-1960, 4-1968 thành lập Liên minh các lực lượng dân tộc dân chủ và hòa bình miền Nam Việt Nam.; 6-1969 Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt Nam thành lập (có tổ chức bộ máy từ cấp miền đến làng xã tại những vùng giải phóng).

Trong giai đoạn 1954-1975, ở Việt Nam tồn tại song song hai hệ thống chính trị cách mạng ở miền Bắc và miền Nam. Thực chất, đây là hai bộ phận hữu cơ của một nền chính trị thống nhất do một Đảng Cộng sản duy nhất lãnh đạo. Hai bộ phận này có cách lựa chọn phương thức tổ chức và hoạt động khác nhau để phù hợp với điều kiện chính trị từng miền. Hệ thống chính trị cách mạng giai đoạn 1954-1975 đã hoàn thành xuất sắc vai trò của nó, đem lại thắng

.....  
lợi vĩ đại của sự nghiệp chống Mỹ cứu nước, giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà.

### **3. Đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ trước đổi mới 1975-1985:**

#### **a. Hoàn cảnh lịch sử (SV tự n/c)**

- Cả nước hòa bình, độc lập, thống nhất dưới sự lãnh đạo của Đảng
- Nước ta từ nền sản xuất nông nghiệp, lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.
- Nước ta tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trong một hoàn cảnh quốc tế thuận lợi.

Những đặc điểm trên đòi hỏi nhân dân phải phát huy cao độ tính chủ động, sáng tạo và tự giác trong quá trình cách mạng XHCN. Muốn đưa sự nghiệp cách mạng đến toàn thắng điều kiện tiên quyết trước tiên phải thiết lập và không ngừng tăng cường chuyên chính vô sản, thực hiện và không ngừng phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động.

#### **b. Chủ trương xây dựng hệ thống chính trị (GV giảng)**

- Cơ sở hình thành chủ trương:
- + Cơ sở lý luận:

Các Mác chỉ ra rằng: giữa xã hội tư bản với xã hội cộng sản là một thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội nọ đến xã hội kia. Tương ứng với nó là một thời kỳ quá độ chính trị, và nhà nước của thời kỳ ấy không thể là cái gì khác hơn là nền chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản.

Lênin nói rằng: muốn chuyển từ CNTB lên CNXH phải chịu đựng lâu dài nỗi đau đớn của thời kỳ sinh đẻ, phải có một thời kỳ chuyên chính vô sản lâu dài. Bản chất của chuyên chính vô sản là sự tiếp tục đấu tranh giai cấp dưới hình thức mới.

Như vậy, chuyên chính vô sản là một tất yếu của thời kỳ quá độ từ CNTB lên CNXH.

Ở Việt Nam, do chúng ta đi lên CNXH từ một xuất phát điểm thấp, bỏ qua giai đoạn phát triển TBCN nên nhiệm vụ của chúng ta nặng hơn rất nhiều: phải tạo ra cả lực lượng sản xuất mới lẫn quan hệ sản xuất mới; tạo ra cả cơ sở kinh tế mới lẫn kiến trúc thượng tầng mới và những quan hệ xã hội mới; phải tạo ra cả đời sống vật chất mới lẫn đời sống tinh thần và văn hóa mới. Chính vì vậy, quá trình cách mạng XHCN ở nước ta là một quá trình cải biến cách mạng liên tục, toàn diện, vô cùng sâu sắc và triệt để. Điều đó càng đòi hỏi thực hiện nền chuyên chính vô sản ở nước ta.

+ Cơ sở thực tiễn:

. Căn cứ vào đường lối chung của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới. Trong Báo cáo chính trị của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV (1976) đã viết: nắm vững chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động; tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng. Ngày 18-12-1980, Quốc hội khóa VI thông qua Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khẳng định: “Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước chuyên chính vô sản”.

Các Đại hội V, VI vẫn sử dụng từ chuyên chính vô sản đã được đưa ra từ trước.

Từ Đại hội III cho đến khi Đảng đề ra đường lối đổi mới đất nước, hệ thống chính trị của nước ta được tổ chức và hoạt động theo các yêu cầu và mục tiêu, nhiệm vụ của chuyên chính vô sản và do vậy, tên gọi chính thức của hệ thống này được xác định là hệ thống chuyên chính vô sản.

. Cơ sở chính trị của hệ thống chuyên chính vô sản ở nước ta được hình thành và bắt rễ vững chắc trong lòng dân tộc và xã hội. (sự lãnh đạo toàn diện và tuyệt đối của Đảng từ khi ra đời đến nay)

. Cơ sở kinh tế của hệ thống chuyên chính vô sản là nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp. (kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo)



. Cơ sở xã hội của hệ thống chuyên chính vô sản là liên minh giai cấp của giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức.

. Cơ sở lịch sử cho sự ra đời của hệ thống chuyên chính vô sản giai đoạn 1975-1986.

Ngay từ khi ra đời Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định cách mạng Việt Nam trải qua hai giai đoạn cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội chủ nghĩa. Thực tiễn lịch sử năm 1954 đã chứng minh khi miền Bắc hoàn thành xong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, miền Bắc tiến hành luôn cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Đến năm 1975, cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân hoàn thành trên phạm vi cả nước. Cả nước thực hiện giai đoạn hai là đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Mà khi tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa tức là bắt đầu thực hiện nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản.

- Nội dung chủ trương xây dựng hệ thống chính trị:

Việc xây dựng hệ thống chính trị giai đoạn này được quan niệm là xây dựng chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa. Chủ trương xây dựng gồm những nội dung sau:

+ Xây dựng quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng dựa trên nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp, được thực hiện chủ yếu bằng Nhà nước, đồng thời được thực hiện bằng hoạt động của các đoàn thể quần chúng.

+ Nhà nước trong chế độ làm chủ tập thể là Nhà nước chuyên chính vô sản. Muốn thế Nhà nước ta phải là nhà nước của dân, do dân, vì dân, đủ năng lực tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng nhằm xây dựng chế độ mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới.

+ Đảng là người lãnh đạo toàn bộ hoạt động xã hội trong điều kiện chuyên chính vô sản.

+ Nhiệm vụ chung của các đoàn thể là bảo đảm cho quần chúng tham gia và kiểm tra công việc của Nhà nước, đồng thời là trường học về chủ nghĩa xã hội.

+ Xây dựng và phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động theo cơ chế Đảng lãnh đạo nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý.

***c. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân (SV tự n/c)***

- Kết quả và ý nghĩa:

+ Hệ thống chính trị xây dựng từ năm 1975-1986 đã mang lại những thành tựu chúng ta đã đạt được trong 10 năm. Đảng ta đã coi làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa là bản chất của hệ thống chính trị, xây dựng được mối quan hệ Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý thành cơ chế chung trong hoạt động của hệ thống chính trị ở tất cả các cấp.

+ Khắc phục nhiều cách hiểu, cách làm chuyên chính cực tả, cực đoan đã từng diễn ra trong nhiều năm trước đây.

- Hạn chế và nguyên nhân:

+ Mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân ở từng cấp, từng đơn vị chưa được xác định rõ; mỗi bộ phận, mỗi tổ chức trong hệ thống chuyên chính vô sản chưa làm tốt chức năng của mình

+ Do duy trì hệ thống chính trị theo kiểu thời chiến quá lâu (tập trung cao độ và tuyệt đối hóa sự lãnh đạo của Đảng trong hệ thống chính trị dẫn đến tình trạng đảng bao biện, làm thay nhà nước; nhà nước can thiệp quá sâu vào các hoạt động của đoàn thể, tổ chức chính trị-xã hội quần chúng). Không thay đổi cho phù hợp với hoàn cảnh lịch sử mới.

+ Nhận thức của nhiều cấp lãnh đạo và cán bộ đảng viên chưa đúng về chế độ làm chủ tập thể.

+ Phân công, phân cấp quản lý thiếu mạch lạc. Nhiều lúc chồng chéo, đùn đẩy trách nhiệm cho nhau.

Những hạn chế trên buộc chúng ta phải lãnh đạo đổi mới hệ thống chính trị, đặt trong tổng thể công cuộc đổi mới toàn diện đất nước.

## II. ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ TRONG THỜI KỲ MỚI

### 1. Quá trình hình thành đường lối đổi mới hệ thống chính trị

#### a. Cơ sở hình thành đường lối (GV giảng)

- Cơ sở lý luận:

Hệ thống chính trị thuộc kiến trúc thượng tầng, do cơ sở hạ tầng quyết định. Khi tình hình kinh tế xã hội một quốc gia có sự thay đổi tất yếu dẫn tới sự thay đổi trong kiến trúc thượng tầng, trong đó có hệ thống chính trị.

Mặt khác, hệ thống chính trị cũng có tác động ngược lại đối với cơ sở hạ tầng (đây là thực trạng kinh tế xã hội của quốc gia) theo hai hướng tích cực và tiêu cực. Nếu như hệ thống chính trị phù hợp với cơ sở hạ tầng sẽ thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội, ngược lại nếu không phù hợp sẽ kìm hãm sự phát triển đó.

- Cơ sở thực tiễn:

+ Đổi mới chính trị là điều kiện thúc đẩy đổi mới kinh tế: Đại hội VI (12-1986) của Đảng đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện trên tất cả các mặt, trong đó đổi mới kinh tế là trọng tâm, xây dựng đảng là then chốt. Đổi mới thành công trên lĩnh vực kinh tế có ý nghĩa quyết định cho đổi mới chính trị; ngược lại, đổi mới chính trị một mặt sẽ tạo điều kiện cho đổi mới kinh tế thành công, mặt khác sẽ đảm bảo cho công cuộc đổi mới đi vào thực chất.

+ Xuất phát từ nhu cầu đảm bảo ổn định chính trị - xã hội: Nguyên tắc căn bản của đổi mới là phải giữ vững ổn định chính trị. Công cuộc đổi mới dù trên lĩnh vực nào vẫn phải giữ vững được vai trò lãnh đạo của Đảng, bản chất của chế độ xã hội XHCN... Ổn định chính trị là một trong những tiêu chí quan trọng nhất của sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam cũng như các quốc gia.

+ Đổi mới chính trị phải nhằm mục tiêu đảm bảo và nâng cao tính dân chủ của hệ thống chính trị; phát huy quyền dân chủ của nhân dân. Trong một thời gian dài, khi nêu cao khẩu hiệu và thực hiện chuyên chính vô sản hay chế độ làm

chủ tập thể XHCN một cách máy móc đã vi phạm nghiêm trọng quyền dân chủ của nhân dân. Việc đổi mới về chính trị và đường lối xây dựng hệ thống chính trị của Đảng ta trong thời kỳ mới phải nhằm giải quyết nhu cầu bức xúc đó. Dân chủ trên lĩnh vực chính trị sẽ tạo môi trường tốt cho việc thực hiện tốt dân chủ trên các lĩnh vực khác.

Tuy nhiên, cần phải hiểu là, việc phát huy quyền dân chủ của nhân dân phải gắn liền với việc đảm bảo pháp chế XHCN. Mặt khác, trong hợp tác quốc tế, “tiêu chuẩn kép” của các cường quốc là một trở lực của việc đổi mới ở Việt Nam. Đổi mới hệ thống chính trị phù hợp với quan hệ quốc tế nhưng không để mất bản chất của chế độ và đảm bảo lợi ích của đại bộ phận quần chúng nhân dân lao động là cơ sở của đường lối đổi mới chính trị của đảng cộng sản Việt Nam.

**b. *Quá trình đổi mới tư duy về xây dựng hệ thống chính trị (SV tự n/c)***

Đổi mới tư duy về xây dựng hệ thống chính trị thể hiện ở các vấn đề sau:

- Về vị trí, vai trò và phương thức lãnh đạo của Đảng: Đảng lãnh đạo toàn diện và trực tiếp mọi lĩnh vực của xã hội Việt Nam; là một bộ phận của hệ thống chính trị và là hạt nhân của hệ thống đó. Hiến pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định rõ ở Việt Nam chỉ có Đảng cộng sản là tổ chức lãnh đạo; không chấp nhận đa nguyên, đa đảng.

Đảng lãnh đạo Nhà nước nhưng không làm thay nhà nước. Nhà nước phải là tổ chức cụ thể hóa và thực hiện các quan điểm, chủ trương của Đảng vào cuộc sống.

- Về Nhà nước: Quan điểm của Đảng là “xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN” (được hội nghị TW 2 khóa VII (1991) đề ra. Tiếp theo, ở hội nghị toàn quốc giữa nhiệm kỳ của Đảng (1-1994) tiếp tục quan điểm đó và làm rõ hơn là “xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân”. Đến các đại hội VIII, IX, X, Đảng ta tiếp tục hoàn thiện quan điểm về nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

- Các tổ chức chính trị - xã hội:

Các tổ chức chính trị-xã hội không ngừng phát huy vai trò trên các lĩnh vực nhằm phát huy cao độ quyền làm chủ của nhân dân, góp phần củng cố và phát huy hiệu quả của hệ thống chính trị cho công cuộc đổi mới.

Mặt trận tổ quốc là tổ chức chính trị xã hội rộng lớn bao gồm cả Đảng cộng sản Việt Nam; là cơ sở chính trị của chính quyền dân dân; hoạt động theo nguyên tắc hiệp thương dân chủ; có vai trò quan trọng thực hiện chức năng phản biện xã hội (đặc biệt có ý nghĩa lớn trong bối cảnh Việt Nam chỉ có một đảng lãnh đạo).

## **2. Mục tiêu, quan điểm, chủ trương xây dựng hệ thống chính trị thời đổi mới. (GV giảng)**

### ***a. Mục tiêu và quan điểm xây dựng hệ thống chính trị***

- Mục tiêu: “toàn bộ tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị nước ta trong giai đoạn mới là nhằm xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, đảm bảo quyền lực thuộc về nhân dân” [Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, NXB Sự thật. H.2001, tr19].

- Quan điểm:

+ Dùng khái niệm “hệ thống chính trị” thay cho khái niệm hệ thống “chuyên chính vô sản” hay “chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa”.

+ Kết hợp ngay từ đầu đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị; lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, từng bước đổi mới hệ thống chính trị.

+ Đổi mới hệ thống chính trị là nhằm nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu quả quản lý của nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân phù hợp với yêu cầu của tình hình mới.

+ Đổi mới hệ thống chính trị một cách toàn diện, đồng bộ, có kế thừa, có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp.

+ Đổi mới mối quan hệ giữa các bộ phận cấu thành của hệ thống chính trị; làm cho hệ thống chính trị hoạt động một cách chuyên nghiệp, hiệu quả.

### ***b. Chủ trương xây dựng hệ thống chính trị***

- Xây dựng Đảng trong hệ thống chính trị:

+ Xây dựng Đảng trong hệ thống chính trị được coi là nhiệm vụ trọng tâm, then chốt của toàn bộ công cuộc đổi mới hệ thống chính trị. Bởi vì, Đảng là nhân tố hạt nhân, chủ đạo của hệ thống chính trị, lãnh đạo hệ thống đó và đồng thời cũng là một thành tố cấu thành.

+ Xây dựng Đảng trong hệ thống chính trị phải đảm bảo các yêu cầu sau:

*Một là* phải xác định được rõ mục đích là nhằm giữ vững và nâng cao vai trò, năng lực, hiệu quả và uy tín của Đảng.

*Hai là*, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng. Đó chính là lãnh đạo bằng việc quán triệt, kế thừa và vận dụng hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mác-Lênin vào thực tiễn cách mạng Việt Nam, thể hiện nhận thức đó qua đường lối, chủ trương, chiến lược, sách lược và phương pháp cách mạng bám sát với nhu cầu của đất nước trong bối cảnh hội nhập.

*Ba là*, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đồng thời với nhiệm vụ xây dựng và chỉnh đốn Đảng.

*Bốn là*, việc đổi mới công tác xây dựng Đảng trong tổng thể nhiệm vụ đổi mới hệ thống chính trị phải đảm bảo nguyên tắc tổ chức Đảng...

- Xây dựng Nhà nước trong hệ thống chính trị:

+ Mục đích: Nghị quyết đại hội X của Đảng đã chỉ rõ: xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, đảm bảo nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân; quyền lực nhà nước là thống nhất, thực hiện phân công quyền lực của lập pháp, hành pháp và tư pháp.

+ Đổi mới nhà nước trong hệ thống chính trị thể hiện ở ba khâu:

Quốc hội là cơ quan quyền lực tối cao của Nhà nước: Quốc hội phản ánh và thực hiện quyền lực của nhân dân thể hiện trên 3 vai trò chính là lập pháp, quyết định các vấn đề tối quan trọng của quốc gia và thực hiện cơ chế giám sát tối cao. Đổi mới và nâng cao vai trò của Quốc hội trong hệ thống chính trị của Nhà nước ta là cơ sở để thực hiện quyền lực tối cao của nhân dân đối với Nhà nước.

Đối với cơ quan hành pháp: Đổi mới cơ quan hành pháp ở nước ta hiện nay gắn liền với cải cách hành chính. Cải cách hành chính nhằm làm cho bộ máy chính quyền từ trung ương đến địa phương hoạt động có hiệu quả; có ý nghĩa quyết định đến việc thực hiện các mục tiêu kinh tế xã hội của đất nước.

Đối với cơ quan tư pháp: Giám sát việc thực hiện của cơ quan hành chính nhà nước nhằm đảm bảo quyền lực của nhân dân đối với chính phủ và chính quyền các cấp.

Toàn bộ nhiệm vụ đổi mới Nhà nước trong đổi mới hệ thống chính trị phải gắn liền với nhiệm vụ xây dựng và chỉnh đốn Đảng. Quá trình đổi mới đó có nhiệm vụ đổi mới mối quan hệ giữa Đảng và Nhà nước trên cả ba mối quan hệ Đảng-Quốc hội, với chính quyền và cơ quan tư pháp nhằm một mặt phát huy quyền làm chủ của nhân dân mặt khác vẫn đảm bảo quyền lãnh đạo tối cao của Đảng đối với Nhà nước.

- Xây dựng mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội trong hệ thống chính trị.

+ Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội có vai trò to lớn trong việc tập hợp lực lượng, đoàn kết nhân dân. Nghị quyết Đại hội X của Đảng đã nhấn mạnh phải tăng cường vai trò phản biện xã hội của mặt trận tổ quốc. Nếu phát huy tốt vai trò của mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội sẽ là có ý nghĩa lớn đối với việc thực hiện vai trò của Đảng và yêu cầu của quần chúng nhân dân.

+ Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện cơ chế phối hợp, phản biện giữa Đảng, nhà nước và mặt trận, các tổ chức chính trị xã hội là một trong những nội dung tổng hợp của quá trình đổi mới hệ thống chính trị ở Việt Nam. Đó là một yếu tố đảm bảo cho việc thực hiện quyền lãnh đạo của Đảng đối với xã hội và quyền lực của nhân dân trong điều kiện ngày nay.

### **3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân (SV tự n/c)**

#### **a. Kết quả**

- Đảng vẫn giữ vai trò lãnh đạo toàn diện và trực tiếp đối với xã hội. Những chủ trương, nghị quyết của Đảng về đổi mới tiếp tục được hoàn thiện và được thực hiện trong thực tiễn.

- Nhà nước (gồm cả Quốc hội, chính phủ và cơ quan tư pháp) đã có những thay đổi lớn. Vai trò của quốc hội ngày càng được tăng cường bằng các hoạt động lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng cũng như hoạt động giám sát tối cao như hoạt động chất vấn tại quốc hội, giám sát các dự án trọng điểm quốc gia, giám sát các vụ án tham nhũng lớn... Cải cách hành chính được thực hiện có hiệu quả trong cả hệ thống chính trị. Cơ chế “một cửa” tạo sự thông thoáng và hiệu quả hơn trong các thủ tục hành chính, giảm thiểu cơ chế xin-cho... Các hoạt động tư pháp ngày càng có tính độc lập cao hơn, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp chế xã hội chủ nghĩa trên các lĩnh vực, bước đầu khôi phục niềm tin của nhân dân.

- Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội: có sự đổi mới lớn về phương thức hoạt động, cơ cấu tổ chức. Các tổ chức này ngày càng nâng cao tính phản biện xã hội, đặc biệt đối với các chủ trương của Đảng và Chính sách của Nhà nước góp phần nâng cao vai trò và quyền lực của nhân dân trong việc đề ra và thực hiện các nhiệm vụ kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng.

### ***b. Ý nghĩa***

- Khẳng định tính đúng đắn của đường lối đổi mới trên lĩnh vực chính trị của Đảng ta.

- Phản ánh xu thế khách quan của nhu cầu đổi mới hệ thống chính trị trong công cuộc đổi mới chung của đất nước cũng như nhu cầu tất yếu từ thế giới.

### ***c. Hạn chế***

- Cơ cấu tổ chức và năng lực của hệ thống chính trị ở Việt Nam còn nhiều nhược điểm. Điều này thể hiện rõ nét cả đối với Đảng, Nhà nước và các tổ chức đoàn thể.



Trong một thời kỳ dài, Đảng đã thực hiện vai trò lãnh đạo toàn diện và trực tiếp ở Việt Nam bằng cách bao biện, làm thay. Trong tình hình hiện nay, tình trạng này diễn biến ở hai thái cực nguy hiểm một là, buông lỏng sự lãnh đạo của Đảng; hai là tiếp tục duy trì tình trạng cũ ở các cơ quan, đơn vị Nhà nước.

- Việc cải cách hành chính chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra.

- Mặt trận Tổ quốc và các cơ quan đoàn thể chưa làm tốt vai trò tập hợp lực lượng và phản biện xã hội cho Đảng. Tình trạng “viên chức hóa” các thành viên của các tổ chức đó đã chế định vai trò và trách nhiệm của các tổ chức này.

#### ***d. Nguyên nhân***

- Từ chủ trương đến thực hiện quá trình đổi mới hệ thống chính trị còn nhiều điểm khác biệt. Những hạn chế đó là trách nhiệm của các cấp bộ Đảng từ trung ương đến địa phương. Việc quán triệt và thực hiện chủ trương đổi mới hệ thống chính trị chưa trở thành một phong trào rộng lớn và thiết thực. Chẳng hạn việc thực hiện cải cách hành chính tiến hành nửa vời, có những nơi không thực chất vì nhiều lý do khác nhau, dẫn tới việc đổi mới hệ thống chính trị chậm so với đổi mới trên lĩnh vực kinh tế.

- Mặt khác, việc đổi mới hệ thống chính trị ở Việt Nam hiện nay còn vướng nhiều vấn đề thuộc về các nguyên tắc lý luận và thực tiễn chưa giải đáp được. Chẳng hạn như vai trò của Đảng trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; trách nhiệm của Nhà nước đối với các hoạt động kinh tế của Việt Nam nhưng thực hiện ở các nước khác; sự dị biệt trong cơ chế chính sách và pháp luật của các quốc gia; các vấn đề về cơ chế và định hướng XHCN...

Tóm lại, hơn 20 năm đổi mới, cùng với các thành tựu lớn về kinh tế, hệ thống chính trị ở Việt Nam đã có những sự thay đổi đáng kể. Trong đó, vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam vẫn giữ vững, quyền dân chủ của nhân dân ngày càng được phát huy... Hệ thống chính trị của Việt Nam ngày càng có khả năng hội nhập tốt hơn với thế giới. Tất nhiên, việc đổi mới và hoàn thiện hệ thống chính trị ở Việt Nam còn phải tiếp tục thực hiện. Tuy vậy, với một thể

chế chính trị ổn định và ngày càng được hoàn thiện đã trở thành điều kiện đảm bảo cho công cuộc đổi mới giành nhiều thành tựu trong 20 năm qua.

### **CÂU HỎI ÔN TẬP**

1. Đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ trước đổi mới?
2. Quá trình hình thành đường lối đổi mới HTCT của Đảng từ năm 1986 đến nay?
3. Mục tiêu, quan điểm và chủ trương của Đảng về xây dựng HTCT trong thời kỳ đổi mới?
4. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế, nguyên nhân của quá trình xây dựng hệ thống chính trị trước và thời kỳ đổi mới?

### **TÀI LIỆU HỌC TẬP**

#### **- Tài liệu bắt buộc:**

Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (trình độ đại học, cao đẳng dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh) - Nxb chính trị quốc gia Hà Nội, 2008.

#### **- Tài liệu tham khảo:**

- + Hệ thống chính trị nước ta thời kỳ đổi mới, Nxb CTQG Hà Nội, 2007.
- + Những vấn đề lý luận về CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam, Nxb chính trị quốc gia Hà Nội, năm 1998 (Trang 236 - 257)
- + Chuyên đề nghiên cứu Nghị quyết Đại hội X của Đảng, Nxb chính trị quốc gia Hà Nội, năm 2006. (Trang 94 - 119)

## **Chương VII**

### **ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, XÃ HỘI**

#### **A. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

##### **1. Mục đích:**

- Trang bị tri thức về đường lối xây dựng và phát triển văn hoá, xã hội do Đảng ta lãnh đạo kể từ năm 1930, đặc biệt từ năm 1986 đến nay cho sinh viên.

- Từ kết quả văn hoá, xã hội đạt được trong quá trình lãnh đạo của Đảng, góp phần giáo dục niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng trên lĩnh vực văn hoá, xã hội hiện nay cho sinh viên.

- Xây dựng văn hoá, nếp sống văn hoá cho sinh viên, để sinh viên gương mẫu thực hiện đường lối xây dựng văn hoá, xã hội mới của Đảng ngay khi còn trên ghế nhà trường cũng như sau đó.

- Xây dựng ý thức, trách nhiệm, niềm tin cho sinh viên trong việc đóng góp trí thức của mình vào việc bảo vệ, phát triển thành quả văn hoá, xã hội tốt đẹp của dân tộc.

## **2. Yêu cầu:**

- Giảng viên phối kết hợp các nguồn tài liệu chính thống của Đảng, Nhà nước... cung cấp tri thức của đường lối xây dựng và phát triển văn hoá, xã hội đúng đắn, khoa học cho sinh viên.

- Sinh viên nắm vững nội dung cơ về đường lối xây dựng và phát triển văn hoá, xã hội của Đảng (đặc biệt trong công cuộc đổi mới).

- Sinh viên tham gia đầy đủ, có trách nhiệm trong nghe giảng, thảo luận.

## **B. NỘI DUNG**

### **I. QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC VÀ NỘI DUNG ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HÓA**

#### **1. Cơ sở hình thành đường lối của Đảng về xây dựng và phát triển văn hoá ở nước ta (SV tự n/c)**

##### ***a. Khái niệm văn hóa***

- Văn hóa (Culture - Tiếng Anh) có nguồn gốc từ tiếng Latinh, được hiểu theo các nghĩa như trồng trọt, thích ứng với thiên nhiên, khai thác thiên nhiên, giáo dục đào tạo để xây dựng, nâng cao phẩm chất tốt đẹp cho cá nhân, tổ chức trong cộng đồng. Từ Văn hóa có mặt sớm trong ngôn ngữ phương Tây cũng như phương Đông.

Văn hóa gồm toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do con người tạo ra trong quá trình thực tiễn xã hội - lịch sử và tiêu biểu cho trình độ đạt được trong lịch sử phát triển xã hội (Từ điển Triết học. Nxb TB Matxcơva. 1986. Tr: 656).

- Gần đây, Tổ chức giáo dục, văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) cũng cho rằng văn hóa là tổng thể các hoạt động sống động, sáng tạo (của cá nhân, cộng đồng) trong quá khứ và hiện tại. Qua các thế kỷ, các hoạt động sáng tạo ấy đã hình thành nên hệ thống các giá trị, các truyền thống và thị hiếu, những yếu tố xác định đặc tính riêng của mỗi dân tộc (Giáo trình xã hội học - Nguyễn Thế Phan. Nxb LD-XH. 2002. Tr: 95 - 96).

- Ở nước ta hiện nay, Đảng ta xác định: “*Văn hóa Việt Nam là tổng thể những giá trị vật chất và tinh thần do cộng đồng các dân tộc Việt Nam tạo ra trong quá trình dựng nước và giữ nước*” (Văn kiện Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương Khóa VIII. Nxb CTQG. H. 1998. Tr: 6). Định nghĩa này khẳng định nhận thức của Đảng ta về văn hoá Việt Nam hiện nay phù hợp với nhận thức về văn hoá của các nhà văn hoá học, cũng như của UNESCO ở chỗ, văn hoá do con người tạo ra trong lịch sử, tạo nét riêng, phục vụ con người. Định nghĩa trên của Đảng ta về văn hoá Việt Nam đã khẳng định văn hoá nước ta có bề dày lịch sử, tôn tạo nét riêng biệt độc đáo của dân tộc ta.

### ***b. Cơ sở xây dựng và phát triển văn hoá mới ở nước ta***

- Nền văn hóa mới ở nước ta

Ở Việt Nam, khi nói đến nền văn hóa mới, đương nhiên là chúng ta nói đến và hiểu đó là nền văn hóa do Đảng cộng sản Việt Nam lãnh đạo xây dựng và phát triển kể từ khi Đảng ta ra đời đến nay. Trước cách mạng tháng Tám năm 1945, Hồ Chí Minh đã nêu định nghĩa về văn hóa, và chỉ trừ văn hóa sinh ra từ thực tiễn đời sống xã hội và quay trở lại phục vụ đời sống xã hội, có giá trị định hướng cho sự nghiệp xây dựng nền văn hóa mới ở nước ta sau khi có chính quyền

Ngay sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, Hồ Chí Minh đã quan tâm đến việc xây dựng nền văn hoá mới và coi đó là một trong những nhiệm vụ hàng đầu của chính quyền mới. Như vậy, nền văn hoá mới ở nước ta ra đời gắn liền với nước Việt Nam mới (nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (từ 1976 đến nay gọi là nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam)). Nền văn hoá mới theo tư tưởng Hồ Chí Minh, dưới sự lãnh đạo của Đảng ta trong thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân là nền văn hoá dân chủ mới, đồng thời là nền văn hoá kháng chiến. Nền văn hoá đó có 3 tính chất: dân tộc, khoa học, đại chúng.

Đến năm 1976, Đảng ta chỉ rõ “...nền văn hoá mới là nền văn hoá có nội dung xã hội chủ nghĩa, và tính chất dân tộc, có tính Đảng và tính nhân dân sâu sắc, thấm nhuần chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế vô sản”. Hiện nay, Đảng ta xác định nền văn hoá nước ta có đặc trưng tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

#### **- Cơ sở hình thành**

+ Lý luận: Chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về cách mạng là sự nghiệp của quần chúng lao động, giải phóng con người; về tư tưởng giai cấp công nhân phải làm cho quần chúng có văn hoá, và nâng cao văn hoá cho họ thì mới chiến thắng được kẻ thù.

+ Thực tiễn:

. Kế thừa và phát huy truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc ta (yêu nước, đoàn kết, lao động, nhân văn, có nền văn hiến lâu đời, ...).

. Xuất phát từ mục tiêu của Đảng, của cách mạng Việt Nam là giải phóng dân tộc, xây dựng chủ nghĩa xã hội.

. Đảng ta đó tiếp thu tinh hoa văn hóa thế giới, nhận thức và vận động phù hợp với xu hướng phát triển của thế giới.

## **2. Đường lối xây dựng và phát triển văn hóa trước năm 1986**

*a. Quan điểm, chủ trương về xây dựng, phát triển nền văn hóa mới (GV giảng)*

- Từ 1930 - 1945:

Năm 1930, trong Chánh cương vắn tắt của Đảng Cộng sản Việt Nam cũng đã xác định cần phải “Phổ thông giáo dục theo công nông hóa” (Văn Kiện Đảng toàn tập. T2. Nxb CTQG. H. 2005. Tr:2).

+ Năm 1935, trong Nghị quyết chính trị của Đại hội đại biểu lần thứ nhất của Đảng Cộng sản Đông Dương đã chỉ ra nhiệm vụ của Đảng về văn hóa là “...các báo chương, tạp chí phải viết một cách đơn giản, dễ hiểu, cần nói rõ chính sách bóc lột của thực dân Pháp, đề ra những vấn đề thiết thực, nhu yếu hàng ngày của quần chúng, truyền bá những kinh nghiệm chống chiến tranh... những địa phương có người dân thiểu số, có người ngoại quốc phải ra báo hàng ngày bằng chữ của họ”. (Văn Kiện Đảng toàn tập. T5. Nxb CTQG. H. 2002. Tr: 24 - 25).

+ Đề cương văn hóa Việt Nam năm 1943 của Đảng (gọi tắt là Đề cương văn hóa), được thông qua tại Hội nghị Thường vụ Trung ương Đảng (25/2/1943)

Ngày 25/2/1943, Hội nghị Thường vụ Trung ương Đảng đã chỉ ra *Đảng cần phải cán bộ chuyên môn hoạt động về văn hóa, dấy gậy ra một phong trào văn hóa tiến bộ, văn hóa cứu quốc chống lại văn hóa phát xít thụt lùi. Ở những đô thị văn hóa như Hà Nội, Sài Gòn, Huế ...thì phải gây ra những tổ chức văn hóa cứu quốc, và phải dựng những hình thức công khai hay bán công khai dấy đoàn kết các nhà văn hóa và trí thức.*

Hội nghị đã thông qua Đề cương văn hóa trong tình hình cuộc chiến tranh thế giới đang ở giai đoạn quyết liệt. Trong nước, diễn biến văn hóa rất phức tạp giữa các nhóm văn hóa của thực dân Pháp, phát xít Nhật ...gây ảnh hưởng không tốt đến cách mạng Việt Nam. Đề cương văn hóa đã xác lập những nội dung về vai trò, nguyên tắc, tính chất của nền văn hoá:

. Văn hóa là một trong 3 mặt trận kinh tế, chính trị và văn hóa và nó bao gồm cả tư tưởng, học thuật, nghệ thuật

. Nguyên tắc của nền văn hóa: 1) **Dân tộc hóa**, nguyên tắc này đòi hỏi trong quá trình xây dựng nền văn hóa, ta phải chống lại ảnh hưởng tiêu cực của

văn hóa nô dịch và thuộc địa. 2) **Đại chúng hóa**, đòi hỏi khi xây dựng văn hóa phải chống lại văn hóa phản lợi ích của nhân dân. 3) **Khoa học hóa**, đòi hỏi khi xây dựng phải chống lại văn hóa phản tiến bộ, khoa học.

. Tính chất của nền văn hóa: 1) có tính chất dân tộc về hình thức. 2) có tính chất dân chủ về nội dung.

Tóm lại, trong 15 năm Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930 – 1945), mặc dù Đảng đã nhận thức được vai trò quan trọng của văn hóa nhưng do chưa giành được độc lập dân tộc cho nên Đảng ta đã khai thác văn hóa nhằm phục vụ cho mục tiêu chiến lược là đấu tranh giành chính quyền.

- Từ 1945 – 1975

+ Trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng Chính phủ (3/9/1945), thay mặt Nhà nước, Hồ Chí Minh đã nêu 6 nhiệm vụ cấp bách, trong đó có 2 nhiệm vụ về văn hóa là:

*Thứ nhất*, chống nạn mù chữ. Trong phiên họp này, Hồ Chí Minh chỉ ra thực dân Pháp đã coi phương pháp duy trì nạn đói để cai trị dân ta, vì thế hơn 90% dân ta mù chữ. Người chỉ ra: “nhưng chỉ cần 3 tháng là có thể học đọc, học viết tiếng nước ta theo vần quốc ngữ. Một dân tộc đói là một dân tộc yếu. Vì vậy, tôi đề nghị mở một chiến dịch để chống nạn mù chữ” (Hồ Chí Minh Toàn tập. Nxb CTQG. H. 2000. T4. Tr: 7 – 9).

*Thứ hai*, phải giáo dục lại cho nhân dân ta, “Chúng ta có nhiệm vụ cấp bách là phải giáo dục lại cho nhân dân chúng ta. Chúng ta phải làm cho dân tộc chúng ta trở nên một dân tộc dũng cảm, yêu nước, yêu lao động, một dân tộc xứng đáng với nước Việt Nam độc lập” (Hồ Chí Minh Toàn tập. Nxb CTQG. H. 2000. T4. Tr: 7 – 9). Để thực hiện những nhiệm vụ nói trên, Người cũng chỉ ra cách thức thực hiện giáo dục lại cho nhân dân lúc đó là: thực hiện cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư.

Rõ ràng, ngay sau khi giành được chính quyền, Đảng ta đã coi văn hóa là đối tượng trực tiếp của chính quyền mới phải xây dựng và nhanh chóng lãnh đạo

thực hiện những nhiệm vụ trực tiếp là chống giặc đốt và đào tạo lại cho nhân dân.

+ Chỉ thị “*Kháng chiến kiến quốc*” (25/11/1945). Chỉ thị ra đời khi thực dân Pháp đã nổ súng quay lại xâm lược nước ta một lần nữa (23/9/1945), Đảng ta xác định kẻ thù chính của ta lúc này là thực dân Pháp xâm lược, phải tập trung ngọn lửa đấu tranh vào chúng, trên cơ sở thực hiện các nhiệm vụ, trong đó “văn hóa, tổ chức bình dân học vụ, tích cực bài trừ nạn mù chữ, mở đại học và trung học, cải cách việc học theo tinh thần mới, bài trừ cách dạy học nhồi sọ, cổ động văn hóa cứu quốc, kiến thiết nền văn hóa mới theo 3 nguyên tắc: khoa học hóa, đại chúng hóa, dân tộc hóa” (Văn kiện Đảng. Toàn tập. Tập 8. Nxb CTQG. H. 2000. Tr: 28).

+ Tại Đại hội Văn hoá lần 1 năm 1946, Hồ Chí Minh đã khẳng định rõ văn hoá có vai trò “soi đường cho quốc dân đi”. Người còn xác định vai trò, vị trí của người làm công tác văn hoá, nghệ thuật: người làm công tác văn hoá, văn nghệ là chiến sĩ, văn hoá văn nghệ là một mặt trận. Hồ Chí Minh đòi hỏi người làm công tác văn hoá, nghệ thuật phải dũng cảm, viết đúng, gần dân, viết vì dân...

+ Thư của đồng chí Trường Chinh gửi Hồ Chí Minh (ngày 16/11/1946) với nội dung:

. Trình bày “về nhiệm vụ văn hóa Việt Nam trong công cuộc cứu nước và xây dựng nước hiện nay”, khẳng định 3 nguyên tắc dân tộc hóa, khoa học hóa, đại chúng hóa và cũng coi 3 nguyên tắc này là 3 khẩu hiệu căn bản, thuộc chương trình rộng của văn hóa Việt Nam, còn khẩu hiệu thiết thực của văn hóa Việt Nam lúc này là dân tộc, dân chủ. Vai trò của văn hoá trong kháng chiến được khẳng định là kháng chiến hoá văn hoá, văn hoá hoá kháng chiến.

. Chỉ ra quan hệ giữa văn hóa với chính trị, văn hóa *phải động viên mọi lực văn hóa của dân tộc, hăng hái tham gia kiến quốc; gây đời sống mới, gạt bỏ những tư tưởng, tập quán hủ bại, giáo dục nhân dân, làm cho dân tộc có một nền văn hóa tiến bộ* và xác định nhiệm vụ cụ thể của văn hóa trong tình hình



hiện nay là *kiến thiết một nền văn hóa mới cho nước Việt Nam cộng hòa dân chủ*, với các nội dung:

a) Giáo dục nhân dân,

b) Gây đời sống mới,

c) Phát triển tư tưởng khoa học và học thuật tiến bộ,

d) Phát triển văn nghệ đại chúng, v.v...” (Văn kiện Đảng Toàn tập.

Tập 8. Nxb CTQG. H. 2000. Tr: 146).

+ Xác định cần thống nhất các lực lượng văn hóa Việt Nam trên nền tảng dân tộc và dân chủ.

- Hội nghị văn hóa toàn quốc lần thứ hai (7/1948). Trong Hội nghị này, đồng chí Trường Chinh trình bày vấn đề “Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt Nam”, có những nội dung cơ bản như:

+ Văn hóa và xã hội. Chỉ ra kinh tế, chính trị quyết định văn hóa, nhưng sau đó văn hóa tác động lại kinh tế và chính trị, nhiều khi tác động một cách phi thường.

+ Lập trường văn hóa Mác xít. Đảng ta chỉ ra lập trường văn hóa của Đảng ta là về xã hội lấy giai cấp công nhân làm gốc; về chính trị lấy độc lập dân tộc, dân chủ nhân dân và chủ nghĩa xã hội làm gốc; về tư tưởng lấy học thuyết duy vật biện chứng và duy vật lịch sử làm gốc; về sáng tác lấy chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa làm gốc.

+ Văn hóa Việt Nam xưa và nay. Chỉ rõ mặc dù dân tộc ta bị nhiều kẻ thù tiến hành xâm lược, chiếm đóng, văn hóa nước ta có chịu những tác động, nhưng nhân dân ta vẫn giữ vững tinh thần yêu lao động, yêu nước. Cách mạng tháng Tám thành công, rồi thực dân Pháp quay lại xâm lược nước ta, Đảng ta chỉ ra phải phát triển văn hóa kháng chiến, dân tộc và dân chủ của ta.

+ Tính chất và nhiệm vụ văn hóa dân chủ mới

+ Mặt trận văn hóa thống nhất trong mặt trận dân tộc thống nhất.

+ Văn hóa Việt Nam trong mặt trận văn hóa dân chủ với thế giới

+ Mấy vấn đề cụ thể trong văn học và nghệ thuật nước ta hiện nay.

Qua những nội dung về văn hóa của Đảng ngay sau khi giành được chính quyền non trẻ, chúng ta nhận thức được rằng đường lối văn hóa kháng chiến của Đảng từng bước được hình thành, với những nội dung: xác lập quan hệ văn hóa với chính trị (vai trò vị trí văn hoá trong giữ và xây dựng chính quyền); xây dựng văn hóa Việt Nam với nguyên tắc dân tộc, khoa học, đại chúng, khẩu hiệu thiết thực xây dựng văn hóa trong thời kỳ kháng chiến dân tộc, dân chủ; cải cách việc học theo tinh thần mới chống nạn mù chữ, bài trừ cách dạy nhồi sọ; phát triển cái hay trong dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa thế giới, chống du nhập văn hóa thực dân lạc hậu.

- Đại Hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (9/1960). Đại hội xác định đi đôi với cách mạng xã hội chủ nghĩa về kinh tế, cần phải đẩy mạnh cuộc *cách mạng xã hội chủ nghĩa về tư tưởng, văn hoá và kỹ thuật*. Mục tiêu của cách mạng xã hội chủ nghĩa về văn hoá và kỹ thuật là làm cho nhân dân lao động có trình độ văn hoá ngày càng cao, có hiểu biết cần thiết về khoa học kỹ thuật để xây dựng nền văn hoá, khoa học và kỹ thuật tiên tiến. Để thực hiện mục tiêu trên cần đẩy mạnh công tác giáo dục và đấu tranh tư tưởng, giáo dục phải phục vụ đường lối của Đảng, phải kết hợp giáo dục với lao động sản xuất, kết hợp lí luận với thực tế, giáo dục của nhà trường với giáo dục của xã hội.

Đại hội III cũng chỉ ra phải “phát triển nền nghệ thuật với nội dung xã hội chủ nghĩa và tính chất dân tộc, có tính đảng và tính nhân dân sâu sắc” (Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ ba của Đảng lao động Việt Nam. Ban chấp hành TW Đảng lao động Việt Nam xuất bản. 9/1960. Tr: 186)

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV (12/1976), một trong những nội dung chủ yếu của Đại hội là đã xác định đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn mới, trong đó phải tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng: cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa, trong đó cách mạng khoa học kỹ thuật là then chốt ... xây dựng nền văn hoá mới, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa, xoá bỏ chế độ người bóc lột người, xoá bỏ nghèo nàn và lạc hậu... Đại hội thông qua kế hoạch 5 năm

lần thứ hai (1976-1980), trong đó về văn hoá phải “đẩy mạnh cách mạng tư tưởng và văn hoá, xây dựng và phát triển nền văn hoá mới, con người mới” (Các Đại hội Đại biểu toàn quốc và Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam) Nxb CTQG. H. 2006. Tr: 303).

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V (3/1982), là Đại hội đầu tiên kể từ Đại hội I (1935), trong báo cáo Chính trị đã có 1 trong 6 nội dung độc lập, nói riêng về vấn đề văn hoá, xã hội. Đại hội V xác định, để xây dựng nền văn hoá mới, con người mới là sự nghiệp mang nội dung toàn diện, trong đó hệ thống giáo dục (giáo dục mầm non, phổ thông, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, đại học và trên đại học) được coi là “*có tầm quan trọng hàng đầu*” và cũng đã chỉ rõ quan hệ biện chứng giữa văn hoá với kinh tế và chính trị, đã coi “*thắng lợi của xây dựng nền văn hoá mới, con người mới là động lực to lớn thúc đẩy xây dựng chế độ mới, nền kinh tế mới*”

Tóm lại, từ 1960 đến 1985, qua 3 lần Đại hội (ĐH III, IV và V), Đảng ta đã xác định đường lối xây dựng và phát triển văn hoá với nội dung cốt lõi là chủ trương tiến hành cách mạng tư tưởng và văn hoá đồng thời với cuộc cách mạng về quan hệ sản xuất và cách mạng kỹ thuật và xây dựng, phát triển nền văn hoá mới có nội dung xã hội chủ nghĩa và tính chất dân tộc, có tính đảng và tính nhân dân.

***b. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế, nguyên nhân (SV tự n/c)***

- Kết quả, ý nghĩa:

+ Xóa bỏ nền văn hóa nô dịch phản động của chủ nghĩa thực dân cũ cũng như những di sản văn hóa lạc hậu của chế độ phong kiến, xây dựng nền văn hóa dân tộc có tính dân tộc, khoa học, đại chúng.

+ Phát triển hệ thống giáo dục, cải cách phương pháp dạy học, xây dựng đời sống mới, chống lại những luật tục lạc hậu.

+ Động viên nhân dân thực hiện thành công cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược vào năm 1954.

+ Sự nghiệp văn hóa giáo dục trong những năm 1960 – 1975 phát triển nhanh ngay cả trong điều kiện có chiến tranh.

+ Các hoạt động văn hóa, nghệ thuật phát triển đa dạng, góp phần động viên nhân dân xây dựng miền Bắc - hậu phương xã hội chủ nghĩa, làm cơ sở đấu tranh thống nhất nước nhà năm 1975.

+ Công tác giáo dục, đào tạo; kinh tế giao thông đến năm 1985 được tăng cường hơn so với năm 1975.

- Hạn chế, nguyên nhân

+ Việc xây dựng thể chế văn hóa còn chậm.

+ Sự suy thoái về đạo đức, lối sống

+ Do điểm xuất phát của kinh tế, xã hội, văn hoá sau 1945 cũng như sau 1954 thấp, lại có chiến tranh.

+ Do cơ chế kinh tế không hợp lý trong điều kiện thời bình, tính bình quân chủ nghĩa đã kìm hãm động lực văn hoá.

### **3. Trong thời kỳ đổi mới**

*a. Quá trình đổi mới tư duy về xây dựng và phát triển văn hoá (GV giảng)*

- Khi nói đến đổi mới ở nước ta, chúng ta hiểu là nói đến công cuộc đổi mới toàn diện, sâu sắc do Đảng khởi xướng và lãnh đạo từ năm 1986. Đổi mới tư duy về xây dựng và phát triển văn hoá của Đảng ta dựa trên cơ sở đánh giá tình hình: cho đến nửa đầu những năm 1980, nhiều nhu cầu chính đáng tối thiểu của nhân dân về vật chất và văn hoá chưa được đảm bảo, sinh hoạt văn hoá ở nhiều nơi còn thiếu thốn, nghèo nàn. Tư duy đổi mới văn hoá của Đảng ta được hình thành qua các Đại hội Đại biểu toàn quốc (Từ đại hội VI - Đại hội X) và những Hội nghị TW của Đảng:

+ Đại hội VI (12/1986) đã đề ra chủ trương đổi mới toàn diện của Đảng ta.

Về lĩnh vực văn hoá, Đại hội VI chỉ rõ khoa học - kỹ thuật là động lực to lớn đẩy mạnh quá trình phát triển kinh tế xã hội và có vị trí then chốt trong xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đại hội VI nhấn mạnh rằng văn học nghệ

thuật có vai trò quan trọng trong xây dựng tính cách lành mạnh cho nhân dân, có tác động sâu sắc đến cách nghĩ, lối sống của nhân dân.

Nghị quyết 05 Bộ chính trị (28/11/1987) về đổi mới trình độ lãnh đạo và nâng cao quản lí văn hoá, văn nghệ khẳng định rằng, văn hoá là nhu cầu thiết yếu trong đời sống tinh thần của xã hội, là lĩnh vực sản xuất tinh thần tạo ra những giá trị văn hoá, những công trình văn hoá được lưu truyền lại, phục vụ cuộc sống của con người.

+ Đại hội VII (6/1991), đã thông qua Cương lĩnh “Xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội”. Về văn hoá, Đại hội xác định:

. Khoa học và giáo dục đóng vai trò then chốt trong toàn bộ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, là một động lực để nước ta thoát ra khỏi nghèo nàn, lạc hậu, vươn lên trình độ tiên tiến trên thế giới

. Tiếp tục xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hoá Việt Nam, bảo tồn và phát huy truyền thống văn hoá tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại. Vận động nhân dân thực hiện lối sống cần kiệm, văn minh lịch sự

. Đại hội còn chỉ ra cần xây dựng văn hoá gia đình bởi có ý nghĩa góp phần phát triển lực lượng sản xuất, bảo tồn văn hoá dân tộc; tiếp tục khẳng định văn học và nghệ thuật là bộ phận của văn hoá nên khuyến khích tự do sáng tác loại hình văn hoá này.

. Cương lĩnh chỉ rõ xây dựng nền văn hoá mới, tạo ra một đời sống tinh thần cao đẹp, phong phú và đa dạng, có nội dung nhân đạo, dân chủ, tiến bộ. Phát huy vai trò văn học, nghệ thuật trong việc nuôi dưỡng, nâng cao tâm hồn Việt Nam; biểu dương những giá trị chân chính, bồi dưỡng cái chân, cái thiện, cái mỹ theo quan điểm tiến bộ, phê phán những cái lỗi thời thấp kém.

+ Hội nghị TW 4 (Khoá VII), khẳng định văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, là một động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, cũng là một mục tiêu của chủ nghĩa xã hội.

+ Đại hội VIII (26/6 - 1/7/1996):

. Tiếp tục khẳng định văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội; chỉ rõ văn hoá - văn nghệ cùng với giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ, có vị trí quan trọng trong việc hình thành nhân cách, làm phong phú đời sống của con người Việt Nam.

. Chỉ ra phải xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Hoạt động văn hoá phải hướng đến xây dựng và phát triển nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, xây dựng con người Việt Nam về tư tưởng, đạo đức, tâm hồn, tình cảm, lối sống, xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh cho sự phát triển xã hội.

. Xây dựng văn hoá là nhiệm vụ chung của toàn xã hội, phát triển các hoạt động văn hoá, văn nghệ của nhà nước, tập thể, cá nhân phù hợp Luật pháp.

+ Nghị quyết TW5 (Khoá VIII), là mốc đánh dấu sự đổi mới toàn diện trong tư duy về văn hoá của Đảng ta trong công cuộc đổi mới kể từ năm 1986, đã xác định các quan điểm, nhiệm vụ, biện pháp xây dựng và phát triển nền văn hoá mới ở nước ta. Hội nghị TW 5 đã:

. Coi nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc là một bộ phận quan trọng của sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa, đòi hỏi ý chí, trí tuệ, trình độ tự giác cao của nhân dân ta.

. Văn hoá và kinh tế có quan hệ gắn bó hữu cơ, là động lực là mục tiêu của nhau. Xây dựng và phát triển văn hoá lành mạnh nhằm thúc đẩy kinh tế phát triển mạnh mẽ và vững chắc, ngược lại phải phát triển kinh tế bền vững mới có điều kiện để phát triển văn hoá.

. Nghị quyết xác định con người Việt Nam là nguồn lực, là tài sản quý báu nhất của Tổ quốc và của chế độ xã hội chủ nghĩa mà nền văn hoá hiện nay phải hướng đến xây dựng, phát triển.

+ Hội nghị TW 10 (Khoá IX), trên cơ sở tổng kết 5 năm thực hiện Nghị Quyết TW 5 (Khoá VIII) đã xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm và các giải pháp chủ yếu để tiếp tục xây dựng và phát triển văn hoá trong thời kỳ mới.

Hội nghị đã đặt vấn đề đảm bảo sự gắn kết giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm với xây dựng chính đốn Đảng là then chốt với nhiệm vụ không ngừng nâng cao văn hoá (nền tảng tinh thần của xã hội). Rõ ràng, đây là một bước phát triển quan trọng trong nhận thức của Đảng về vị trí của văn hoá, công tác văn hoá với các công tác khác.

+ Đại hội X (2006): Về văn hoá, chủ trương tiếp tục phát triển sâu rộng và nâng cao chất lượng nền văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, gắn kết chặt chẽ và đồng bộ hơn với phát triển kinh tế – xã hội, làm cho văn hoá thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, xây dựng và hoàn thiện giá trị, nhân cách con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đại hội nhấn mạnh 3 lĩnh vực phải tập trung thực hiện bằng được là môi trường, lối sống, đời sống văn hoá của mọi người dân; khuyến khích sáng tạo văn học nghệ thuật; xây dựng và nâng cấp đồng bộ hệ thống thiết chế văn hoá, chú trọng các công trình văn hoá lớn.

- Những tư duy mới cơ bản về văn hoá từ 1986 đến nay:

Qua các Đại hội (ĐH VI (1986) đến Đại hội X (2006) và nhiều Hội nghị Trung ương của Đảng, Đảng ta đã chú trọng đến công tác xây dựng và phát triển văn hoá trong điều kiện mới, vì thế đã hình thành từng bước trong tư duy lý luận về xây dựng và phát triển văn hoá của Đảng, góp phần tạo nên “những thành tựu lịch sử” trong những năm 1986 - 2006.

Trước hết, Đảng ta đã xác định “*xây dựng và phát triển nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*” với 2 đặc trưng cơ bản là **tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc**.

Về tính tiên tiến của nền văn hoá hiện nay có những đặc trưng chủ yếu như: yêu nước, tiến bộ, độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội (là nội dung cốt lõi), vì con người (hạnh phúc, tự do, phát triển phong phú, toàn diện

trong quan hệ hài hoà giữa con người với cộng đồng, xã hội với thiên nhiên), mở rộng giao lưu, tiếp thu văn minh với văn hoá thế giới; quá trình xây dựng nền văn hoá hiện nay cũng là quá trình thực hiện chiến lược con người, đây là khâu trung tâm trong sự nghiệp xây dựng nền tảng tinh thần.

Về bản sắc dân tộc của nền văn hoá, cần được hiểu là nó bao gồm những giá trị bền vững được tạo ra trong suốt chiều dài dựng và giữ nước của nhân dân ta: lòng yêu nước, lòng tự tôn, tự cường dân tộc, tinh thần gắn kết cá nhân – gia đình - làng xã - Tổ quốc, lòng nhân ái bao dung ...

Thứ hai, Đảng ta đã đặt văn hoá vào một vị thế của một nhân tố có vai trò tương tác, thúc đẩy không chỉ đối với đất nước mà còn đối với hội nhập quốc tế trong tình hình hiện nay. Đây là sự kế thừa tư tưởng “văn hoá phải soi đường cho quốc dân đi” của Hồ Chí Minh trước đây. Ngày nay Đảng ta đã xác định văn hoá là nền tảng tinh thần, là mục tiêu, là nguồn lực quan trọng nhất để phát triển đất nước. Ngày nay khi nói phát triển, không chỉ nói đến tiêu chí kinh tế mà người ta còn nhấn mạnh đến chỉ số con người (HDI), con người thúc đẩy văn hoá nhưng cũng là đối tượng hướng đến của văn hoá.

Thứ ba, Đảng ta đã khẳng định nền văn hoá nước ta có tính thống nhất mà đa dạng, được tích hợp bởi tất cả các dân tộc trên đất nước Việt Nam. Về nội dung, tính thống nhất giữ vai trò khẳng định bản sắc văn hoá của các tộc người, và mặt khác văn hoá phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng. Về hình thức, văn hoá thể hiện tính phong phú bởi văn hoá nước ta được tích hợp từ những không gian văn hoá đa dạng của dân tộc, nhưng nét riêng của các không gian văn hoá không ảnh hưởng đến tính thống nhất của nền văn hoá nước ta.

***b. Quan điểm chỉ đạo về xây dựng và phát triển văn hoá (GV giảng)***

- Thứ nhất, văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội

Quan điểm xác định vai trò, vị trí của văn hoá trong phát triển, nội dung không chỉ thể hiện trong chủ trương, chính sách mà đặc biệt phải được thể trong đời sống nhằm tập hợp, tổ chức, phát huy sức mạnh của cộng đồng.



- Thứ hai, nền văn hoá mà chúng ta xây dựng là nền văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

Cốt lõi của tính tiên tiến là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội theo tư tưởng Hồ Chí Minh, tính tiên tiến không chỉ trong nội dung tư tưởng mà còn phải được thể hiện cả trong cách thức biểu hiện, chuyển tải nội dung. Khái niệm tiên tiến cần được hiểu có nội dung rộng hơn so với khái niệm yêu nước, tiến bộ... bao hàm được tính giai cấp, dân tộc.

Nói bản sắc dân tộc trong văn hoá Việt Nam là nói đến tổng thể những phẩm chất, tính cách, sự sống bên trong của dân tộc Việt Nam được hun đúc trong đấu tranh giành và giữ nước.

- Ba là, nền văn hoá Việt Nam là nền văn hoá thống nhất mà đa dạng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Việt Nam là quốc gia đa dân tộc, mỗi thành phần dân tộc ấy có nét riêng về văn hoá biểu hiện tính đa dạng, những nét riêng ấy không mâu thuẫn mà thống nhất với tính tiên tiến và bản sắc dân tộc của nền văn hoá Việt Nam.

- Bốn là, xây dựng và phát triển văn hoá là sự nghiệp chung của toàn dân do Đảng lãnh đạo, trong đó đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng.

Văn hoá Việt Nam là sản phẩm sáng tạo của nhân dân ta, ngày nay trong điều kiện mới, nhân dân ta tiếp tục những sáng tạo văn hoá mới, trong đó đội ngũ trí thức là hạt nhân trong nhận thức mới, giữ vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và phát triển Văn hoá dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Năm là, văn hoá là một mặt trận; xây dựng và phát triển văn hoá là một sự nghiệp cách mạng lâu dài, đòi hỏi phải có ý chí cách mạng và sự kiên trì, thận trọng.

Xây dựng và phát triển văn hoá là sự nghiệp không chỉ là việc của cá nhân hay một tổ chức nào mà là sự nghiệp của toàn thể nhân dân, không phải ngày một ngày hai mà làm thành công được mà nó đòi hỏi sự bền bỉ, kiên trì với ý chí cao. Xây dựng và phát triển văn hoá đòi hỏi phải vừa xây vừa chống, kết hợp “xây” với “chống” mà xây là cơ bản; cần có sự kết hợp hài hoà trong việc bảo

tồn những di sản văn hoá của các dân tộc, gắn với lợi ích của các không gian văn hoá với lợi ích chung của nền văn hoá quốc gia.

***c. Chủ trương xây dựng và phát triển văn hoá (GV giảng)***

- Thứ nhất, phát triển văn hoá kết hợp chặt chẽ và đồng bộ hơn với phát triển kinh tế – xã hội.

Chủ trương này đòi hỏi khi xác định mục tiêu, chính sách, nhiệm vụ, biện pháp phát triển văn hoá phải chú trọng mối quan hệ biện chứng, tác động của văn hoá với các lĩnh vực khác và ngược lại, chú trọng đến hoàn cảnh cụ thể để xác định nhiệm vụ văn hoá phù hợp (văn hoá phải trở thành động lực phát triển kinh tế – xã hội, chủ động đa các yếu tố văn hoá thâm nhập vào các hoạt động kinh tế (xây dựng văn hoá kinh doanh, phát triển văn hoá phải hướng vào hội nhập Quốc tế..)

- Thứ hai, làm cho các giá trị văn hoá thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội

Chủ trương này đã xác định con đường đa văn hoá trở thành giá trị nền tảng tinh thần của xã hội, trở thành động lực phát triển, là con đường xây dựng phẩm chất con người mới, cần đẩy mạnh công tác xây dựng văn hoá đến mỗi người, gia đình, cơ quan, toàn xã hội.

- Ba là, bảo vệ bản sắc dân tộc, mở rộng giao lưu, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại

Chủ trương này chỉ rõ bảo vệ bản sắc văn hoá phải gắn với giao lưu, học hỏi, hội nhập quốc tế, đặc biệt trên lĩnh vực giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ; chống cái lạc hậu, xây dựng cái mới; xây dựng Việt Nam thành địa chỉ văn hoá tin cậy của thế giới.

- Bốn là, đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo nhằm xây dựng, hoàn thiện các giá trị mới và nhân cách con người; phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao trong công nghiệp hoá và hiện đại hoá

Chủ trương này chỉ ra phải đổi mới toàn diện, đồng bộ ở tất cả các cấp đào tạo từ giáo dục mầm non trở lên, từ chương trình, nội dung, phương pháp, đến quản lý.

Đối với bậc đại học, chủ trương này đòi hỏi đào tạo phải gắn với phục vụ nhu cầu chuyên đổi cơ cấu lao động, hội nhập quốc tế để tiếp nhận tri thức mới, phát triển nhanh đội ngũ cán bộ đầu ngành ...

- Năm là, nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ

Phấn đấu đến năm 2010, đa năng lực khoa học, công nghệ nước ta đạt các nước trong khu vực trên một lĩnh vực quan trọng; đẩy mạnh nghiên cứu khoa học xã hội; phát triển khoa học tự nhiên và khoa học công nghệ, đẩy mạnh nhập công nghệ có chọn lọc; đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ

- Sáu là, xây dựng và hoàn thiện các giá trị mới và nhân cách con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hoá và hội nhập kinh tế quốc tế

Xây dựng và hoàn thiện giá trị nhân cách con người Việt Nam; đảm bảo quyền sáng tác; tăng cường công tác quản lý nhà nước về văn hoá

***d. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế, nguyên nhân (SV tự n/c)***

- Kết quả và ý nghĩa:

+ Giáo dục và đào tạo có bước phát triển mới (qui mô, loại hình đào tạo, cơ sở vật chất đầu tư cho giáo dục và đào tạo...)

+ Môi trường văn hoá chuyển biến theo hướng tích cực (hợp tác quốc tế...)

+ Văn hoá phát triển (xây dựng đời sống văn hoá mới và nếp sống văn minh trên phạm vi cả nước có những bước tiến rõ rệt)

+ Khoa học và công nghệ có bước phát triển, phục thiết thực hơn nhiệm vụ phát triển kinh tế và xã hội

Thành tựu xây dựng và phát triển văn hoá nói trên đã phản ánh chủ trương đường lối đổi mới toàn diện trong đó có đổi mới về văn hóa là phù hợp, đúng đắn nên đã được nhân dân ta ủng hộ và thực hiện

- Hạn chế:

+ Những thành tựu, tiến bộ về văn hoá chưa đáp ứng được yêu cầu trong đổi mới, chưa tương xứng và chưa vững chắc, chưa đủ để tác động có hiệu quả đối với các lĩnh vực xã hội trong đó có lĩnh vực tư tưởng.

+ Đạo đức, lối sống tiếp tục có những diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến uy tín của Đảng, Nhà nước, ảnh hưởng đến niềm tin của nhân dân

+ Văn hoá, văn nghệ, giáo dục còn có những hạn chế, bất cập (chưa có những tác phẩm có sức thuyết phục trong đời sống, công tác kiểm duyệt sản phẩm văn hoá du nhập nhập từ bên ngoài hoặc được sản xuất trong nước chưa chặt chẽ) nên chưa thật sự trở thành ngọn đuốc “soi đường cho quốc dân đi”

+ Việc xây dựng thể chế văn hoá còn chậm và chưa thật đồng bộ nên hạn chế tác động của văn hoá đối với đời sống kinh tế – xã hội.

- Nguyên nhân:

+ Nhận thức về vai trò đặc biệt quan trọng của văn hoá chưa thật đầy đủ, các quan điểm chỉ đạo chưa được quán triệt sâu sắc, do đó ảnh hưởng đến việc thực hiện.

+ Việc xây dựng cơ chế, chính sách, giải pháp xây dựng và phát triển văn hoá còn chậm.

+ Một bộ phận những người trực tiếp làm công tác văn hoá có biểu hiện chạy theo chủ nghĩa thực dụng (ảnh hưởng của kinh tế thị trường).

## **II. QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC VÀ CHỦ TRƯỞNG GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI**

### **1. Cơ sở của đường lối giải quyết các vấn đề xã hội ở nước ta (SV tự n/c)**

#### ***a. Khái niệm***

- Xã hội

Thuật ngữ xã hội được hiểu là: 1) hình thức sinh hoạt chung có tổ chức của loài người ở một trình độ phát triển nhất định của lịch sử, xây dựng trên cơ sở phương thức sản xuất nhất định (như xã hội phong kiến); 2) đông đảo những người cùng sống trong một thời (nói tổng quát); 3) tập hợp những người có vị trí

kinh tế - chính trị như nhau (giới thượng lưu, người nghèo) (Từ điển Tiếng Việt” của Viện ngôn ngữ học - Nxb Đà Nẵng Trung tâm từ điển học. Hà Nội - Đà Nẵng 2005. Hoàng Phi chủ biên. Tr 1140).

- Những vấn đề xã hội bức xúc ở Việt Nam hiện nay

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Đảng ta phải giải quyết nhiều vấn đề xã hội với nội dung, qui mô, tính chất phù hợp trong mỗi giai đoạn lịch sử. Nội dung về “phương diện xã hội”, trong Chánh cương vắn tắt của Đảng năm 1930, đã nêu những nội dung sau: “a) Dân chúng được tự do. b) Nam nữ bình quyền, v.v... c) Phổ thông giáo dục theo công nông hóa” (Các Cương lĩnh cách mạng của ĐCSVN. Lê Mậu Hãn. Nxb CTQG. H. 2008. Tr: 79). Tư tưởng về xã hội nói trên đó định hướng cho công tác xã hội ở nước ta sau năm 1930. Đặc biệt trong công cuộc đổi mới ở nước ta, Đảng ta đang lãnh đạo nhân dân hướng đến giải quyết những vấn đề xã hội bức xúc hiện nay như:

+ Vấn đề dân số ở nước ta.

+ Vấn đề lao động và việc làm.

+ Vấn đề phân hóa giàu nghèo.

+ Vấn đề tệ nạn xã hội.

+ Vấn đề ô nhiễm môi trường.

+ Những vấn đề xã hội khác như: ưu đãi xã hội, y tế, thực hiện công bằng xã hội ... (Đổi mới và phát triển ở Việt Nam. Một số vấn đề lý luận và thực tiễn. Nxb CTQG. H. 2008. Tr: 195 – 210)

### ***b. Cơ sở***

- Lý luận: Từ lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về sứ mệnh giải phóng dân tộc, giai cấp, liên minh công nông, nâng cao đời sống cho con người của giai cấp vô sản.

- Thực tiễn:

+ Từ truyền thống văn hoá của dân tộc ta như: tính nhân văn, tình thương yêu con người, lòng khoan dung độ lượng...

+ Mục tiêu của Đảng ta (giải phóng dân tộc, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta theo chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh)

## **2. Thời kỳ trước đổi mới (GV giảng)**

### **a. Chủ trương của Đảng về giải quyết các vấn đề xã hội**

Chúng ta đã biết ngay từ năm 1930, trong “Chánh cương vắn tắt” Đảng ta đã xác định về “phương diện xã hội” có các nội dung như: a) Dân chúng được tự do; b) Nam nữ bình quyền, v.v... c) Phổ thông giáo dục theo công nông hóa”. Những nội dung trên tuy chưa phản ảnh hết nội hàm của phạm trù xã hội, với tư cách là một yếu tố độc lập trong đời sống xã hội (kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá) như Hồ Chí Minh quan niệm, nhưng tư tưởng về xã hội được nêu trong Chánh cương nói trên đã định hướng cho công tác lãnh đạo giải quyết vấn đề xã hội ở nước sau khi giành được chính quyền.

- Từ 1930 đến 1945, vấn đề xã hội ở Việt Nam được Đảng ta giải quyết trên cơ sở đấu tranh giành chính quyền, Đảng đã lãnh đạo để tuyên truyền, giác ngộ, tổ chức nhân dân lao động đấu tranh từ thấp đến cao (từ đấu tranh giành quyền dân sinh, dân chủ, cơm áo... đến tổng khởi nghĩa giành chính quyền vào năm 1945).

- Ngay sau khi giành được chính quyền, trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng Chính phủ, Hồ Chí Minh đã nêu 6 nhiệm vụ cấp bách của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, trong đó có những vấn đề về xã hội như:

+ Nhân dân đang bị đói do chính sách bóc lột đến kiệt quệ của thực dân Pháp và phát xít Nhật trước đó, Hồ Chí Minh đề nghị cứu đói cho dân bằng cách trước thì kêu gọi mọi người **nhường cơm xẻ áo** giúp đỡ lẫn nhau, và lâu dài thì phát động tăng gia sản xuất, xoá độc quyền về kinh tế, thuế vô lý của thực dân trước đó...

+ Hồ Chí Minh cũng đề nghị Chính phủ tổ chức tổng tuyển cử càng nhanh càng tốt với chế độ phổ thông đầu phiếu, tất cả công dân trai gái mười tám tuổi trở lên đều có quyền ứng và bầu cử. Không phân biệt giàu nghèo, tôn giáo, dòng giống...

Chủ trương và những giải pháp nói trên của Đảng và Chính phủ đã nhanh chóng xâm nhập trong đời sống nhân dân, được nhân dân ta nhanh chóng ủng hộ và thực hiện, hiệu quả của những giải pháp kinh tế – xã hội trong những 1945 -1946 đã góp phần giữ vững chính quyền, tạo sức mạnh cho cách mạng chuẩn bị bước vào cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ.

- Đảng ta giải quyết những vấn đề xã hội trong những năm 1945 - 1954

Trong điều kiện lãnh đạo chính quyền, nhân dân kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Đảng ta đã giải quyết vấn đề xã hội trong khuôn khổ kháng chiến, tập sức mạnh toàn dân giữ vững chính quyền. Những vấn đề xã hội cụ thể được giải quyết:

+ Nhanh chóng chống giặc đói (với phong trào bình dân học vụ)

+ Khẩn trương giải quyết nạn đói (với biện pháp kêu gọi mọi người cứu 10 ngày nhịn ăn một bữa, đem gạo đó giúp người bị đói, lưu thông lương thực Bắc – Nam, phát động tăng gia sản xuất, chia ruộng vắng chủ cho nông dân..)

+ Khẩn trương mang lại ruộng đất cho nông dân. Trong “Cương lĩnh của Đảng lao động Việt Nam, tháng 11/1953, về vấn đề ruộng đất” ghi rõ: nông dân chiếm số đông, đóng góp nhiều cho kháng chiến, làm lụng quanh năm vất vả mà không được no cơm, ấm áo. Tình hình ấy rất không hợp lí, không công bằng. Trên cơ sở phân tích tình hình chính trị, xã hội, Đảng ta đã tiến hành triệt để giảm tô trong 1953, và bước đầu thực hiện cải cách ruộng đất đầu năm 1954, đáp ứng nguyện vọng của nông dân, thúc đẩy kháng chiến nhanh chóng thành công.

- Đảng lãnh đạo thực hiện vấn đề xã hội trong những năm 1954 – 1975.

Sau khi Hiệp định Giơnevơ (1954) được ký kết, về xã hội, nước ta có đặc điểm: Việt Nam tạm thời bị chia cắt làm hai miền, nhân dân miền Bắc có hoà bình, nhưng nhân dân miền Nam còn tạm thời dưới sự kiểm soát của Mỹ - Ngụy.

Đại hội III (9/1960) đã quyết định đưa miền Bắc quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Những vấn đề xã hội được giải quyết ở miền Bắc như sau:

+ Hoàn thành cải cách ruộng đất (mang lại ruộng đất cho nông dân, xoá bỏ chế độ người bóc lột người, giải phóng lực lượng sản xuất, thủ tiêu chế độ sở hữu ruộng đất của địa chủ, phong kiến).

+ Phát triển giáo dục ở miền Bắc, giáo dục nhân dân đoàn kết, thi đua sản xuất, chiến đấu bảo vệ miền Bắc, hết lòng vì miền Nam với khẩu hiệu “thóc không thiếu một cân, quân không thiếu 1 người” để giải phóng miền Nam.

+ Cơ bản hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc (quan hệ sản xuất XHCN về cơ bản được xác lập với 2 hình thức sở hữu chủ yếu là sở hữu nhà nước và tập thể)

+ Ở miền Nam, những vùng do ta làm chủ, Mặt trận hướng dẫn nhân dân xây dựng kinh tế, cải thiện đời sống, đáp ứng nhu cầu kháng chiến tại chỗ, đấu tranh chống Mỹ – Ngụy càn quét, cướp bóc, gom dân, tiến tới giải phóng miền Nam.

- Trong những năm 1975 – 1985: Nước ta bị chủ nghĩa tư bản bao vây cấm vận, nhưng Đảng ta lãnh đạo cả nước cùng tiến lên chủ nghĩa xã hội, với cơ chế tập trung, quan liêu bao cấp. Đảng ta đã lãnh đạo giải quyết vấn đề xã hội trong những năm 1975 - 1985 bằng đường lối của Đại hội IV (12/1976):

+ Đặt cách mạng quan hệ sản xuất trong quan hệ biện chứng với cách mạng khoa học – kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hoá (cách mạng khoa học – kỹ thuật là then chốt); công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam được áp dụng đúng theo mô hình cải tạo XHCN ở miền Bắc trong những năm 1958 -1960; ở miền Bắc, Đại hội IV khẳng định tiếp tục phải hoàn thành cải tạo XHCN.

+ Xây dựng chế độ phân phối theo nguyên tắc “làm theo năng lực hưởng theo lao động, có sức lao động mà không làm thì không hưởng”, chú trọng tăng dần phúc lợi tập thể; từng bước tạo điều kiện, chăm lo cho phụ nữ, người già, tàn tật, cơ nhỡ ...

***b. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế, nguyên nhân (SV tự n/c)***

- Kết quả và ý nghĩa:



+ Trong điều kiện “kháng chiến, kiến quốc” (1945 -1954), Đảng ta đã giải quyết vấn đề xã hội theo tư tưởng HCM (có độc lập thì người dân phải có ăn, có mặc) là cứu đói, dạy học, mang lại điều kiện sống cho nhân dân nói chung và cho nông dân nói riêng.

+ Thời kỳ vừa xây dựng CNXH vừa kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 – 1975), đảng ta đã giải quyết vấn đề xã hội trên phạm vi cả nước như cải tạo xã hội chủ nghĩa, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Đến năm 1975, miền Bắc có hơn 90% nông dân tham gia kinh tế tập thể, chế độ người bóc lột người ở miền Bắc được xoá bỏ...

+ Giáo dục, y tế được phát triển góp phần xây dựng miền Bắc và đấu tranh thống nhất đất nước.

Kết quả nói trên là sự khẳng định đường lối đúng đắn của Đảng trong điều kiện có chiến tranh, được nhân dân ta ủng hộ, nên đã tạo được động lực vĩ đại trong hai cuộc kháng chiến, trong xây dựng miền Bắc và đấu tranh thống nhất đất nước năm 1975, trong bảo vệ biên giới của Tổ quốc cuối những năm 1970.

+ Trong những năm 1975 – 1985, trong điều kiện thời bình, nhưng xung đột biên giới đã xảy ra, vì thế vấn đề xã hội đã được Đảng ta đặt ra trong Đại hội IV và Đại hội V về cơ bản nhằm mục tiêu lâu dài là vì con người, nhưng trước mắt được hướng vào việc bảo vệ biên giới ở hai đầu của Tổ quốc.

- Hạn chế, nguyên nhân:

+ Trong một thời gian dài, trong điều kiện có chiến tranh, vấn đề xã hội đã được Đảng và Nhà trực tiếp lãnh đạo nhưng chưa đạt được như mong muốn

+ Mặc dù Đại hội IV xác định về nguyên tắc phân phối là “làm theo năng lực, hưởng theo lao động”, nhưng trên thực tế là thực hiện chế độ phân phối bình quân, dẫn đến hạn chế, kìm hãm tính tích cực và năng động của người lao động, tạo nên xã hội “Ổn định” trong khó khăn, trì trệ.

+ Có nguyên nhân khách quan và chủ quan, nhưng điều cần phải nhấn mạnh là những nguyên nhân chủ quan như bố trí chiến lược kinh tế, nóng vội

trong cải tạo xã hội chủ nghĩa, kéo dài việc duy trì cơ chế tập trung, quan liêu bao cấp trong điều kiện có hoà bình. Nguyên nhân bao trùm trong các nguyên nhân là xuất phát từ công tác “tư tưởng, tổ chức, cán bộ”.

### **3. Trong thời kỳ đổi mới**

#### ***a. Quá trình đổi mới nhận thức của Đảng về giải quyết các vấn đề xã hội (GV giảng)***

Trong những năm 1975 – 1985, các chỉ tiêu kinh tế được xác định trong các kế hoạch 5 năm hầu như không đạt, lương thực thường xuyên phải nhập khẩu, thương nghiệp trong tình trạng “phân phối lưu thông rối ren”, nói tổng quát là kinh tế trong tình trạng khủng hoảng. Trên thế giới, cải cách kinh tế và đổi mới kinh tế đang trở thành xu hướng phổ biến. Trong bối cảnh đó, Đại hội VI (1986) của Đảng đã khẳng định chủ trương đổi mới toàn diện và sâu sắc ở nước ta.

- Đại hội VI chủ trương đổi mới về vấn đề xã hội:

+ Xác định mục tiêu bao trùm là “...Ổn định mọi mặt tình hình kinh tế – xã hội, tiếp tục xây dựng những tiền đề cần thiết cho cho việc đẩy mạnh công nghiệp hoá XHCN...”. Từ đó, Đại hội VI nêu nhiệm vụ cụ thể là:

. Hướng sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu cấp bách, thiết yếu của xã hội (ăn đủ no, mặc đủ ấm, đáp ứng tốt hơn nhu cầu: giao thông, nhà ở (đặc biệt ở các khu công nghiệp)...

. Ổn định đời sống nhân dân gắn với tích lũy từ nội bộ nền kinh tế để đủ sức tiếp nhận và đa nguồn vốn nước ngoài vào tái sản xuất mở rộng (Đại hội V nói ổn định đời sống nhân dân nhưng cho đến Đại hội VI chưa thực hiện được)

. Cần sửa đổi, bổ sung và công bố rộng rãi chính sách nhất quán đối với các thành phần kinh tế

+ Đại hội VI xác định phương hướng, nhiệm vụ của chính sách xã hội:

. Kế hoạch hoá dân số và giải quyết việc làm

. Thực hiện công bằng và an toàn xã hội; khôi phục trật tự kỷ cương trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

- . Đáp ứng nhu cầu giáo dục, văn hoá và tăng cường sức khoẻ cho nhân dân
- . Xây dựng chính sách bảo trợ xã hội
- . Thực hiện đúng chính sách giai cấp và dân tộc

Tư tưởng đổi mới về xã hội nói trên cho thấy, trong Văn kiện đã coi chính sách xã hội có quan hệ biện chứng với chính sách kinh tế, vấn đề xã hội đã được Đảng ta nâng lên tầm chính sách. Đại hội VI chỉ rõ chính sách xã hội bao trùm mọi mặt của đời sống con người, coi nhẹ chính sách xã hội tức là coi nhẹ yếu tố con người trong sự nghiệp công nghiệp hoá. Tư tưởng này thể hiện sự đổi mới trên lĩnh vực xã hội và định hướng cho công tác giải quyết các vấn đề xã hội ở nước ta sau Đại hội VI.

- Đại hội VIII (6/1996)

+ Đại hội VIII nhận định việc thực hiện chính sách xã hội từ Đại hội VI, chỉ ra tình hình xã hội còn nhiều tiêu cực và nhiều vấn đề phải giải quyết như: nạn tham nhũng, buôn lậu, lãng phí; tiêu cực trong bộ máy nhà nước, đảng và đoàn thể; việc làm đang là vấn đề gay gắt; phân hoá giàu nghèo tăng nhanh; người nghèo không đủ tiền cho con đi học; ô nhiễm môi trường sinh thái, ùn tắc giao thông gia tăng...

+ Đại hội VIII nêu định hướng:

. Tập trung sức tạo việc làm (khuyến khích cá nhân kinh doanh theo pháp luật; cân đối lao động trên cả nước; đẩy mạnh xuất khẩu lao động...)

. Thực hiện xoá đói giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa, bảo hiểm xã hội và các hoạt động nhân đạo từ thiện.

. Chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ, nâng cao thể chất của nhân dân.

. Đẩy mạnh công tác kế hoạch hoá dân số và gia đình

. Đẩy lùi tệ nạn xã hội.

- Đại hội X (4/2006):

+ Khẳng định trong những năm tới cần đặt việc giải quyết các vấn đề xã hội và văn hoá lên nhanh hơn nữa, tương xứng với nhịp độ phát triển kinh tế.

+ Chủ trương kết hợp chặt chẽ, hợp lý các mục tiêu kinh tế với mục tiêu xã hội trong phạm vi cả nước, từng lĩnh vực, từng địa phương

+ Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước, từng chính sách phát triển, thực hiện tốt các chính sách xã hội trên cơ sở phát triển kinh tế, gắn quyền lợi với nghĩa vụ, gắn cống hiến với hưởng thụ.

+ Xây dựng chương trình Quốc gia về sức khỏe, tăng tuổi thọ, cải thiện chất lượng giống nòi.

+ Đẩy mạnh việc thực hiện các chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình, các chính sách ưu đãi xã hội.

***b. Các quan điểm về giải quyết các vấn đề xã hội (GV giảng)***

- Thứ nhất, kết hợp các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội

Phát triển kinh tế phải tính đến phát triển xã hội, phải đảm bảo đồng bộ giữa các mục tiêu kinh tế, xã hội, sự kết hợp này phải quán triệt ở các cấp hành chính, từng đơn vị kinh tế cụ thể.

- Thứ hai, xây dựng và hoàn thiện thể chế gắn kết tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội, công bằng xã hội trong từng chính sách phát triển

Quan điểm này phải được xác định rõ trong chính sách từ cơ sở đến Trung ương, không chỉ được thể hiện trong Nghị quyết, khẩu hiệu mà phải được biểu hiện bằng hành động cụ thể

- Thứ ba, chính sách xã hội được thực hiện trên cơ sở phát triển kinh tế, gắn bó hữu cơ giữa quyền lợi và nghĩa vụ, giữa cống hiến và hưởng thụ

Việc thực hiện chính sách xã hội phải gắn liền với phát triển kinh tế, thoát khỏi cơ chế xin cho, gắn nghĩa vụ với quyền lợi, cống hiến với hưởng thụ

- Thứ tư, coi trọng chỉ tiêu GDP bình quân đầu người gắn với chỉ tiêu phát triển con người (HDI), chỉ tiêu phát triển các lĩnh vực xã hội

Quan điểm 4 cho biết mục đích cuối cùng của sự nghiệp giải quyết các vấn đề xã hội phải nhằm vào nâng cao chất lượng con người, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

***c. Chủ trương giải quyết các vấn đề xã hội (GV giảng)***

- Một là, khuyến khích làm giàu theo Luật, thực hiện có hiệu quả mục tiêu xoá đói giảm nghèo

Tạo cơ hội làm giàu hợp pháp cho nhân dân, tạo điều kiện cho người dân tiếp cận các nguồn lực, xây dựng các chương trình chống đói nghèo, tái đói nghèo

- Hai là, đảm bảo dịch vụ công thiết yếu, bình đẳng cho mọi người dân, tạo việc làm và thu nhập, chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Xây dựng hệ thống an ninh xã hội; phát triển hệ thống bảo hiểm; đổi mới chính sách tiền lương, phân phối xã hội công bằng hợp lý

- Ba là, phát triển hệ thống y tế công bằng, hiệu quả

Hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, quan tâm hơn nữa đến đối tượng chính sách, phát triển dịch vụ y tế công nghệ cao.

- Bốn là, xây dựng chiến lược quốc gia về nâng cao sức khỏe và cải thiện giống nòi

Quan tâm chăm sóc sức khỏe sản phụ, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng, nâng cao thể chất giống nòi, phòng chống các căn bệnh, nạn dịch thế kỷ (HIV/AIDS)

- Năm là, thực hiện tốt các chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình

Ngăn chặn tốc độ tăng dân số, qui mô, cơ cấu dân số không hợp lý; xây dựng văn hoá gia đình (bình đẳng, tiến bộ, chống bạo hành gia đình).

- Sáu là, chú trọng các chính sách ưu đãi xã hội

- Bảy là, đổi mới cơ chế quản lý và phương thức cung ứng các dịch vụ công cộng

***d. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế, nguyên nhân (SV tự n/c)***

- Kết quả và ý nghĩa

+ Dân số, việc làm

Hiện dân số nước ta đã hơn 80 triệu, đến năm 2024 ước tính có khoảng 100 triệu; nhưng phân bố không đều; trình độ dân trí thấp và tính kỷ luật không cao. Nhiều năm nay Đảng và nhà nước đã nỗ lực điều chỉnh, nên có những tiến bộ rõ rệt. Trình độ của nhân dân nói chung, người lao động nói riêng được nâng

lên rõ rệt. Nhận thức trong cuộc sống, lao động sản xuất chuyển biến tích cực: tích sáng tạo, chủ động chiếm ưu thế so tính thụ động trước đây.

Việc giải quyết công ăn việc làm có nhiều tiến bộ (các khu công nghiệp gia tăng, thu nhập của người lao động được cải thiện, xuất khẩu lao động tăng, điều động dân cư giữa các vùng kinh tế trong nước).

Người lao động, các doanh nhân được tôn trọng, các thành phần kinh tế được thừa nhận, cá nhân làm giàu theo Luật được khuyến khích, xu hướng chung trong xã hội là thừa nhận hạch toán kinh tế, coi một bộ phận giàu có chính đáng là cần thiết cho phát triển. Đây là xu hướng nhận thức tích cực, có tác dụng thúc đẩy công cuộc đổi mới.

+ Lương và thu nhập. Phân hoá giàu nghèo

Nhà nước tôn trọng thu nhập hợp pháp của người lao động, khuyến khích và tôn trọng thể nhân, pháp nhân làm giàu chính đáng, khuyến khích lớp doanh nhân làm đầu tàu cho nền kinh tế (đã phong tặng các tấm gương doanh nhân tiêu biểu), khuyến khích các chủ trang trại thi đua làm kinh tế. Đời sống của người lao động được tăng cường, cải thiện.

Trong kinh tế thị trường, không thể né tránh phân hoá giàu nghèo. Đảng ta đã nỗ lực để duy trì người làm giàu chính đáng, nhưng đồng thời cũng có chính sách trợ giúp những người trong tình cảnh đặc biệt (những hoạt động văn hoá, lễ hội, thi đua, quyên góp giúp người nghèo). Tỷ lệ hộ nghèo đói theo chuẩn quốc gia cũ năm 1990, năm 2000 và năm 2004 tương ứng là 40%, 17,18% và dưới 10%.

+ Giáo dục, y tế, chăm sóc sức khỏe được đẩy mạnh. Công tác giáo dục, y tế, và chăm sóc sức khỏe những năm gần đây được tăng cường, tuổi thọ tăng.

+ Đã có những nỗ lực trong việc giải quyết ô nhiễm môi trường, chống tệ nạn xã hội.

- Hạn chế và nguyên nhân:

+ Hiện nay, nước ta vẫn đang phải đối mặt với áp lực gia tăng dân số, trình độ dân trí còn thấp ảnh hưởng đến phát triển kinh tế, xã hội. Việc làm,

phân hoá giàu nghèo cũng đang là vấn đề bức xúc và nan giải. Tệ nạn xã hội, ô nhiễm môi trường đang gia tăng.

+ Công tác quản lý còn hạn chế, chưa theo kịp sự phát triển kinh tế xã hội; tăng trưởng kinh tế chưa thật sự gắn kết với chính sách xã hội.

### **CÂU HỎI ÔN TẬP**

1. Đường lối xây dựng và phát triển nền văn hoá ở nước ta trước năm 1986? Kết quả, ý nghĩa, hạn chế, nguyên nhân?
2. Đường lối xây dựng và phát triển nền văn hoá nước ta trong thời kỳ đổi mới? Kết quả, ý nghĩa, hạn chế, nguyên nhân?
3. Đường lối của Đảng về giải quyết các vấn đề xã hội trước đổi mới? Kết quả, ý nghĩa, hạn chế, nguyên nhân?
4. Đường lối của Đảng về giải quyết các vấn đề xã hội từ năm 1986 đến nay? Kết quả, ý nghĩa, hạn chế, nguyên nhân?

### **TÀI LIỆU HỌC TẬP**

#### **- Tài liệu bắt buộc:**

Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (trình độ đại học, cao đẳng dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh) - Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, 2008.

#### **- Tài liệu tham khảo:**

+ Giáo trình Đường lối CMCĐCSVN (Khối CĐ và ĐH không chuyên). Tháng 9/2008 (Dự thảo 5).

+ Văn kiện Đại hội ĐBTQ lần thứ III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X của Đảng công sản Việt Nam.

+ Nghị Quyết TW 5 (Khoá VIII).

+ Cơ sở văn hoá Việt Nam. Nxb Giáo dục. H. 2004. Chủ biên: Trần Quốc Vượng.

+ Báo cáo tổng kết. Một số vấn đề lí luận – thực tiễn qua 20 năm đổi mới (1986 – 2006). Nxb CTQG. H. 2005.

## **Chương VIII**

### **ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI**

#### **A. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

##### **1. Mục đích:**

- Làm rõ cơ sở hình thành đường lối đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam qua các thời kỳ cách mạng, đặc biệt là thời kỳ đổi mới.

- Nhận thức rõ mục tiêu, quan điểm chung của đường lối đối ngoại cũng như sự vận dụng cụ thể các nội dung đó trong các thời kỳ lịch sử cách mạng Việt Nam.

- Làm rõ nội dung của đường lối đối ngoại của Đảng qua các giai đoạn lịch sử cụ thể trong đó tập trung chủ yếu vào giai đoạn đổi mới (sau năm 1986).

- Nắm vững cơ sở khách quan của chủ trương đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, nội dung của đường lối cũng như lợi ích của việc đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế mang lại cho đất nước ta.

##### **2. Yêu cầu:**

- Đối với giáo viên:

+ Bám sát nội dung giáo trình, nắm vững nội dung đường lối đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng được thể hiện trong các văn kiện, các nghị quyết, các chỉ thị...cũng như các hoạt động ngoại giao của Chính phủ, các bộ ngành, các địa phương cũng như các tổ chức chính trị xã hội.

+ Giới thiệu một cách hệ thống nội dung đường lối cho người học, hướng dẫn sinh viên đọc tài liệu tự nghiên cứu để bổ sung kiến thức.

- Đối với sinh viên:

+ Tiếp thu nội dung bài giảng của giáo viên trên lớp, chủ động đọc tài liệu và tổ chức thảo luận nhóm theo sự hướng dẫn của giáo viên.

+ Nghiên cứu để nắm vững được nội dung đường lối đồng thời có thể vận dụng một cách sáng tạo tinh thần của đường lối vào lĩnh vực mình đang học



tập nghiên cứu, vận dụng có hiệu quả đường lối hội nhập kinh tế quốc tế vào hoạt động thương mại.

## **B. NỘI DUNG**

### **I. ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI THỜI KỲ TRƯỚC ĐỔI MỚI**

#### **1. Đường lối đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam trước năm 1975**

##### ***a. Khái niệm đường lối đối ngoại (GV giảng)***

Đối ngoại là một lĩnh vực hoạt động quan trọng đã được Đảng Cộng sản Việt Nam xác định từ rất sớm. Trong tác phẩm “Đường cách mệnh” (Xuất bản năm 1927), Nguyễn Ái Quốc xác định “Cách mệnh An Nam cũng là một bộ phận trong cách mệnh thế giới. Ai làm cách mệnh trong thế giới đều là đồng chí của dân An Nam cả”. Ngay từ ngày mới thành lập Đảng ta đã coi “Cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới, phải thực hành liên hệ với các dân tộc bị áp bức và giai cấp vô sản thế giới, nhất là giai cấp vô sản Pháp”. Tiếp đến Luận cương chính trị tháng 10 năm 1930 bổ sung “Cách mạng Đông Dương là một bộ phận của cách mạng thế giới, vì thế giai cấp vô sản Đông Dương phải đoàn kết gắn bó với giai cấp vô sản thế giới, trước hết là giai cấp vô sản Pháp và phải mật thiết liên lạc với phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa nhằm mở rộng và tăng cường lực lượng cho cuộc đấu tranh cách mạng ở Đông Dương”. Từ đó đường lối đối ngoại của Đảng không ngừng được tiếp tục được bổ sung và phát triển.

Đối ngoại là thuật ngữ nói về đường lối, chính sách, sự giao thiệp của Nhà nước, của một tổ chức thuộc một quốc gia hay một khu vực nào đó với các quốc gia hay khu vực khác còn lại trên thế giới. Đối ngoại là một mặt của quan hệ quốc tế, nhấn mạnh tính chủ động của Nhà nước hay một tổ chức ra bên ngoài và thường được dùng để phân biệt với đối nội. Là một mặt của quan hệ quốc tế nên đối ngoại cũng bao hàm nhiều nội dung, liên quan đến nhiều lĩnh vực khác nhau như kinh tế, chính trị, quân sự, khoa học kỹ thuật, văn hóa, xã hội .... Khái niệm đối ngoại có nhiều điểm tương đồng với ngoại giao theo nghĩa là hoạt động của một nước về mặt quan hệ quốc tế. Ngược lại, ngoại giao hiểu

theo nghĩa rộng là đối ngoại, đó là toàn bộ đường lối quốc tế và hoạt động đối ngoại của Nhà nước và các tổ chức trong quan hệ với bên ngoài. Ngoại giao Việt Nam hiểu theo nghĩa rộng đó là toàn bộ đường lối quốc tế và và hoạt động đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam, hoạt động ngoại giao chính thức của Nhà nước Việt Nam, hoạt động đối ngoại của các tổ chức trong hệ thống chính trị và ngoại giao nhân dân.

Từ khi được thành lập, Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định đối ngoại là một mặt trận quan trọng, góp phần bảo đảm sự thành công của cách mạng Việt Nam. Đến năm 1975 đất nước hoàn toàn thống nhất, lịch sử hoạt động đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam đã trải qua hơn 45 năm trường kỳ, gian khổ, nhiều hy sinh mất mát nhưng cũng đầy oanh liệt, oai hùng.

***b. Nội dung cơ bản đường lối đối ngoại của Đảng trước năm 1975 (SV tự n/c)***

Là sản phẩm sáng tạo của tư duy lý luận của Đảng kết hợp vận dụng vào hoàn cảnh cụ thể cách mạng Việt Nam, quán triệt sâu sắc mục tiêu, quan điểm đối ngoại, nội dung đường lối đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam thể hiện qua các giai đoạn tương ứng:

- *Giai đoạn đấu tranh giành chính quyền*: Trước tình hình biến đổi phức tạp và nhanh chóng của thế giới ở giai đoạn cuối chiến tranh thế giới lần thứ 2, Đảng ta nhận định thời cơ làm cách mạng, lãnh đạo quần chúng khởi nghĩa giành chính quyền đã chín muồi. Cuối tháng giêng năm 1941, Nguyễn Ái Quốc về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Người chủ trì hội nghị lần thứ 8 Đảng Cộng sản Đông Dương tại Pắc Bó, tỉnh Cao Bằng (từ ngày 10 đến ngày 19 tháng 5 năm 1941). Hội nghị phân tích, đánh giá tình hình thế giới và tác động tương quan lực lượng ở Đông Dương; đề ra nhiều nhiệm vụ quan trọng và cấp bách cho cách mạng Việt Nam trong đó có chủ trương thành lập mặt trận Việt minh, dự kiến thành lập một chính phủ nhân dân của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Về công tác đối ngoại (ngoại giao), chính phủ đó sẽ: 1) Hủy bỏ tất cả mọi hiệp ước mà Pháp đã ký với bất kỳ nước nào; 2) Tuyên bố các dân tộc bình đẳng và hết sức giữ hòa bình; 3) Kiên quyết chống tất cả các lực lượng xâm phạm đến quyền lợi của nước Việt Nam; 4) Mật thiết liên lạc với các dân tộc bị áp bức và giai cấp vô sản trên thế giới. (Ngoại giao Việt Nam 1945-2000, NXB CTQG 2001, tr38)

Đảng chủ trương cách mạng Việt Nam phải đứng về phe đồng minh, giao thiệp với quân đội Trung Quốc và với cả Anh, Mỹ để lợi dụng họ mà giải phóng Đông Dương chứ không phải giúp họ quay lại chiếm đóng Đông Dương.

- *Giai đoạn từ năm 1946 đến 1954*: Mùa thu năm 1945, tranh thủ những điều kiện thuận lợi trong nước và quốc tế, Đảng ta đã lãnh đạo nhân dân chuẩn bị và chấp thời cơ tổng khởi nghĩa, làm cách mạng, giành chính quyền về tay nhân dân và tuyên bố độc lập. Tuy vậy, khi Chính quyền non trẻ vừa mới ra đời đã phải đứng trước tình thế “ngàn cân treo sợi tóc”. Việt Nam bị các chi phối bởi sự tranh giành quyền lực giữa cường quốc. Các nước đồng minh (trực tiếp là quân Anh và quân Tưởng) lợi dụng danh nghĩa thay mặt quân đồng minh giải giáp vũ khí quân Nhật ở Đông Dương âm mưu tái chiếm Việt Nam hoặc ít nhất cũng dùng Đông Dương để mặc cả đòi phân chia quyền lợi lẫn nhau gây nhiều bất lợi cho cách mạng Việt Nam.

Trước tình hình khó khăn đó nhiệm vụ của hoạt động đối ngoại là: “Kiên trì chủ trương ngoại giao với tất cả các nước theo nguyên tắc **“bình đẳng và tương trợ”**. Phải đặc biệt chú ý những điều này: một là thuật ngoại giao là làm cho nước mình ít kẻ thù và nhiều bạn đồng minh hơn hết; hai là muốn ngoại giao được thắng lợi là phải biểu dương thực lực” (Chỉ thị của Ban chấp hành Trung ương về kháng chiến kiến quốc, ngày 25/11/1945).

Nhiệm vụ trọng tâm của hoạt động đối ngoại giai đoạn này là: Đẩy mạnh hoạt động ngoại giao nhằm phân hóa kẻ thù, lợi dụng mâu thuẫn giữa các nước đồng minh. Tích cực đấu tranh ngoại giao hợp pháp và công khai trên tinh thần Hiến chương Đại Tây Dương (tháng 8 năm 1941), Hiến chương Liên hợp quốc

(tháng 6 năm 1945), Tuyên ngôn Độc lập Mỹ (1976), Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Cách mạng Pháp (1791) nhằm khẳng định chính quyền Việt Nam và quyền độc lập của dân tộc Việt Nam. Mở rộng hoạt động ngoại giao, ký kết hiệp định hợp tác hữu nghị với các nước xã hội chủ nghĩa như Liên Xô, Trung Quốc, Triều Tiên, Cộng hòa Dân chủ Đức... để thu hút sự giúp đỡ về vật chất và tinh thần của họ phục vụ cho công cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược. Đấu tranh ngoại giao để các nước công nhận Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa là chính phủ duy nhất, hợp pháp của toàn thể nhân dân Việt Nam. Tranh thủ liên hiệp với phong trào cách mạng thế giới nhằm tập hợp lực lượng ủng hộ Chính phủ lâm thời Việt Nam và phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam cũng như các nước Đông Dương. Hợp tác chặt chẽ với Đảng và nhân dân các nước Lào, Campuchia nhằm tăng thêm sức mạnh cùng chống lại kẻ thù chung.

Đường lối đối ngoại giai đoạn này đã góp phần củng cố chính quyền, tăng cường sức mạnh cho cách mạng để làm nên chiến thắng Điện Biên Phủ, chấm dứt chiến tranh của thực dân Pháp ở miền Bắc.

- *Giai đoạn từ 1954 đến 1975*: Sau Hiệp định Giơnevơ, Mỹ thay chân Pháp xâm chiếm miền Nam Việt Nam, đất nước Việt Nam bị chia cắt làm hai miền, cách mạng Việt Nam bước vào giai đoạn mới cùng thực hiện song song hai chiến lược cách mạng: đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

Đường lối đối ngoại cơ bản của Đảng ta lúc này là: Với phương châm nêu cao tính chính nghĩa của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, tố cáo những âm mưu đen tối của kẻ thù, tranh thủ sự ủng hộ của các nước xã hội chủ nghĩa, sự đồng tình ủng hộ của nhân dân thế giới kể cả nhân dân Mỹ đối với cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt Nam. Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động ngoại giao với tinh thần chủ động, linh hoạt nhưng kiên quyết, cứng rắn với kẻ thù; phát huy quan hệ sẵn có, tăng cường mở rộng quan hệ hợp tác toàn diện, hữu nghị, tương trợ với các nước trong hệ thống Xã hội chủ nghĩa đặc biệt là với Liên Xô, Trung Quốc; thắt chặt quan hệ hợp tác và đẩy mạnh giúp đỡ cuộc

kháng chiến của nhân dân Lào và Campuchia; tranh thủ quan hệ và sự ủng hộ của các nước trung lập, của các phong trào không liên kết và yêu chuộng hòa bình trên thế giới nhằm tạo nên sức mạnh tổng hợp để đánh bại các cuộc chiến tranh cục bộ của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai đi đến toàn thắng, giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà.

***c. Kết quả, ý nghĩa và nguyên nhân (SV tự n/c)***

- Kết quả: sau 45 năm đấu tranh và xây dựng, nhờ có đường lối đối ngoại đúng đắn và hoạt động ngoại giao hiệu quả, chúng ta đã:

+ Tranh thủ được sự giúp đỡ to lớn về nhiều mặt (cả vật chất và tinh thần) của nhân dân thế giới, trong đó trước hết phải kể đến là sự giúp đỡ của Đảng và nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa. Sự giúp đỡ này là điều kiện cực kỳ quan trọng góp phần không chỉ làm nên chiến thắng của cách mạng Việt Nam trong hai cuộc kháng chiến trường kỳ mà còn giúp chúng ta xây dựng được những cơ sở ban đầu cho Chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

+ Thiết lập quan hệ ngoại giao với nhiều nước trên thế giới trong đó có các nước phụ thuộc để cùng đoàn kết chống ngoại xâm.

+ Tăng cường tình đoàn kết anh em với nhân dân Lào và Campuchia đã làm tăng sức mạnh của mỗi dân tộc cũng như sức mạnh tổng hợp của cả ba dân tộc để đánh đuổi thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược.

- Ý nghĩa:

+ Đường lối đối ngoại của Đảng thông qua hoạt động ngoại giao đóng góp to lớn vào thắng lợi của cách mạng Việt Nam, của nhân dân Việt Nam trong hai cuộc kháng chiến. Bởi thắng lợi đó có sự ủng hộ to lớn về vật chất và tinh thần của Liên Xô, Trung Quốc, các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác và của các nước bầu bạn, các lực lượng tiến bộ trên thế giới, của phong trào đấu tranh chống chiến tranh Việt Nam của nhiều tầng lớp tiến bộ trên thế giới.

+ Thắng lợi của đường lối đối ngoại còn góp phần thủ tiêu chế độ phong kiến tồn tại hàng nghìn năm đặt nền móng cho việc xây dựng chế độ mới xã hội

chủ nghĩa và là tiền đề quan trọng mở rộng quan hệ quốc tế ngày nay của Việt Nam.

- Nguyên nhân: Những thành tựu đạt được của công tác đối ngoại giai đoạn này bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân, trong đó nổi bật có:

+ Đường lối đối ngoại đúng đắn với nhân quan chính trị sắc bén Đảng đã phân tích đúng tình hình chính sự trong nước và quốc tế, đề ra được các chủ trương, chính sách đối ngoại phù hợp với từng hoàn cảnh cụ thể.

+ Hoạt động ngoại giao khôn khéo, hiệu quả nên đã thực hiện được đúng tinh thần của đường lối đối ngoại.

## **2. Đường lối đối ngoại thời kỳ 1975 – 1985 (GV giảng)**

### **a. Hoàn cảnh lịch sử**

- *Tình hình thế giới:*

Từ giữa thập kỷ 70 của thế kỷ XX, thế giới bước sang giai đoạn phát triển mới với những đặc trưng rất cơ bản: cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật lần thứ II bước sang giai đoạn kết thúc, cách mạng khoa học - công nghệ xuất hiện và phát triển nhanh chóng. Kinh tế thị trường thế giới phát triển rục rĩ cả về quy mô, trình độ; cạnh tranh quốc tế ngày một gay gắt hơn; phân công lao động và thương mại quốc tế ngày một mở rộng.

+ Từ thập kỷ 70, thế kỷ XX, lực lượng sản xuất thế giới phát triển mạnh, xuất hiện ba trung tâm kinh tế cạnh tranh gay gắt với nhau. Nhật Bản và Tây Âu đã khắc phục nhanh hậu quả của chiến tranh, tranh thủ có hiệu quả những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật vươn lên trở thành hai trung tâm lớn của kinh tế thế giới cạnh tranh gay gắt với Mỹ; thế giới chuyển dần từ đối đầu chiến tranh sang đối thoại hòa bình, xu thế chạy đua phát triển kinh tế đã dẫn đến cục diện hòa hoãn giữa các nước lớn, tuy nhiên chiến tranh cục bộ, xung đột quân sự và chạy đua vũ trang vẫn còn.

+ Tình hình khu vực Đông – Nam Á cũng có những chuyển biến mới. Sau năm 1975, Mỹ rút quân khỏi Đông - Nam Á lục địa, làm xuất hiện “khoảng trống” quyền lực nhưng hạn chế được sự phụ thuộc của các nước ASEAN vào

Mỹ đồng thời mở ra cơ hội mới cho việc mở rộng quan hệ trong khu vực cũng như quan hệ của các nước trong khu vực với thế giới; khối quân sự SEATO tan rã; ngày 24/2/1976, các nước ASEAN ký hiệp ước thân thiện và hợp tác ở Đông Nam Á (gọi tắt là hiệp ước Bali), mở ra cục diện hòa bình hợp tác trong khu vực.

+ Tình hình các nước xã hội chủ nghĩa và phong trào cách mạng thế giới: Với thắng lợi của Việt Nam (năm 1975) và các nước Đông Dương, hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa đã mở rộng phạm vi. Tuy nhiên, đến giữa thập kỷ 70, tình hình kinh tế – xã hội ở các nước xã hội chủ nghĩa xuất hiện sự trì trệ và mất ổn định. Một số nước Xã hội chủ nghĩa Đông Âu như Anbani, Nam Tư, Tiệp Khắc... đã có sự thay đổi sâu sắc về vai trò lãnh đạo của Đảng và hệ thống chính trị, ảnh hưởng của phong trào xã hội chủ nghĩa ở các nước này có sự giảm sút. Trong hệ thống xã hội chủ nghĩa các mâu thuẫn, bất đồng gia tăng, mâu thuẫn giữa Liên Xô và Trung Quốc ngày càng sâu sắc.

+ Phong trào cách mạng thế giới phát triển mạnh. Từ năm 1976 đến nay 1981, do tác động của thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống Mỹ ở Việt Nam đã có 21 nước giành được độc lập. (TS.Vũ Quang Vinh, Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo hoạt động đối ngoại 1986-2000, NXB Thanh niên, H, 2001, tr8,9).

- *Tình hình trong nước*

+ *Thuận lợi:*

. Đất nước được hoàn toàn thống nhất, cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội tạo nên khí thế phấn khởi của nhân dân cả nước. Nhờ đó chúng ta có thể tập trung huy động toàn diện cả sức người sức của, cả về vật chất và tinh thần phục vụ cho công cuộc xây dựng và kiến thiết đất nước.

. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc đã đạt được một số thành tựu và có được kinh nghiệm quan trọng. Trên cơ sở phát huy nội lực và sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa, một số cơ sở kinh tế đã được xây dựng và có đóng góp lớn cho việc phát triển kinh tế đất nước (Nhà máy luyện thép Thái Nguyên, Khai thác than Quảng Ninh, một số nhà máy cơ khí chế tạo...);

một số công trình về cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật như đường sá, sân bay, bến cảng, cung cấp điện năng...; hệ thống giáo dục đào tạo phát triển mạnh...

Trên đây là thuận lợi rất cơ bản của cách mạng cũng như hoạt động đối ngoại nước ta.

+ *Khó khăn:*

. Chiến tranh biên giới: Trong khi nước ta đang phải tập trung khắc phục hậu quả nặng nề của ba mươi năm chiến tranh, lại xảy ra chiến tranh biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc. Hai cuộc chiến tranh Biên giới đã làm suy giảm tiềm lực của đất nước.

. Âm mưu của các thế lực thù địch, đứng đầu là Mỹ luôn tìm cách phá hoại cách mạng Việt Nam như cấm vận, bao vây kinh tế ... Đại hội Đảng lần thứ V (3-1982) nhận định “ nước ta đang ở trong tình thế vừa có hòa bình vừa phải đương đầu với một kiểu chiến tranh phá hoại nhiều mặt”<sup>2</sup>.

. Mặt khác, do tư tưởng chủ quan nóng vội, muốn tiến nhanh lên chủ nghĩa xã hội trong một thời gian ngắn đã dẫn đến những khó khăn về kinh tế xã hội.

Những thuận lợi, khó khăn từ tình hình thế giới và trong nước trong giai đoạn này đã ảnh hưởng to lớn đến công cuộc xây dựng, phát triển đất nước và tác động tới việc hoạch định đường lối đối ngoại của Đảng.

#### ***b. Nội dung cơ bản đường lối đối ngoại của Đảng (SV tự n/c)***

- Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV (12/1976), Đảng ta xác định nhiệm vụ đối ngoại là “ ra sức tranh thủ những điều kiện quốc tế thuận lợi để nhanh chóng hàn gắn những vết thương chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa, khoa học kỹ thuật, củng cố quốc phòng, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội ở nước ta”<sup>3</sup>.

+ Trong quan hệ với các nước, Đại hội IV chủ trương

<sup>2</sup> Đảng cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng toàn tập, tập 43, NXB Chính trị quốc gia, H2006, tr53

<sup>3</sup> Đảng cộng sản Việt Nam: Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV, NXB Sự thật, H1997, tr178



. Củng cố và tăng cường tình đoàn kết chiến đấu và quan hệ hợp tác với tất cả các nước xã hội chủ nghĩa.

. Bảo vệ và phát triển mối quan hệ đặc biệt Việt nam- Lào -Campuchia.

. Sẵn sàng thiết lập, phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trong khu vực.

. Thiết lập và mở rộng quan hệ bình thường giữa Việt Nam với tất cả các nước trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi.

+ Từ giữa năm 1978, Đảng ta đã điều chỉnh một số chủ trương, chính sách đối ngoại như:

. Chú trọng củng cố, tăng cường hợp tác về mọi mặt với Liên Xô - coi quan hệ với Liên Xô là hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại của Việt Nam.

. Nhấn mạnh yêu cầu ra sức bảo vệ mối quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào trong bối cảnh vấn đề Campuchia đang diễn biến phức tạp.

. Chủ trương góp phần xây dựng khu vực Đông Nam Á hòa bình, tự do, trung lập và ổn định, đề ra yêu cầu mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại.

- Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V(3/1982), Đảng xác định: công tác đối ngoại phải trở thành một mặt trận chủ động, tích cực trong đấu tranh nhằm làm thất bại trong chính sách của các thế lực hiếu chiến mưu toan chống phá cách mạng nước ta.

+ Về quan hệ với các nước, Đảng tiếp tục nhấn mạnh đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên Xô là nguyên tắc, là chiến lược và luôn luôn là hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại của Việt Nam.

+ Xác định quan hệ đặc biệt Việt Nam – Lào - Campuchia có ý nghĩa sống còn đối với vận mệnh của ba dân tộc.

+ Kêu gọi các nước ASEAN hãy cùng các nước Đông Dương đối thoại và thương lượng để giải quyết các trở ngại của hai bên, nhằm xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hòa bình và ổn định.

+ Chủ trương khôi phục quan hệ bình thường với Trung Quốc trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình.

+ Chủ trương thiết lập và mở rộng quan hệ bình thường về mặt Nhà nước, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật với tất cả các nước không biệt chế độ chính trị, xã hội trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi.

Thực tế cho thấy, ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Việt Nam giai đoạn (1975-1986) là xây dựng mối quan hệ hợp tác toàn diện với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa; củng cố và tăng cường đoàn kết hợp tác với Lào và Campuchia; mở rộng quan hệ hữu nghị với các nước không liên kết và các nước đang phát triển; đấu tranh với sự bao vây, cấm vận của các thế lực thù địch.

***c. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân (SV tự n/c)***

- Kết quả

Trên cơ sở Đường lối đối ngoại đúng đắn, trong 10 năm trước đổi mới, việc thực hiện Đường lối đối ngoại của Đảng đã đạt được một số thành tựu quan trọng:

+ Quan hệ đối ngoại của Việt Nam với các nước xã hội chủ nghĩa được tăng cường, trong đó đặc biệt là với Liên Xô. Ngày 29/6/1978, Việt Nam gia nhập hội đồng tương trợ kinh tế (khối SEV). Việc trợ hàng năm và kim ngạch buôn bán giữa Việt Nam với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác trong khối SEV đều tăng (riêng ngoại thương chiếm 70% đến 80% kim ngạch buôn bán của Việt Nam). Ngày 31/11/1978, Việt Nam ký hiệp ước hữu nghị và hợp tác toàn diện với Liên Xô.

+ Thực hiện chủ trương mở rộng quan hệ với các nước, các tổ chức quốc tế:

. Từ năm 1975 đến 1977, nước ta đã thiết lập thêm quan hệ ngoại giao với 23 nước.

. Ngày 15/9/1976, Việt Nam tiếp nhận ghế thành viên chính thức Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF).

. Ngày 21/9/1976 tiếp nhận ghế thành viên chính thức Ngân hàng thế giới (WB).

. Ngày 23/9/1976 gia nhập Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB).

. Ngày 20/9/1977, tiếp nhận ghế thành viên tại Liên hợp quốc; tham gia tích cực các hoạt động trong phong trào không liên kết...

Kể từ năm 1977, một số nước Tư bản, mở quan hệ hợp tác kinh tế với Việt Nam.

+ Với các nước khác thuộc khu vực Đông Nam Á, cuối năm 1976, Philippin và Thái Lan là nước cuối cùng trong tổ chức ASEAN thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam (tuy nhiên, từ năm 1979, lấy cớ sự kiện Campuchia, các nước ASEAN tham gia liên minh thực hiện bao vây, cô lập Việt Nam).

- Ý nghĩa: Những kết quả đối ngoại trên đây có ý nghĩa rất quan trọng với cách mạng Việt Nam.

+ Do tăng cường hợp tác, mở rộng hợp tác quốc tế chúng ta đã tranh thủ được nguồn viện trợ to lớn để khôi phục kinh tế đất nước sau chiến tranh.

+ Việc tham gia các tổ chức tài chính, kinh tế thế giới (như Quỹ tiền tệ quốc tế, Ngân hàng thế giới, Ngân hàng phát triển Châu Á), việc trở thành thành viên chính thức của Liên Hợp Quốc, tham gia tích cực vào các hoạt động phong trào không liên kết...nâng cao được vai trò, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

+ Việc thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước còn lại trong tổ chức ASEAN đã tạo thuận lợi cho việc triển khai các hoạt động đối ngoại trong giai đoạn sau này nhằm xây dựng Đông Nam Á trở thành khu vực hòa bình hữu nghị và hợp tác, tạo điều kiện cho Việt Nam Ổn định và phát triển kinh tế.

- Hạn chế và nguyên nhân

+ Hạn chế: Bên cạnh những kết quả nêu trên, nhìn tổng quát, việc thực hiện đường lối đối ngoại của Đảng ta từ năm 1975 đến 1986 cũng có một số hạn chế, quan hệ quốc tế của Việt Nam cũng gặp những trở ngại lớn.

. Từ những năm cuối thập kỷ 70 (thế kỷ XX), nước ta vừa bị bao vây, cấm vận về kinh tế, bị cô lập về chính trị, vừa phải đương đầu với “ một kiểu chiến tranh phá hoại nhiều mặt” của các thế lực thù địch.

. Cuối những năm 70 của thế kỷ XX, khi đất nước ta rơi vào cuộc khủng hoảng lớn, tình hình kinh tế, chính trị, xã hội trong nước diễn biến phức tạp và xung đột ở biên giới Tây Nam đã ít nhiều làm giảm sút vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

+ Nguyên nhân:

. Chúng ta chưa nắm bắt được xu thế quốc tế chuyển từ đối đầu sang hòa hoãn và chạy đua kinh tế. Do đó, đã không tranh thủ được các nhân tố thuận lợi trong quan hệ quốc tế phục vụ cho công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế sau chiến tranh.

. Không kịp thời đổi mới quan hệ đối ngoại cho phù hợp với tình hình.

. Tuy nhiên, suy cho cùng đều xuất phát từ nguyên nhân cơ bản đã được Đại hội Đảng lần thứ VI chỉ ra: “Là bệnh chủ quan, duy ý chí, lối suy nghĩ và hành động giản đơn, nóng vội chạy theo nguyện vọng chủ quan”.

## **II. ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI, HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ THỜI KỲ ĐỔI MỚI**

### **1. Hoàn cảnh lịch sử và quá trình hình thành đường lối (SV tự n/c)**

#### ***a. Hoàn cảnh lịch sử***

- Tình hình thế giới từ giữa thập kỷ 80, thế kỷ XX

+ Từ giữa thập kỷ 80, cuộc cách mạng khoa học - công nghệ (đặc biệt là công nghệ thông tin) tiếp tục phát triển mạnh mẽ, tác động sâu sắc đến mọi mặt đời sống của các quốc gia, dân tộc.

+ Các nước xã hội chủ nghĩa lâm vào khủng hoảng sâu sắc. Cuối thập kỷ 80 nhiều nước Xã hội chủ nghĩa sụp đổ, ở các nước này Đảng Cộng sản mất vai trò lãnh đạo. Đến năm 1991, Liên Xô tan rã, chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô sụp đổ, dẫn đến những biến đổi to lớn về quan hệ quốc tế. Trật tự thế giới

được hình thành từ sau chiến tranh thế giới thứ hai trên cơ sở hai khối đối lập do Liên Xô và Hoa Kỳ đứng đầu (trật tự thế giới hai cực) tan rã, mở ra thời kỳ hình thành trật tự thế giới mới đơn cực, nhất siêu và đa cường.

+ Trong thời kỳ này, những cuộc chiến tranh cục bộ, xung đột, tranh chấp... vẫn còn, nhưng xu thế chung của thế giới là hòa bình, hợp tác, phát triển. Các nước cũng đổi mới tư duy về quan niệm sức mạnh, vị thế quốc gia. Thay thế cách đánh giá cũ, chủ yếu dựa vào sức mạnh quân sự, hạt nhân bằng các tiêu chí tổng hợp, trong đó sức mạnh kinh tế và khoa học công nghệ được đặt ở vị trí quan trọng hàng đầu. Sự đổi mới tư duy coi trọng kinh tế làm xuất hiện xu thế hòa bình hợp tác do vậy xu thế chung của thế giới sau thời kỳ chiến tranh lạnh là hòa bình, hợp tác và phát triển.

+ Xu thế toàn cầu hóa và tác động của nó: Dưới góc độ kinh tế, *toàn cầu hóa là quá trình lực lượng sản xuất và quan hệ kinh tế quốc tế phát triển vượt qua các rào cản bởi biên giới quốc gia và khu vực, lan tỏa ra phạm vi toàn cầu, trong đó hàng hóa, vốn, tiền tệ, thông tin, lao động... vận động thông thoáng; sự phân công lao động mang tính quốc tế; quan hệ kinh tế giữa các quốc gia, khu vực đan xen nhau, hình thành mạng lưới quan hệ đa chiều, vận hành theo các luật lệ chung được hình thành qua hợp tác và đấu tranh giữa các thành viên của cộng đồng quốc tế.* Xuất hiện ngày càng nhiều các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội mang tính toàn cầu mà để giải quyết đòi hỏi phải có sự phối hợp quốc tế rộng rãi.

Toàn cầu hóa mang lại nhiều cơ hội nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức:

Về cơ hội: Xu thế hòa bình, hợp tác phát triển và xu thế toàn cầu hóa kinh tế tạo thuận lợi cho nước ta mở rộng hoạt động đối ngoại, hợp tác phát triển kinh tế.

Mặt khác, thắng lợi của sự nghiệp đổi mới đã nâng cao uy tín và vị thế của nước ta trên trường quốc tế, tạo tiền đề mới cho quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế.

VỀ *thách thức*: Những vấn đề toàn cầu như phân hóa giàu nghèo, dịch bệnh, tội phạm xuyên quốc gia...gây tác động bất lợi đối với nước ta.

Nền kinh tế Việt Nam phải chịu sức ép cạnh tranh gay gắt trên cả ba cấp độ: sản phẩm, doanh nghiệp và quốc gia; những biến động trên thị trường quốc tế sẽ tác động nhanh và mạnh hơn đến thị trường trong nước, tiềm ẩn nguy cơ gây rối loạn, thậm chí khủng hoảng kinh tế – tài chính.

Ngoài ra, lợi dụng toàn cầu hóa, các thế lực sử dụng các chiêu bài “dân chủ”, “nhân quyền” chống phá chế độ chính trị và sự Ổn định, phát triển của nước ta.

Những cơ hội và thách thức nêu trên có mối quan hệ, tác động qua lại, có thể chuyển hóa lẫn nhau. Cơ hội không tự phát huy tác dụng mà tùy thuộc vào khả năng tận dụng cơ hội của chúng ta. Tận dụng cơ hội tốt sẽ tạo thế và lực mới để vượt qua thách thức, tạo ra cơ hội lớn hơn. Ngược lại, nếu không nắm bắt, tận dụng thì cơ hội có thể bị bỏ lỡ, thách thức sẽ tăng lên, kìm ảt cơ hội, cản trở sự phát triển. Thách thức tuy là sức ép trực tiếp, nhưng tác động đến đâu cũng còn tùy thuộc vào nỗ lực và khả năng của chúng ta. Nếu tích cực chuẩn bị, có biện pháp đối phó hiệu quả, vươn lên nhanh trước sức ép của các thách thức thì không những chúng ta sẽ vượt qua được thách thức mà còn có thể biến thách thức thành động lực phát triển.

Những tác động tích cực của toàn cầu hóa là trên cơ sở thị trường được mở rộng, trao đổi hàng hóa tăng mạnh đã thúc đẩy phát triển sản xuất của các nước; nguồn vốn, khoa học công nghệ, kinh nghiệm quản lý cùng các hình thức đầu tư, hợp tác khác mạng lại lợi ích cho các bên tham gia hợp tác. Mặt khác, toàn cầu hóa làm tăng tính tùy thuộc lẫn nhau, nâng cao sự hiểu biết giữa các quốc gia, thuận lợi cho việc xây dựng môi trường hòa bình, hữu nghị và hợp tác giữa các nước.

Thực tế cho thấy rằng, các nước, muốn tránh khỏi nguy cơ bị biệt lập, tụt hậu, kém phát triển thì phải tích cực, chủ động tham gia vào quá trình toàn cầu

hóa, đồng thời phải có bản lĩnh cân nhắc một cách cẩn trọng các yếu tố bất lợi để vượt qua.

+ Khu vực Châu Á – Thái Bình Dương, Trước những năm 90 của thế kỷ XX, khu vực này tồn tại một tứ giác quyền lực gồm Mỹ, Nhật, Liên Xô và Trung Quốc. Sang thập kỷ 90, với sự xuất hiện tam giác quyền lực mới (Mỹ, Nhật, Trung Quốc) tình hình khu vực có những chuyển biến lớn:

. Trước hết, trong khu vực tuy vẫn tồn tại những bất ổn, như vấn đề hạt nhân, vấn đề tranh chấp lãnh hải thuộc vùng biển Đông và việc các nước trong khu vực tăng cường vũ trang, nhưng Châu Á – Thái Bình Dương vẫn được đánh giá là khu vực ổn định.

. Hai là Châu Á – Thái Bình Dương có tiềm lực lớn và năng động về phát triển kinh tế. Xu thế hòa bình và hợp tác trong khu vực phát triển mạnh.

*Trước diễn biến mới của tình hình thế giới*, các quốc gia (trong đó có Việt Nam), các tổ chức và lực lượng chính trị quốc tế thực hiện điều chỉnh chiến lược đối nội, đối ngoại và phương thức hành động cho phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ bên trong và xu thế phát triển của thế giới.

Xu thế chạy đua phát triển kinh tế khiến các nước, nhất là những nước đang phát triển đã đổi mới tư duy đối ngoại, thực hiện chính sách đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế; mở rộng và tăng cường liên kết, hợp tác với các nước phát triển để tranh thủ vốn, kỹ thuật, công nghệ, mở rộng thị trường, học tập kinh nghiệm tổ chức, quản lý sản xuất kinh doanh.

*Yêu cầu nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam*

Trước tình hình của thế giới đòi hỏi cách mạng Việt Nam phải:

. *Giải tỏa tình trạng đối đầu, thù địch, phá thế bị bao vây, cấm vận, tiến tới bình thường hóa và mở rộng quan hệ hợp tác với các nước cần thiết và cấp bách với nước ta.* Sự bao vây, chống phá của các thế lực thù địch đối với Việt Nam từ nửa cuối thập kỷ 70 tạo nên tình trạng căng thẳng, mất ổn định trong khu vực và gây khó khăn, cản trở cho sự phát triển của cách mạng Việt Nam, là

một trong những nguyên nhân dẫn đến cuộc khủng hoảng kinh tế – xã hội (cuối những năm 70, đầu những năm 80 của thế kỷ XX) nghiêm trọng ở nước ta.

. Nhu cầu *chống tụt hậu về kinh tế*. Ở trong nước, do hậu quả nặng nề của chiến tranh và các khuyết điểm chủ quan khác, nền kinh tế Việt Nam lâm vào khủng hoảng nghiêm trọng. Nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới là một trong những thách thức lớn đối với Việt Nam. Để thu hẹp khoảng cách phát triển giữa nước ta với các quốc gia khác, ngoài việc phát huy tối đa các nguồn lực trong nước, cần phải tranh thủ các nguồn lực bên ngoài, trong đó việc hợp tác kinh tế với các nước và tham gia vào cơ chế hợp tác đa phương có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

### ***b. Các giai đoạn hình thành, phát triển đường lối***

- *Giai đoạn 1986-1996*: Xác lập và phát triển đường lối đối ngoại và độc lập tự chủ, mở rộng, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế.

+ Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (12/1986), trên cơ sở nhận thức đặc điểm nổi bật của thế giới là cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật đang diễn ra mạnh mẽ, đẩy nhanh quá trình quốc tế hóa lực lượng sản xuất, Đảng ta nhận xét: “xu thế mở rộng phân công hợp tác giữa các nước, kể cả các nước có trình độ kinh tế xã hội khác nhau, cũng là những điều kiện rất quan trọng đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của nước ta”<sup>4</sup>. Từ đó Đảng chủ trương phải biết *kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong điều kiện mới và đề ra yêu cầu mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế với các nước ngoài hệ thống xã hội chủ nghĩa, tham gia sự phân công lao động quốc tế, tranh thủ mở mang quan hệ kinh tế và khoa học kỹ thuật với các nước thế giới thứ ba, các nước công nghiệp phát triển, các tổ chức quốc tế và tư nhân nước ngoài trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi*.

---

<sup>4</sup> Đảng cộng sản Việt Nam: Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, NXB Sự thật, H, 1987, tr31.



Từ những quan điểm cơ bản của Đại hội VI, có thể kết luận: Đại hội VI đã mở đầu cho chính sách đối ngoại Việt Nam trong giai đoạn mới với những nét mới cụ thể:

. Nhấn mạnh đến sự phát triển khoa học – công nghệ, nhận thấy và đề cao vai trò của khoa học công nghệ nó không chỉ là tác nhân thúc đẩy sự phát triển lực lượng sản xuất mà còn thúc đẩy sự hình thành thị trường thế giới. Từ đó hai hệ thống TBCN và XHCN đấu tranh với nhau chủ yếu về kinh tế. Đây không phải là vấn đề mới về lý luận (đây là quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin), vấn đề chỉ ở chỗ sau một thời gian dài chúng ta quan tâm không đúng mức.

. Quan hệ kinh tế với các nước khác về chế độ chính trị như sẵn sàng tham gia hợp tác về phân công lao động quốc tế, hợp tác khoa học kỹ thuật, thị trường ... Như một tác giả nước ngoài nhận xét: Họ đã không sử dụng các cụm từ “ai thắng ai”, “ba dòng thác cách mạng”... mà lần đầu sử dụng các cụm từ “cách mạng khoa học công nghệ”, “sự phụ thuộc lẫn nhau”, “trật tự thế giới mới”... Điều đó thể hiện sự đổi mới tư duy, chuyển từ tư duy chiến tranh cách mạng sang tư duy hòa bình hợp tác.

+ Tháng 5/1988, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 13 về nhiệm vụ và chính sách đối ngoại trong tình hình mới, khẳng định lợi ích cao nhất của Đảng và nhân dân ta là phải củng cố và giữ vững hòa bình để tập trung sức xây dựng và phát triển kinh tế. Bộ Chính trị đề ra chủ trương kiên quyết chủ động chuyển cuộc đấu tranh từ tình trạng đối đầu sang đấu tranh và hợp tác trong cùng tồn tại hòa bình; lợi dụng sự phát triển của cách mạng khoa học – kỹ thuật và xu thế toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới để tranh thủ vị trí có lợi nhất trong phân công lao động quốc tế; kiên quyết mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, ra sức đa dạng hóa quan hệ.

Nghị quyết 13 của Bộ Chính trị đánh dấu sự đổi mới tư duy quan hệ quốc tế và chuyển hướng chiến lược đối ngoại của Đảng ta. Sự chuyển hướng này đã

đặt nền móng hình thành đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, mở rộng, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế.

Trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại từ năm 1989, Đảng chủ trương xóa bỏ tình trạng độc quyền mang tính chất của quyền trong sản xuất và trong kinh doanh xuất nhập khẩu. So với chủ trương của Đại hội V “nhà nước độc quyền ngoại thương và trung ương thống nhất quản lý công tác ngoại thương”<sup>5</sup>, thì đây là bước đổi mới đầu tiên trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại Việt Nam.

+ Tại Đại hội VII (6/1991), Đảng khẳng định chủ trương “hợp tác, bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị - xã hội khác nhau, trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình”, với phương châm “Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”.

Đại hội VII đã đổi mới chính sách đối ngoại với các đối tác cụ thể: Với Lào và Campuchia, thực hiện đổi mới phương thức hợp tác, chú trọng hiệu quả trên tinh thần bình đẳng; với Trung Quốc, Đảng chủ trương thúc đẩy bình thường hóa quan hệ, từng bước mở rộng hợp tác Việt – Trung; trong quan hệ với khu vực, chủ trương phát triển quan hệ hữu nghị với các nước ở Đông Nam Á và Châu Á Thái Bình Dương, phấn đấu cho một Đông Nam Á hòa bình, hữu nghị và hợp tác; đối với Hoa Kỳ, Đại hội nhấn mạnh yêu cầu thúc đẩy quá trình bình thường hóa quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ.

Về quan hệ kinh tế đối ngoại, Đại hội VII mở ra bước đột phá mới với chủ trương “ Gắn thị trường trong nước và xuất khẩu”, “mở rộng, đa dạng hóa quan hệ kinh tế đối ngoại trên nguyên tắc giữ vững độc lập, chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi”.

Các hội nghị trung ương (khóa VII) tiếp tục cụ thể hóa quan điểm của Đại hội VII trên lĩnh vực đối ngoại. Trong đó, Hội nghị lần thứ ba Ban chấp hành Trung ương khóa VII (6/1992) nhấn mạnh yêu cầu đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ,

---

<sup>5</sup> Đảng cộng sản Việt Nam: Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V, NXB Sự thật, H,1982,tr70

không can thiệp vào nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi; bảo vệ, phát triển kinh tế, giữ gìn và phát huy những truyền thống và bản sắc tốt đẹp của nền văn hóa dân tộc. Mở rộng cửa để tiếp thu vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của nước ngoài, tiếp cận thị trường thế giới, trên cơ sở đảm bảo an ninh quốc gia, bảo vệ tài nguyên, môi trường, hạn chế đến mức tối thiểu những mặt tiêu cực phát sinh trong quá trình mở cửa.

Như vậy, quan điểm, chủ trương đối ngoại mở rộng được đề ra từ Đại hội Đảng lần thứ VI, sau đó được các Nghị quyết Trung ương, Bộ Chính trị từ khóa VI đến khóa VII phát triển thành đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế.

- *Giai đoạn 1996- 2008*: Bổ sung và từng bước hoàn chỉnh đường lối đối ngoại theo phương châm chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Tại Đại hội lần thứ VIII (6/1996), Đảng ta khẳng định tiếp tục mở rộng quan hệ quốc tế, hợp tác nhiều mặt với các nước, các trung tâm kinh tế, chính trị khu vực và quốc tế. Đồng thời chủ trương “xây dựng nền kinh tế mở” và “đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới”.

Đại hội VIII xác định rõ hơn quan điểm đối ngoại với các nhóm đối tác như:

. Ra sức tăng cường quan hệ với các nước láng giềng và các nước trong tổ chức ASEAN

. Không ngừng củng cố quan hệ với các nước bạn bè truyền thống.

. coi trọng quan hệ với các nước phát triển và các trung tâm kinh tế - chính trị thế giới.

. Đoàn kết với các nước đang phát triển, với phong trào không liên kết.

. Tham gia tích cực và đóng góp cho hoạt động của các tổ chức quốc tế, các diễn đàn quốc tế.

So với Đại hội VII, chủ trương đối ngoại của Đại hội VIII có các điểm mới:

Một là chủ trương mở rộng quan hệ với các Đảng cầm quyền và các Đảng khác<sup>6</sup>; Hai là, quán triệt yêu cầu mở rộng quan hệ đối ngoại nhân dân, quan hệ với các tổ chức phi chính phủ; Ba là, lần đầu tiên, trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại, Đảng đưa ra chủ trương “thử nghiệm để tiến tới thực hiện đầu tư ra nước ngoài”

Cụ thể hóa quan điểm của Đại hội VIII, Nghị quyết hội nghị lần thứ tư Ban chấp hành Trung ương khóa VIII (12/1997), chỉ rõ: trên cơ sở phát huy nội lực, thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách thu hút các nguồn lực bên ngoài. Nghị quyết đề ra chủ trương tiến hành khẩn trương, vững chắc việc đàm phán Hiệp định thương mại Việt Mỹ, gia nhập APEC và WTO. Có kế hoạch cụ thể để chủ động thực hiện các cam kết trong khuôn khổ AFTA.

+ Tại Đại hội lần thứ IX (4/2001):

. Đảng nhấn mạnh chủ trương chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực.

. Lần đầu tiên, Đảng nêu rõ quan điểm về xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ: “Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, trước hết là độc lập tự chủ về đường lối, chính sách đồng thời có tiềm lực kinh tế đủ mạnh. Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ phải đi đôi với chủ động hội nhập nền kinh tế quốc tế, mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại, kết hợp nội lực với ngoại lực thành nguồn lực tổng hợp phát triển đất nước”<sup>7</sup>.

Cảm nhận đầy đủ “lực” và “thế” của đất nước sau 15 năm đổi mới, Đại hội IX đã phát triển phương châm của Đại hội VII “Việt Nam muốn là bạn với các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển” thành “Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”. Chủ trương xây dựng quan hệ đối tác được đề ra ở Đại hội IX đánh dấu bước phát triển về chất tiến trình quan hệ quốc tế của Việt Nam thời kỳ đổi mới.

<sup>6</sup> Đảng cộng sản Việt Nam: Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, NXB CTQG, H,1996,tr121

<sup>7</sup> Đảng cộng sản Việt Nam: Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, NXB CTQG, H,2001,tr25-26

Tháng 11/2001, Bộ Chính Trị ra Nghị Quyết 07 về hội nhập kinh tế quốc tế. Nghị quyết đề ra 9 nhiệm vụ cụ thể và 6 biện pháp tổ chức thực hiện quá trình hội nhập kinh tế? quốc tế. Hội nghị lần thứ IX Ban chấp hành Trung Ương khóa IX (5/1/2001) nhấn mạnh yêu cầu chuẩn bị tốt các điều kiện trong nước để sớm gia nhập tổ chức thương mại quốc tế (WTO); kiên quyết đấu tranh với mọi biểu hiện của mọi lợi ích cục bộ làm kìm hãm tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Tại Đại hội lần thứ X (4/2006), Đảng nêu quan điểm: thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; chính sách đối ngoại mở rộng, đa dạng hóa, đa phương hóa các quan hệ quốc tế. Đồng thời đề ra chủ trương “ chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế”.

*Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế* là hoàn toàn chủ động quyết định đường lối, chính sách phát triển kinh tế - xã hội nói chung, chủ trương, chính sách hội nhập kinh tế quốc tế nói riêng, không được để rơi vào thế bị động; hội nhập kinh tế quốc tế một cách sáng tạo, phân tích lựa chọn phương thức hành động đúng, dự báo được những tình huống thuận lợi và khó khăn khi hội nhập kinh tế quốc tế.

*Tích cực hội nhập kinh tế quốc tế* là khẩn trương chuẩn bị, điều chỉnh, đổi mới bên trong, từ phương thức lãnh đạo, quản lý đến hoạt động thực tiễn; từ Trung ương đến địa phương, doanh nghiệp; khẩn trương xây dựng lộ trình, kế hoạch, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới cơ chế quản lý, hoàn chỉnh hệ thống pháp luật; nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế; tích cực, nhưng phải thận trọng, vững chắc.

*Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế* phải là ý chí, quyết tâm của Đảng, Nhà nước, toàn dân, của mọi doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế và toàn xã hội.

*Như vậy*, đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế được xác lập trong 10 năm đầu của thời kỳ đổi mới

(1986-1996), đến Đại hội X (năm 2006) được bổ sung, phát triển theo phương châm chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, hình thành đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa phương hóa các quan hệ quốc tế.

## **2. Nội dung đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế**

### ***a. Mục tiêu, nhiệm vụ và tư tưởng chỉ đạo (GV giảng)***

- Mục tiêu đối ngoại

+ Giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển kinh tế - xã hội là lợi ích cao nhất của Tổ quốc.

+ Mở rộng đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế là để tạo nguồn lực đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước. Kết hợp nội lực với các nguồn lực bên ngoài tạo thành nguồn lực tổng hợp để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa thực hiện dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

+ Phát huy vai trò và nâng cao vị thế của Việt Nam trong quan hệ khu vực và quốc tế.

- *Nhiệm vụ đối ngoại*

Giữ vững môi trường hòa, tạo các điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc đổi mới, đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ tổ quốc, đồng thời góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

- *Tư tưởng chỉ đạo*

Trong quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế phải quán triệt đầy đủ, sâu sắc các quan điểm:

+ Bảo đảm lợi ích dân tộc chân chính là xây dựng thành công và bảo vệ vững chắc tổ quốc xã hội chủ nghĩa, đồng thời thực hiện nghĩa vụ quốc tế theo khả năng của Việt Nam.

+ Giữ vững độc lập tự chủ, tự cường đi đôi với đẩy mạnh đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại.

+ **Nắm vững hai mặt hợp tác và đấu tranh trong quan hệ quốc tế; cố gắng thúc đẩy mặt hợp tác, nhưng vẫn phải đấu tranh dưới hình thức và mức độ thích hợp với từng đối tác; đấu tranh để hợp tác, tránh trực diện đối đầu, tránh để bị đẩy vào thế cô lập.**

+ **Mở rộng quan hệ với mọi quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị - xã hội. Coi trọng quan hệ hòa bình, hợp tác với khu vực; chủ động tham gia các tổ chức đa phương, khu vực và toàn cầu.**

+ **Kết hợp đối ngoại của Đảng, đối ngoại Nhà nước và đối ngoại nhân dân. Xác định hội nhập kinh tế quốc tế là công việc của toàn dân.**

+ **Giữ vững ổn định chính trị, kinh tế - xã hội; giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; bảo vệ môi trường sinh thái trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.**

+ **Phát huy tối đa nội lực đi đôi với thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài; xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ; tạo ra và có hiệu quả các lợi thế so sánh của đất nước trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.**

+ **Trên cơ sở thực hiện các cam kết gia nhập WTO, đẩy nhanh nhịp độ cải cách thể chế, cơ chế, chính sách kinh tế phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước.**

+ **Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, đồng thời phát huy vai trò của Nhà nước, mặt trận tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tăng cường sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.**

**b. Một số chủ trương, chính sách lớn về mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế (GV giảng)**

Các Văn kiện của Đảng, đặc biệt là Nghị quyết Trung ương lần thứ tư, khóa X đã đề ra một số chủ trương, chính sách lớn như:

- *Đưa các quan hệ quốc tế đã được thiết lập đi vào chiều sâu, ổn định, bền vững: phát triển quan hệ với tất cả các nước, các vùng lãnh thổ trên thế giới và các tổ chức quốc tế theo nguyên tắc tôn trọng độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; không dùng vũ lực hoặc*

đe dọa bằng vũ lực; giải quyết các bất đồng và tranh chấp thông qua thương lượng hòa bình; tôn trọng lẫn nhau, bình đẳng và cùng có lợi.

- *Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình phù hợp*: chủ động và tích cực trong việc xác định lộ trình hội nhập hợp lý, trong đó cần tận dụng các ưu đãi mà WTO dành cho các nước đang phát triển và kém phát triển; chủ động và tích cực nhưng phải hội nhập từng bước, dần dần mở cửa thị trường theo một lộ trình hợp lý.

Hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển kinh tế đối ngoại, cần lưu ý:

+ Tính tất yếu khách quan của hội nhập kinh tế quốc tế và mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại: *Thứ nhất*, sự bùng nổ cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại; *Thứ hai*, phân công lao động quốc tế ngày càng mở rộng (do quy luật phân bổ không đều về tài nguyên, lao động, khoa học công nghệ ...); *Thứ ba*, do nhu cầu phát huy lợi thế so sánh trong nước và tranh thủ tận dụng những thành tựu của thế giới về khoa học công nghệ, các điều kiện tự nhiên...; *Thứ tư*, sự phát triển của thương mại thế giới; *Thứ năm*, vai trò của các công ty xuyên quốc gia.

+ Nguyên tắc cơ bản: Bình đẳng; cùng có lợi; tôn trọng độc lập chủ quyền, không can thiệp công việc nội bộ của mỗi quốc gia; giữ vững độc lập chủ quyền dân tộc và củng cố định hướng xã hội chủ nghĩa

+ Hình thức cơ bản của kinh tế đối ngoại: Ngoại thương; hợp tác trong lĩnh vực sản xuất; hợp tác khoa học-kỹ thuật; đầu tư quốc tế; các hình thức dịch vụ thu ngoại tệ, du lịch quốc tế.

+ Mục tiêu, phương hướng

. Mục tiêu: Về lâu dài, mục tiêu mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại nhằm từng bước thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Trước mắt, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại nhằm thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

. Phương hướng: Đa phương hóa, đa dạng hóa; chủ động tạo điều kiện hội nhập có hiệu quả kinh tế thế giới



+ Giải pháp chủ yếu nhằm mở rộng, nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại: Ổn định về môi trường chính trị, kinh tế xã hội; có chính sách thích hợp đối với từng hình thức kinh tế đối ngoại; xây dựng và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật; tăng cường vai trò quản lý Nhà nước; xây dựng đối tác và tìm kiếm đối tác.

- *Bổ sung và hoàn thiện hệ thống pháp luật và thể chế kinh tế* phù hợp với các nguyên tắc, quy định của WTO: đa dạng hóa các hình thức sở hữu, phát triển kinh tế nhiều thành phần; thúc đẩy sự hình thành, phát triển và từng bước hoàn thiện các loại thị trường; xây dựng các sắc thuế công bằng, thống nhất, đơn giản, thuận tiện cho mọi chủ thể kinh doanh.

- *Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả, hiệu lực của bộ máy nhà nước*: kiên quyết loại bỏ nhanh các thủ tục hành chính không còn phù hợp; đẩy mạnh phân cấp gắn với tăng cường trách nhiệm và kiểm tra giám sát; thực hiện công khai, minh bạch mọi chính sách, cơ chế quản lý.

- *Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm trong hội nhập kinh tế quốc tế*: nâng cao năng lực điều hành của Chính phủ; tích cực thu hút đầu tư nước ngoài để nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế; các doanh nghiệp điều chỉnh quy mô và cơ cấu sản xuất trên cơ sở xác định đúng dẫn chiến lược sản phẩm và thị trường; điều chỉnh quy hoạch phát triển, nhanh chóng có biện pháp nâng cao sức cạnh tranh của một số sản phẩm; phát triển nhanh các dịch vụ có giá trị gia tăng cao...

- *Giải quyết tốt các vấn đề văn hóa, xã hội và môi trường trong quá trình hội nhập*: bảo đảm và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc trong quá trình hội nhập; xây dựng cơ chế kiểm soát và có chế tài xử lý sự xâm nhập của các sản phẩm và dịch vụ văn hóa không lành mạnh, gây phung hại đến sự phát triển đất nước, văn hóa và con người Việt Nam; kết hợp hài hòa giữa giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống với tiếp thu có chọn lọc các giá trị văn hóa tiên tiến và tăng cường giao lưu với các nền văn hóa bên ngoài.

Xây dựng và vận hành có hiệu quả mạng lưới an sinh xã hội như giáo dục, bảo hiểm, y tế; đẩy mạnh công tác xóa đói, giảm nghèo; có các biện pháp cấm, hạn chế nhập khẩu những mặt hàng có hại cho môi trường; tăng cường hợp tác quốc tế trên lĩnh vực bảo vệ môi trường.

- *Giữ vững và tăng cường quốc phòng, an ninh trong quá trình hội nhập:* Xây dựng nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân vững mạnh; có các phương án chống lại âm mưu diễn biến hòa bình của các thế lực thù địch.

*Phối hợp chặt chẽ hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối với nhân dân; chính trị đối ngoại và kinh tế đối ngoại:* Tạo cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân nhằm tăng cường hiệu quả của hoạt động đối ngoại. Các hoạt động đối ngoại song phương và đa phương cần hướng mạnh vào việc phục vụ đắc lực nhiệm vụ mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Tích cực tham gia đấu tranh vì một hệ thống quan hệ kinh tế quốc tế bình đẳng, công bằng, cùng có lợi.

- *Đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với các hoạt động đối ngoại:* Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, tập trung xây dựng cơ sở đảng trong các doanh nghiệp và xây dựng giai cấp công nhân trong điều kiện mới; đẩy mạnh xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, trọng tâm là cải cách hành chính.

### **3. Thành tựu, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân (SV tự n/c)**

#### ***a. Thành tựu và ý nghĩa***

-Thành tựu: Hơn 20 năm thực hiện đường lối mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế đã đạt những kết quả sau:

+ *Một là*, phá thế bị bao vây, cấm vận của các thế lực thù địch, tạo dựng môi trường quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

Việc tham gia ký hiệp định Pari (23/10/1991) về một giải pháp toàn diện cho vấn đề Campuchia, đã mở ra tiền đề để Việt Nam thúc đẩy quan hệ với khu vực và cộng đồng quốc tế.

Việt Nam đã bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc (10/11/1991); tháng 12/1992 Chính phủ Nhật quyết định nối lại viện trợ ODA cho Việt Nam; bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ. Tháng 7/1995 Việt Nam gia nhập ASEAN, đánh dấu sự hội nhập của nước ta với các nước Đông Nam Á.

+ Hai là, giải quyết hòa bình các vấn đề biên giới, lãnh thổ, biển đảo với các nước liên quan.

Đã đàm phán thành công với Malaixia về giải pháp “gác tranh chấp cùng khai thác” ở vùng biển chồng lấn giữa ta và họ. Thu hẹp diện tranh chấp vùng biển giữa ta với các nước ASEAN. Đã ký với Trung Quốc hiệp ước về phân định biên giới trên bộ, hiệp định phân Vịnh Bắc Bộ và hiệp định hợp tác về nghề cá.

+ Ba là, mở rộng quan hệ đối ngoại theo hướng đa phương hóa, đa dạng hóa.

Lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam có quan hệ chính thức với tất cả các nước lớn, kể cả 5 nước Ủy viên thường trực hội đồng bảo an Liên hợp quốc; tất cả các nước lớn đều coi trọng vai trò của Việt Nam ở Đông Nam Á. Đã ký hiệp định khung về hợp tác với EU (năm 1995); năm 1999 ký thỏa thuận với Trung Quốc khung khổ quan hệ “láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai”; ngày 13/7/2001, Ký hiệp định Thương mại song phương Việt Nam – Hoa Kỳ; tuyên bố về quan hệ chiến lược đối tác với Nga (năm 2001); khung khổ quan hệ đối tác tin cậy và ổn định lâu dài với Nhật Bản (năm 2002).

Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 169 nước trong tổng số hơn 200 nước trên thế giới.

Tháng 10/2007, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã bầu Việt Nam là Ủy viên không thường trực hội đồng bảo an nhiệm kỳ 2008-2009.

+ Bốn là, tham gia các tổ chức kinh tế quốc tế.

Năm 1993, Việt Nam khai thông quan hệ với các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế như: Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB); sau khi gia nhập ASEAN (7/1995) Việt Nam đã tham

gia khu vực mậu dịch tự do ASEAN (APTA); tháng 3/1996 tham gia diễn đàn hợp tác Á – Âu (ASEM) với tư cách là thành viên sáng lập; tháng 11/1998, gia nhập tổ chức diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương (APEC); ngày 11/1/2007 Việt Nam được kết nạp làm thành viên thứ 150 của Tổ chức thương mại thế giới (WTO).

+ Năm là, thu hút đầu tư nước ngoài, mở rộng thị trường, tiếp thu khoa học công nghệ và kỹ năng quản lý.

VỀ mở rộng thị trường: đến nay nước ta đã tạo dựng được quan hệ kinh tế thương mại với trên 180 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có 74 nước áp dụng quy chế tối huệ quốc; thiết lập và ký kết hiệp định thương mại hai chiều với gần 90 nước và vùng lãnh thổ. Nếu năm 1986 kim ngạch xuất khẩu chỉ đạt 789 triệu USD, đến năm 2007 đạt 48 tỷ USD. Năm 2008 đạt?

Việt Nam đã thu hút khối lượng lớn đầu tư nước ngoài. Năm 2007 thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam đạt 20,3 tỷ USD. Năm 2008 đạt?

Hội nhập kinh tế đã tạo cơ hội để nước ta tiếp cận những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ trên thế giới. Nhiều công nghệ hiện đại, dây chuyền sản xuất tiên tiến được sử dụng đã tạo nên bước phát triển mới trong các ngành sản xuất. Đồng thời, thông qua các dự án liên doanh hợp tác với nước ngoài, các doanh nghiệp Việt Nam đã tiếp nhận được nhiều kinh nghiệm quản lý sản xuất hiện đại.

+ Sáu là, từng bước đưa hoạt động của các doanh nghiệp và cả nền kinh tế vào môi trường cạnh tranh

Trong quá trình hội nhập, nhiều doanh nghiệp đã đổi mới công nghệ, đổi mới quản lý, nâng cao năng suất và chất lượng, không ngừng vươn lên trong cạnh tranh để tồn tại và phát triển.

Tư duy mới làm ăn mới, lấy hiệu quả sản xuất kinh doanh làm thước đo và đội ngũ các nhà doanh nghiệp mới năng động, sáng tạo có kiến thức quản lý đang hình thành.

- Ý nghĩa: Những kết quả trên đây có ý nghĩa rất quan trọng: đã tranh thủ được các nguồn lực bên ngoài, kết hợp với nội lực hình thành sức mạnh tổng hợp góp phần đưa đến những thành tựu kinh tế to lớn, nhờ đó giữ vững và củng cố độc lập, tự chủ, định hướng XHCN, an ninh quốc gia và bản sắc văn hóa dân tộc. Nâng cao vị thế và phát huy vai trò nước ta trên trường quốc tế.

***b. Hạn chế và nguyên nhân***

- Hạn chế: Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình thực hiện đường lối mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế cũng bộc lộ những hạn chế:

+ Trong quan hệ với các nước, nhất là các nước lớn, chúng ta còn lúng túng, bị động. Chưa xây dựng được quan hệ lợi ích đan xen, tùy thuộc lẫn nhau với các nước.

+ Một số chủ trương, cơ chế, chính sách chậm được đổi mới so với yêu cầu mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế; hệ thống pháp luật chưa hoàn chỉnh, không đồng bộ gây khó khăn trong việc thực hiện các cam kết của các tổ chức kinh tế quốc tế.

+ Chưa hình thành được một kế hoạch tổng thể và dài hạn về hội nhập kinh tế quốc tế và một lộ trình hợp lý cho việc thực hiện các cam kết.

+ Doanh nghiệp nước ta hầu hết quy mô nhỏ, yếu kém cả về quản lý và công nghệ; trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, trình độ trang thiết bị lạc hậu; kết cấu hạ tầng và các ngành dịch vụ cơ bản phục vụ sản xuất kinh doanh đều kém phát triển và có chi phí cao hơn các nước khác trong khu vực.

+ Đội ngũ cán bộ lĩnh vực đối ngoại nhìn chung chưa đáp ứng được yêu cầu cả về số lượng và chất lượng; cán bộ doanh nghiệp ít hiểu biết về luật pháp quốc tế, về kỹ thuật kinh doanh; công tác tổ chức chỉ đạo chưa sát và chưa kịp thời.

- Nguyên nhân:

+ Khách quan:

. Tình hình thế giới diễn biến phức tạp khó lường trên tất cả các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, quân sự, xã hội...

. Liên Xô tan rã, hệ thống xã hội chủ nghĩa Đông Âu sụp đổ.

. Những mặt trái của sự bùng nổ cách mạng khoa học kỹ thuật và kinh tế thị trường thế giới.

+ Chủ quan:

. Điểm xuất phát của chúng ta quá thấp về nhiều mặt nên trong quan hệ đối ngoại có nhiều hạn chế.

. Chưa hoàn toàn chủ động trong việc xây dựng đường lối đối ngoại cũng như tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách đối ngoại nhất là trong hội nhập kinh tế quốc tế.

. Hiểu biết và kinh nghiệm hoạt động kinh tế đối ngoại của Đảng và Nhà nước còn nhiều hạn chế.

Quá trình thực hiện đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 1986 đến năm 2008 mặc dù còn những hạn chế, nhưng thành tựu là cơ bản, có ý nghĩa rất quan trọng: góp phần đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế- xã hội, nền kinh tế Việt Nam có bước phát triển mới; thế và lực của Việt Nam được nâng cao trên trường quốc tế. Các thành tựu đối ngoại trong hơn 20 năm đổi mới đã chứng minh đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng là đúng đắn, sáng tạo.

### **CÂU HỎI ÔN TẬP**

1. Đường lối đối ngoại của Đảng thời kỳ trước đổi mới? Kết quả, ý nghĩa, hạn chế, nguyên nhân?
2. Đường lối đối ngoại của Đảng từ năm 1986 đến nay? kết quả, ý nghĩa, hạn chế, nguyên nhân?
3. Đường lối của Đảng cộng sản Việt Nam về hội nhập kinh tế quốc tế?

### **TÀI LIỆU HỌC TẬP**

**- Tài liệu bắt buộc:**

Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (trình độ đại học, cao đẳng dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh) - Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, 2008.

**- Tài liệu tham khảo:**

+ Đảng Cộng sản Việt Nam: Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV, NXB Sự thật, H 1977 tr48, 178.

+ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V, tập 1, NXB Sự thật, Hà Nội 1982, tr70.

+ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, NXB Sự thật, Hà Nội 1987, tr31

+ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 1996, tr121.

+ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 2001, tr25, 26.

+ Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban chấp hành Trung ương, Ban chỉ đạo tổng kết lý luận: Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận – thực tiễn qua 20 năm đổi mới (1986 - 2006), Lưu hành nội bộ, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 2005, tr96, 97.

+ Học viện quan hệ quốc tế, Nguyễn Phúc Luân (Chủ biên): Ngoại giao Việt Nam hiện đại vì sự nghiệp giành độc lập tự do (1945 - 1975), NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 2001, tr44, 45.

+ Học viện quan hệ quốc tế, Vũ Dương Huân (Chủ biên): Ngoại giao Việt Nam hiện đại vì sự nghiệp giành đổi mới (1975 - 2002), NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 2001, tr35.

+ Nguyễn Cơ Thạch, “Những chuyển biến trên thế giới và tư duy mới của chúng ta”, Tạp chí Quan hệ quốc tế, số 1- 1990, tr7.

+ Ngoại giao Việt Nam 1945 – 2000. Bộ Ngoại giao, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.

+ Giáo trình Kinh tế chính trị. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006. tr 415-tr 436.